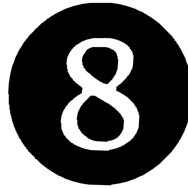
NGUYỄN CHÂU GIANG

THIẾT KẾ BÀI GIẢNG

ĐỊA LÍ

TRUNG HỌC CƠ SỞ



Tập hai

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI – 2005

Bài 22 VIỆT NAM ĐẤT NƯỚC, CON NGƯỜI

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1) Kiến thức

HS cần :

- Nắm được vị thế của Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á và toàn thế giới.
- Hiểu được một cách khái quát hoàn cảnh kinh tế – chính trị hiện nay của nước ta.
- Biết nội dung, phương pháp chung học tập địa lí Việt Nam.

2) Kĩ năng

- Rèn kĩ năng nhận xét qua bảng số liệu về tỉ trọng các ngành kinh tế năm 1990 và 2000.
- Thông qua bài tập rèn luyện kĩ năng sử dụng bản đồ cơ cấu tổng sản phẩm kinh tế 2 năm (1990 và 2000)

3) Thái độ

- Qua bài học HS có thêm hiểu biết về đất nước và con người Việt Nam, tăng thêm lòng yêu quê hương, có ý thức xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

II. CÁC PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- Bản đồ các nước trên thế giới.
- Bản đồ khu vực Đông Nam Á.
- Tranh ảnh, tài liệu về các thành tựu kinh tế, văn hoá Việt Nam.

III. BÀI GIẢNG

1) Kiểm tra bài cũ

a Kể tên những quốc gia trong khu vực Đông Nam Á.

b Nêu những điều kiện thuận lợi cho sự hợp tác toàn diện giữa các nước trong khu vực.

2) Bài mới

Vào bài : Các nước trong khu vực Đông Nam Á có nhiều nét tương đồng trong lịch sử đấu tranh giành độc lập dân tộc, có phong tục, tập quán, sản xuất, sinh hoạt gần gũi, có sự đa dạng trong văn hoá từng dân tộc. Mỗi quốc gia có những sắc thái riêng về thiên nhiên và con người. Việt Nam, tổ quốc của chúng ta là một trong những quốc gia thể hiện đầy đủ nhất đặc điểm khu vực.

Những bài địa lí Việt Nam sẽ mang đến cho các em những hiểu biết cơ bản về thiên nhiên và con người ở Tổ quốc mình. Bài học hôm nay là bài mở đầu cho một phần mới :

Việt Nam - đất nước con người.

Hoạt động của thầy và trò	***Ghi bảng***
Hoạt động1 (CÁ NHÂN/CẶP)	
CH : Quan sát H17.1 Xác định vị trí Việt Nam trên bản đồ thế giới và khu vực Đông Nam Á.	**1. Việt Nam trên bản đồ thế giới**
GV : Gọi *HS* lên xác định vị trí Việt Nam trên bản đồ treo tường và trả lời câu hỏi.	
CH : Việt Nam gắn liền với châu lục nào? Đại dương nào?	– Việt Nam gắn liền với lục địa Á - Âu, trong khu vực Đông Nam Á. – Biển Đông Việt Nam là bộ phận của Thái Bình Dương.

– Việt Nam có biên giới chung trên đất liền, trên biển với những quốc gia nào ? (Gợi ý) : – Trung Quốc, Campuchia. – *GV* dùng bản đồ khu vực Đông Nam Á . Xác định biên giới các quốc gia có chung biển, đất liền với Việt Nam . *CH* : Qua bài học về Đông Nam Á (bài 14, 15, 16, 17) hãy tìm ví dụ để chứng minh Việt Nam là quốc gia thể hiện đầy đủ đặc điểm thiên nhiên, văn hoá, lịch sử khu vực Đông Nam Á. (– Thiên nhiên : Tính chất nhiệt đới, gió mùa. – Lịch sử : Lá cờ đấu tranh giải phóng dân tộc. – Văn hoá : Nền văn minh lúa nước, tôn giáo, nghệ thuật ...)	
GV : Kết luận	– Việt Nam tiêu biểu cho khu vực Đông Nam Á về tự nhiên, văn hoá, lịch sử.
CH : Việt Nam đã gia nhập ASEAN năm nào ? Ý nghĩa ?	

Hoạt động 2

HOẠT ĐỘNG NHÓM

CH : Dựa vào Mục 2 SGK kết hợp kiến thức thực tế, thảo luận theo gợi ý : – Công cuộc đổi mới toàn diện nền kinh tế từ 1986 ở nước ta đạt kết quả như thế nào ?	**2. Việt Nam trên con đường xây dựng và phát triển**

– Sự phát triển các ngành kinh tế : (nông nghiệp, công nghiệp) ? – Cơ cấu kinh tế phát triển theo chiều hướng nào ? – Đời sống nhân dân được cải thiện ra sao ?	
GV : Yêu cầu *HS* trình bày – nhóm khác bổ sung – Kết luận *CH* : – Nêu nhận xét về sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế nước ta qua bảng 22.1 ? (nông nghiệp có xu hướng giảm từ 38, 74%(1990) xuống 24, 30%(2000), công nghiệp và dịch vụ tăng dần từ ..... lên .....).	– Nền kinh tế có sự tăng trưởng. – Cơ cấu kinh tế ngày càng cân đối, hợp lý chuyển dịch theo xu hướng tiến bộ : kinh tế thị trường có định hướng xã hội chủ nghĩa. – Đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt.
– Mục tiêu tổng quát của chiến lược 10 năm 2001 – 2010 của nước ta là gì ? *GV* : Yêu cầu đại diện các nhóm trình bày, nhóm khác nhận xét bổ sung.	– Ra khỏi tình trạng kém phát triển ; – Nâng cao đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần ; – Tạo nền tảng để đến 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.
– Chuẩn xác kiến thức. *CH* : Hãy liên hệ sự đổi mới ở địa phương	

Hoạt động 3

CÁ NHÂN

CH : Ý nghĩa của kiến thức địa lí Việt Nam đối với việc xây dựng đất nước ? – Học địa lí Việt Nam như thế nào để đạt kết quả tốt ?	**3. Học địa lí Việt Nam như thế nào**

IV. CỦNG CỐ

PHIẾU HỌC TẬP

Đánh dấu × vào câu có đáp án đúng.

Câu 1. Việt Nam gắn liền với châu lục và đại dương nào ?

a. Á – Âu và Thái Bình Dương ☐

b. Á – Âu và Thái Bình Dương, Ấn Độ Dương ☐

c. Á – Thái Bình Dương ☐

d. Á – Thái Bình Dương, Ấn Độ Dương ☐

Câu 2. Chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nước ta bao gồm :

a. Phần đất liền (gồm mặt đất, trong lòng đất và bầu trời ☐

b. Các hải đảo (gồm các đảo, lòng đất dưới đảo, bầu trời trên đảo) ☐

c. Vùng biển và các hải đảo (gồm vùng nước biển, lòng đất đáy biển, bầu trời trên biển). ☐

d. Cả 3 đáp án trên. ☐

Câu 3. Nước ta có cùng chung biên giới trên biển, trên đất liền với quốc gia.

a. Lào ☐ d. Trung Quốc ☐

b. Căm pu chia ☐ c. Cả ba quốc gia trên ☐

Câu 4. Hiện nay nước ta đang hợp tác toàn diện, tích cực với các nước trong tổ chức.

a. EEC ☐ c. OPEC ☐

b. ASEAN ☐ d. ASEM ☐

Câu 5. Tỉ trọng ngành kinh tế nào của nước ta tăng trưởng nhiều nhất từ 1999 đến 2000 (Điền vào bảng 22.1)

a. Công nghiệp ☐ c. Nông nghiệp + Dịch vụ ☐

b. Dịch vụ ☐ d. Nông nghiệp ☐

Câu 6 Điền vào ô trống, các nội dung đúng.

Đáp án : Câu 1 (c) Câu 3 (b + d) Câu 5 (a)

Câu 2 (d) Câu 4 (b)

Câu 6 : 1) Đưa đất nước ra khỏi tình trạng kém phát triển.

2) Nâng cao rõ rệt đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần của nhân dân.

3) Tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp hiện đại.

V. DẶN DÒ

- Mỗi HS cần có 1 quyển Atlat địa lí Việt Nam (Bộ Giáo dục và Đào tạo).
- Tìm hiểu bài 23.

Bài 23

VỊ TRÍ, GIỚI HẠN, HÌNH DẠNG LÃNH THỔ VIỆT NAM

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

HS cần :

- Hiểu được tính toàn vẹn của lãnh thổ Việt Nam, xác định được vị trí, giới hạn, diện tích hình dạng vùng đất liền, vùng biển Việt Nam.
- Hiểu biết về ý nghĩa thực tiễn và các giá trị cơ bản của vị trí địa lí hình dạng lãnh thổ đối với môi trường tự nhiên và các hoạt động kinh tế – xã hội của nước ta.

2. Kĩ năng

- Rèn luyện kĩ năng, xác định vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ của đất nước. Qua đó đánh giá ý nghĩa và giá trị của vị trí lãnh thổ đối với tự nhiên và phát triển kinh tế – xã hội.

3. Thái độ

Có ý thức và hành động bảo vệ, gìn giữ độc lập chủ quyền của đất nước.

II. CÁC PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- Bản đồ tự nhiên Việt Nam.
- Bản đồ Đông Nam Á.
- Bản đồ thế giới.

III. BÀI GIẢNG

1) Kiểm tra bài cũ

- Từ năm 1986 đến nay kinh tế – xã hội nước ta đã đạt được những thành tựu nổi bật trong công cuộc đổi mới như thế nào ?
- Dựa vào bảng 22.1 vẽ biểu đồ cơ cấu tổng sản phẩm trong nước của hai năm 1990 và 2000 và rút ra nhận xét.

2) Bài mới

Vào bài : Vị trí địa lí có ảnh hưởng trực tiếp, quyết định các yếu tố tự nhiên của một lãnh thổ, một quốc gia. Vì vậy muốn hiểu rõ những đặc điểm cơ bản của thiên nhiên nước ta, chúng ta cùng tìm hiểu, nghiên cứu vị trí, giới hạn, hình dạng lãnh thổ Việt Nam trong nội dung bài hôm nay.

Hoạt động của thầy và trò	***Ghi bảng***
Hoạt động 1	
CÁ NHÂN/CẶP	
CH : Xác định trên H23.2 các điểm cực Bắc, Nam, Đông, Tây của phần đất liền nước ta? Cho biết toạ độ các điểm cực (B.23.2).	**I) Vị trí giới hạn lãnh thổ** a) Phần đất liền Cực Bắc : 23^{0}23′B – 105^{0}20′Đ Cực Nam 8^{0}34′B – 104^{0}40′Đ Cực Tây 22^{0}22′B - 102^{0}10′Đ
GV : Gọi một *HS* lên xác định các điểm cực của phần đất liền nước ta (trên bản đồ treo tường)	Cực Đông 12^{0}40′B – 109^{0}24′Đ
CH : Qua bảng 23.2 hãy tính	

– Từ Bắc và Nam, phần đất liền nước ta kéo dài bao nhiêu vĩ độ, nằm trong đới khí hậu nào ?	
(>15 vĩ độ)	– Nước ta nằm trong đới khí hậu nhiệt đới.
CH : Từ Tây sang Đông phần đất liền nước ta mở rộng bao nhiêu kinh độ ?	
(> 7 kinh độ)	
– Lãnh thổ nước ta nằm trong múi giờ thứ mấy theo giờ GMT.	– Nằm trong múi giờ thứ 7 theo giờ GMT, diện tích 329.247Km^2
	b) Phần biển.
GV : Hướng dẫn HS quan sát H24.1 giới thiệu phần biển nước ta mở rộng ra tới kinh tuyến $117^0 20'$Đ và có diện tích khoảng 1 triệu km^2 rộng gấp 3 lần diện tích đất liền.	
CH : Biển nước ta nằm phía nào lãnh thổ ? Tiếp giáp với biển của nước nào ?	– Biển nước ta nằm phía đông lãnh thổ với diện tích khoảng 1 triệu km^2.
Đọc tên và xác định các quần đảo lớn ? thuộc tỉnh nào ?	
(Quần đảo Hoàng Sa – Huyện Hoàng Sa – Đà Nẵng.	
Quần đảo Trường Sa – Huyện Trường Sa – Khánh Hoà).	

Hoạt động 2

THEO NHÓM THẢO LUẬN THEO NỘI DUNG SAU

CH : Vị trí địa lí Việt Nam có ý nghĩa nổi bật gì đối với thiên nhiên nước ta và với các nước trong khu vực Đông Nam Á ?	**C. Đặc điểm vị trí địa lí Việt Nam về mặt tự nhiên**
	– Nằm trong vùng nội chí tuyến. – Trung tâm khu vực Đông Nam Á. – Cầu nối giữa biển và đất liền, giữa các quốc gia Đông Nam Á lục địa và các quốc gia Đông Nam Á hải đảo.
CH : Căn cứ vào H24.1. Tình khoảng cách (km) từ Hà Nội đi – Ma – ni – la (Philíppin) – Băng Cốc (Thái Lan) – Xingapo – Brunây. *CH* : Những đặc điểm nêu trên của vị trí địa lí có ảnh hưởng gì tới môi trường tự nhiên nước ta ? Cho ví dụ. (Địa hình, khí hậu, sinh vật nước ta mang tính chất nhiệt đới gió mùa ...)	– Nơi giao lưu của các luồng gió mùa và các luồng sinh vật.

Hoạt động 3

CÁ NHÂN/ CẶP

CH : Yêu cầu *HS* lên bảng xác định giới hạn toàn bộ lãnh thổ phần đất liền trên bản đồ treo tường.	**2. Đặc điểm lãnh thổ** a) Phần đất liền

Cho nhận xét lãnh thổ nước ta (Phần đất liền) có đặc điểm gì ?	
– Chiều dài Bắc – Nam ? (1650km). – Chiều ngang hẹp nhất khoảng bao nhiêu km ở tỉnh nào ? (50km). – Đường bờ biển dài ?	– Lãnh thổ kéo dài, bề ngang phần đất liền hẹp. – Đường bờ biển uốn khúc chữ S dài 3.200km.
CH : Hình dạng ấy đã ảnh hưởng như thế nào tới các điều kiện tự nhiên và hoạt động giao thông vận tải.	– Vị trí, hình dạng, kích thước lãnh thổ có ý nghĩa lớn trong hình thành các đặc điểm địa lí tự nhiên độc đáo.
(Gợi ý – Đối với thiên nhiên : Cảnh quan phong phú, đa dạng và sinh động, có sự khác biệt giữa các vùng và các miền. Ảnh hưởng của biển vào sâu trong đất liền làm tăng tính chất nóng ẩm của thiên nhiên.	
– Đối với giao thông vận tải : Nước ta có thể phát triển nhiều loại hình vận chuyển : đường bộ, đường biển, đường hàng không. Tuy nhiên cũng gặp trở ngại, khó khăn, nguy hiểm do lãnh thổ kéo dài, hẹp nằm sát biển làm cho các tuyến giao thông dễ bị hư hỏng do thiên tai : bão lụt, sóng biển, đặc biệt là tuyến đường Bắc – Nam.).	– Nước ta có đủ điều kiện phát triển nhiều loại hình vận tải. Nhưng có trở ngại do thiên tai ...
GV : Yêu cầu *HS* đọc bài đọc thêm "Vùng biển chủ quyền của nước Việt Nam".	
CH : – Hãy xác định phần Biển Đông thuộc chủ quyền Việt Nam trên bản đồ thế giới ?	

– Đọc tên, xác định các đảo, bán đảo lớn trong Biển Đông. – Đảo nào lớn nhất nước ta ? Thuộc tỉnh nào ? – Vịnh nào đẹp nhất nước ta ? Vịnh đó đã được UNESCO công nhận di sản thế giới năm nào ? (1994) – Nêu tên quần đảo xa nhất của nước ta ? Thuộc tỉnh nào ? – Vịnh biển nào là một trong ba vịnh tốt nhất thế giới ? (Cam Ranh) *CH* : Hãy cho biết ý nghĩa lớn lao của biển Việt Nam. (GV tham khảo phụ lục mở rộng thêm về vịnh Cam Ranh)	
– Kết luận.	– Biển nước ta mở rộng về phía Đông có nhiều đảo, quần đảo, vịnh biển. – Có ý nghĩa chiến lược về an minh và phát triển kinh tế.
CH : (dành cho *HS* khá) Vị trí địa lí và hình dạng của lãnh thổ nước ta có những thuận lợi và khó khăn gì cho việc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay ? (– Thuận lợi : + Phát triển kinh tế toàn diện với nhiều ngành, nghề nhờ có khí hậu gió mùa, có đất liền, có biển ...	

+ Hội nhập và giao lưu dễ dàng với các nước trong khu vực Đông Nam Á và thế giới do vị trí trung tâm và cầu nối.

– Khó khăn :

+ Luôn phải phòng , chống thiên tai : bão, lụt, sóng biển, cháy rừng ...

+ Bảo vệ lãnh thổ kể cả vùng biển, vùng trời và đảo xa .. trước nguy cơ ngoại xâm ...).

IV. CỦNG CỐ VÀ ĐÁNH GIÁ

Câu 1 : Điền vào chỗ trống (...) trong bảng sau :

Điểm cực	Địa danh hành chính	Vĩ độ	Kinh độ
Bắc	.... huyện Đồng Văn	....	$105^0 20'$Đ
Nam	....	$8^0 34'$B	....
Tây	Xã Sín Thầu	....	$102^0 10'$Đ
Đông	.... Tỉnh Khánh Hoà	....	....

Câu 2 : Chọn các số liệu và các yếu tố ở 2 cột trong bảng sau cho phù hợp :

Các yếu tố	Đáp án	Số liệu
1. Diện tích đất tự nhiên của nước ta (Km^2)		a. 50
2. Chiều dài bờ biển (Km)		b. 4550
3. Diện tích phần biển (Km^2)		c. 3260
4. Chiều dài đường biên giới quốc gia trên đất liền (Km)		d.1000.000
5. Nơi hẹp nhất theo chiều Tây Đông (Km)		e. 329.247

Câu 3 : Điền vào ô trống nội dung cần thiết

Đặc điểm nổi bật của vị trí địa lí tự nhiên Việt Nam là

Câu 4 :

Điền các địa danh đúng (tỉnh, thành phố) vào chỗ trống trong bảng sau

Đảo, quần đảo vịnh	Thuộc tỉnh thành phố
– Vịnh Hạ Long	....
– Vịnh Cam Ranh	....
– Quần đảo Hoàng Sa	....
– Quần đảo Trường Sa	....
– Đảo Phú Quốc	....
– Đảo Côn Đảo	....
– Đảo Cồn Cỏ	....

Đáp án :

Câu 2 : (1 – e) ; (2 – c) ; (3 – d) ; (4 – b) ; (5 – a)

Câu 3 :

1) Vị trí nội chí tuyến.

2) Vị trí gần trung tâm khu vực Đông Nam Á.

3) Vị trí cầu nối giữa đất và biển, giữa nước Đông Nam Á đất liền và Đông Nam Á hải đảo.

4) Vị trí tiếp xúc các luồng gió mùa và luồng sinh vật.

Câu 4 :

– Vịnh Hạ Long – Quảng Ninh.

– Vịnh Cam Ranh – Khánh Hoà.

– Quần đảo Hoàng Sa – Đà Nẵng.

– Quần đảo Trường Sa – Khánh Hoà.

– Phú Quốc – Kiên Giang.

– Cồn Cỏ – Quảng Trị.

– Côn đảo – Bà Rịa – Vũng Tàu.

V. DẶN DÒ

Sưu tầm tài liệu, tranh ảnh về vấn đề ô nhiễm biển và tài nguyên biển nước ta.

Bài 24 VÙNG BIỂN VIỆT NAM

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1) Kiến thức HS cần

- Nắm được đặc điểm tự nhiên biển Đông.
- Hiểu biết về tài nguyên và môi trường vùng biển Việt Nam .
- Có nhận thức đúng về vùng biển chủ quyền của Việt Nam .

2) Kĩ năng

- Phân tích những đặc tính chung và riêng của biển Đông
- Xác định mối quan hệ giữa các yếu tố tự nhiên vùng biển và đất liền, hiểu sâu sắc thiên nhiên Việt Nam mang tính bán đảo khá rõ nét.

3) Thái độ : Thấy được sự cần thiết bảo vệ chủ quyền trên biển, tài nguyên biển và vấn đề bảo vệ môi trường vùng biển là rất quan trọng và cấp bách.

II. CÁC PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- Bản đồ : Vùng biển và đảo Việt Nam (hoặc : Khu vực Đông Nam Á).
- Tư liệu, tranh ảnh về tài nguyên và cảnh biển bị ô nhiễm ở Việt Nam.

III. BÀI GIẢNG

1) Kiểm tra bài cũ

- Vị trí địa lí và hình dạng của lãnh thổ Việt Nam có những thuận lợi và khó khăn gì cho công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước hiện nay
- Xác định trên bản đồ treo tường : "Vùng biển và đảo Việt Nam" các đảo và quần đảo lớn ở nước ta.

2) Bài mới

Vào bài : Chủ quyền lãnh thổ nước ta có vùng biển rộng lớn ước tính 1 triệu Km^2, gấp 3 lần đất liền. Vùng biển rộng chi phối tính bán đảo của tự nhiên Việt Nam khá rõ nét. Do đó muốn hiểu biết đầy đủ về tự nhiên Việt Nam phải nghiên cứu kĩ biển Đông, vai trò của vùng biển nước ta đối với công cuộc xây dựng kinh tế và bảo vệ đất nước. Chúng ta cùng tìm hiểu những vấn đề đó trong nội dung bài học hôm nay.

GV : Sử dụng bản đồ : "Vùng biển và đảo Việt Nam" hoặc lược đồ H24.1 (phóng to).

- Giới thiệu : Biển Việt Nam chỉ là một phần biển Đông thuộc Thái Bình Dương. Do các nước có chung biển Đông còn chưa thống nhất việc phân định chủ quyền trên bản đồ, nên phần diện tích, giới hạn ta nghiên cứu cả biển Đông.
- Yêu cầu : *HS* đọc bài đọc thêm (tr 91) và xem H24.5 ; H24.6 để hiểu rõ về vùng biển chủ quyền của nước Việt Nam .

Hoạt động của thầy và trò	*Ghi bảng*
Hoạt động 1	
CÁ NHÂN	
CH : Gọi *HS* lên xác định vị trí giới hạn biển Đông trên bản đồ treo tường :	**I. Đặc điểm chung của vùng biển Việt Nam**
(Biển Đông : nằm từ $3^0 – 26^0$ B $100^0 – 121^0$ Đ)	**1. Diện tích, giới hạn**
– Biển Đông nằm trong vùng khí hậu nào ?	
– Diện tích ? Cho nhận xét ?	
(Biển lớn thứ 3 trong các biển thuộc Thái Bình Dương)	
CH : Biển Đông thông với các đại dương nào ? qua eo ? Cho nhận xét.	
– Xác định vị trí, tên các eo thông với Thái Bình Dương ?	
– Xác định vị trí, tên các eo biển thông với Ấn Độ Dương ?	
CH : Biển Đông có vịnh nào ? Xác định vị trí ?	
(Vịnh Thái Lan dt 462.000km^2, vịnh Bắc Bộ diện tích 15.000km^2)	
GV : Kết luận.	– Biển Đông là một biển lớn tương đối kín , diện tích 3.447.000km. – Nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa Đông Nam Á.

CH : – Phần biển thuộc Việt Nam trong biển Đông có diện tích là bao nhiêu ? – Tiếp giáp vùng biển các quốc gia nào ? – Xác định vị trí các đảo, quần đảo lớn của Việt Nam.	
GV : Kết luận.	– Vùng biển Việt Nam là một phần của biển Đông có diện tích khoảng 1 triệu km^2.

Hoạt động 2

(THEO NHÓM /CẶP)

CH : – Nhắc lại đặc tính của biển và đại dương ? (Độ mặn, sóng, thuỷ triều...) *CH* : – Nằm hoàn toàn trong vành đai nhiệt đới, nên khí hậu biển nước ta có đặc điểm gì ?	**2. Đặc điểm khí hậu và hải văn của biển.**
(Chế độ gió, nhiệt độ, mưa ...) – H24.2 cho biết nhiệt độ nước biển tầng mặt thay đổi như thế nào ? (Sự thay đổi các đường đẳng nhiệt tháng 1, tháng 7	a) Đặc điểm khí hậu biển Đông.
GV : Kết luận.	– Gió trên biển mạnh hơn trong đất liền gây sóng cao. Có 2 mùa gió : + Từ tháng 10 – tháng 4 gió hướng đông bắc. + Từ tháng 5 – tháng 11 gió hướng tây nam.

	– Nhiệt độ TB 23^0C. Biên độ nhiệt nhỏ hơn đất liền. – Mưa ở biển ít hơn trên đất liền.
CH : Dựa vào H24.3 hãy cho biết hướng chảy của các dòng biển theo mùa trên biển Đông tương ứng với hai mùa gió chính khác nhau như thế nào ?	b) Đặc điểm hải văn biển Đông – Dòng biển tương ứng hai mùa gió : + Dòng biển mùa Đông hướng : Đông Bắc – Tây Nam
GV : Bổ sung giá trị to lớn các dòng biển trong biển Đông : (Tạo vùng thềm lục địa vùng nước có nhiều đàn cá, các luồng di cư lớn của sinh vật biển từ các biển ôn đới ...).	+ Dòng biển mùa hè hướng : Tây Nam – Đông Bắc
CH : – Cùng với các dòng biển, trên vùng biển Việt Nam còn có hiện tượng gì kéo theo các luồng sinh vật biển.	– Dòng biển cùng các vùng nước trồi, nước chìm kéo theo sự di chuyển sinh vật biển.
– Chế độ triều vùng biển Việt Nam có đặc điểm gì ? (Cần lưu ý + Chế độ tạp triều các vùng biển VN ... + Vịnh Bắc Bộ chế độ nhật triều điển hình).	– Chế độ triều phức tạp, độc đáo (tạp triều, nhật triều) – Vịnh Bắc Bộ có chế độ nhật triều điển hình.
GV : Chú ý tham khảo phụ lục bổ sung, mở rộng kiến thức, hiện tượng nước trồi, nước chìm vùng biển Tây Tây Nam biển Đông.	– Độ muối bình quân 30 - 33‰.

	II. Tài nguyên và bảo vệ môi trường biển Việt Nam
– *GV* chuyển ý : Vùng biển nước ta có ý nghĩa lớn đối với việc hình thành các cảnh quan tự nhiên và có giá trị to lớn về kinh tế, quốc phòng, khoa học – Giới thiệu một số tranh ảnh cảnh đẹp, tài nguyên vùng biển Việt Nam	

Hoạt động 3

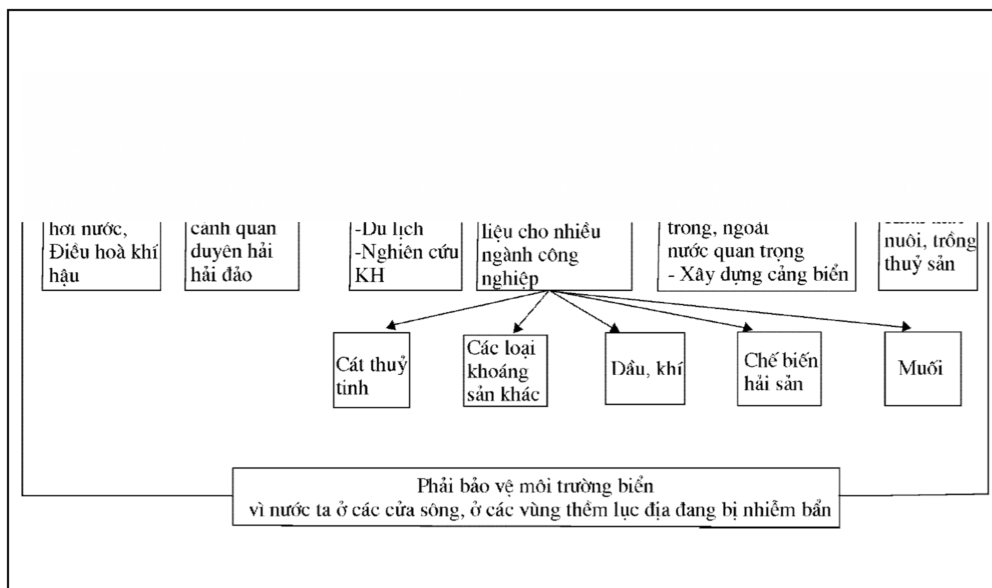
CÁ NHÂN/CẶP

CH : – Bằng kiến thức thực tế của bản thân kết hợp SGK em chứng minh biển Việt Nam có tài nguyên phong phú ? – Nguồn tài nguyên biển Việt Nam là cơ sở cho những ngành kinh tế nào phát triển ? (+ Thềm lục địa và đáy : Khoáng sản dầu mỏ, khí đốt, kim loại, phi kim loại + Lòng biển : Hải sản,..., Muối ..... Bãi cát ... + Mặt biển : Giao thông ... trong nước, quốc tế ... + Bờ biển : Bãi biển đẹp, vịnh, vũng sâu, tốt tiện cho xây dựng cảng, du lịch...)	**1) Tài nguyên biển Việt Nam**
CH : – Biển có ý nghĩa đối với tự nhiên nước ta như thế nào ?	– Vùng biển Việt Nam có giá trị to lớn về kinh tế và tự nhiên.

(Điều hoà khí hậu, tạo cảnh quan duyên hải, hải đảo) – Hãy cho biết loại thiên tai nào thường xảy ra ở vùng biển nước ta ? (bão, nước dâng ...)	
CH : – Hãy cho biết các hiện tượng, các tác hại của vùng biển bị ô nhiễm (Tác hại đối với kinh tế, thiên nhiên ...)	2) Bảo vệ môi trường biển Việt Nam
– Muốn khai thác lâu bền và bảo vệ tốt môi trường biển Việt Nam, cần phải làm gì ?	– Khai thác biển cần chú ý bảo vệ môi trường biển.

Phương án 2 : Dạy phần " Bảo vệ môi trường biển Việt Nam"

Theo phương pháp lập sơ đồ



IV. CỦNG CỐ

PHIẾU HỌC TẬP

Câu 1. Điền vào ô trống nội dung phù hợp để hoàn chỉnh sơ đồ sau.

Câu 2 : Đánh dấu × vào ô đúng nhất.

Nội dung nào không phải là đặc điểm của biển Đông :

a. Biển lớn, tương đối kín ☐

b. Độ muối bình quân 30 – 33‰ ☐

c. Chỉ có chế độ tạp triều ☐

d. Nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa ☐

Câu 3 : Tại sao nói biển Đông là một ổ bão

a. Biển Đông là nơi gặp nhau của các Frông và hội tụ nhiệt đới ☐

b. Biển Đông có nhiều bão về mùa hè và mùa thu ☐

c. Biển Đông là biển nông, là nơi gặp nhau của các luồng gió và các khối khí ☐

d. Biển Đông có những vực biển sâu nhất thế giới ☐

Câu 4 : Vùng biển Việt Nam có chế độ nhật triều được coi là điển hình của thế giới là :

a. Vịnh Thái Lan ☐

b. Vinh Cam Ranh ☐

c. Vịnh Bắc Bộ ☐

d. Vùng biển từ 16ºB vào mũi Cà Mau ☐

Câu 5 :

1 – Vùng biển Việt Nam đã đem đến những thuận lợi và khó khăn như :

a. Là nguồn đánh, bắt hải sản lớn, nơi khai thác dầu khí, nhưng thường có bão gây thiệt hại lớn. ☐

b. Biển điều hoà khí hậu, gây bão tố dữ dội ☐

c. Nguồn lợi của biển phong phú về tự nhiên, kinh tế, quốc phòng, khoa học, nhưng là ổ bão gây tai hại lớn về người và của. ☐

d. Biển có nhiều tài nguyên, khoáng sản, cảnh quan tự nhiên đa dạng ☐

2 – Nguyên nhân gây ô nhiễm biển :

a. Khai thác và vận chuyển dầu mỏ trên biển thường xảy ra rò rỉ ☐

b. Chất thải công nghiệp và sinh hoạt theo sông đổ ra biển ☐

c. Rác từ vũ trụ xâm nhập vào biển ☐

d. Do khai thác quá mức tài nguyên làm mất cân bằng sinh thái biển ☐

Đáp án : Câu 2 (c) Câu 4 : (c)

Câu 3 (a + c) Câu 5 : 1 (c) ; 2 (a + b + d)

V. DẶN DÒ

Chuẩn bị bản đồ trống Việt Nam (cỡ nhỏ)

Bài 25 LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CỦA TỰ NHIÊN VIỆT NAM

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức : HS cần nắm được :

- Lãnh thổ Việt Nam đã được hình thành qua quá trình lâu dài và phức tạp.
- Đặc điểm tiêu biểu của các giai đoạn hình thành lãnh thổ Việt Nam và ảnh hưởng của nó tới địa hình và tài nguyên thiên nhiên nước ta.

2. Kĩ năng

- Đọc, hiểu sơ đồ địa chất, các khái niệm địa chất đơn giản, niên đại địa chất .
- Nhận biết các giai đoạn cơ bản của niên biểu địa chất.
- Nhận biết và xác định trên bản đồ các vùng địa chất kiến tạo của Việt Nam .

3. Thái độ

- Có ý thức và hành vi bảo vệ môi trường, tài nguyên khoáng sản.

II. CÁC PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- Bảng niên biểu địa chất (phóng to).
- Sơ đồ các vùng địa chất – kiến tạo (phóng to H25.1 SGK).
- Bản đồ địa chất Việt Nam .
- Bản đồ trống Việt Nam .

III. BÀI GIẢNG

1. Kiểm tra bài cũ :

2. Bài mới :

Vào bài : Lãnh thổ Việt Nam đã trải qua một quá trình phát triển lâu dài và phức tạp. Với thời gian tạo lập trong hàng trăm triệu năm, tự nhiên Việt Nam đã được hình thành và biến đổi ra sao ? Ảnh hưởng tới cảnh quan tự nhiên nước ta như thế nào ? Bài học hôm nay giúp các em sáng tỏ những câu hỏi này.

Hoạt động của thầy và trò	***Ghi bảng***
Hoạt động 1	
CẢ LỚP	
CH : Quan sát H25.1. "Sơ đồ các vùng địa chất kiến tạo". – Kể tên các vùng địa chất kiến tạo trên lãnh thổ Việt Nam . – Các vùng địa chất đó thuộc những nền móng kiến tạo nào ? *CH* : Quan sát bảng 25.1. "Niên biểu địa chất" cho biết. – Các đơn vị nền móng (đại địa chất) xẩy ra cách đây bao nhiêu năm ? – Mỗi đại địa chất kéo dài trong thời gian bao lâu. GV giảng giải và chuyển ý : Như vậy lãnh thổ Việt Nam được tạo bởi nhiều đơn vị kiến tạo khác nhau. Trình tự xuất hiện các vùng lãnh thổ thể hiện trong	

các giai đoạn địa chất trong lịch sử phát triển tự nhiên Việt Nam. Ta sẽ tìm hiểu các nội dung thể hiện đặc điểm của ba giai đoạn địa chất.

Hoạt động 2

THEO NHÓM – 4 NHÓM

(2 nhóm nghiên cứu, thảo luận 2 giai đoạn : Tiền Cambri và Cổ kiến tạo

2 nhóm nghiên cứu, thảo luận 2 giai đoạn Tân kiến tạo)

– Nội dung : + Thời gian

+ Đặc điểm chính

+ Ảnh hưởng tới địa hình, khoáng sản và sinh vật.

– *GV* : Hướng dẫn cách làm cho các nhóm.

– *HS* trình bày kết quả. GV hỏi các ý chính và kết hợp chỉ trên bản đồ các nền móng, rồi vẽ vào bản đồ Việt Nam trống lần lượt các nền móng và vùng sụt võng phủ phù sa.

– GV chuẩn xác kiến thức, điền vào bảng sau các nội dung :

Giai đoạn	**Đặc điểm chính**	**Ảnh hưởng tới địa hình, khoáng sản, sinh vật**
Tiền Cambri (Cách đây 570 triệu năm).	– Đại bộ phận nước ta còn là biển.	– Các mảng nền cổ tạo thành các điểm tựa cho sự phát triển lãnh thổ sau này như : Việt Bắc, Sông Mã, KonTum. – Sinh vật rất ít và đơn giản.
Cổ kiến tạo (Cách đây 65 triệu năm, kéo dài 500 triệu năm).	– Có nhiều cuộc tạo núi lớn. – Phần lớn lãnh thổ đã trở thành đất liền.	– Tạo nhiều núi đá vôi lớn và than đá ở miền Bắc. – Sinh vật phát triển mạnh – thời kì cực thịnh bò sát khủng long và cây hạt trần.
Tân kiến tạo (Cách đây 25 triệu năm).	– Giai đoạn ngắn nhưng rất quan trọng – Vận động Tân kiến tạo diễn ra mạnh mẽ.	– Nâng cao địa hình; núi, sông trẻ lại. – Các cao nguyên Badan, đồng bằng phù sa trẻ hình thành. – Mở rộng biển Đông và tạo các mỏ dầu khí, bôxít, than bùn ... – Sinh vật phát triển phong phú, hoàn thiện. – Loài người xuất hiện.

CH : Giai đoạn Cổ kiến tạo, sự hình thành các bể than cho thấy khí hậu và thực vật ở nước ta giai đoạn này có đặc điểm như thế nào ?

CH : Vận động Tân kiến tạo còn kéo dài đến ngày nay không ?

Biểu hiện như thế nào ?

(Một số trận động đất khá mạnh xảy ra những năm gần đây tại khu vực Điện Biên, Lai Châu ...)

CH : Địa phương em đang ở thuộc đơn vị nền móng nào ?

Địa hình có tuổi khoảng bao nhiêu năm ?

IV. CỦNG CỐ

- Điền vào lược đồ Việt Nam để trống các đơn vị nền móng tiền Cambri, Cổ sinh, Trung sinh.
- Đánh dấu × vào ô trống đáp án đúng

Câu 1. Loài người xuất hiện trên trái đất vào giai đoạn

a. Tiền Cambri ☐

b. Cổ Kiến tạo ☐

c. Tân Kiến tạo ☐

Đáp án (c)

Câu 2. Vận động Kiến tạo là động lực cho một quá trình kiến tạo mới ở Việt Nam kéo dài tới ngày nay là :

a. Vận động Ca-lê-đô-ni ☐

b. Vận động Hec-xi-ni ☐

c. Vận động Hy-ma-lay-a ☐

d. Vận động Ki- mê-ri ☐

e. Vận động In-đô-xi-ni ☐

Đáp án (c)

Câu 3. Điền vào chỗ trống (...) trong câu sau những nội dung đúng

"Các quá trình tự nhiên nổi bật trong giai đoạn Tân Kiến tạo còn kéo dài tới ngày nay là :

quá trình nâng cao ...

quá trình mở rộng ...

quá trình hình thành ...

quá trình tiến hoá ...

Câu 4. Dựa vào bảng niên biểu địa chất và sơ đồ các vùng địa chất Kiến tạo phần đất liền, hoàn chỉnh bảng sau

Đơn vị kiến tạo	Thời gian cách đây khoảng (triệu năm)	Vùng phân bố
– Nền móng Cambri – Nền móng Cổ Sinh – Nền móng Trung Sinh – Vùng sụt võng vào Tân sinh phủ phù sa		

Đáp án :

Câu 1 : (c)

Câu 2 : (c)

Câu 3 :

– Quá trình nâng cao địa hình làm sông ngòi trẻ lại, đồi núi nâng cao.

– Quá trình mở rộng Biển Đông, thành tạo có bể dầu khí.

– Quá trình hình thành các cao nguyên badan và đồng bằng phù sa trẻ.

– Quá trình tiến hoá giới sinh vật.

I. DẶN DÒ

Sư tầm tranh ảnh tư liệu về khai thác các mỏ khoáng sản Việt Nam.

Bài 26 ĐẶC ĐIỂM TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1) Kiến thức : HS biết được

- Việt Nam là một nước có nhiều loại khoáng sản, nhưng phần lớn các mỏ có trữ lượng nhỏ và vừa là một nguồn lực quan trọng để công nghiệp hoá đất nước.
- Mối quan hệ giữa khoáng sản với lịch sử phát triển. Giải thích vì sao nước ta giầu khoáng sản, tài nguyên

- Các giai đoạn tạo mỏ và sự phân bố các mỏ, các loại khoáng sản chủ yếu của nước ta.

2. Kĩ năng

- HS nắm vững được kí hiệu các loại khoáng sản, ghi nhớ địa danh có khoáng sản trên bản đồ Việt Nam.

3. Thái độ : Xây dựng ý thức tiết kiệm, tính hiệu quả và sự phát triển bền vững trong khai thác sử dụng các tài nguyên khoáng sản quý giá của nước ta.

II. CÁC PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- Bản đồ địa chất – khoáng sản Việt Nam.
- Mẫu một số khoáng sản tiêu biểu, tranh ảnh tư liệu về khoáng sản.
- Ảnh khai thác than, dầu khí, apatít ...
- Bảng 26.1 Tr 99 SGK (Phóng to).

III. BÀI GIẢNG

1) Kiểm tra bài cũ

- Trình bầy lịch sử phát triển của tự nhiên nước ta.
- Nêu ý nghĩa của giai đoạn Tân Kiến tạo đối với sự phát triển lãnh thổ nước ta hiện nay.

2) Bài mới

Vào bài : (Sử dụng SGK)

Hoạt động của thầy và trò	***Ghi bảng***
GV : Yêu cầu *HS* nhắc lại kiến thức lớp 6. – Khoáng sản là gì ? Mỏ khoáng sản là gì ? – Thế nào là quặng khoáng sản ?	

Hoạt động 1

CÁ NHÂN

CH : Dựa vào kiến thức lịch sử và thực tế cho biết : – Vai trò của khoáng sản trong đời sống và sự tiến hoá nhân loại ? (Đồ đá, đồ sắt, đồ đồng ... – Dấu hiệu đầu tiên của việc sử dụng khoáng sản ở nước ta từ bao giờ ? (trong các ngôi mộ cổ Thanh Hoá cách đây hàng chục vạn năm – thời kì đồ đá cũ ...) *GV* : Giới thiệu bản đồ Địa chất khoáng sản Việt Nam (hoặc H26.1 Phóng to) *CH* – Nhắc lại diện tích lãnh thổ nước ta ? So với thế giới. – Quan sát trên bản đồ cho nhận xét số lượng và mật độ các mỏ trên diện tích lãnh thổ ? – Quy mô, trữ lượng khoáng sản như thế nào ? (trữ lượng vừa và nhỏ). – Tìm trên H26.1 một số mỏ khoáng sản lớn, quan trọng của nước ta ?	**I. Việt Nam là nước giầu tài nguyên khoáng sản**
GV : Kết luận.	Diện tích lãnh thổ Việt Nam thuộc loại trung bình của thế giới, được coi là nước giầu có về khoáng sản. Song phần lớn các mỏ có trữ lượng

CH : Tại sao Việt Nam là nước giầu có về khoáng sản ? (+ Lịch sử địa chất kiến tạo lâu dài, phức tạp. + Nhiều chu kì kiến tạo, sản sinh một hệ khoáng sản đặc trưng. + Vị trí tiếp giáp 2 đại sinh khoáng lớn : Địa Trung Hải – Thái Bình Dương + Sự phát hiện, thăm dò, tìm kiếm khoáng sản có hiệu quả) *CH* : Chứng minh rằng nước ta có nguồn tài nguyên, khoáng sản phong phú, đa dạng. (Dùng bản đồ khoáng sản Việt Nam, xác định vị trí các khoáng sản có trữ lượng lớn. – Phân loại : Nhóm năng lượng, kim loại, phi kim loại ....) *GV* : Tổ chức trò chơi để *HS* luyện tập nhận biết kí hiệu các khoáng sản lớn, các địa danh phân bố khoáng sản. – Dùng kí hiệu khoáng sản đã cắt rời và bản đồ Việt Nam để trống. *GV* – Gọi *HS* lên, *GV* đọc tên 2 loại khoáng sản. Yêu cầu *HS* chọn đúng kí hiệu. *HS* (2) ghim và dính khoáng sản đó	vừa và nhỏ.

đúng vị trí trên bản đồ trống Việt Nam. *GV* : Đánh giá cho điểm từng cặp *HS* Chuyển ý : Xét về số lượng và mật độ các mỏ trên diện tích lãnh thổ thì Việt Nam là nước được thiên nhiên ưu đãi tài nguyên, khoáng sản, nhưng điều kiện khai thác khoáng sản gặp khó khăn do cấu trúc mỏ phức tạp, không thuần nhất, hàm lượng thấp. Điều đó liên quan chặt chẽ với lịch sử phát triển tự nhiên Việt Nam. Ta nghiên cứu chuyển sang sự hình thành các mỏ khoáng sản chính ở nước ta.	

Hoạt động 2

THEO NHÓM – 3 NHÓM

CH : Sự hình thành các mỏ khoáng sản trong từng giai đoạn phát triển tự nhiên ? Nơi phân bố chính. *GV* : – Yêu cầu đại diện nhóm trình bày kết quả thảo luận kết hợp xác định trên bản đồ khoáng sản các mỏ chính. – Nhóm khác nhận xét, bổ sung *GV* : Giải thích mỗi giai đoạn tạo khoáng và kết hợp xác định vị trí các mỏ khoáng sản chính trên bản đồ chuẩn xác kiến thức theo bảng đã chuẩn bị sẵn : Bảng 26.1 (phóng to) *CH* : Cho biết loại khoáng sản nào ở nước ta, được hình thành ở nhiều giai đoạn, kiến tạo, phân bố ở nhiều nơi ? (Bôxit).	**II. Sự hình thành các vùng mỏ chính ở nước ta.**

Chuyển ý. Quy mô, trữ lượng tài nguyên khoáng sản thì nước ta không có nhiều loại khoáng sản có tầm cỡ thế giới. Đa số các mỏ có trữ lượng vừa và nhỏ. Do đó phải bỏ quan niệm sai lầm về sự giầu có vô tận của tài nguyên Việt Nam. Sử dụng khai thác phải đi đôi bảo vệ, tiết kiệm, hiệu quả ... *CH* : – Tại sao phải khai thác hợp lí, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản ? (+ Khoáng sản là loại tài nguyên không thể phục hồi + Có ý nghĩa rất lớn lao trong sự nghiệp công nghiệp hóa đất nước ...) – Nước ta đã có biện pháp gì để bảo vệ tài nguyên – khoáng sản ? (Luật khoáng sản) *CH* : Nêu các nguyên nhân làm cạn kiệt nhanh chóng một số tài nguyên khoáng sản nước ta ? (– Quản lí lỏng, khai thác tự do ... – Kĩ thuật khai thác, chế biến còn lạc hậu ... – Thăm dò đánh giá chưa chuẩn xác trữ lượng, hàm lượng. Phân bố rải rác... đầu tư lãng phí... *CH* : Bằng kiến thức thực tế bản thân qua các phương tiện thông tin, cho biết	**III. Vấn đề khai thác và bảo vệ tài nguyên khoáng sản**

hiện trạng môi trường sinh thái quanh khu vực khai thác ? Dẫn chứng ?	
GV : Kết luận.	– Cần thực hiện tốt Luật Khoáng sản để khai thác hợp lí, sử dụng tiết kiệm hiệu quả nguồn tài nguyên, khoáng sản.

IV. CỦNG CỐ — ĐÁNH GIÁ

PHIẾU HỌC TẬP

Câu 1 : Các mỏ dầu khí ở Việt Nam được hình thành vào giai đoạn lịch sử phát triển nào.

a. Giai đoạn tiền Cambri ☐

b. Giai đoạn Cổ Kiến tạo ☐

c. Giai đoạn Tân Kiến tạo ☐

d. Hai giai đoạn Tiền Cambri và Tân kiến tạo ☐

Câu 2 : Mỏ than lớn và thuộc loại tốt nhất nước ta là mỏ than

a. Thái Nguyên ☐

b. Nông Sơn (Quảng Nam) ☐

c. Đông Triều (Quảng Ninh) ☐

d. Thanh Hoá ☐

Câu 3 : Đáp án nào sau đây không phải là đặc điểm của khoáng sản Việt Nam

a. Chủ yếu là các khoáng sản quý và hiếm ☐

b. Phần lớn các mỏ có trữ lượng vừa và nhỏ ☐

c. Gồm nhiều điểm quặng và tụ khoáng ☐

d. Nguồn khoáng sản phong phú, đa dạng ☐

Câu 4 : Đáp án nào sau đây có nội dung không phù hợp.

Nước ta cần phải khai thác, sử dụng hợp lí và bảo vệ tài nguyên khoáng sản vì.

a. Khoáng sản là tài nguyên quý giá, không phục hồi được ☐

b. Nước ta ít khoáng sản ☐

c. Khoáng sản có nguy cơ cạn kiệt ☐

d. Khai thác, sử dụng còn nhiều lãng phí ☐

Câu 5 : Việc thăm dò khai thác, vận chuyển khoáng sản hiện nay còn có điều gì bất hợp lí :

a. Thăm dò, đánh giá không chính xác về trữ lượng, phân bố gây khó khăn cho khai thác, đầu tư lãng phí ☐

b. Môi trường quanh khu vực khai thác dầu khí, than đá bị ô nhiễm nặng ☐

c. Nhiều khu rừng bị phá huỷ, đất nông nghiệp bị thu hẹp ☐

d. Các đáp án trên đều đúng ☐

Đáp án : Câu 1 : (c) Câu 3 (a) Câu 5 (d)

Câu 2 (c) Câu 4 (b)

V. DẶN DÒ

- Ôn lại bài 23, 24, 26 chuẩn bị thực hành bài sau.
- Mỗi HS chuẩn bị bản đồ Việt Nam để trống. (cỡ nhỏ)

Bài 27 THỰC HÀNH : ĐỌC BẢN ĐỒ VIỆT NAM

(*Phần hành chính và khoáng sản*)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1) Kiến thức : *HS* cần được :

- Củng cố các kiến thức về vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, tổ chức hành chính của nước ta.
- Củng cố các kiến thức về tài nguyên khoáng sản Việt Nam, nhận xét sự phân bố khoáng sản ở Việt Nam.

2) Kĩ năng :

- Rèn luyện kĩ năng đọc bản đồ, xác định vị trí các điểm cực, các điểm chuẩn trên đường cơ sở để tính chiều rộng lãnh hải biển Việt Nam.
- Nắm vững các kí hiệu và chú giải của bản đồ hành chính, bản đồ khoáng sản Việt Nam.

II. CÁC PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- Bản đồ hành chính Việt Nam.
- Bản đồ khoáng sản Việt Nam.
- Mỗi *HS* chuẩn bị các bản đồ trên (kích thước nhỏ) để làm thực hành.
- Bảng phụ : 10 loại khoáng sản (tr100) phóng to, 10 kí hiệu khoáng sản vẽ sẵn cắt rời.

III. BÀI GIẢNG

1. Kiểm tra bài cũ

- Nêu vị trí địa lí tự nhiên nước ta.
- Nhắc lại hệ thống kinh, vĩ tuyến trên Trái Đất và trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Bài thực hành

a) Xác định vị trí địa phương

1) Nội dung : Dựa trên bản đồ hành chính Việt Nam, xác định vị trí địa phương

2) Tiến hành : (Hoạt động cá nhân)

- GV sử dụng bản đồ của tỉnh, thành phố nơi trường đóng hướng dẫn xác định toạ độ của địa phương, hoặc toạ độ của điểm trung tâm ở địa phương.
- *HS* phải tự tìm toạ độ trên bản đồ nhỏ đã chuẩn bị sẵn.

b) Xác định toạ độ các điểm cực

1. Nội dung : Xác định vị trí, toạ độ các điểm cực Bắc, cực Nam, cực Đông, cực Tây của lãnh thổ phần đất liền nước ta.

2. Tiến hành : Hoạt động nhóm/cặp

- Sử dụng bảng 23.2 (tr 84) để tìm các điểm cực trên bản đồ hành chính Việt Nam.
- Yêu cầu từng *HS* lên xác định từng điểm cực trên bản đồ .
- *HS* tự đánh dấu các điểm cực trên phần đất liền Việt Nam sau khi đã xác định vào bản đồ cá nhân nhỏ.
- *GV* giúp *HS* ghi nhớ các địa danh của các điểm cực ... với các đặc trưng riêng.

+ Điểm cực Bắc – H23.1 : Lá cờ Tổ quốc tung bay ... (H23.1)

+ Điểm cực Nam – H23.3 : Đất Mũi – rừng ngập mặn xanh tốt.

+ Điểm cực Tây – Núi Khoan La San – Ngã ba biên giới Việt – Trung – Lào.

+ Điểm cực Đông – mũi Đôi, bán đảo Hòn Gốm chắn vịnh Văn Phong đẹp nổi tiếng.

c) Lập bảng thống kê các tỉnh, thành phố theo mẫu

1. Nội dung thống kê các tỉnh ven biển, các tỉnh nội địa, các tỉnh biên giới với Trung Quốc, với Lào, với Campuchia.

2. Tiến hành (Theo nhóm – mỗi nhóm thống kê một loại tỉnh theo yêu cầu của nội dung).

- Sử dụng bản đồ hành chính Việt Nam và bảng 23.1 trang 83.
- Yêu cầu các nhóm trình bày kết quả và điền vào bảng thống kê theo mẫu GV chuẩn bị sẵn (bảng phụ).
- *CH* : Địa phương em thuộc loại tỉnh, thành phố có các đặc điểm về vị trí địa lí như thế nào ?

d) Đọc bản đồ khoáng sản Việt Nam

1. Nội dung : *HS* ôn lại kí hiệu 10 khoáng sản chính (theo mẫu thống kê trang 100) trên bản đồ khoáng sản treo tường.

2. Tiến hành (theo nhóm/cặp)

Bước 1 – Gọi *HS* lên bảng vẽ kí hiệu 10 loại khoáng sản *GV* yêu cầu.

Bước 2 – Lần lượt tìm nơi phân bố chính của 10 loại khoáng sản chính trên bản đồ khoáng sản Việt Nam.

Bước 3 – Vẽ lại các kí hiệu và ghi vào vở nơi phân bố của 10 loại khoáng sản chính theo mẫu thống kê trang 100. (Kẻ riêng không ghi vào SGK).

Bước 4 – GV kiểm tra, đánh giá một số nhóm.

e) Nhận xét sự phân bố của khoáng sản

- CH : Than đá được hình thành vào giai đoạn địa chất nào ?) Phân bố ở những đâu ?
- *CH* : Các vùng đồng bằng và thềm lục địa ở nước ta là nơi thành tạo những khoáng sản chủ yếu nào ? Vì sao ?
- *CH* : Chứng minh một loại khoáng sản nào đó ở nước ta, có thể hình thành ở nhiều giai đoạn Kiến tạo khác nhau và phân bố nhiều nơi ?

(Quặng bôxít hình thành ở giai đoạn Cổ Kiến tạo ở Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn. Ở giai đoạn Tân kiến tạo là bôxít Latirít hình thành từ than đá Badan ở Lâm Đồng, Đắc Lắc).

IV. CỦNG CỐ

1. Nước ta có những tỉnh nào vừa giáp biển vừa giáp nước láng giềng ?

....

....

2. Những tỉnh nào của nước ta có ngã ba biên giới ?

....

....

3. Trong những ngã ba biên giới, cho biết ngã ba biên giới nào thuận lợi hơn về giao thông. Tại sao ?

Đáp án : Câu 1 : Kiên Giang, Quảng Ninh ;

Câu 2 : Điện Biên, Kon Tum ;

Câu 3 : Kon Tum – (địa hình thấp thuận tiện giao thông).

V. DẶN DÒ

Sưu tầm một số tranh ảnh về các dạng địa hình núi, đồi, cao nguyên nước ta.

Bài 28 ĐẶC ĐIỂM ĐỊA HÌNH VIỆT NAM

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1) Kiến thức : *HS* cần nắm được.

- Ba đặc điểm cơ bản của địa hình Việt Nam.
- Vai trò và mối quan hệ của địa hình với các thành phần khác trong môi trường tự nhiên.
- Sự tác động của con người ngày càng sâu sắc làm biến đổi địa hình.

2) Kĩ năng

- Rèn luyện kĩ năng đọc, hiểu khai thác kiến thức về địa hình Việt Nam trên bản đồ địa hình.
- Kĩ năng phân tích lát cắt địa hình để nhận biết rõ được sự phân bậc địa hình Việt Nam.

II. CÁC PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- Bản đồ tự nhiên Việt Nam (hoặc lược đồ địa hình Việt Nam phóng to).
- Lát cắt địa hình (phóng to từ Atlat địa lí Việt Nam).
- Hình ảnh một số dạng địa hình chính Việt Nam.

III. BÀI GIẢNG

1. Kiểm tra bài cũ

- Nêu đặc điểm các dạng địa hình chính của bề mặt Trái Đất : (Đặc điểm về độ cao, đặc điểm hình thái ...) đồi núi, cao nguyên, bình nguyên (đồng bằng).
- Cho biết ý nghĩa lớn lao của các chu kì tạo núi ở hai giai đoạn Cổ Kiến tạo và Tân Kiến tạo đối với sự phát triển địa hình trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Bài mới

Vào bài : Sự phát triển địa hình lãnh thổ nước ta là kết quả tác động của nhiều nhân tố và trải qua các giai đoạn phát triển lâu dài trong môi trường nhiệt đới ẩm, gió mùa. Do đó địa hình là thành phần cơ bản và bền vững của cảnh quan. Địa hình Việt Nam có đặc điểm chung gì ? Mối quan hệ qua lại giữa con người Việt Nam và địa hình đã làm bề mặt địa hình thay đổi thế nào ? Đó là nội dung chúng ta cần tìm hiểu trong bài hôm nay.

Hoạt động của thầy và trò	***Ghi bảng***
GV : Dùng bản đồ (treo tường) tự nhiên Việt Nam giới thiệu khái quát vị trí các dạng địa hình chính trên lãnh thổ (phần đất liền).	

Hoạt động 1

CÁ NHÂN/CẶP

CH : Dựa vào H28.1 cho biết lãnh thổ Việt Nam (phần đất liền) có các dạng địa hình nào ? Dạng địa hình nào chiếm diện tích lớn nhất ? (núi, đồi). *GV* : – Giới thiệu : Đồi núi đó chính là bộ phận quan trọng nhất của cấu trúc địa hình nước ta. – Viết đề mục đặc điểm 1. *CH* : Vì sao đồi núi là bộ phận quan trọng nhất của cấu trúc địa hình nước ta ? – Đồi núi chiếm bao nhiêu phần diện tích lãnh thổ ? Chủ yếu dạng đồi núi có độ cao là bao nhiêu ? (<1000m ; 85%)	**I. Đồi núi là bộ phận quan trọng nhất của cấu trúc địa hình Việt Nam** – Địa hình Việt Nam đa dạng, nhiều kiểu loại, trong đó đồi núi chiếm 3/4 diện tích lãnh thổ là bộ phận quan trọng nhất.

CH : Phân tích tầm quan trọng của địa hình đồi núi ? (– Đồi núi chiếm diện tích lớn và dạng phổ biến là dạng đồi núi thấp. – Đồi núi ảnh hưởng nhiều cảnh quan chung ... – Đồi núi ảnh hưởng lớn tới phát triển kinh tế – xã hội. + Thế mạnh ... + Khó khăn ... – Đồi núi tạo thành biên giới tự nhiên bao quanh phía Bắc, Tây đất nước ...) *CH* : – Xác định các đỉnh Phan-xi-Păng, Tây Côn Lĩnh, Tam Đảo, Ngọc Lĩnh ... – Xác định các cánh cung lớn vùng Đông Bắc và Nam Trung Bộ, tên, hướng các cánh cung ? (+ Cánh cung Nam Trung Bộ là các cao nguyên xếp tầng ... + Hướng bề lồi cánh cung ra phía biển)	
CH : – Địa hình đồng bằng chiếm diện tích là bao nhiêu, Đặc điểm đồng bằng miền Trung ? – Tìm trên H28.1 một số nhánh núi, khối núi lớn ngăn cách và phá vỡ tính liên tục của dải đồng bằng ven biển. (Đèo Ngang, Bạch Mã ...)	– Đồng bằng chiếm 1/4 diện tích.

GV : (Bổ sung, mở rộng) Bản thân nền móng các đồng bằng cũng là miền đồi sụt võng tách dãn được phù xa sông bồi đắp mà thành. Vì thế đồng bằng nước ta còn có nhiều ngọn núi sót, nhô cao như Sài Sơn (Hà Tây), Núi Voi (Hải Phòng), Non Nước (Ninh Bình), Thất Sơn (An Giang), Hòn Đất (Kiên Giang) tạo nên những thắng cảnh đẹp.	

Hoạt động 2

NHÓM/CẶP

	II. Địa hình nước ta được Tân kiến tạo nâng lên và tạo thành nhiều bậc kế tiếp nhau.
CH : Trong lịch sử phát triển tự nhiên : Lãnh thổ Việt Nam được tạo lập vững chắc trong giai đoạn nào ? (Cổ kiến tạo). – Đặc điểm địa hình giai đoạn này ? (Bề mặt san bằng cổ ...).	
CH : Sau vận động tạo núi giai đoạn này Tân kiến tạo địa hình nước ta có đặc điểm như thế nào ?	– Vận động tạo núi ở giai đoạn Tân kiến tạo địa hình nước ta nâng cao và phân thành nhiều bậc kế tiếp nhau.
CH : Vì sao địa hình nước ta là địa	

hình già nâng cao, trẻ lại ?

GV : Cần sử dụng lát cắt "khu Hoàng Liên Sơn" phân tích.

– Sự nâng cao với biên độ lớn điển hình : Hoàng Liên Sơn (Đỉnh Phan-xi-Păng 3143m ; Đỉnh Phu Luông 2985m.)

– Sự cắt xẻ sâu của dòng nước ... điển hình thung lũng sông Đà, sông Mã ...

(*GV* : Sử dụng lược đồ địa hình phân tích).

– Địa hình cao nguyên badan cạnh các đứt gãy sâu Tây Nguyên và Nam Trung Bộ.

– Sụt lún sâu, rộng tạo điều kiện hình thành các đồng bằng trẻ sông Hồng, sông Cửu Long, Vịnh Hạ Long.

CH : Đặc điểm phân tầng của địa hình Việt Nam thể hiện như thế nào ?

GV : Cần dùng lát cắt "Khu Việt Bắc" phân tích các bậc địa hình lớn :

+ Khu Việt Bắc, khu Đông Bắc, khu đồng bằng – Bắc Bộ.

+ Thềm lục địa ...	
CH : – Tìm trên H28.1 các vùng núi cao, cao nguyên, các đồng bằng trẻ, phạm vi thềm lục địa.	– Sự phân bố của các bậc địa hình như đồi núi, đồng bằng, thềm lục địa thấp dần từ nội địa ra tới biển.
– Nhận xét về sự phân bố và hướng nghiêng của chúng.	
– Xác định trên các dãy núi chính theo hướng tây bắc – đông nam và hướng vòng cung ?	– Địa hình nước ta có hai hướng chính : tây bắc – đông nam và vòng cung.
GV : Kết luận.	
Địa hình nước ta được tạo dựng ở giai đoạn Cổ kiến tạo và Tân kiến tạo.	

Hoạt động 3

THẢO LUẬN NHÓM (3 NHÓM)

	III. Địa hình nước ta mang tính chất nhiệt đới gió mùa và chịu tác động mạnh mẽ của con người.
CH : Địa hình nước ta bị biến đổi to lớn bởi những nhân tố chủ yếu ?	
(+ Sự biến đổi của khí hậu ...	
+ Sự biến đổi tác động của dòng nước ...	
+ Sự biến đổi tác động của con người ...).	
GV : – Phân công mỗi nhóm thảo	

luận một vấn đề nêu trên. – Sau khi đại diện các nhóm trình bày kết quả nhóm khác nhận xét bổ sung.	
– GV kết luận.	– Đất đá trên bề mặt bị phong hoá mạnh mẽ. – Các khối núi bị cắt xẻ, xâm thực xói mòn.
GV : – Giới thiệu một số hình ảnh về địa hình cacxtơ, rừng bị phá, địa hình bị xói mòn, hiện tượng lũ lụt, đê sông, đê biển ... – Phân tích, nhấn mạnh tác động mạnh mẽ của con người tới địa hình tự nhiên và địa hình nhân tạo.	
– Kết luận :	Kết luận : Địa hình luôn biến đổi sâu sắc do tác động mạnh mẽ của môi trường nhiệt đới gió mùa ẩm và do sự khai phá của con người.

V. CỦNG CỐ

PHIẾU HỌC TẬP

Câu 1. Điền vào ô trống các ô sau những nội dung phù hợp

Tân Kiên tạo...............

Câu 2. Đánh dấu × vào ô có đáp án không phù hợp.

Địa hình nước ta đa dạng nhiều kiểu loại, trong đó quan trọng nhất là địa hình đồi núi vì :

a. Đồi núi chiếm 3/4 lãnh thổ đất liền, là dạng phổ biến nhất ☐

b. Đồi núi phân thành nhiều bậc kế tiếp nhau thấp dần ra biển ☐

c. Đồi núi ảnh hưởng đến cảnh quan chung ☐

d. Nền móng các đồng bằng cũng là miền đồi núi sụt võng, tách dãn được phù sa sông bồi đắp ☐

e. Đồi núi ảnh hưởng lớn tới phát triển kinh tế – xã hội ... ☐

Câu 3. Nhiều vùng đồi núi sát biển bị sụt võng, tách dãn bị biển nhấn chìm tạo thành các khu vực đảo và quần đảo như :

a. Vùng vịnh Hạ Long – Quảng Ninh ☐

b. Vùng quần đảo Trường Sa ☐

c. Vùng quần đảo Hoàng Sa ☐

d. Các đảo ngoài khơi như Cồn Cỏ, Côn Đảo, Phú Quốc ... ☐

Câu 4. Những đáp án nào sau đây không phải là thuộc tính của địa hình nước ta mang tính chất nhiệt đới gió mùa

a. Lớp vỏ phong hoá dày, có nhiều sông suối cắt xẻ bề mặt miền núi và đồng bằng ☐

b. Các hiện tượng đất trượt và sụt lở trên bề mặt địa hình ☐

c. Nhiều dạng địa hình cacxơ nhiệt đới ☐

d. Dạng địa hình nhân tạo ☐

Câu 5. Đánh dấu × vào ô có đáp án đúng nhất.

Các đèo do núi chạy thẳng ra biển Đông phá vỡ tính liên tục của các dải đồng bằng miền Trung là :

a. Đèo Lao Bảo, đèo Hải Vân, đèo Cả, đèo Ngang ☐

b. Đèo Ngang, đèo Hải Vân, đèo Cù Mông, đèo Cả ☐

c. Đèo An Khê, đèo Ngang, đèo Hải Vân ☐

d. Đèo Hải Vân, đèo Cù Mông, đèo An Khê. ☐

Đáp án câu 1 : Nội dung 3 đặc điểm cơ bản của địa hình Việt Nam

Câu 2 (b) ; Câu 4 (d)

Câu 3 (b + c) ; Câu 5 (b)

IV. DẶN DÒ

– Chuẩn bị Allat địa lí Việt Nam.

– Sưu tầm các tư liệu, tranh ảnh về địa hình đồi núi, đồng bằng, biển Việt Nam.

Bài 29 ĐẶC ĐIỂM CÁC KHU VỰC ĐỊA HÌNH

I. MỤC TIÊU CỦA BÀI HỌC

1. Kiến thức : *HS* nắm được :

- Sự phân hoá đa dạng của địa hình nước ta.
- Đặc điểm về cấu trúc, phân bố của các khu vực địa hình đồi núi, đồng bằng, bờ biển và thềm lục địa Việt Nam.

2. Kĩ năng

- Rèn luyện kĩ năng đọc bản đồ, kĩ năng so sánh các đặc điểm của các khu vực địa hình.

II. CÁC PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- Bản đồ tự nhiên Việt Nam.
- Allat địa lí Việt Nam.
- Hình ảnh địa hình các khu vực núi, đồng bằng, bờ biển ở Việt Nam.

III. BÀI GIẢNG

1. Kiểm tra bài cũ

- Nêu những đặc điểm cơ bản của địa hình Việt Nam ?
- Đến giai đoạn Tân Kiến tạo cấu trúc địa hình nước ta có những thay đổi lớn lao gì ?

2. Bài giảng

Vào bài (Sử dụng SGK)

Hoạt động của thầy và trò	***Ghi bảng***

GV : Sử dụng bản đồ tự nhiên Việt Nam (treo tường) giới thiệu, phân tích khái quát sự phân hoá địa hình từ Tây sang Đông lãnh thổ; Các bậc địa hình kế tiếp nhau thấp dần từ đồi núi, đồng bằng ra thềm lục địa.	
GV : – Giới thiệu toàn thể khu vực đồi núi trên toàn lãnh thổ. – Xác định rõ phạm vi các vùng núi : 1. Vùng núi Đông Bắc Bắc Bộ. 2. Vùng núi Tây Bắc Bắc Bộ. 3. Vùng núi Trường Sơn Bắc. 4. Vùng núi và cao nguyên Trường Sơn Nam.	**I. Khu vực đồi núi**

Hoạt động 1

THẢO LUẬN NHÓM (4 NHÓM)

GV : Yêu cầu : – Mỗi nhóm nghiên cứu thảo luận một vùng núi. – Lập bảng so sánh địa hình hai vùng núi : 1. Vùng núi Đông Bắc và Tây Bắc. 2. Vùng núi Trường Sơn Bắc và Trường Sơn Nam. GV hướng dẫn : – Học sinh sử dụng SGK, bản đồ địa hình, Allat địa lí	

Việt Nam. So sánh theo yêu cầu nội dung : + Phạm vi phân bố, độ cao trung bình, đỉnh cao nhất vùng. + Hướng núi chính, nham thạch và cảnh đẹp nổi tiếng. + Ảnh hưởng của địa hình tới khí hậu, thời tiết. – Sau khi đại diện các nhóm trình bày kết quả, nhóm khác đã nhận xét bổ sung. – Điền vào bảng sau :	

Vùng núi Trường Sơn Bắc	**Vùng núi Trường Sơn Nam**
– Từ phía Nam sông Cả → dãy Bạch Mã.	– Từ Nam Bạch Mã → Đông Nam Bộ.
– Vùng núi thấp. Có 2 sườn không đối xứng.	– Vùng đồi núi và cao nguyên hùng vĩ.
– Cao nhất là đỉnh Pu Lai Leng 2711m. Rào Cỏ 2235m.	– Cao nhất vùng : Đỉnh Ngọc Linh 2598m. Chư Yang Sin 2405m.
– Hướng Tây Bắc – Đông Nam	– Vùng cao nguyên đất đỏ rộng lớn, xếp tầng thành cánh cung có bề lồi hướng ra biển.
– Khối núi đá vôi Kẻ Bàng nổi tiếng cao 600 – 800m. Khu vực vườn Quốc Gia Phong Nha – Kẻ Bàng được xếp hạng di sản thế giới.	– Cao nguyên Lang Bi ang có thành phố Đà Lạt đẹp nổi tiếng, khu du lịch nghỉ mát tốt nhất.
– Địa hình chắn gió, gây hiệu ứng	– Địa hình chắn gió mùa Đông Bắc

phơn : mưa lớn sườn Tây Trường Sơn sườn Đông chịu thời tiết gió Tây khô nóng điển hình Việt Nam.	của Bạch Mã nên khí hậu một năm có hai mùa : có mùa mưa và mùa khô.
Bảng so sánh địa hình hai vùng núi Đông Bắc và Tây Bắc Bộ (nội dung : SGV).	

CH : Như vậy đá vôi tập trung ở miền nào ? (Vùng núi phía Bắc).

– Cao nguyên badan tập trung nhiều ở miền nào ? (Vùng Trường Sơn Nam).

Hoạt động 2

THẢO LUẬN NHÓM

Phương án I

CH : So sánh địa hình hai vùng đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long.

GV : Hướng dẫn *HS* : – Quan sát H29.2; H29.3 kết hợp SGK và vốn hiểu biết thực tế.

– So sánh theo yêu cầu : Các dạng địa hình : tự nhiên nhân tạo. Độ nghiêng, chế độ ngập nước, vấn đề sử dụng, cải tạo.

II. Khu vực đồng bằng

a. Đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long.

Đồng bằng sông Hồng	**Đồng bằng sông Cửu Long**
1. Giống nhau : Là vùng sụt võng được phù sa sông Hồng bồi đắp.	Là vùng sụt võng được phù sa sông Cửu Long bồi đắp.
2. Khác nhau :	
– Dạng một tam giác cân, đỉnh là Việt Trì ở độ cao 15 m, đáy là đoạn bờ biển Hải Phòng – Ninh Bình. – Diện tích 15.000km^2. – Hệ thống đê dài 2700km chia cắt đồng bằng thành nhiều ô trũng. – Đắp đê biển ngăn nước mặn, mở	– Thấp, ngập nước, độ cao TB 2m – 3m. Thường xuyên chịu ảnh hưởng của thuỷ triều. – 40.000km^2. – Không có đê lớn, 10.000km^2 bị ngập lũ hàng năm (Đồng Tháp Mười...)

diện tích canh tác : cói, lúa, nuôi thuỷ sản.	– Sống chung với lũ, tăng cường thuỷ lợi, cải tạo đất, trồng rừng, chọn giống cây trồng.
CH : Vì sao các đồng bằng duyên hải Trung Bộ nhỏ hẹp kém phì nhiêu. (– Phát triển, hình thành ở khu vực địa hình lãnh thổ hẹp nhất. – Bị chia cắt bởi các núi chạy ra biển thành khu vực nhỏ. – Đồi núi sát biển, sông ngắn dốc ...).	b) Các đồng bằng duyên hải Trung Bộ. – Diện tích 15.000km^2. – Nhỏ, hẹp, kém phì nhiêu.

Phương án II

- Chia lớp 3 nhóm, mỗi nhóm nghiên cứu thảo luận đặc điểm địa hình một đồng bằng.
- Yêu cầu đại diện các nhóm lên bảng hoàn thành sơ đồ sau.

1. Diện tích: 2. Đặc điểm địa hình: ...	1. Diện tích:: 2. Đặc điểm địa hình: ...	1. Diện tích: 2. Đặc điểm địa hình: ...

Hoạt động 3

NHÓM/CẶP

CH : – Nêu đặc điểm địa hình bờ biển bồi tụ ? (Kết quả quá trình bồi tụ ở vùng sông và ven biển do phù sa sông bồi đắp) – Nêu đặc điểm địa hình bờ biển mài mòn ? (Bờ biển khúc khuỷu với các mũi đá, vũng, vịnh sâu và các đảo sát bờ ...). *CH* : – Quan sát bờ biển Việt Nam trên bản đồ tự nhiên cho biết : Bờ biển nước ta có mấy dạng chính ? – Xác định vị trí điển hình của mỗi dạng bờ biển ?	**III. Địa hình bờ biển và thềm lục địa**
GV : Kết luận.	Bờ biển dài 3260km có hai dạng chính là bờ biển bồi tụ đồng bằng và bờ biển mài mòn chân núi, hải đảo.
GV : (Tham khảo phụ lục bổ sung dạng bờ biển bồi tụ – mài mòn).	

CH : Hãy xác định trên bản đồ vị trí của vịnh Hạ Long, vịnh Cam Ranh, bãi biển Đồ Sơn, Sầm Sơn, Vũng Tàu, Hà Tiên ...

IV. CỦNG CỐ

PHIẾU HỌC TẬP

Câu 1. Chọn các ý ở cột bên phải phù hợp với các vùng địa hình ở cột trái thành đáp án đúng.

Vùng núi	Đáp án	Đặc điểm địa hình
I. Vùng núi Tây Bắc		1. Vùng tập trung nhiều địa hình đá vôi.

Bắc Bộ		2. Vùng tập trung nhiều cao nguyên Badan. 3. Gồm nhiều dải núi cánh cung lớn và vùng đồi núi.
II. Vùng Đông Bắc Bắc Bộ		4. Vùng đồi núi và cao nguyên hùng vĩ. 5. Vùng có nhiều nhánh núi nằm ngang chia cắt đồng bằng duyên hải.
III. Trường Sơn Bắc		6. Vùng nhiều dải núi chạy song song hướng TB - ĐN. 7. Vùng có địa hình đón gió mùa Đông Bắc vào sâu. 8. Vùng có địa hình chắn gió mùa Đông Bắc và gió Tây Nam.
IV. Núi và cao nguyên Trường Sơn Nam		9. Địa hình chắn gió mùa Đông Bắc, giới hạn của mùa đông lạnh ở nước ta. 10. Địa hình chắn gió Tây Nam gây hiệu ứng phơn làm cho khí hậu sườn Đông chịu thời tiết khô nóng.

Câu 2. Điền vào các ô nội dung cho phù hợp.

Câu 3. Địa hình châu thổ sông Hồng khác với địa hình châu thổ sông Cửu Long :

(Đánh dấu X vào ô đúng nhất)

a. Có nhiều nhánh núi chia cắt tính liên tục của đồng bằng ☐

b. Có hệ thống đê điều bao quanh các ô trũng ☐

c. Không được bồi đắp thường xuyên ☐

d. Có núi sót trên bề mặt đồng bằng ☐

Câu 4. Thềm lục địa nước ta :

a. Thềm lục địa được mở rộng ở vùng biển Bắc Bộ và Nam Bộ với độ sâu không quá 100m ☐

b. Thềm lục địa được mở rộng ở khắp vùng biển Việt Nam ☐

c. Thềm lục địa hẹp nhất ở vùng biển Nam Trung Bộ ☐

d. Chủ quyền thềm lục địa bao gồm lòng đất đáy biển, vùng nước biển và bầu trời trên đó ☐

Đáp án :

Câu 1 :

I. (1 + 6 + 8)

II. (3 + 7)

III. (5 + 10)

IV. (2 + 9 + 4)

Câu 3 (b)

Câu 4 (a)

V. DẶN DÒ

Chuẩn bị giờ học sau thực hành :

– Atlat địa lí Việt Nam.

– Bản đồ thực hành của học sinh.

Bài 30 THỰC HÀNH ĐỌC BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH VIỆT NAM

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức : *HS* nắm vững

- Cấu trúc địa hình Việt Nam ; sự phân hoá địa hình từ Bắc xuống Nam, từ Đông sang Tây.

2. Kĩ năng

- Rèn luyện kĩ năng đọc bản đồ địa hình Việt Nam, nhận biết các đơn vị địa hình cơ bản trên bản đồ.
- Phân biệt địa hình tự nhiên, địa hình nhân tạo trên bản đồ.

II. CÁC PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- Bản đồ địa hình hoặc bản đồ địa lí tự nhiên treo tường.
- Atlat địa lí Việt Nam.
- Bản đồ thực hành của học sinh.
- Bản đồ hành chính (treo tường).

III. BÀI GIẢNG

1. Kiểm tra bài cũ

- Địa hình nước ta chia thành mấy khu vực ? Xác định giới hạn các khu vực trên bản đồ tự nhiên Viện Nam treo tường. Cho biết cấu trúc địa hình miền Bắc nước ta có những gì ?

- Nêu đặc điểm địa hình từng khu vực ?

2. Bài thực hành

- *GV* : giới thiệu nội dung yêu cầu của bài thực hành.
- Sử dụng bản đồ : Xác định khu vực cần tìm hiểu, thực hành trên bản đồ.

+ Sự phân hoá địa hình từ Tây sang Đông theo vĩ tuyến 22^o Bắc.

+ Sự phân hoá địa hình từ Bắc vào Nam theo kinh tuyến 108^o Đ.

Bài 1 :

1. GV nêu yêu cầu của bài. Phân công học sinh theo nhóm thực hành – hoạt động nhóm/cặp.

2. Sử dụng Atlat địa lí Việt Nam cho biết đi theo vĩ tuyến 22^{o}B từ biên giới Việt Lào đến biên giới Việt Trung thì đi qua các vùng núi nào ?

(Vùng núi Tây Bắc Bắc Bộ – Đông Bắc Bắc Bộ).

Căn cứ lược đồ địa hình Việt Nam (H28.1) và atlat. Xác định vĩ tuyến 22^o Bắc từ Tây sang Đông qua các dãy núi và các con sông nào ?

3. Gọi từng nhóm (2 HS) lên xác định trên bản đồ địa hình treo tường và điền vào bảng thống kê sau.

Các dãy núi	Các dòng sông
1. Pu Đen Đinh	Đà
2. Hoàng Liên Sơn	Hồng, Chảy
3. Con Voi	Lô
4. Cánh cung sông Gâm	Gâm
5. Cánh cung Ngân Sơn	Cầu
6. Cánh cung Bắc Sơn	Kì Cùng

CH : Theo vĩ tuyến 22^o B từ Tây – Đông vượt qua các khu vực có đặc điểm, cấu trúc địa hình như thế nào ?

(– Vượt qua các dãy núi lớn và các sông lớn của Bắc Bộ.

– Cấu trúc địa hình hai hướng Tây Bắc – Đông Nam và vòng cung).

Bài 2 :

1. *GV* : Nêu yêu cầu của bài và lưu ý học sinh : Tuyến cắt dọc KT 108°Đ từ Móng Cái qua vịnh Bắc Bộ, vào khu núi và cao nguyên Nam Trung Bộ và kết thúc vùng biển Nam Bộ. Chỉ phân tích tìm hiểu từ dãy Bạch Mã đến bờ biển Phan Thiết.

2. Hướng dẫn

a) Sử dụng bản đồ địa hình kết hợp H30.1 xác định các cao nguyên.

– Có mấy cao nguyên ? tên, độ cao ?

– Địa danh nào cao nhất ? Địa danh nào thấp nhất ?

b) Nhận xét về địa chất – địa hình Tây Nguyên

– Đặc điểm lịch sử phát triển khu vực Tây Nguyên ?

(+ Là khu nền cổ, bị nứt vỡ kèm theo phun trào mác ma giai đoạn Tân Kiến tạo.

– Đặc điểm nham thạch các cao nguyên ?

(+ Dung nham núi lửa tạo nên các cao nguyên rộng lớn, xen kẽ với badan trẻ là các đá cổ Tiền Cambri)

– Địa hình các cao nguyên ?

(Độ cao khác nhau nên được gọi là cao nguyên xếp tầng, sườn dốc, tạo nhiều thác lớn trên các dòng sông, ví dụ : Thác Cam – li, Pren, Pông – qua ...)

Bài 3 :

1. *GV* : Hướng dẫn *HS* sử dụng bản đồ địa hình Việt Nam xác định các đèo phải vượt qua khi đi dọc quốc lộ 1A từ Lạng Sơn – Cà Mau.

2. Yêu cầu hoạt động cá nhân. Xác định trên bản đồ treo tường, điền vào bảng thống kê sau :

Tên đèo	Tỉnh
1. Sài Hồ	+ Lạng Sơn
2. Tam Điệp	+ Ninh Bình
3. Ngang	+ Hà Tĩnh

4. Hải Vân 5. Cù Mông 6. Cả	+ Huế – Đà Nẵng + Bình Định + Phú Yên Khánh Hoà

3. *CH* : Dựa vào kiến thức đã học cho biết trong số các đèo trên, đèo nào là ranh giới tự nhiên của đới rừng chí tuyến Bắc và đới rừng á xích đạo phía Nam ? (Đèo Hải Vân).

(*GV* tham khảo phụ lục bổ sung thêm về hầm đường bộ đèo Hải Vân cho *HS*.)

CH : Cho biết ảnh hưởng của các đèo tới giao thông từ Bắc – Nam ? Cho ví dụ.

CH : Dọc tuyến Quốc lộ 1A từ Lạng Sơn – Cà Mau phải vượt qua các dòng sông lớn nào ? Xác định trên bản đồ ? (sông : Kì Cùng, Thái Bình, Hồng, Mã, Cả, Thu Bồn, Đà Rằng, Đồng Nai, Cửu Long).

IV. CỦNG CỐ

GV : Kết luận :

- Cấu trúc địa hình miền Bắc nước ta theo hai hướng chính là Tây Bắc – Đông Nam và vòng cung. Theo vĩ tuyến 22^{o}B từ biên giới Việt Lào đến biên giới Việt – Trung phải qua hầu hết các dãy núi lớn và dòng sông lớn của Bắc Bộ.
- Các cao nguyên lớn xếp tầng từ Bắc – vào Nam tập trung tại Tây Nguyên dọc theo kinh tuyến 108^{o}Đ.
- Quốc lộ 1A dài 1700km dọc chiều dài đất nước qua nhiều dạng địa hình ; các đèo lớn và các dòng sông lớn của đất nước.

V. DẶN DÒ

– Sưu tầm tranh ảnh, tư liệu về khí hậu Việt Nam.

– Cảnh tuyết rơi ở Sapa.

Bài 31 **ĐẶC ĐIỂM KHÍ HẬU VIỆT NAM**



I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức : *HS* cần nắm được :

- Đặc điểm cơ bản của khí hậu Việt Nam :

+ Tính chất nhiệt đới gió mùa ẩm.

+ Tính chất đa dạng và thất thường.

- Những nhân tố hình thành khí hậu nước ta.

+ Vị trí địa lí.

+ Hoàn lưu gió mùa.

+ Địa hình.

2. Kĩ năng

- Rèn kỹ năng phân tích, so sánh các số liệu khí hậu Việt Nam rút ra nhận xét sự thay đổi các yếu tố khí hậu theo thời gian và không gian trên lãnh thổ.

II. CÁC PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- Bản đồ khí hậu Việt Nam treo tường.
- Bảng số liệu khí hậu (Bảng 31.1) phóng to
- Bảng phụ : nhiệt độ trung bình năm của các tỉnh ở miền Bắc và miền Nam.
- Tranh ảnh nổi tiếng về khí hậu : Tuyết ở Sa Pa, Mẫu Sơn ...

III. BÀI GIẢNG

1. Kiểm tra bài cũ (không)

2. Bài giảng

Vào bài : Khí hậu là một trong những nhân tố quyết định cảnh quan tự nhiên Việt Nam . Cùng với địa hình, khí hậu có tác động đến sự hình thành lớp phủ thổ nhưỡng, thực vật, sự sinh sống và cư trú của các loài động vật ; đến chế độ thuỷ văn. Hơn thế nữa, khí hậu đóng vai trò rất quan trọng trong việc hình thành nên các đặc điểm cơ bản của tự nhiên Việt Nam . Vậy khí hậu Việt Nam có những đặc điểm gì ? Những nhân tố nào có vai trò cơ bản trong sự hình thành khí hậu ở nước ta ? Chúng ta sẽ cùng tìm lời giải đáp trong bài học hôm nay.

Hoạt động của thầy và trò	***Ghi bảng***

Hoạt động 1

NHÓM CẶP

CH : Nhắc lại vị trí địa lí nước ta ? Nước ta nằm trong đới khí hậu nào ? (8º30′B - 23º23′B, đới khí hậu nhiệt đới của NCB).	**1. Tính chất nhiệt đới gió mùa ẩm**
GV : Giới thiệu bảng phụ : "Nhiệt độ TB năm ..."	
CH : Dựa vào số liệu trong bảng, cho nhận xét về :	
– Nhiệt độ TB của các tỉnh từ Bắc vào Nam ?	
(> 21ºC)	
– Nhiệt độ có sự thay đổi như thế nào từ Bắc vào Nam ? (Tăng dần từ Bắc vào Nam).	
CH : Tại sao nhiệt độ tăng dần từ Bắc vào Nam ? (vị trí, ảnh hưởng của hình dạng lãnh thổ).	a) Tính chất nhiệt đới
CH : Vì sao nhiệt độ cao như vậy.	– Quanh năm nhận lượng nhiệt dồi

	dào. + Số giờ nắng trong năm cao. + Số Kcalo/m^2 : 1 triệu. – Nhiệt độ trung bình năm trên 21ºC.
CH : – Dựa bảng 31.1 cho biết nhiệt độ không khí thay đổi như thế nào từ Nam ra Bắc, giải thích vì sao ? *CH* : Dựa vào bản đồ khí hậu Việt Nam (treo tường) cho biết nước ta chịu ảnh hưởng của những loại gió nào ? (+ Nước ta nằm trong khu vực gió mùa châu Á, quanh năm chịu tác động của các khối khí chuyển động theo mùa). *CH* : Tại sao miền Bắc nước ta nằm trong vòng đại nhiệt đới lại có mùa đông giá rét, khác với nhiều lãnh thổ khác ? (vị trí, ảnh hưởng gió mùa đông bắc) – Gió mùa đông bắc thổi từ đâu tới ? có tính chất gì ? Hướng gió ? (Cao áp Xibia – hướng đông bắc – tây nam). *CH* : Giải thích vì sao Việt Nam cùng vĩ độ với các nước Tây Nam Á, Bắc Phi nhưng không bị khô nóng ? (gió mùa tây nam).	b) Tính chất gió mùa ẩm
GV : Kết luận.	* Gió mùa

	– Gió mùa mang lại lượng mưa lớn, độ ẩm cao vào mùa hè (gió mùa tây nam). – Hạ thấp nhiệt độ không khí vào mùa đông, thời tiết lạnh khô (gió mùa đông bắc).
CH : Vì sao hai loại gió mùa trên lại có đặc tính trái ngược nhau như vậy (+ Gió mùa đông bắc từ cao áp Xibia – gió từ lục địa tới nên lạnh, khô + Gió mùa tây nam từ biển thổi vào nên ẩm, mang mưa lớn.) *CH* : Vì sao các địa điểm sau thường có mưa lớn : Bắc Quang (cao 4802mm) Hoàng Liên Sơn (3552mm) Huế (2568mm) Hòn Ba (3752mm) (Đó là các địa điểm nằm trên địa hình đón gió ẩm ...).	* Ẩm. – Lượng mưa lớn 1500 – 2000mm/năm. – Độ ẩm không khí cao 80%.

Hoạt động 2

THEO NHÓM

GV : (4 nhóm) mỗi nhóm thảo luận một miền khí hậu. *CH* : – Dựa vào SGK ,mục 2 cho biết sự phân hoá khí hậu theo không gian và thời gian như thế nào ? – Hình thành các miền và vùng khí	**2. Tính chất đa dạng và thất thường**

hậu có đặc điểm ?	
GV : Sau khi đại diện nhóm trình bày kết quả, nhóm khác bổ sung. Yêu cầu HS điền nội dung vào bảng sau.	a) Tính đa dạng của khí hậu

Miền khí hậu	**Phạm vi**	**Đặc điểm**
Phía Bắc	Hoành Sơn (18ºB) trở ra	– Mùa Đông lạnh : ít mưa 1/2 cuối có mưa phùn. – Mùa hè : nóng, nhiều mưa.
Đông Trường Sơn	Từ Hoành Sơn đến mũi Dinh	– Mùa mưa dịch sang mùa thu đông.
Phía Nam	Nam Bộ – Tây Nguyên	– Khí hậu cận xích đạo, nóng quanh năm, một năm có hai mùa : mùa khô và mùa mưa.
Biển Đông	Vùng biển Việt Nam	– Mang tính chất gió mùa nhiệt đới hải dương.

CH : Những nhân tố chủ yếu nào đã làm cho thời tiết khí hậu nước ta đa dạng và thất thường. (+ Vị trí địa lí + Địa hình + Hoàn lưu gió mùa).	b) Tính thất thường của khí hậu
CH : Sự thất thường trong chế độ nhiệt chủ yếu diễn ra ở miền nào ? Vì sao ? (Bắc Bộ, Trung Bộ).	– Nhiệt độ TB thay đổi các năm, lượng mưa mỗi năm một khác – Năm rét sớm, năm rét muộn, năm mưa lớn, năm khô hạn, năm ít bão, năm nhiều.

	* Gió tây khô nóng nước ta.

IV. CỦNG CỐ

- Hướng dẫn HS đọc bài đọc thêm.

PHIẾU HỌC TẬP

Câu 1 : Hãy điền vào sơ đồ các nội dung thích hợp với các đặc điểm khí hậu nước ta.

- Số Kcal/m2 .... - Số giờ nắng trong năm .... - Nhiệt độ trung bình	- Mùa Đông có gió... - Thời tiết... - Mùa hạ có gió.. - Thời tiết...	- Lượng mưa (mm) .... - Độ ẩm tương đối (%) ....

Câu 2 : Đánh dấu × vào đáp án có nội dung đúng

– Nước ta có hai mùa rõ rệt phù hợp với hai mùa gió

a. Mùa đông : lạnh, khô có gió mùa đông bắc ☐

b. Mùa xuân ấm áp có gió mùa tây nam ☐

c. Muà hạ nóng ẩm có gió mùa tây nam ☐

d. Mùa thu dịu mát, có gió đông nam ☐

Câu 3 : Sự thất thường, biến động của khí hậu nước ta thể hiện

a. Lượng mưa thay đổi trong các năm ☐

b. Nhiệt độ mùa hè rất nóng, không lạnh ☐

c. Năm mưa nhiều, năm khô hạn, năm nhiều bão, năm ít bão ☐

d. Miền khí hậu phía Bắc có mùa đông lạnh. Năm rét sớm, năm rét muộn ☐

Câu 4 : Những nhân tố chủ yếu làm cho thời tiết khí hậu nước ta đa dạng và thất thường

a. Vị trí địa lí ☐

b. Gần biển, xa biển ☐

c. Địa hình, hoàn lưu gió mùa ☐

d. Thảm thực vật bị thay đổi ☐

Câu 5 : Miền nào có thời tiết thường khắc nghiệt và biến đổi nhanh

a. Miền đồng bằng châu thổ ☐

b. Miền hải đảo ☐

c. Miền núi cao ☐

d. Miền cao nguyên ☐

Đáp án Câu 2 (a + c) Câu 4 (a + b + c)

Câu 3 (a + c + d) Câu 5 (c)

V. DẶN DÒ

- Làm bài tập : vẽ biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa ở Hà Nội, Huế, TP Hồ Chí Minh (Theo bảng số liệu 31.1).

Bài 32 CÁC MÙA KHÍ HẬU VÀ THỜI TIẾT Ở NƯỚC TA

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức : *HS* nắm được :

- Những nét đặc trưng về khí hậu và thời tiết của hai mùa : Mùa gió đông bắc và mùa gió tây nam.

- Sự khác biệt về khí hậu, thời tiết của ba miền : Bắc Bộ, Trung Bộ, và Nam Bộ đại diện 3 trạm : Hà Nội, Huế, TP Hồ Chí Minh.

- Những thuận lợi và khó khăn do khí hậu mang lại cho sản xuất và đời sống của nhân dân ta.

2. Kĩ năng

- Rèn luyện kĩ năng phân tích biểu đồ khí hậu, phân tích bảng thống kê về mùa bão để thấy rõ sự khác biệt về khí hậu và thời tiết ở 3 miền nước ta và tình hình diễn biến mùa bão trong mùa hè và thu.

II. CÁC PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- Bản đồ khí hậu Việt Nam.

- Biểu đồ khí hậu (vẽ theo số liệu bảng 31.1).

- Tranh ảnh, tài liệu về sự ảnh hưởng của các kiểu thời tiết tới sản xuất nông nghiệp, giao thông và đời sống con người ở Việt Nam .

III. BÀI GIẢNG

1. Kiểm tra bài cũ

- Đặc điểm chung của khí hậu nước ta là gì ?

Nét độc đáo của khí hậu nước ta thể hiện ở những mặt nào ?

- Nước ta có mấy miền khí hậu ? Nêu đặc điểm khí hậu mỗi miền ?

2. Bài giảng

Vào bài : Khác với các vùng nội chí tuyến khác, khí hậu Việt Nam có sự phân hoá theo mùa rất rõ rệt.

Sự biến đổi theo mùa của khí hậu nước ta có nguyên nhân chính là do luân phiên hoạt động của gió mùa đông bắc và gió mùa tây nam. Chế độ gió mùa đã chi phối sâu sắc diễn biến thời tiết, khí hậu trong từng mùa và trên các vùng lãnh thổ Việt Nam như thế nào ? Đó chính là những vấn đề mà bài học hôm nay sẽ nói tới.

Hoạt động của thầy và trò	***Ghi bảng***
Hoạt động NHÓM/CẶP	
CH : Dựa vào kiến thức thực tế của bản thân và căn cứ vào SGK. cho biết diễn biến khí hậu, thời tiết của 3 miền khí hậu trong mùa đông ở nước ta. *GV* : – Yêu cầu đại diện các nhóm ghi lại kết quả thảo luận về những đặc trưng khí hậu thời tiết các miền. – GV theo dõi – chuẩn xác kiến thức theo bảng sau	**1. Gió mùa đông bắc từ tháng 11 đến tháng 4 (mùa Đông)**

Miền khí hậu	**Bắc Bộ**	**Trung Bộ**	**Nam Bộ**
Trạm tiêu biểu	Hà Nội	Huế	TP Hồ Chí Minh
Hướng gió chính	Gió mùa đông bắc	Gió mùa đông bắc	Tín phong đông bắc.
Nhiệt độ TB tháng 1 (^oC)	16,4	20	25,8
Lượng mưa tháng 1	18,6 mm	161,3 mm	13,8 mm
Dạng thời tiết	Hanh khô, lạnh	Mưa lớn, mưa	Nắng, nóng, khô,

thường gặp	giá, mưa phùn	phùn	hạn

GV : Dùng bảng phụ có "Biểu đồ khí hậu vẽ theo số liệu bảng 31.1. Phân tích và kết luận sự khác nhau về nhiệt độ, lượng mưa trong các tháng từ 11 đến tháng 4 ở 3 trạm.

CH : Nêu nhận xét chung về khí hậu nước ta trong mùa đông.

– Mùa gió đông bắc tạo nên mùa đông lạnh, mưa phùn ở miền Bắc và mùa khô nóng kéo dài ở miền Nam.

GV : – Tương tự phương pháp trên yêu cầu các nhóm HS làm việc nhận xét đặc trưng khí hậu – thời tiết các miền ở mùa hè.

– Tóm tắt kết quả thảo luận vào bảng sau :

2) Mùa gió tây nam từ tháng 5 đến tháng 10 (mùa hạ).

Các miền khí hậu	**Bắc Bộ**	**Trung Bộ**	**Nam Bộ**
Trạm tiêu biểu	Hà Nội	Huế	TP Hồ Chí Minh
Hướng gió chính	Đông Nam	Tây và Tây Nam	Tây Nam
Nhiệt độ trung bình tháng 7	28,9°C	29,4°C	27,1°C
Lượng mưa tháng 7	288,2mm	95,2mm	293,7mm
Dạng thời tiết thường gặp	Mưa rào, bão	Gió Tây khô nóng, bão	Mưa rào, mưa dông

CH : Dựa vào biểu đồ khí hậu 3 trạm cho :

– Nhận xét : nhiệt độ, lượng mưa từ tháng 5 – 10 trên toàn quốc (> 25^{0}C; 80% lượng mưa cả năm).

– Tại sao nhiệt độ tháng cao nhất của ba trạm khí tượng có sự khác biệt ?

(Trung bộ : nhiệt độ tháng 7 cao nhất

– Mùa gió tây nam tạo nên mùa hạ nóng ẩm có mưa to, dông bão diễn ra, phổ biến trên cả nước.

do ảnh hưởng gió tây khô nóng ...).	
CH : Bằng kiến thức thực tế bản thân cho biết mùa hạ có những dạng thời tiết đặc biệt nào ? Nêu tác hại ?	– Mùa hè có dạng thời tiết đặc biệt : Gió tây, mưa ngâu.
(Gió tây, mưa ngâu, bão).	
CH : Dựa vào bảng 32.1 hãy cho biết mùa bão nước ta diễn biến như thế nào ?	
(– Thời gian xuất hiện, kết thúc	
– Địa điểm xuất hiện đầu tiên ? Thời gian xuất hiện cuối cùng ?	
– Bão sớm nhất tháng nào, muộn nhất tháng nào ?).	
GV : Kết luận.	– Mùa bão nước ta từ tháng 6 – tháng 11 chậm dần từ Bắc vào Nam, gây tai hại lớn về người và của.
	3. Mùa xuân và mùa thu
	– Giữa hai mùa chính là thời kì chuyển tiếp, ngắn và không rõ nét là mùa xuân, thu.
CH : Giữa hai mùa gió trên thời kì chuyển tiếp đó là mùa gì ?	

Hoạt động

NHÓM/CẶP

CH : Bằng kiến thức thực tế của bản thân cho biết thuận lợi và khó khăn của khí hậu đối với sản xuất và đời sống con người.	**III. Những thuận lợi và khó khăn do thời tiết, khí hậu mang lại**
GV : Yêu cầu *HS* đại diện cho nhóm đóng góp ý kiến, rồi điền vào bảng sau	

Thuận lợi	Khó khăn của khí hậu
– Khí hậu đáp ứng được nhu cầu sinh thái của nhiều giống loài thực vật, động vật có các nguồn gốc khác nhau – Rất thích hợp trồng 2, 3 vụ lúa với các giống thích hợp ...	– Rét lạnh, rét hại, sương giá, sương muối về mùa đông. – Hạn hán mùa đông ở Bắc Bộ – Nắng nóng, khô hạn cuối Đông ở Nam Bộ và Tây Nguyên – Bão, mưa lũ, xói mòn, xâm thực đất ... – Sâu bệnh phát triển ...

IV. CỦNG CỐ

PHIẾU HỌC TẬP

Câu 1 : Điền vào các ô trống những nội dung phù hợp trong sơ đồ sau :

Đánh dấu × vào đáp án đúng.

Câu 2 : Đặc điểm của gió mùa đông bắc thổi vào nước ta :

a. Gió mùa đông bắc thổi từ lục địa vào nước ta có đặc điểm rất lạnh và khô ☐

b. Gió mùa đông bắc đi qua biển thổi vào nước ta có đặc điểm ấm và rất ẩm ☐

c. Gió mùa đông bắc tràn về theo từng đợt, làm cho nền nhiệt độ ☐

giảm xuống thấp nhất trong năm ở mọi nơi trên đất nước ta

d. Gió mùa đông bắc không ảnh hưởng đến khu vực Nam Bộ ☐

Câu 3 : Nam Bộ thường có mưa rào, mưa dông vào :

a. Mùa gió Đông Bắc ☐

b. Mùa gió Tây Nam ☐

c. Mùa có thời tiết nóng, khô ☐

d. Mùa từ tháng 11 đến tháng 4 ☐

Câu 4 : Trong mùa gió Đông Bắc thời tiết khí hậu Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ không giống nhau vì :

a. Bắc Bộ chịu ảnh hưởng trực tiếp của gió mùa Đông Bắc ☐

b. Trung Bộ có vị trí gần chí tuyến, xa xích đạo ☐

c. Trung Bộ nằm ở vị trí chuyển tiếp giữa các hoàn lưu khác nhau ☐

d, Trung Bộ nằm trên vùng đất hẹp ngang nhất lãnh thổ nước ta ☐

e. Nam Bộ nằm ngoài phạm vi ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc ☐

Đáp án : Câu 2 (c) Câu 4 (a + c + e)

Câu 3 (b) Câu 5 (a + d)

V. DẶN DÒ

Ôn lại khái niệm lưu vực, lưu lượng, chi lưu, phụ lưu, màu hè, mùa cạn. Hình dạng màng lưới sông, các nhân tố ảnh hưởng đến dòng chảy (của kiến thức lớp 6)...

Bài 33 ĐẶC ĐIỂM SÔNG NGÒI VIỆT NAM

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức : *HS* nắm được

- Bốn đặc điểm cơ bản của sông ngòi nước ta.
- Mối quan hệ của sông ngòi nước ta với các nhân tố tự nhiên và xã hội (địa chất, địa hình, khí hậu ... và con người).
- Giá trị tổng hợp và to lớn của nguồn lợi do sông ngòi mang lại.

2. Kĩ năng

- Rèn kĩ năng đọc, tìm mối liên hệ giữa các yếu tố địa hình với mạng lưới sông, khí hậu với thuỷ chế của sông ngòi.

3. Thái độ

- Có trách nhiệm bảo vệ môi trường nước và các dòng sông để phát triển kinh tế bền vững.

II. CÁC PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- Bản đồ mạng lưới sông ngòi Việt Nam.
- Bản đồ địa lí tự nhiên Việt Nam (treo tường).
- Bảng mùa lũ trên các lưu vực sông (Bảng 31.1).
- Tranh ảnh, tư liệu minh họa về thuỷ lợi, thuỷ điện, du lịch sông nước ở Việt Nam.

III. BÀI GIẢNG

1. Kiểm tra bài cũ

- Nước ta có mấy mùa khí hậu ? Nêu đặc trưng khí hậu từng mùa ở nước ta.
- Cho biết những thuận lợi và khó khăn do khí hậu mang lại.

2. Bài giảng

Vào bài

Hoạt động của thầy và trò	*Ghi bảng*
GV : Dùng bản đồ tự nhiên Việt Nam (Treo tường) giới thiệu khái quát mạng lưới sông ngòi nước ta.	

Hoạt động 1

NHÓM

GV : Chia lớp thành 4 nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu một trong bốn nội dung sau : 1. Đặc điểm mạng lưới sông ngòi Việt Nam. * Tại sao nước ta rất nhiều sông suối phần lớn là sông nhỏ, ngắn dốc ? (3/4 diện tích là đồi núi, chiều ngang lãnh thổ hẹp ...). 2. Đặc điểm hướng chảy sông ngòi Việt Nam ? * Vì sao tuyệt đại bộ phận sông ngòi Việt Nam chảy theo hướng tây bắc - đông nam và tất cả các sông đều đổ ra biển Đông (hướng cấu trúc của	**I. Đặc điểm chung**

địa hình và địa thế thấp dần từ tây bắc xuống sông nam ...).

3. Đặc điểm mùa nước sông ngòi Việt Nam.

* Vì sao sông ngòi nước ta lại có hai mùa nước khác nhau rõ rệt ?

(Mùa lũ trùng mùa gió tây nam – mùa Hạ có lượng mưa lớn chiếm 80% lượng mưa cả năm ...).

4. Đặc điểm phù sa sông ngòi Việt Nam.

* Cho biết lượng phù sa lớn đã có những tác động như thế nào tới thiên nhiên và đời sống cư dân đồng bằng châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long ?

(– Thiên nhiên ...

– Đời sống nhân dân ...).

GV : – Căn cứ SGK và kiến thức bản thân các nhóm HS làm việc.

– Các nhóm cử đại diện trả lời các câu hỏi, ghi kết quả lên bảng, cả lớp nhận xét.

– GV theo dõi, đánh giá kết quả rồi kết luận.

Mạng lưới	**Hướng chảy**	**Mùa nước**	**Lượng phù sa**
1. Số lượng sông	1. Hướng chảy chính	1. Các mùa nước	1. Hàm lượng phù sa

– 2360 dòng sông – 93% là sông nhỏ và ngắn	– Tây Bắc – Đông Nam – Vòng cung	– Mùa lũ – Mùa cạn	– Lớn, trung bình 232g/m^3.
2. Đặc điểm mạng lưới sông – Dày đặc – Phân bố rộng 3. Các sông lớn – Sông Hồng – Sông Mê Công (Cửu Long)	2. Các sông điển hình cho hướng – TB – ĐN : Sông Hồng, sông Đà ...sông Tiền, sông Hậu ... – Vòng cung : Sông Lô, sông Gâm, sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam	2. Sự chênh lệch lượng nước giữa các mùa – Mùa lũ lượng nước tới 70 – 80% lượng cả năm	2. Tổng lượng phù sa : – 200 triệu tấn/năm – Sông Hồng 120 triệu tấn/năm (chiếm 60%) – Sông Cửu Long 70 triệu tấn/năm (chiếm 35%)

CH : Dựa vào bảng 33.1 cho biết mùa lũ trên các lưu vực sông có trùng nhau không và giải thích vì sao có sự khác biệt ấy.

(mùa mưa ... không trùng nhau vì chế độ mưa trên mỗi lưu vực khác nhau, mùa lũ có xu hướng chậm dần từ Bắc vào Nam).

GV : (Mở rộng) chế độ mưa, mùa lũ có liên quan đến thời gian hoạt động của dải hội tụ nhiệt đới từ tháng 8 đến tháng 10 chuyển dịch dần từ đồng bằng Bắc Bộ vào đồng bằng Nam Bộ ...

CH : Lượng phù sa lớn trên sông ngòi có những tác động tới thiên nhiên và đời sống cư dân đồng bằng

châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long như thế nào ? (– Thiên nhiên : Bồi đắp phù sa đất màu mỡ... – Đời sống cư dân : Phong tục tập quán, lịch canh tác nông nghiệp...).	

Hoạt động 2

THEO NHÓM

GV : Giữ nguyên các nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu, thảo luận các nội dung sau : 1. Giá trị của sông ngòi nước ta 2. Nhân dân ta đã tiến hành những biện pháp nào để khai thác các nguồn lợi và hạn chế tác hại của lũ lụt ? 3. Nguyên nhân làm ô nhiễm sông ngòi. 4. Tìm hiểu một số biện pháp chống ô nhiễm nước sông ... *GV* : – Yêu cầu HS cả lớp tham gia phát biểu ý kiến về bốn vấn đề nêu trên.	**II. Khai thác kinh tế và bảo vệ sự trong sạch của các dòng sông**
– GV nhận xét đánh giá và kết luận.	– Sông ngòi Việt Nam có giá trị lớn về nhiều mặt. – Biện pháp khai thác tổng hợp các dòng sông : xây dựng công trình thuỷ lợi, thuỷ điện, giao thông, thuỷ sản, du lịch, ...
CH : Xác định các hồ nước Hoà Bình, Trị An, Y-a-ly, Thác Bà, Dầu	– Biện pháp cơ bản chống ô nhiễm sông.

Tiếng trên bản đồ sông ngòi Việt Nam (Hoặc H33.1). – Các hồ nêu trên nằm trên các dòng sông nào ?	+ Bảo vệ rừng đầu nguồn ... + Xử lí tốt các nguồn rác, chất thải, sinh hoạt và công nghiệp, dịch vụ ... + Bảo vệ khai thác hợp lí các nguồn lợi từ sông ngòi. ...

IV. CỦNG CỐ

1. Vì sao phần lớn các sông nước ta đều là sông nhỏ, ngắn, dốc.

2. Cho biết hướng chảy chính của sông ngòi Việt Nam ? Xác định trên bản đồ sông ngòi Việt Nam ?

Tại sao sông ngòi nước ta có hướng chảy đó ?

3. Hai mùa nước của sông ngòi nước ta chịu sự chi phối chính của yếu tố tự nhiên nào ? Cho biết sự khác biệt của hai mùa nước ?

4. Điền vào sơ đồ sau các nội dung phù hợp.

5. Đánh dấu × vào ô mà em chọn là đúng.

a. Mọi con sông đều có giá trị thuỷ điện, cung cấp nước ngọt và phù sa. ☐

b. Các sông có lưu lượng lớn, độ dốc cao thì khả năng thuỷ điện lớn ☐

c. Bất kì sông nào cũng đều thuận lợi cho giao thông đường thuỷ ☐

d. Về mùa lũ, sông hoàn toàn gây hại. ☐

Đáp án (a + b)

V. DẶN DÒ

Sưu tầm các tư liệu hình ảnh về sông ngòi và khai thác du lịch sông ở Việt Nam.

Bài 34 CÁC HỆ THỐNG SÔNG LỚN Ở NƯỚC TA

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức : *HS* cần nắm :

- Vị trí, tên gọi chín hệ thống sông lớn.
- Đặc điểm ba vùng thuỷ văn (Bắc Bộ, Trung Bộ, và Nam Bộ).
- Một số hiểu biết về khai thác các nguồn lợi sông ngòi và giải pháp phòng chống lũ lụt ở nước ta.

2. Kĩ năng

- Rèn kĩ năng, xác định hệ thống, lưu vực sông.
- Kĩ năng mô tả hệ thống và đặc điểm sông của một khu vực.

II. CÁC PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- Bản đồ địa lí tự nhiên Việt Nam (treo tường).
- Lược đồ hệ thống sông lớn Việt Nam (H33.1 SGK) phóng to.
- Bảng hệ thống các sông lớn ở Việt Nam (B34.1 SGK) phóng to.
- Tư liệu, hình ảnh về sông ngòi, du lịch sông ...

III. BÀI GIẢNG

1. Kiểm tra bài cũ

- Vì sao sông ngòi nước ta lại có hai mùa nước khác nhau rõ rệt.
- Nêu những nguyên nhân làm cho nước sông bị ô nhiễm.

Liện hệ ở địa phương em ?

2. Bài mới

Vào bài : Sử dụng lời giới thiệu (SGV).

Hoạt động của thầy và trò	***Ghi bảng***
GV : – Giới thiệu chỉ tiêu đánh giá xếp loại một hệ thống sông lớn : – Diện tích lưu vực tối thiểu > 10.000 km^2. – Yêu cầu HS đọc Bảng 34.1 cho biết. + Những hệ thống sông nào là sông ngòi Bắc Bộ ? Trung Bộ ? Nam Bộ ?	

Hoạt động 1

CÁ NHÂN

CH : – Hãy tìm trên H33.1 vị trí và lưu vực của từng miền sông ngòi đã nêu trên. (– Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ) – Các sông hệ thống nhỏ phân bố ở đâu ? Cho ví dụ ? – Địa phương em có dòng sông nào thuộc hệ thống sông trong bảng 34.1.	

GV : (Lưu ý HS) Cách xác định hệ thống sông. – Chỉ theo hướng chảy từ dòng chính đến dòng phụ. – Từ các phụ lưu, chi lưu, cửa sông ...	

Hoạt động 2

THEO NHÓM

GV : – Chia lớp thành 3 nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu một trong ba nội dung sau : 1. Sông ngòi Bắc Bộ (+ Đặc điểm mạng lưới sông. + Chế độ nước. + Hệ thống sông chính). 2. Sông ngòi Trung Bộ (+ Hệ thống sông chính). 3. Sông ngòi Nam Bộ (+ Hệ thống sông chính). – Sau khi HS trình bày kết quả, có bổ sung nhận xét của cả lớp.	
– GV đánh giá rồi kết luận	**1. Sông ngòi Bắc Bộ** – Mạng lưới sông dạng nan quạt. – Chế độ nước rất thất thường. – Hệ thống sông chính : sông Hồng. **2. Sông ngòi Trung Bộ**
CH : Vì sao sông ngòi Trung Bộ có đặc điểm ngắn, dốc. (hình dạng, địa hình)	– Ngắn, dốc. – Mùa lũ vào thu và đông. Lũ lên nhanh, đột ngột.

	3. Sông ngòi Nam Bộ – Khá điều hoà, ảnh hưởng của thuỷ triều lớn.
CH : Hãy cho biết đoạn sông MêCông chảy qua nước ta có tên là gì, chia làm mấy nhánh. – Tên các sông nhánh ? – Đổ nước ra biển bằng những cửa nào ? *CH* : Các thành phố Hà Nội TP Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ trên bờ những dòng sông nào ?	– Mùa lũ từ tháng 7 – tháng 11.

Hoạt động 3

CẢ LỚP THẢO LUẬN

Nội dung * Vấn đề sống chung với lũ ở đồng bằng sông Cửu Long : – Những thuận lợi và khó khăn. – Những biên pháp phòng lũ. *GV* : – Giới thiệu những thiệt hại trong mùa lũ những năm gần đây, minh hoạ. – H/S bổ sung tài liệu mới đã tìm hiểu sưu tầm về thiệt hại của lũ .	**4. Vấn đề sống chung với lũ ở đồng bằng sông Cửu Long.**
Sau khi khuyến khích HS thảo luận *GV* : Tiểu kết.	a) Thuận lợi và khó khăn do nước lũ gây ra ở đồng bằng sông Cửu Long. – Thuận lợi : Thau chua, rửa mặn đất đồng bằng. Bồi đắp phù sa tự nhiên, mở rộng diện tích châu thổ, du lịch sinh thái ... giao thông trên kênh rạch ...

GV : (Tham khảo phụ lục) Bổ sung vấn đề sống chung với lũ ở đồng bằng sông Cửu Long lâu dài, bền vững.	– Khó khăn : Gây ngập lụt diện rộng phá hoại của cải, mùa màng, gây dịch bệnh, chết người ... b) Biện pháp phòng lũ. – Đắp đê bao hạn chế lũ. – Tiêu lũ ra các kênh rạch nhỏ. – Làm nhà nổi. – Xây dựng nơi cư trú ở vùng đất cao.

IV. CỦNG CỐ

Câu 1. Điền vào bảng sau các nội dung kiến thức phù hợp

Các yếu tố	Sông Bắc Bộ	Sông Trung Bộ	Sông Nam Bộ
1.Đặc điểm mạng lưới sông, lòng sông			
2. Chế độ nước			
3. Hệ thống sông chính			

Câu 2. Cách phòng chống lũ ở hai đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long khác nhau như thế nào hãy điền vào bảng sau

Đồng bằng sông Hồng	Đồng bằng sông Cửu Long
1 Đắp đê chống lũ – 2 Cách tiêu lũ – –	1 Đắp đê chống lũ – 2 Cách tiêu lũ – –

Câu 3. Đánh dấu × vào đáp án đúng nhất

5 thành phố và thị xã nằm trên bờ sông Hồng kể từ biên giới Việt Trung ra biển.

a. Lào Cai, Yên Bái, Việt Trì, Hà Nội, Nam Định ☐

b. Lào Cai, Yên Bái, Việt Trì, Hà Nội, Hưng Yên, Nam Định ☐

c. Yên Bái, Việt Trì, Hà Nội, Thái Bình, Nam Định ☐

d. Lào Cai, Yên Bái, Việt Trì, Hà Nội, Hưng Yên ☐

Câu 4. Sông Hồng chảy ra biển tại ba cửa là :

a. Ba Lạt, Trà Lí, Lạch Giang ☐

b. Nam Triệu, Văn Úc, Ba Lạt ☐

c. Ba Lạt, Văn Úc, Trà Lí ☐

d. Văn Úc, Lạch Giang, Ba Lạt ☐

Đáp án Câu 2

Sông Hồng	**Sông Cửu Long**
– Đê lớn đắp dọc sông – Xả lũ theo sông nhánh ra biển – Cho vào ô trũng, bơm nước ra sông	– Đê nhỏ bao hạn chế lũ nhỏ – Tiêu lũ ra vùng kênh rạch phía Tây – Sống chung với lũ, làm nhà nổi – Xây dựng làng ở vùng đất cao

Câu 3 (b) ; Câu 4 (a).

V. DẶN DÒ

Chuẩn bị thực hành : chì, thước.

Bài 35 THỰC HÀNH VỀ KHÍ HẬU, THUỶ VĂN VIỆT NAM

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức : *HS* cần :

- Củng cố kiến thức về khí hậu, thủy văn Việt Nam, qua hai lưu vực sông Bắc Bộ (sông Hồng), sông Trung Bộ (sông Gianh).
- Nắm vững mối quan hệ nhân quả giữa mùa mưa và mùa lũ trên các lưu vực sông.

2. Kĩ năng

- Rèn kĩ năng về biểu đồ, kĩ năng xử lí và phân tích số liệu khí hậu, thuỷ văn.

II. CÁC PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- Bản đồ sông ngòi Việt Nam (treo tường).
- Biểu đồ Khí hậu – Thuỷ văn (vẽ bảng phụ).
- Dụng cụ để vẽ cần thiết của bài thực hành : chì, thước ...

III. BÀI GIẢNG

1. Kiểm tra bài cũ

- Nước ta có mấy mùa khí hậu ? Nêu đặc trưng khí hậu từng mùa ở nước ta.
- Sông ngòi nước ta có mấy mùa nước ? Các mùa nước có đặc điểm khác nhau như thế nào ?

2. Bài mới

Vào bài : Sông ngòi phản ánh đặc điểm chung của khí hậu nước ta là có một mùa mưa và một mùa khô. Chế độ nước sông phụ thuộc chế độ mưa ẩm. Mùa mưa dẫn tới mùa lũ và mùa khô dẫn tới mùa cạn. Diễn biến từng mùa không đồng nhất trên phạm vi toàn lãnh thổ nên có sự khác biệt rõ rệt về mùa mưa và mùa lũ trên từng lưu vực sông thuộc các miền khí hậu khác nhau.

Sự khác biệt đó thể hiện như thế nào. Chúng ta cùng tìm hiểu trong bài thực hành hôm nay

II. NỘI DUNG

- GV nêu mục tiêu bài thực hành.
- Yêu cầu HS đọc nội dung bài thực hành.

Hoạt động 1

a) Vẽ biểu đồ thể hiện lượng mưa (mm) và lưu lượng (m^3/s) trên từng lưu vực.

Bước 1 – GV hướng dẫn :

+ Chọn tỉ lệ phù hợp để biểu đồ cân đối.

+ Thống nhất thang chia cho hai lưu vực sông, từ đó dễ dàng so sánh biến động khí hậu – thuỷ văn của các khu vực.

+ Vẽ kết hợp biểu đồ lượng mưa : hình cột, màu xanh. Biểu đồ lưu lượng : Đường biểu diễn màu đỏ.

Bước 2 – Vẽ biểu đồ

– Cho HS ghép các biểu đồ đã vẽ lên bản đồ các lưu vực sông cho phù hợp với vị trí.

Bước 3 – GV trình bày bản vẽ mẫu : So sánh, nhận xét sự phân hoá không gian của chế độ mưa lũ trên các lưu vực.

– Đánh giá kết quả làm việc của HS.

Hoạt động 2

PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ

b) Xác định mùa mưa và mùa lũ theo chỉ tiêu vượt trung bình :

– Giá trị TB lượng mưa tháng = $\dfrac{\text{Tổng lượng mưa của 12 tháng}}{12}$

(sông Hồng : 153mm; sông Gianh : 186mm).

– Giá trị TB lưu lượng tháng = $\dfrac{\text{Tổng lượng của 12 tháng}}{12}$

(sông Hồng : 3632 m^3/s

sông Gianh 61,7 m^3/s).

– Ghi kết quả vào bảng

Lưu vực sông	Tháng / Mùa	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Sông Hồng (Sơn Tây)	Mưa					•	•	•	••	•			
	Lũ						+	+	+ +	+	+		
Sông Gianh (Đồng Tâm)	Mưa								•	•	••	•	
	Lũ									++	+	+	

Ghi chú : (•) Tháng có mưa ; (+) Tháng có lũ

(••) Tháng mưa nhiều nhất ; (++) Tháng lũ cao nhất

c. Nhận xét về quan hệ giữa mùa mưa và mưa lũ trên từng lưu vực sông.

CH : – Các tháng nào của mùa lũ trùng hợp với các tháng mùa mưa ?

(sông Hồng – tháng 6, 7, 8, 9.

sông Gianh – tháng 9, 10, 11).

– Các tháng nào của mùa lũ không trùng hợp với các tháng mùa mưa ?

(sông Hồng tháng 5, 10 ; sông Gianh tháng 8)

CH : – Chế độ mưa của khí hậu và chế độ nước của sông có quan hệ như thế nào ?

(Hai mùa mưa và lũ có quan hệ chặt chẽ với nhau).

CH : + Mùa lũ không hoàn toàn trùng mùa mưa vì sao ?

(Vì ngoài mưa còn có các nhân tố khác tham gia làm biến đổi dòng chảy tự nhiên như :

* Độ che phủ rừng

* Hệ số thấm của đất đá

* Hình dạng mạng lưới sông và hồ chứa nhân tạo).

CH : – Việc xây dựng các đập thuỷ điện, hồ chứa nước trên dòng sông có tác dụng gì ? (Điều tiết nước sông theo nhu cầu sử dụng của con người ...)

– Như vậy việc xây dựng các đập thuỷ điện, các hồ chứa nước trên các sông cần tính toán vấn đề gì ? (Mùa mưa, lượng mưa trên các lưu vực sông ...).

IV. CỦNG CỐ

- Mối quan hệ giữa chế độ mưa của khí hậu và chế độ nước sông thể hiện như thế nào ?
- Sự khác biệt mùa mưa và mùa lũ ở lưu vực sông ngòi Bắc Bộ (sông Hồng) và sông ngòi Trung Bộ (sông Gianh) thể hiện như thế nào ?

V. DẶN DÒ

- Ôn lại các nhân tố hình thành đất (Lớp 6).
- Con người có vai trò như thế nào đối với độ phì trong lớp đất.

Bài 36

ĐẶC ĐIỂM ĐẤT VIỆT NAM

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức : *HS* nắm được :

- Sự đa dạng, phức tạp của đất (thổ nhưỡng) Việt Nam.
- Đặc điểm và sự phân bố các nhóm đất chính ở nước ta.
- Tài nguyên đất nước ta có hạn, sử dụng chưa được hợp lí còn nhiều diện tích đất trống đồi trọc, đất bị thoái hoá.

2. Kĩ năng

- Rèn kĩ năng nhận biết các loại đất dựa vào kí hiệu.
- Trên cơ sở phân tích bản đồ nhận xét và rút ra kết luận về đặc điểm, về số lượng và sự phân bố các loại đất ở nước ta.

II. CÁC PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- Bản đồ đất Việt Nam (treo tường).
- Lược đồ phân bố các loại đất chính ở Việt Nam (phóng to).
- Ảnh phẫu diện đất, hoặc bộ mẫu đất Việt Nam.

III. BÀI GIẢNG

1. Kiểm tra bài cũ (không)

2. Bài mới

Vào bài : (Sử dụng lời giới thiệu SGV)

Hoạt động của thầy và trò	*Ghi bảng*
Hoạt động 1	
CÁ NHÂN	
GV : Yêu cầu *HS* nhắc lại kiến thức đã học lớp 6. – Cho biết các thành phần chính của đất ? (Thành phần khoáng và thành phần hữu cơ). *CH* : Cho biết các nhân tố quan trọng hình thành đất ? (đá mẹ, khí hậu, sinh vật, sự tác động của con người ...). *CH* : Quan sát H36.1 cho biết đi từ bờ biển lên núi cao (theo vĩ tuyến 20ºB) gặp các loại đất nào ? Điều kiện hình thành của từng loại đất ? (Đất mặn ven biển : hình thành ven biển, địa hình, khí hậu ... – Đất bồi tụ phù sa trong đê hình thành ... – ... – Đất mùn núi cao trên các loại đá hình thành địa hình núi cao ...).	**1. Đặc điểm chung của đất Việt Nam**

GV : Nhận xét và kết luận :	a) Đất ở nước ta rất đa dạng thể hiện rõ tính chất nhiệt đới gió mùa ẩm của thiên nhiên Việt Nam. – Là điều kiện tốt giúp nền nông nghiệp vừa đa dạng, vừa chuyên canh có hiệu quả.

Hoạt động 2

THEO NHÓM (3 NHÓM)

CH : Quan sát H36.2 cho biết nước ta có mấy loại đất chính ? Xác định phân bố từng loại trên bản đồ ? Có thể xếp mấy nhóm đất ? – Trên lược đồ cho biết nhóm đất nào chiếm diện tích lớn nhất ? Phát triển trên địa hình nào ? *CH* : Mỗi nhóm tìm hiểu thảo luận một nhóm đất : – Nhóm đất feralit ở các miền đồi núi thấp. – Nhóm đất mùn núi cao. – Nhóm đất bồi tụ phù sa sông, biển. *GV* : – Sau khi đại diện nhóm trình bày kết quả các nhóm khác nhận xét, bổ sung. – *GV* : Chuẩn xác kiến thức theo bảng sau :	b) Nước ta có ba nhóm đất chính.

Nhóm đất	Đặc tính chung	Các loại đất	Phân bố	Giá trị sử dụng
Đất feralit (65% diện tích lãnh thổ)	– Chứa ít mùn – Nhiều sét – Nhiều hợp chất nhôm, sắt nên màu đỏ, vàng – Dễ bị kết von thành đá ong	– Đá mẹ là đá vôi – Đá mẹ là đá badan	Vùng núi đá vôi phía Bắc – Đông Nam Bộ Tây Nguyên	– Độ phì cao – Rất thích hợp nhiều loại cây công nghiệp nhiệt đới.
Đất mùn núi cao (11% diện tích ...)	– Xốp, giàu mùn, màu đen hoặc nâu	– Mùn thô – Mùn than bùn trên núi	– Địa hình núi cao > 2000 m (Hoàng Liên Sơn, Chư Yang Sin)	– Phát triển lâm nghiệp để bảo vệ rừng đầu nguồn
Đất bồi tụ phù sa sông và biển (24% diện tích lãnh thổ)	– Tơi xốp, ít chua, giàu mùn, – Dễ canh tác, độ phì cao	– Đất phù sa sông – Đất phù sa biển	– Tập trung châu thổ sông Hồng, sông Cửu Long – Các đồng bằng khác	– Đất nông nghiệp chính, vai trò rất quan trọng – Thích hợp với nhiều loại cây trồng – Đặc biệt cây lúa nước

CH – Đất feralit hình thành trên địa hình nào ?

Tại sao gọi là đất feralit (có Fe, Al) ?

– Muốn hạn chế hiện tượng đất bị xói mòn và đá ong hoá chúng ta cần phải làm gì ?

(phủ xanh đất trống đồi trọc).

Hoạt động 3

NHÓM/CẶP

CH : – Sưu tầm một số câu tục ngữ dân gian ... về sử dụng đất của ông cha ta ?	**2. Vấn đề sử dụng và cải tạo đất ở Việt Nam**
(– Ai ơi chớ bỏ ruộng hoang Bao nhiêu tấc đất, tấc vàng bấy nhiêu...)	
GV : Kết luận	– Đất là tài nguyên quí giá, nhà nước đã ban hành Luật Đất đai để bảo vệ, sử dụng đất có hiệu quả cao.
CH : – Ngày nay Việt Nam đã có biện pháp, thành tựu gì trong cải tạo và sử dụng đất	
(– Cơ sở nghiên cứu đất hiện đại – Thâm canh đất tăng năng suất, sản lượng cây trồng ...)	
CH : – Hiện trạng tài nguyên đất ở nước ta như thế nào ? (50% diện tích cần cải tạo, 10 triệu ha đất bị xói mòn ...)	
CH : – Ở vùng đồi núi hiện tượng làm thoái hoá đất phổ biến như thế nào ?	– Cần sử dụng hợp lí đất chống xói mòn, rửa trôi, bạc mầu đất ở miền đồi núi.
– Ở vùng đồng bằng ven biển cần phải cải tạo loại đất nào ?	– Cải tạo các loại đất chua, mặn, phèn để tăng diện tách đất nông nghiệp.

IV. CỦNG CỐ

Câu 1. Điền vào các ô trống nội dung kiến thức thích hợp

Câu 2. Điền vào chỗ trống những câu thích hợp.

a) Đất feralit bao gồm nhiều loại khác nhau, trong số đó loại đất tốt nhất là .... do các sản phẩm phong hoá của đá .... và đá .... loại đất này rất thích hợp cho các loại cây ....

b) Nhóm đất phù sa chiếm .... tự nhiên. Rộng lớn phì nhiêu nhất .... và ....(15.000 Km^2). Đặc tính của đất là,..................., ít chua.................. thích hợp sử dụng trong nông nghiệp để ....

Câu 3. Đánh dấu X vào câu có đáp án đúng

Xu hướng biến động trong việc sử dụng đất ở Việt Nam hiện nay là :

a. Bình quân đất tự nhiên theo đầu người giảm ☐

b. Diện tích đất rừng tự nhiên giảm ☐

c. Diện tích đất trống đồi trọc tăng ☐

d. Bình quân đất canh tác theo đầu người tăng ☐

Câu 4. Sự hình thành và giá trị của một số loại đất

a. Đất feralit hình thành trên đá badan và đá vôi là đất màu mỡ nhất trong các loại đất đồi núi ☐

b. Đất phù sa Cổ được hình thành trên đất phù sa mới ☐

c. Đất phù sa mới màu mỡ, phì nhiêu, được hình thành trong giai đoạn Tân kiến tạo ☐

d. Cả ba loại đáp án trên ☐

Câu 5. Sử dụng và cải tạo đất :

a. Con người có khả năng cải tạo đất xấu thành đất tốt ☐

b. Bón phân hoá học và thuốc bảo vệ thực vật là biện pháp tốt... ☐

c. Phủ xanh đất trồng đồi trọc là biện pháp chống xói mòn hiệu quả ☐

d. Sử dụng giống cây trồng có năng suất cao là thiết thực thúc đẩy chăm bón và bảo vệ đất ☐

Câu 6. Vẽ biểu đồ hình tròn thể hiện cơ cấu diện tích của ba nhóm đất chính của nước ta, rút ra nhận xét. (Cần chú ý hình tròn là 360^{O} = 100%, suy ra 1% = $3{,}6^{O}$ hoặc 1/4 hình tròn = 25%)

Nhóm đất, Tỉ lệ so với tổng diện tích đất tự nhiên %.

1 Đất feralít	65%
2 Đất mùn núi cao	11%
3 Đất bồi tụ phù sa	24%

Đáp án :

Câu 1 : Địa hình, khí hậu, sinh vật, tác động của con người

Câu 2 : Feralít đỏ sẫm, đá ba dan, đá vôi tạo thành, cây công nghiệp nhiệt đới quí như cao su, cà phê, chè, hồ tiêu ....

Câu 3 : (a, b, c)

Câu 4 : (d)

Câu 5 : (a + c)

V. DẶN DÒ

Sưu tầm trang ảnh, tư liệu về hệ sinh thái rừng, biển và các loại động vật quý hiếm của nước ta.

Bài 37 ĐẶC ĐIỂM SINH VẬT VIỆT NAM

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức : *HS* cần nắm được :

- Sự đa dạng, phong phú của sinh vật nước ta.
- Các nguyên nhân cơ bản của sự đa dạng sinh học.
- Sự suy giảm và biến dạng của các loài và hệ sinh thái tự nhiên, sự phát triển của hệ sinh thái nhân tạo.

2. Kĩ năng

- Rèn luyện kĩ năng nhận xét, phân tích bản đồ động, thực vật.
- Xác định sự phân bố của các loại rừng, vườn quốc gia.
- Xác lập mối quan hệ giữa vị trí địa lí, lãnh thổ, địa hình khí hậu với động, thực vật.

II. CÁC PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

1. Bản đồ địa lí tự nhiên Việt Nam treo tường

2. Tài liệu, tranh ảnh

- Hệ sinh thái điển hình : rừng, ven biển, hải đảo đồng ruộng.
- Một số loài sinh vật quí hiếm.

III. BÀI GIẢNG

1. Kiểm tra bài cũ

a) Cho biết đặc tính, sự phân bố và giá trị sử dụng đất feralít đồi núi thấp và đất phù sa của nước ta.

b) Dựa vào bản đồ hãy giải thích.

+ Vì sao nhóm đất feralit chiếm diện tích nhiều nhất nước ta.

+ Vì sao nhóm đất này có nhiều loại đất.

2. Bài mới

Vào bài : Việt Nam là xứ sở của rừng vàng, biển bạc, của muôn loài sinh vật đến tụ hội, sinh sống và phát triển qua hàng triệu năm trước. Điều đó chứng tỏ nguồn tài nguyên động vật, thực vật của nước ta vô cùng phong phú. Vậy sự giầu có và đa dạng của giới sinh vật như thế nào ? Chúng được phân bố ra sao trên toàn lãnh thổ Việt Nam ? Chúng có những đặc trưng cơ bản gì ? Đó là nội dung sẽ được giải đáp trong bài học hôm nay.

Hoạt động của thầy và trò	***Ghi bảng***
Hoạt động 1 NHÓM/CẶP	
CH : – Dựa vào kiến thức thực tế em hãy cho biết tên các loài sinh vật sống ở những môi trường khác nhau ? (+ Môi trường cạn + Môi trường nước → nước ngọt, nước mặn, nước lợ + Môi trường ven biển).	**I. Đặc điểm chung**
– Kết luận gì về sinh vật Việt Nam.	– Sinh vật Việt Nam rất phong phú và đa dạng.
CH : Dựa vào SGK cho biết sự đa dạng của sinh vật Việt Nam thể hiện ntn ? (Thành phần loài, gen di truyền, kiểu hệ, sinh thái, công dụng của các sản phẩm) *CH* : Chế độ nhiệt đới ẩm, gió mùa của thiên nhiên thể hiện trong giới	

sinh vật như thế nào ? (– Sự hình thành đồi núi, rừng nhiệt đới gió mùa trên đất liền. – Sự hình thành khu vực hệ sinh thái biển nhiệt đới).	
GV : Kết luận	– Sinh vật phân bố khắp nơi trên lãnh thổ và phát triển quanh năm.
CH : Con người đã tác động đến hệ sinh thái tự nhiên như thế nào ? Chuyển ý : Tính chất phong phú và đa dạng của giới sinh vật tự nhiên Việt Nam thể hiện ở số lượng, ở thành phần loại động, thực vật đa dạng về kiểu hệ sinh thái như thế nào ?	
	II. Sự giàu có về thành phần loài sinh vật
GV : Nêu ra các số liệu : – Số loài : 30.000 loài sinh vật. + Thực vật > 14.600 loài → 9949 loài sống ở rừng nhiệt đới loài → 4675 loài sống ở rừng á nhiệt đới	– Số loài rất lớn, gần 30.000 loài sinh vật.
+ Động vật > 11.200 loài loài : * 1000 loài và phân loài chim * 250 loài thú * 350 loài bò sát	– Số loài quí hiếm rất cao.

* 5000 loài côn trùng * 2000 loài cá biển * 500 loài cá nước ngọt .... *GV* : – Giải thích cuốn "Sách đỏ Việt Nam", "Sách xanh Việt Nam" (Sách ghi danh mục các động vật, thực vật quí hiếm còn sót lại của Việt Nam cần được bảo vệ). *CH* : Dựa vào vốn hiểu biết, hãy nêu những nhân tố tạo nên sự phong phú về thành phần loài của sinh vật nước ta ?	
(– Khí hậu, thổ nhưỡng và các thành phần khác – Thành phần bản địa chiếm > 50% – Thành phần di cư chiếm gần 50% Từ các luồng sinh vật : Trung Hoa, Hy-ma-lay-a, Ma-lai-xi-a, Ấn Độ, Mi-an-ma). (GV tham khảo thêm phụ lục, bổ sung kiến thức cho HS).	– Môi trường sống của Việt Nam thuận lợi, nhiều luồng sinh vật di cư tới.

Hoạt động 2

NHÓM

GV : Nhắc lại khái niệm hệ sinh thái : là một hệ thống hoàn chỉnh tương đối ổn định bao gồm quần xã sinh vật và khu vực sống (sinh cảnh) của quần xã. CH : – Nêu tên và sự phân bố đặc điểm nổi bật các kiểu hệ sinh thái ở nước ta. *GV* : – Chia lớp thành 4 nhóm tìm hiểu điểm nổi bật của 4 hệ sinh thái Việt Nam. – Yêu cầu các nhóm cử đại diện nhóm điền vào bảng kết quả thảo luận. – GV nhận xét rồi kết luận.	**III. Sự đa dạng về hệ sinh thái**

Tên hệ sinh thái	**Sự phân bố**	**Đặc điểm nổi bật**
HST rừng ngập mặn	Rộng 300.000 ha dọc bờ biển, ven hải đảo	– Sống trong bùn lỏng, cây sú, vẹt, đước, các hải sản, chim thú
HST rừng nhiệt đới gió mùa	Đồi núi 3/4 diện tích lãnh thổ từ biên giới Việt Trung, Lào vào Tây Nguyên	– Rừng thường xanh ở Cúc Phương, Ba Bể – Rừng thưa rụng lá (rừng Khộp) Tây Nguyên – Rừng tre nứa Việt Bắc – Rừng ôn đới vùng núi Hoàng Liên Sơn

Khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia	– 11 vườn quốc gia + Miền Bắc : 5 vườn quốc gia + Miền Trung : 3 vườn quốc gia + Miền Nam : 3 vườn quốc gia	– Nơi bảo tồn gen sinh vật tự nhiên – Là cơ sở nhân giống, lai tạo giống mới – Phòng thí nghiệm tự nhiên
HST nông nghiệp	– Vùng nông thôn đồng bằng, trung du miền núi	– Duy trì cung cấp lương thực, thực phẩm – Trồng cây công nghiệp ....

CH : Rừng trồng và rừng tự nhiên có gì khác nhau.

(– Rừng trồng thuần chủng theo nhu cầu con người

– Rừng tự nhiên nhiều chủng loại sống xen kẽ ....)

IV. CỦNG CỐ

Câu 1 : Điền kiến thức phù hợp để hoàn thành sơ đồ sau :

Câu 2. Đánh dấu × vào đáp án em chọn đúng.

Khả năng sử dụng tài nguyên sinh vật ở nước ta.

a. Cần phải có nhiều công sức, tài năng mới biến được tiềm năng rừng vàng, biển bạc, đất phì nhiêu thành hiện thực ☐

b. Hệ sinh thái thực vật, động vật đa dạng, phong phú của nước ta là cơ sở để phát triển cơ cấu cây trồng, vật nuôi đa dạng trong sản xuất nông nghiệp ☐

c. Môi trường biển ấm áp lại có nhiều cửa sông là tiềm năng to lớn để nuôi trồng và khai thác hải sản ☐

d. Cả ba ý trên ☐

Đáp án (d).

V. DẶN DÒ

Sưu tầm tranh ảnh các sinh vật quý hiếm (sách đỏ Việt Nam), nạn phá rừng, cháy rừng ở Việt Nam.

Bài 38 BẢO VỆ TÀI NGUYÊN SINH VẬT VIỆT NAM

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1) Kiến thức : *HS* phải :

- Hiểu được giá trị to lớn của tài nguyên sinh vật Việt Nam.
- Nắm được thực trạng (số lượng, chất lượng) nguồn tài nguyên.

2) Kĩ năng

- Đối chiếu, so sánh các bản đồ, nhận xét độ che phủ của rừng.
- Hiện trạng rừng : thấy rõ sự suy giảm diện tích rừng Việt Nam.

II. CÁC PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- Bản đồ hiện trạng tài nguyên rừng Việt Nam.
- Tài nguyên, tranh ảnh các sinh vật quý hiếm (Sách đỏ Việt Nam).
- Băng hình về nạn cháy rừng, phá rừng bừa bãi ở Việt Nam.

III. BÀI GIẢNG

1) Kiểm tra bài cũ

- Nêu đặc điểm chung của sinh vật Việt Nam ?
- Xác định trên bản đồ tự nhiên Việt Nam các vườn quốc gia trên địa bàn các tỉnh, thành phố.

2) Bài mới

Vào bài : (sử dụng lời giới thiệu SGV).

Hoạt động của thầy và trò	***Ghi bảng***
Hoạt động 1	
THEO NHÓM/CẶP	
CH : Em cho biết những đồ dùng, vật dụng hàng ngày của em và gia đình làm từ những vật liệu gì ? VD : *GV* : Ngoài những giá trị thiết thực trong đời sống của con người như đã nêu trên. Tài nguyên sinh vật còn có những giá trị to lớn về các mặt kinh tế, văn hoá, du lịch, bảo vệ môi trường sinh thái. *CH*. Tìm hiểu Bảng 38.1. Cho biết	**1. Giá trị của tài nguyên sinh vật**

một số giá trị của tài nguyên thực vật Việt Nam.

CH. Em hãy nêu một số sản phẩm lấy từ động vật rừng và biển mà em biết.

GV : Kẻ bảng sau. Yêu cầu HS thảo luận, bổ sung rồi điền vào bảng nội dung phù hợp.

GIÁ TRỊ CỦA TÀI NGUYÊN SINH VẬT

Kinh tế	Văn hoá – Du lịch	Môi trường sinh thái
– Cung cấp gỗ xây dựng làm đồ dùng... – Thực phẩm, lương thực – Thuốc chữa bệnh. – Bồi dưỡng sức khoẻ. – Cung cấp nguyên liệu sản xuất.	– Sinh vật cảnh. – Tham quan, du lịch. – An dưỡng, chữa bệnh. – Nghiên cứu khoa học. – Cảnh quan thiên nhiên, văn hoá đa dạng là......	– Điều hoà khí hậu, tăng lượng ôxy, làm sạch không khí. – Giảm các loại ô nhiễm cho môi trường. – Giảm nhẹ thiên tai, hạn hán.... – Ổn định độ phì của đất....

Hoạt động 2

Chuyển ý : Nguồn tài nguyên sinh vật nước ta rất phong phú nhưng không phải vô tận. Do đó cần phải có biện pháp hiệu quả để bảo vệ tài nguyên rừng, tài nguyên động vật.

GV : Sử dụng bản đồ “Hiện trạng tài nguyên rừng Việt Nam”.

Giới thiệu khái quát sự suy giảm diện tích rừng ở nước ta.

– Là nước có tới 3/4 diện tích là

2. Bảo vệ tài nguyên rừng.

đồi núi, nhưng là nước nghèo về rừng. + Diện tích rừng theo đầu người trung bình cả nước 0,14ha (thấp nhất ở Đông Nam Bộ là 0,07ha) thấp hơn cả trị số trung bình của châu Á : 0,4ha/người. + Chỉ bằng 1/10 trị số trung bình của Thế giới (1,6ha/người)... – Diện tích rừng bị thu hẹp nhanh chóng. (1943 còn 1/2 diện tích lãnh thổ còn rừng che phủ. 1973 có 1/3 diện tích lãnh thổ còn rừng che phủ. 1983 có 1/4 diện tích lãnh thổ còn rừng che phủ.). *GV* : Yêu cầu *HS* theo dõi bảng diện tích rừng Việt Nam (trang 135).	
CH : – Nhận xét về xu hướng biến động của diện tích rừng từ 1943 – 2001.	– Rừng tự nhiên của nước ta bị suy giảm theo thời gian, diện tích và chất lượng.
+ 1943 – 1993 giảm rất nhanh.	– Từ 1993 – 2001 diện tích rừng đã tăng nhờ vốn đầu tư về trồng rừng của chương trình PAM.
GV mở rộng : + Diện tích che phủ rừng toàn quốc đã đạt trên 36,1% hết năm 2004. Phấn đấu 2010 trồng mới 5 triệu ha rừng...	

+ Giai đoạn 2006 – 2010 phải trồng mới, khoanh nuôi tái sinh 2,6 triệu ha rừng...)	
CH : – Hiện nay, chất lượng rừng Việt Nam như thế nào. Tỉ lệ che phủ rừng ?	– Tỉ lệ che phủ của rừng rất thấp 33 – 35% diện tích đất tự nhiên.
CH : Cho biết nguyên nhân làm suy giảm tài nguyên rừng ở nước ta ? *GV* : Hướng dẫn *HS* tìm hiểu, thảo luận về nguyên nhân mất rừng. – Chiến tranh huỷ diệt. – Cháy rừng. – Chặt phá, khai thác quá sức tái sinh của rừng. (*GV* tham khảo phụ lục bổ sung. 6 nguyên nhân chính gây mất rừng và làm suy thoái rừng ở Việt Nam.)	
CH : Rừng là loại tài nguyên tái tạo được. Cho biết nhà nước đã có biện pháp chính sách bảo vệ rừng như thế nào ?	– Trồng rừng, phủ nhanh đất trống đồi trọc, tu bổ, tái tạo rừng. – Sử dụng hợp lí rừng đang khai thác. – Bảo vệ đặc biệt khu rừng phòng hộ đầu nguồn, du lịch, bảo tồn đa dạng sinh học...
CH : Em có thể cho biết nhà nước ta đã có phương hướng phấn đấu phát triển rừng như thế nào ? (Hiện nay nhờ vốn đầu tư về trồng rừng của chương trình PAM. Diện tích rừng tăng lên 9 triệu ha (1993). Phấn	

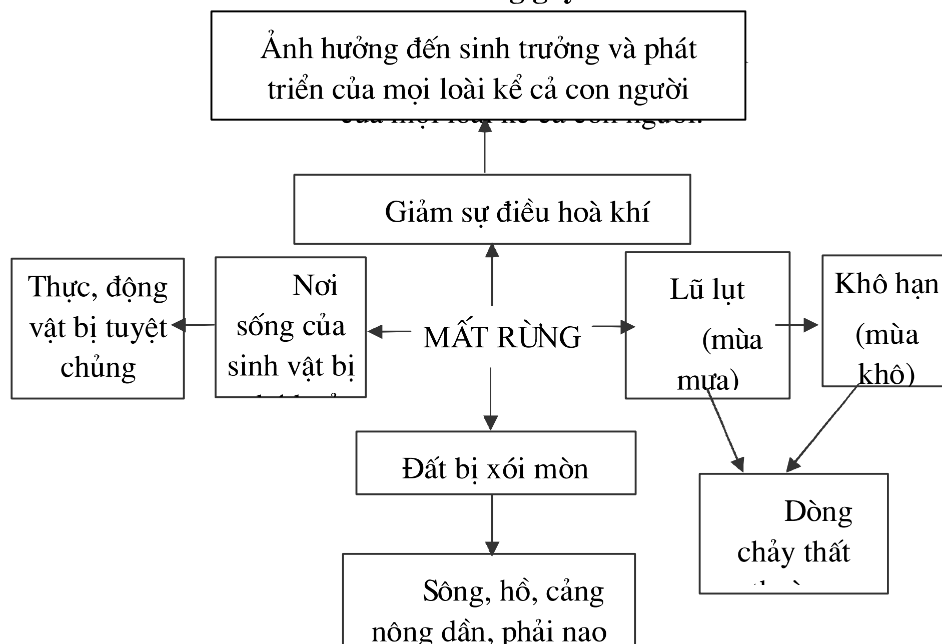
đấu 2010 trồng 5 triệu ha.	

Hoạt động 3

NHÓM/CẶP

CH : – Mất rừng, ảnh hưởng tới tài nguyên động vật như thế nào ? (mất nơi cư trú, huỷ hoại hệ sinh thái, giảm sút, tuyệt chủng các loại...) – Kể tên một số loài đứng trước nguy cơ tuyệt chủng ? (Tê giác, trâu rừng, bò tót...)	**3. Bảo vệ tài nguyên động vật**
CH : – Động vật dưới nước bị giảm sút hiện nay do nguyên nhân nào.	
– Chúng ta đã có biện pháp, phương pháp bảo vệ tài nguyên động vật như thế nào ?	– Không phá rừng... bắn giết động vật quý hiếm, bảo vệ tốt môi trường. – Xây dựng nhiều khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia để bảo vệ động vật, nguồn gen động vật.
CH : HS có thể làm gì để tham gia bảo vệ rừng ?	

Sơ đồ về chuỗi quan hệ nhân quả do mất rừng gây nên.

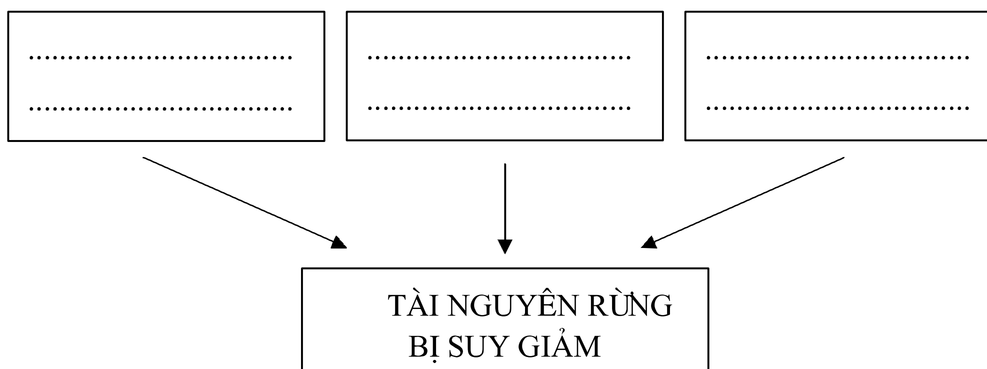


IV. CỦNG CỐ

Câu 1. Chọn các ý cột bên trái và phải ghép thành đáp án đúng.

Giá trị sử dụng	Đáp án	Một số cây điển hình
1. Làm thuốc		a. Đinh lim, sến, táu, lát hoa, gụ.
2. Làm thực phẩm		b. Hồi, quế, tam thất, xuyên khung, ngũ gia bì.
3. Làm cây cảnh, hoa		c. Nấm hương, mộc nhĩ, thảo quả, măng, hạt dẻ, củ mài.
4. Cho gỗ tốt, đẹp		d. Song, mây, tre, trúc, nứa, dang...
5. Cho tinh dầu, chất nhuộm nhựa.		e. Si, sanh, đào, vạn tuế, các loài hoa...
6. Làm nguyên liệu sản xuất thủ công nghiệp.		h. Hồi, sim, thông, dầu, trám, củ nâu, dành dành, hoàng đàn...

Câu 2. Hãy hoàn thành sơ đồ sau



Câu 3. Đánh dấu × vào ô có đáp án đúng.

Vấn đề bảo vệ, phát triển rừng và ý thức của nó.

a. Diện tích rừng nước ta đang gia tăng là do nghề trồng rừng phát triển ☐

b. Rừng không những có giá trị kinh tế mà còn chống xói mòn, điều hoà khí hậu ☐

c. Nạn cháy rừng, đốt rừng, phá rừng, khai thác quá mức là những nguyên nhân suy giảm rừng ☐

d. Các đáp án trên đều đúng ☐

Câu 4. Những ai có trách nhiệm trong việc bảo vệ tài nguyên sinh vật ?

Đáp án : Câu 1 : (1 + b) ; (3 + e) ; (4 + e) ; (5 + h) ; (6 + d).

Câu 3 (d).

V. DẶN DÒ

Ôn lại các đặc điểm chung của khí hậu, địa hình, vùng biển Việt Nam.

Bài 39 ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA TỰ NHIÊN VIỆT NAM

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1) Kiến thức : *HS* cần :

- Nắm vững những đặc điểm chung của tự nhiên Việt Nam.
- Biết liên hệ hoàn cảnh tự nhiên với hoàn cảnh kinh tế – xã hội Việt Nam làm cơ sở cho việc học địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam.

2) Kĩ năng

- Rèn luyện tư duy tổng hợp địa lí thông qua việc củng cố và tổng kết các kiến thức đã học về các hợp phần tự nhiên.

II. CÁC PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- Bản đồ tự nhiên Việt Nam (treo tường).
- Quả cầu tự nhiên.
- Bản đồ Việt Nam trong Đông Nam Á.

III. BÀI GIẢNG

1) Kiểm tra bài cũ

- Đặc điểm chung của khí hậu nước ta là gì ?
- Cấu trúc quan trọng của địa hình Việt Nam là gì ? Nói nước ta là một bán đảo có đúng không ? Giải thích.

2) Bài mới

Vào bài : (Sử dụng SGK)

Hoạt động của thầy và trò	*Ghi bảng*
Hoạt động 1	
CH. Tại sao thiên nhiên Việt Nam mang đặc điểm nhiệt đới gió mùa ẩm ? (vị trí địa lí). *CH*. Thiên nhiên nhiệt đới gió mùa ẩm biểu hiện qua các thành phần tự nhiên như thế nào ? (– Khí hậu ... nóng ẩm, mưa nhiều ... – Địa hình ... lớp vỏ phong hoá dày ... – Thuỷ chế sông ngòi : 2 mùa nước khác nhau. – Thực, động vật : phong phú, đa dạng, đặc hữu. – Thổ nhưỡng : Đất feralít...) GV kết luận :	**1) Việt Nam là một nước nhiệt đới gió mùa ẩm.**
CH. Tính chất nhiệt đới gió mùa ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống như thế nào ? (– Thuận lợi : Điều kiện nóng ẩm cây trồng phát triển quanh năm... – Khó khăn : Hạn hán, bão, lũ ...) *CH*. Theo em, ở vùng nào và mùa nào tính chất nóng ẩm bị xáo trộn nhiều nhất ?	– Tính chất nhiệt đới gió mùa ẩm là tính chất nền tảng của thiên nhiên Việt Nam. – Thể hiện trong các thành phần của cảnh quan tự nhiên, rõ nét nhất là môi trường khí hậu nóng ẩm, mưa nhiều.

(Miền Bắc vào mùa đông...)	

Hoạt động 2

CH. Tại sao thiên nhiên Việt Nam mang tính bán đảo rõ rệt ?	**2. Việt Nam là một đất nước ven biển.**
GV. Dùng bản đồ Đông Nam Á khẳng định vị trí của phần đất liền và vùng biển Việt Nam.	
CH. Ảnh hưởng của biển tới toàn bộ thiên nhiên Việt Nam như thế nào ? (Địa hình kéo dài, hẹp ngang – biển ảnh hưởng vào sâu đất liền).	– Ảnh hưởng của biển rất mạnh mẽ, sâu sắc, duy trì, tăng cường tính chất nóng ẩm gió mùa của thiên nhiên Việt Nam.
CH. Tính 1km^2 đất liền tương ứng với bao nhiêu km^2 mặt biển :	
($\frac{\text{S.biển}}{\text{S.đất liền}} = \frac{1.000.000}{330.000} = 3,03 \rightarrow$	
GVKL : Vùng biển rộng chi phối tính bán đảo của tự nhiên Việt Nam.	
(So với thế giới chỉ số tương quan giữa S đất liền và S biển. 1 : 2,43 → nước ta là 1 : 3,03).	
CH. Là đất nước ven biển. Việt Nam có thuận lợi gì trong phát triển kinh tế.	

* Thuận lợi.	
(– Du lịch, an dưỡng, nghỉ mát...	
– Địa hình ven biển : đa dạng, đặc sắc.	
– Hệ sinh thái ven biển phát triển.	
– Tài nguyên, khoáng sản phong	

phú...) * Khí hậu. – Thiên tai, môi trường sinh thái dễ biến đổi... (GV tham khảo phụ lục mở rộng kiến thức cho HS).	

Hoạt động 3

THẢO LUẬN NHÓM

GV chia lớp 3 nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu một vấn đề sau : *CH*. Đặc điểm nổi bật của tự nhiên nước ta là gì ? (Đồi núi chiếm 3/4 diện tích từ... đến...) *CH*. Cho biết tác động của đồi núi tới tự nhiên nước ta như thế nào ? (Địa hình tác động : Mạng lưới sông, bồi tụ đồng bằng...) – Cung cấp tài nguyên, khoáng sản... – (Lịch sử phát triển địa chất...) *CH*. Miền núi nước ta có những thuận lợi và khó khăn gì trong phát triển kinh tế. *GV*. – Yêu cầu HS trong nhóm trình bày kết quả, nhóm khác nhận xét, bổ sung.	**3. Việt Nam là xứ sở của cảnh quan đồi núi.**
– Kết luận :	– Nước ta có nhiều đồi núi.

(– Khó khăn miền núi : + Địa hình chia cắt. + Khí hậu khắc nghiệt. + Giao thông không thuận tiện. + Dân cư ít, phân tán...) – Thuận lợi : Đất đai rộng, tài nguyên khoáng sản giàu có...)	– Địa hình đa dạng tạo nên sự phân hoá mạnh của các điều kiện tự nhiên. – Vùng núi nước ta chứa nhiều tài nguyên, khoáng sản, lâm sản, du lịch, thuỷ văn...

Hoạt động 4

THEO NHÓM

GV : Duy trì 3 nhóm tìm hiểu thảo luận 3 vấn đề sau : (Vị trí, sự phát triển tự nhiên, nơi giao lưu của nhiều hệ thống tự nhiên...) *CH*. – Cảnh quan tự nhiên thay đổi từ đông sang tây như thế nào ? – Cảnh quan tự nhiên thay đổi từ thấp lên cao như thế nào ? – Cảnh quan tự nhiên thay đổi từ nam ra Bắc như thế nào ? *CH*. Sự phân hoá đa dạng tạo thuận	**4. Thiên nhiên nước ta phân hoá đa dạng, phức tạp.**

lợi và khó khăn gì cho phát triển kinh tế – xã hội. * Thuận lợi. + Thiên nhiên đa dạng, đẹp... phát triển du lịch sinh thái. – Tài nguyên thiên nhiên là nguồn lực phát triển kinh tế toàn diện. * Khó khăn. – Nhiều thiên tai : hạn hán, bão, lũ... – Môi trường sinh thái dễ bị biến đổi....)	
GV kết luận :	– Do đặc điểm vị trí địa lí, lịch sử phát triển tự nhiên, chịu tác động nhiều hệ thống tự nhiên nên thiên nhiên phân hoá từ đông – tây, từ thấp – cao ; từ bắc – nam. Tạo nhiều thuận lợi và khó khăn cho sự phát triển kinh tế – xã hội.

IV. CỦNG CỐ

PHIẾU HỌC TẬP

Câu 1. Tính chất nền tảng của thiên nhiên Việt Nam là :

Đánh dấu × vào ô có nội dung đúng nhất.

a. Tính chất nhiệt đới gió mùa ẩm ☐

b. Tính chất ven biển ☐

c. Tính chất đồi núi ☐

d. Tính chất đa dạng, phức tạp ☐

Câu 2. Vùng mang tính chất nóng ẩm bị xáo trộn nhiều nhất là :

a. Miền Bắc vào mùa hạ ☐

b. Miền Nam vào mùa hạ ☐

c. Miền Bắc vào mùa đông ☐

d. Miền Nam vào mùa đông ☐

Câu 3. Vùng chịu tác động trực tiếp sâu sắc của cả đất liền và biển ở nước ta là :

a. Đồng bằng Bắc Bộ ☐

b. Đồng bằng duyên hải miền Trung Bộ ☐

c. Đồng bằng Nam Bộ ☐

d. Tất cả đều đúng ☐

Câu 4. Cảnh quan chiếm ưu thế trong cảnh quan chung của thiên nhiên nước ta là :

a. Cảnh quan đồi núi ☐

b. Cảnh quan đồng bằng châu thổ ☐

c. Cảnh quan bờ biển ☐

d. Cảnh quan đảo, quần đảo ☐

Câu 5. Điền các nội dung phù hợp vào bảng sau :

Đặc điểm của tự nhiên Việt Nam	**Ảnh hưởng tới phát triển kinh tế – xã hội**	
	Thuận lợi	**Khó khăn**
Việt Nam là đất nước nhiệt đới gió mùa ẩm.	....	....
Việt Nam là một nước ở ven biển.	....	....
Việt Nam là xứ sở của cảnh quan đồi núi.	....	....
Thiên nhiên nước ta phân hoá phức tạp, đa dạng.	....	....

Đáp án : Câu 1 (a) Câu 3 (b)

Câu 2 (b) Câu 4 (a)

V. DẶN DÒ :

Chuẩn bị Atlát, thước kẻ có chia (mm), máy tính giờ sau thực hành

Bài 40 THỰC HÀNH : ĐỌC LÁT CẮT ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN TỔNG HỢP

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1) Kiến thức : *HS* cần hiểu :

- Cấu trúc đứng và cấu trúc ngang của một lát cắt tổng hợp địa lí tự nhiên.

- Mối quan hệ chặt chẽ giữa các thành phần tự nhiên (địa chất, địa hình, khí hậu, thực vật, vv...).
- Sự phân hoá lãnh thổ tự nhiên (đồi núi, cao nguyên, đồng bằng) theo một tuyến cắt cụ thể dọc Hoàng Liên Sơn, từ Lào Cai tới Thanh Hoá.

2) Kĩ năng

- Củng cố và rèn luyện các kĩ năng đọc, tính toán, phân tích, tổng hợp, bản đồ, biểu đồ, lát cắt, bảng số liệu.
- Hình thành quan điểm tổng hợp khi nhận thức, nghiên cứu về một vấn đề địa lí.

II. CÁC PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- Bản đồ địa chất khoáng sản Việt Nam.
- Bản đồ địa lí tự nhiên Việt Nam.
- Lát cắt tổng hợp trong SGK, H40.1 (phóng to).
- Thước kẻ có chia mm, máy tính.

III. BÀI GIẢNG

1) Kiểm tra bài cũ

(Không)

2) Bài thực hành

Vào bài : Đặc điểm cơ bản của địa lí tự nhiên Việt Nam là một đất nước mang sắc thái thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa, mang tính chất bán đảo với cảnh quan đồi núi chiếm ưu thế và có sự phân hoá rất đa dạng trong không gian. Để tìm hiểu mối liên hệ giữa các hợp phần tự nhiên và sự phân hoá của lãnh thổ, ta cùng thực hiện bài thực hành hôm nay.

Hoạt động của thầy và trò	*Ghi bảng*
Hoạt động 1	
CẢ LỚP	
1. Xác định yêu cầu của bài thực hành.	**1. Đề bài**
GV. – Yêu cầu một HS đọc đề bài.	Đọc lát cắt ... trên sơ đồ.
– Giới thiệu các kênh thông tin trên H40.1.	
Hoạt động 2	
CÁ NHÂN	
2. Xác định hướng lát cắt và độ dài A – B.	**2. Yêu cầu và phương pháp làm bài**
CH. – Lát cắt chạy từ đâu ? đến đâu ?	– Lát cắt chạy từ Hoàng Liên Sơn đến Thanh Hoá.
– Xác định hướng cắt AB.	– Hướng lát cắt TB – ĐN.
– Tính độ dài AB ?	– Độ dài lát cắt 360km.
CH. Lát cắt chạy qua các khu vực địa hình nào ?	– Qua các khu vực địa hình : núi cao, cao nguyên, đồng bằng.
	b) Các thành phần tự nhiên.
Hoạt động 3	
CẶP NHÓM	
GV. Hướng dẫn *HS* khai thác kiến thức từ kênh hình qua hệ thống câu hỏi có định hướng.	

CH. – Lát cắt đi qua các loại đá nào ? Phân bố ở đâu ?	+ Đá : bốn loại đá chính.
– Lát cắt đi qua các đất nào ? Phân bố ở đâu ?	+ Đất : ba kiểu đất.
– Lát cắt đi qua mấy kiểu rừng ? Chúng phát triển trong điều kiện tự nhiên như thế nào ?	+ Thực vật : ba kiểu rừng (ba vành đai thực vật).

Hoạt động 4

NHÓM (3 NHÓM)

GV : Yêu cầu mỗi nhóm tìm hiểu đặc điểm một trạm khí tượng. *CH*. Dựa vào biểu đồ nhiệt độ và mưa của ba trạm khí tượng, trình bày sự khác biệt khí hậu trong khu vực. *GV* : Yêu cầu đại diện nhóm báo cáo kết quả, nhóm khác nhận xét bổ sung các yếu tố khí hậu của mỗi trạm : – Nhiệt độ trung bình năm. – Lượng mưa.	c) Sự biến đổi khí hậu trong khu vực.
CH. Đặc điểm chung của khí hậu khu vực là gì ?	– Đặc điểm chung của khí hậu khu vực là khí hậu nhiệt đới gió mùa vùng núi. Tuy nhiên do yếu tố vị trí, địa hình mỗi tiểu khu vực nên khí hậu có biến đổi từ đồng bằng lên vùng núi cao.

Hoạt động 5

THEO NHÓM

GV. – Chia lớp thành 3 nhóm, mỗi nhóm phụ trách tổng hợp điều kiện	**3. Tổng hợp các điều kiện tự nhiên**

tự nhiên theo một khu vực địa lí.

– Sau khi đại diện nhóm báo cáo kết quả trước lớp, nhóm khác nhận xét, bổ sung, GV chuẩn xác kiến thức theo bảng sau :

theo khu vực.

Khu / ĐKTN	Núi cao Hoàng Liên Sơn	Cao nguyên Mộc Châu	Đồng bằng Thanh Hoá
Độ cao địa hình	– Núi trung bình và núi cao trên 2000 – 3000m	– Địa hình núi thấp dưới 1000m	– Địa hình bồi tụ phù sa thấp và bằng phẳng
Các loại đá	– Mác ma xâm nhập và phun trào	– Trầm tích hữu cơ (đá vôi)	– Trầm tích phù sa
Các loại đất	– Đất miền núi cao	– Feralít trên đá vôi	– Đất phù sa trẻ
Khí hậu	– Lạnh quanh năm, mưa nhiều	– Cận nhiệt vùng núi, lượng mưa và nhiệt độ thấp	– Khí hậu nhiệt đới
Thảm thực vật	– Rừng ôn đới trên núi	– Rừng và đồng cỏ cận nhiệt (vùng chăn nuôi bò sữa)	– Hệ sinh thái nông nghiệp

Qua bảng tổng hợp trên.

CH. – Hãy cho nhận xét về các quan hệ giữa loại đá và loại đất ?

(Đất phụ thuộc vào đá mẹ và các đặc điểm tự nhiên khác).

– Quan hệ giữa độ cao địa hình và khí hậu ?

(Khí hậu thay đổi theo độ cao...).

– Quan hệ giữa khí hậu và kiểu rừng ?

(Sự thay đổi các kiểu rừng (vành đai thực vật) theo sự biến đổi của nhiệt độ và lượng mưa...)

IV. CỦNG CỐ

PHIẾU HỌC TẬP

Câu 1 : Qua đoạn văn sau : "Đây là khu vực địa lí có thời tiết rất lạnh vào ban đêm nhiệt độ thường xuống 0^oC. Và nước bị đóng băng trên thân và cành cây... một năm có tới 9 tháng mưa, làm cho không khí rất ẩm ướt và có nhiều mây mù... Tuy nhiên, những cây như pơmu và thông lại ưa khí hậu vùng này nên mọc rất tươi tốt, có cây cao tới 40 – 50m."

Đoạn văn trên nói về đặc điểm tự nhiên của khu vực nào trong ba khu vực
địa lí sau.

a. Khu núi cao Hoàng Liên Sơn ☐

b. Khu cao nguyên Mộc Châu ☐

c. Khu đồng bằng Thanh Hoá ☐

Câu 2 : Loại đá trầm tích hữu cơ (đá vôi) là loại đá chủ yếu của khu vực :

a. Núi Hoàng Liên Sơn ☐

b. Cao nguyên Mộc Châu ☐

c. Đồng bằng Thanh Hoá ☐

d. Hoàng Liên Sơn và Mộc Châu ☐

Câu 3 : Khu vực cao nguyên Mộc Châu có các kiểu rừng chủ yếu :

a. Rừng cận nhiệt và rừng ôn đới ☐

b. Rừng ôn đới và rừng nhiệt đới ☐

c. Rừng cận nhiệt và rừng nhiệt đới ☐

d. Rừng nhiệt đới và đồng cỏ ☐

Đáp án : Câu 1. (a) ; Câu 2. (b) ; Câu 3. (c)

Dặn dò : Đọc, tìm hiểu các miền địa lí tự nhiên Việt Nam.

Bài 41 MIỀN BẮC VÀ ĐÔNG BẮC BẮC BỘ

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1) Kiến thức : *HS* cần nắm được :

- Vị trí và phạm vi lãnh thổ của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ. Miền địa đầu phía bắc của Tổ quốc, giáp với khu vực ngoại chí tuyến và á nhiệt đới nam Trung quốc.
- Các đặc điểm tự nhiên nổi bật về địa lí tự nhiên của miền.

2) Kĩ năng

- Củng cố kĩ năng mô tả, đọc bản đồ địa hình, xác định vị trí phạm vi lãnh thổ miền, đọc, nhận xét lát cắt địa hình.
- Rèn kĩ năng phân tích, so sánh tổng hợp mối quan hệ các thành phần tự nhiên.

II. CÁC PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- Bản đồ tự nhiên miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ.
- Tranh ảnh, tài liệu về vịnh Hạ Long, hồ Ba Bể, một số vườn quốc gia với các hệ sinh thái quý hiếm.

III. BÀI GIẢNG

1) Kiểm tra bài cũ : Không.

2) Bài mới

Vào bài : Thiên nhiên nước ta rất đa dạng, phức tạp, có sự phân hoá rõ rệt theo lãnh thổ. Do đó hình thành nên ba miền địa lí tự nhiên khác nhau. Mỗi miền có những nét nổi bật về cảnh quan tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, góp phần phát triển kinh tế – xã hội của cả nước.

Bài học hôm nay chúng ta cùng tìm hiểu miền địa lí đầu tiên là miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ.

Hoạt động của thầy và trò	***Ghi bảng***
Hoạt động 1	
CÁ NHÂN/CẶP	
CH. – Dựa trên H41.1 xác định vị trí và giới hạn của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ. – Cho biết ý nghĩa của vị trí địa lí ? Đặc biệt đối với khí hậu ? *GV*. Chuẩn xác kiến thức.	**I. Vị trí và phạm vi lãnh thổ của miền.** – Nằm sát chí tuyến Bắc và á nhiệt đới Hoa Nam. – Chịu ảnh hưởng trực tiếp nhiều đợt gió mùa đông bắc lạnh và khô.
Hoạt động 2	
CÁ NHÂN	
GV. – Yêu cầu HS đọc SGK, cho biết	**II. Tính chất nhiệt đới bị giảm sút**

đặc điểm nổi bật về khí hậu của miền ? – Ảnh hưởng của khí hậu lạnh tới sản xuất nông nghiệp và đời sống con người ? (Thuận lợi, khó khăn...) *CH*. Vì sao tính chất nhiệt đới của miền bị giảm sút mạnh mẽ ? (– Vị trí địa lí. – Chịu ảnh hưởng trực tiếp gió mùa đông bắc. – Địa hình đồi núi thấp, dãy núi hình cánh cung mở rộng phía bắc đón gió đông bắc tràn sâu vào miền...) *GV*. Dùng bản đồ tự nhiên miền Bắc, Đông Bắc và Bắc Bộ (treo tường) phân tích.	**mạnh mẽ, mùa đông lạnh nhất cả nước.** – Mùa đông lạnh kéo dài nhất cả nước . – Mùa hạ nóng, ẩm, mưa nhiều, có mưa ngâu.

Hoạt động 3

NHÓM/CẶP

CH. – Dựa vào H41.1 kết hợp kiến thức đã học, cho biết : + Các dạng địa hình của MB – ĐBB ? Dạng địa hình nào chiếm diện tích lớn ? + Xác định các sơn nguyên đá vôi Hà Giang, Cao Bằng. + Các cánh cung núi.	**III. Địa hình phần lớn là đồi núi thấp với nhiều cánh cung núi mở rộng về phía bắc và quy tụ ở Tam Đảo.**

+ Đồng bằng sông Hồng. + Vùng quần đảo Hạ Long – Quảng Ninh. *CH*. Quan sát lát cắt địa hình H41.2 cho nhận xét về hướng nghiêng của địa hình miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ ? (GV hướng dẫn HS đọc lát cắt địa hình hướng TB – ĐN).	
GV. Kết luận.	– Địa hình đồi núi thấp là chủ yếu, nhiều núi cánh cung mở rộng về phía Bắc. – Đồng bằng sông Hồng. – Đảo, quần đảo vịnh Bắc Bộ.
CH. – Đọc tên các hệ thống sông lớn của miền ? – Phân tích ảnh hưởng của địa hình, khí hậu tới hệ thống sông ngòi của miền. (Hướng chảy. Mùa nước sông theo mùa của khí hậu...)	– Nhiều sông ngòi, hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình. Hướng chảy TB – ĐN, vòng cung. – Có hai mùa nước rõ rệt.
CH. – Để đề phòng chống lũ lụt ở đồng bằng sông Hồng nhân dân ta đã làm gì ? Việc đó đã biến đổi địa hình ở đây như thế nào ? (Đắp đê, tạo ô trũng chia cắt bề mặt địa hình đồng bằng..., xây hồ chứa nước, trồng rừng đầu nguồn, nạo vét sông)	

Hoạt động 4

THEO NHÓM

CH. – Dựa vào SGK và kiến thức đã học cho biết miền Bắc và Đông Bắc Bộ có những tài nguyên gì ? Giá trị kinh tế ? *CH* 2. – Vấn đề gì được đặt ra khi khai thác tài nguyên phát triển kinh tế bền vững trong miền ? *GV*. – Chia 4 nhóm : nhóm lẻ câu hỏi 1. Nhóm chẵn câu hỏi 2.	**IV. Tài nguyên phong phú, đa dạng và nhiều cảnh quan đẹp nổi tiếng.**
– Sau khi đại diện nhóm báo cáo kết quả GV chuẩn kiến thức.	– Miền giàu tài nguyên nhất cả nước, phong phú, đa dạng. – Nhiều cảnh đẹp nổi tiếng : Vịnh Hạ Long, hồ Ba Bể vv...
GV : Tham khảo phụ lục giới thiệu một số cảnh đẹp của miền.	

IV. CỦNG CỐ

Câu 1 : Đánh dấu × vào ô ☐ có nội dung không phù hợp.

Tính chất nhiệt đới của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ bị giảm sút mạnh mẽ do :

a. Nằm ở độ cao nhất nước ta tiếp giáp với vùng ngoại chí tuyến. ☐

b. Chịu ảnh hưởng trực tiếp của gió mùa đông bắc lạnh. ☐

c. Có độ cao lớn nhất nước ta. ☐

d. Các dãy núi mở rộng về phía Bắc, tạo điều kiện cho gió mùa đông bắc vào sâu trong Bắc Bộ. ☐

Câu 2 : Đây là miền có tiềm năng tài nguyên, khoáng sản phong phú vì :

a. Miền có đồng bằng châu thổ phì nhiêu gắn với hệ thống đê điều hàng ngàn năm lịch sử giàu khoáng sản nhất cả nước. ☐

b. Đứng đầu miền về khoáng sản là than đá, apatis, quặng sắt, thiếc... ☐

c. Miền có nhiều cảnh quan đẹp nổi tiếng trên địa hình đá vôi. ☐

d. Có tiềm năng thuỷ điện lớn trên các sông. ☐

Câu 3 : Đánh dấu × vào ô có đáp án đúng.

a. Mùa đông lạnh giá, mưa phùn gió bấc át tính chất nhiệt đới nóng ấm ☐

b. Mùa hạ sương, ẩm nhiều mưa thường gây lũ lụt ☐

c. Khí hậu lạnh nhất, thay đổi thất thường nhất theo từng đợt gió mùa đông bắc ☐

d. Mùa đông đến sớm nhất và kết thúc cũng sớm nhất so với cả nước ☐

Đáp án : Câu 1. (c)

Câu 2. (d)

V. DẶN DÒ

- Tìm hiểu miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ.
- Bài tập về nhà bài 3 tr 143. (vẽ biểu đồ khí hậu)

Bài 42

MIỀN TÂY BẮC VÀ BẮC TRUNG BỘ

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức : *HS* nắm được :

- Vị trí, phạm vi lãnh thổ của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ.
- Đặc điểm tự nhiên nổi bật của miền : Vùng núi cao nhất nước ta hướng TB - ĐN; khí hậu nhiệt đới, gió mùa bị biến tính do độ cao và hướng núi.
- Tài nguyên phong phú, đa dạng song khai thác còn chậm.
- Nhiều thiên tai.

2. Kĩ năng

- Rèn luyện củng cố kĩ năng phân tích mối liên hệ thống nhất giữa các thành phần tự nhiên.

II. CÁC PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- Bản đồ tự nhiên miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ.
- Hình ảnh, tài liệu các dãy núi Hoàng Liên Sơn, Trường Sơn Bắc.
- Các cảnh quan đẹp nổi tiếng có giá trị : Phong Nha – Kẻ Bảng, Sầm Sơn – Cửa Lò, vườn quốc gia và các sinh vật quí hiếm, nhà máy thuỷ điện Hoà Bình.

III. BÀI GIẢNG

1. Kiểm tra bài cũ

- Vì sao tính chất nhiệt đới của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ bị giảm sút mạnh mẽ.
- Cho biết tiềm năng tài nguyên, khoáng sản, nổi bật trong miền. Vấn đề cần làm để bảo vệ môi trường tự nhiên của miền là gì ?

2. Bài mới

Vào bài : (SGK)

Hoạt động của thầy và trò	*Ghi bảng*
	Hoạt động 1
	CẢ LỚP
CH : Dựa vào H42.1 Xác định – Vị trí ? ($16^oB – 23^oB$). – Giới hạn ? (Hữu ngạn sông Hồng từ Lai Châu đến Thừa Thiên Huế). *GV* : Sử dụng bản đồ địa lí Việt Nam giới thiệu vị trí, giới hạn của miền. Phân tích nét đặc trưng của miền : nhiều dãy núi cao, phía Đông Nam mở ra biển.	**1. Vị trí, phạm vi lãnh thổ** – Kéo dài 7 vĩ tuyến. – Gồm : vùng núi Tây Bắc đến Thừa Thiên Huế.
	Hoạt động 2
	CÁ NHÂN
CH : Dựa vào H42.1 kết hợp với kiến thức đã học cho biết. – Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có những kiểu địa hình nào ?	**2. Địa hình cao nhất Việt Nam**

– Tại sao nói đây là miền có địa hình cao nhất Việt Nam ? Chứng minh nhận xét trên ? (Nguồn gốc địa chất, các đỉnh núi cao tập trung tại miền ; VD : Phăng-xi-Păng 3143 m).	
(Cao nhất bán đảo Đông Dương).	– Tân kiến tạo nâng lên mạnh, nên miền có địa hình cao, đồ sộ, hiểm trở. Nhiều đỉnh núi cao tập trung tại miền như Phanxipăng 4143m cao nhất nước ta.
GV : Yêu cầu HS lên bảng. *CH* : Xác định trên bản đồ địa hình Việt Nam : – Các đỉnh cao > 2000m ? So sánh với miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ ? (đỉnh Tây Côn Lĩnh 2431m). – Các dãy núi lớn nằm trong miền ? (Hoàng Liên Sơn, Pu-Đen Đinh, Pu Sam Sao, Trường Sơn Bắc, Hoành Sơn – Bạch Mã). – Các cao nguyên đá vôi nằm dọc sông Đà ? – Các hồ thuỷ điện Hoà Bình, Sơn La. – Các dòng sông lớn và các đồng bằng trong miền. *GV*: Chuẩn xác lại kiến thức trên . *CH* : – Hãy cho biết hướng phát triển của các địa hình nêu trên ?	
– Địa hình ảnh hưởng đến khí hậu sinh vật như thế nào ?	– Các dãy núi cao, các sông lớn và các cao nguyên đá vôi theo hướng

(Nhiều vành đai khí hậu, sinh vật theo đai cao). Chuyển ý : Những đặc điểm nổi bật của địa hình đã ảnh hưởng tới khí hậu – thời tiết như thế nào ? Để trả lời câu hỏi đó ta chuyển sang nghiên cứu phần 3.	tây bắc – đông nam. – Đồng bằng nhỏ.

Hoạt động 3

CẶP NHÓM

CH : Dựa vào SGK (tr144) và vốn hiểu biết của em hãy cho biết mùa đông ở miền này có gì khác với mùa đông ở miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ ? *CH* : Hãy giải thích tại sao miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ mùa đông lại ngắn hơn và ấm hơn miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ. (+ Hướng gió mùa mùa đông đông bắc bị ảnh hưởng của địa hình (TB - ĐN) có tác dụng như bức tường thành ngăn chặn ảnh hưởng của gió mùa đông bắc, gió mùa đông bắc đi xuống đồng bằng rồi đi ngược lên. + Còn miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ có địa hình núi cánh cung mở rộng đón gió mùa đông bắc).	**3. Khí hậu đặc biệt do tác động của địa hình** – Mùa đông đến muộn và kết thúc sớm.
CH : Khí hậu lạnh của miền chủ yếu do yếu tố tự nhiên nào ? (Địa hình cao nhất, nhiệt độ giảm theo độ cao của núi ....).	– Khí hậu lạnh chủ yếu do núi cao, tác động của các đợt gió mùa đông bắc đã giảm nhiều.

– Khí hậu nhiệt đới, gió mùa bị biến tính mạnh do yếu tố nào ? (Do độ cao và hướng núi).	
CH : Mùa hạ khí hậu của miền có đặc điểm gì ? – Hãy giải thích hiện tượng gió tây nam khô nóng ở nước ta ? – Vùng nào chịu ảnh hưởng mạnh của gió tây nam khô nóng ? (Hiệu ứng phơn của gió mùa tây nam. Khi vào tới miền bị biến tính trở nên khô nóng, ảnh hưởng mạnh đến chế độ mưa của miền... Vùng ven biển Đông Trường Sơn bị ảnh hưởng nhất ...). *CH* : Qua H42.2 Có nhận xét gì về chế độ mưa của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ ?	– Mùa hạ đến sớm, có gió nóng tây nam.
(Các tháng mưa nhiều → mùa mưa Lai Châu mùa mưa 6,7,8 Quảng Bình mùa mưa 9, 10, 11).	– Mùa mưa chuyển dần sang thu và đông.
– Vậy mùa lũ ở Tây Bắc và Bắc Trung Bộ chịu ảnh hưởng mùa mưa diễn ra như thế nào ?	– Mùa lũ chậm dần.

Hoạt động 4

GV : Giới thiệu khái quát các tài nguyên chính của miền. *CH* : – Năng lượng : tiềm năng hàng đầu, dựa vào thế mạnh gì ? – Khoáng sản : xác định vị trí và địa danh các mỏ H42.1 ?	**4. Tài nguyên phong phú đang được điều tra, khai thác**

– Rừng, địa hình núi chịu ảnh hưởng gì tới đất đai, sinh vật ?	
– Biển : Bãi biển nào đẹp, tốt nổi tiếng ?	
CH : Nêu giá trị tổng hợp của hồ Hoà Bình.	– Tài nguyên của miền phần lớn còn ở dạng tiềm năng tự nhiên. Kinh tế, đời sống của miền chưa phát triển.
(Sử dụng SGK gợi ý cho HS).	

Hoạt động 5

CH : Vì sao bảo vệ và phát triển rừng là khâu then chốt để xây dựng cuộc sống bền vững của nhân dân miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ.	**5. Bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai..**
(Lũ bùn, lũ quét...).	– Nổi bật là bảo vệ rừng đầu nguồn tại các sườn núi cao và dốc. Trong miền phát triển tốt vốn rừng hiện nay.
CH : Bằng kiến thức SGK và trong thực tế. Hãy cho biết các thiên tai thường xẩy ra trong miền ?	– Chủ động phòng chống thiên tai.
(– Vùng núi có những thiên tai gì ?	
– Vùng biển có những thiên tai gì ?	

IV. CỦNG CỐ

Câu 1. Dùng mũi tên để hoàn thành sơ đồ về mối liên hệ giữa các hợp phần tự nhiên trong miền

Vận động kiến tạo nâng lên mạnh

Địa hình; núi được nâng cao

Đai cao thổ nhưỡng - sinh vật á nhiệt đới và ôn đới núi cao

Khí hậu lạnh giá

Câu 2. So sánh đặc điểm tự nhiên miền Bắc và Đông Bắc Bộ với miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ

Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ	Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ
– Tân kiến tạo nâng yếu	–
– Núi thấp – Hướng núi vòng cung – Trung du và đồng bằng rộng	– Núi cao, đồ sộ – Hướng
Khí hậu lạnh chủ yếu do có nhiều đợt gió mùa đông Bắc, ít bị biến tính – Mùa Đông đến sớm, kéo dài, kết thúc muộn – Mùa hạ mưa nhiều	Khí hậu – –
Sinh vật : ưa lạnh từ Hoa Nam tràn xuống	Sinh vật

Câu 3. Đánh dấu X vào câu đúng.

So sánh với miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ, mùa đông ở miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ đến muộn và kết thúc sớm hơn vì :

a. Là miền có địa hình cao nhất nước ta ☐

b. Các đợt gió mùa đông bắc lạnh khô bị chặn lại bởi dãy Hoàng Liên Sơn và nóng dần khi xuống phía Nam ☐

c. Ảnh hưởng của gió tây nam từ vịnh Bengan tới và bị biến tính ☐

d. Tất cả các đáp án trên ☐

Câu 4. Nổi lên hàng đầu trong tài nguyên của miền là :

a. Tiềm năng thuỷ điện lớn trên Sông Đà ☐

b. Có hàng trăm mỏ và điểm quặng ☐

c. Tài nguyên biển rất lớn và đa dạng ☐

d. Có đủ các vành đai thực vật ở nước ta ☐

Câu 5. Nét đặc sắc của địa hình miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ.

a. Có địa hình núi cao nhất ☐

b. Có hồ Thuỷ điện nhân tạo lớn nhất ☐

c. Có khí hậu khắc nghiệt nhất ☐

d. Có hang động đá vôi kì vĩ nhất ☐

e. Có chiều ngang lãnh thổ hẹp nhất ☐

g. Tất cả các đáp án trên ☐

Đáp án : Câu 1.

Câu 3. (d)

Câu 4. (a)

Câu 5. (g)

V. DẶN DÒ

Ôn tập một số kiến thức sau :

- Nền cổ KonTum.
- Vùng sụt võng Tân sinh Tây Nam Bộ.
- Cao nguyên đất đỏ badan.
- So sánh hai đồng bằng châu thổ lớn của nước ta.

Bài 43 MIỀN NAM TRUNG BỘ VÀ NAM BỘ

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức : *HS* cần nắm :

- Vị trí và phạm vi lãnh thổ của miền.
- Các đặc điểm nổi bật về tự nhiên của miền.

+ Khí hậu : nhiệt đới gió mùa điển hình nóng quanh năm.

+ Địa hình chia thành ba khu vực rõ rệt.

+ Tài nguyên phong phú, tập trung, dễ khai thác.

- Ôn tập, so sánh với 2 miền đã học.

2. Kĩ năng

- Củng cố rèn luyện kĩ năng xác định vị trí, giới hạn của một miền tự nhiên vị trí một số núi, cao nguyên, sông lớn của từng khu vực.
- Phân tích các yếu tố tự nhiên của miền.
- Xác lập mối quan hệ giữa các yếu tố tự nhiên trong một miền.

II. CÁC PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- Bản đồ tự nhiên Việt Nam.
- Bản đồ tự nhiên miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ.
- Tư liệu, tranh ảnh về thiên nhiên các khu vực của miền.

III. BÀI GIẢNG

1. Kiểm tra bài cũ

a. Nêu những đặc điểm tự nhiên nổi bật của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ.

b. Cho biết sự khác biệt về khí hậu của hai miền.

Miền Bắc và Đông Bắc Bộ và miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, giải thích nguyên nhân cơ bản của sự khác biệt đó.

2. Bài mới

Vào bài (GV dùng bản đồ tự nhiên Việt Nam khái quát lại hai miền đã học là miền Bắc và Đông Bắc Bộ (M1) và miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ (M2)).

Nhà thơ Tản Đà trên đường thiên lí từ Bắc vào Nam khi qua đèo Hải Vân đã "sửng sốt" khi được nhìn thấy sự thay đổi lạ thường của thiên nhiên hai bên sườn núi phía Bắc và Nam trên dải Bạch Mã :

"*Hải Vân đèo lớn vừa qua*

Mưa xuân ai đã đổi ra nắng hè"

Như vậy rõ ràng là dãy Bạch Mã (nằm trên vĩ tuyến 16^{o}B) trở thành ranh giới tự nhiên rõ rệt giữa các miền tự nhiên phía Bắc và phía Nam nước ta.

Phía Nam dãy núi Bạch Mã là miền tự nhiên có đặc trưng nổi bật như thế nào ? Thiên nhiên có sự khác biệt so với hai miền tự nhiên phía Bắc ra sao ? Chúng ta cùng tìm câu trả lời trong bài học hôm nay

Hoạt động của thầy và trò	***Ghi bảng***
Hoạt động 1	
CÁ NHÂN	
GV : Dùng bản đồ tự nhiên Việt Nam hướng dẫn HS nhận biết giới hạn chung các khu vực trong miền (Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ).	**1. Vị trí và phạm vi lãnh thổ.**
CH : – Dựa vào H43.1 xác định vị trí và giới hạn miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ.	– Từ Đà Nẵng vào tới Cà Mau có diện tích rộng lớn.
(+ Từ vĩ tuyến 16^o – Nam Bạch Mã trở vào phía Nam	

+ Từ diện tích 165.000 km^2 (32 tỉnh, thành phố) chiếm gần 1/2 diện tích lãnh thổ). – Xác định rõ các khu vực trong miền. (Khu vực Trường Sơn Nam ...., Khu vực phía Đông Nam Trung Bộ ...).	

Hoạt động 2

THEO NHÓM

GV : Yêu cầu mỗi nhóm trao đổi thảo luận một câu hỏi sau : *CH*1 : Tại sao nói rằng : miền nam Trung Bộ và Nam Bộ là một miền nhiệt đới gió mùa nóng quanh năm, có mùa khô sâu sắc. (+ Nhiệt độ TB năm cao 25^o – 27^o C Biểu đồ nhiệt năm nhỏ 4^o – 7^o C + Hai mùa khô 6 tháng ít mưa + Hai mùa mưa 6 tháng mưa (80% lượng cả năm). *CH*2 : Vì sao miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ có chế độ nhiệt ít biến động và không có mùa đông lạnh như hai miền phía Bắc ? (+ Tác động gió mùa đông bắc giảm sút mạnh. + Gió Tín phong đông bắc khô nóng và gió tây nam nóng ẩm đóng vai trò chủ yếu ...).	**2. Một miền nhiệt đới gió mùa nóng quanh năm, có mùa khô sâu sắc.**

*CH*3 : Vì sao mùa khô miền Nam có diễn ra gay gắt hơn so với hai miền ở phía Bắc ? (Do mùa khô ở miền Nam thời tiết nắng nóng ít mưa, độ ẩm nhỏ, khả năng bốc hơi lớn). *GV* : – Sau khi đại diện nhóm trình bày kết quả thảo luận, nhóm khác nhận xét bổ sung.	
– GV kết luận.	– Miền có khí hậu nóng quanh năm + Nhiệt độ TB năm 25^o – 27^o C. Mùa khô kéo dài 6 tháng dễ gây ra hạn hán và cháy rừng. + Có gió Tín phong đông bắc khô nóng và gió mùa tây nam nóng ẩm thổi thường xuyên.

Hoạt động 3

CẶP NHÓM

GV : Nhắc lại sự phát triển tự nhiên của miền. – Phân tích mối quan hệ giữa địa chất và địa hình. Địa hình của miền được chia làm 3 khu vực. Trong mục 3 của SGK. Không xét tới đặc điểm của khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ là dải đồng bằng nhỏ hẹp phía Đông, chỉ xét hai khu vực Tây Nguyên và Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ.	**3. Trường Sơn Nam hùng vĩ và đồng bằng Nam Bộ rộng lớn.**

CH : Dựa trên H43.1 miền NTB và NB có những dạng địa hình nào ? – Tìm những đỉnh núi cao trên 2000m (đọc tên, độ cao). – Các cao nguyên badan (5 cao nguyên, đọc tên).	a) – Trường Sơn Nam là khu vực núi cao nguyên rộng lớn được hình thành trên nền cổ KonTum ... + Nhiều đỉnh núi cao trên 2000m. + Các cao nguyên xếp tầng phủ badan. b) Đồng bằng Nam Bộ rộng lớn.
GV : – Cho *HS* so sánh hai đồng bằng Bắc Bộ và Nam Bộ bằng phương pháp làm bài tập trắc nghiệm sau :	

– Yêu cầu *HS* quan sát hai khu vực đồng bằng trên bản đồ tự nhiên Việt Nam.

Nối nội dung ở bên trái với nội dung ở bên phải cho phù hợp với tính chất của từng đồng bằng :

Đồng bằng	**Các đặc điểm**
A. Châu thổ sông Hồng	1. Có hệ thống đê lớn ngăn lũ
	2. Có nhiều ô trũng nhân tạo
	3. Có nhiều cồn cát ven biển
	4. Có mùa khô sâu sắc
B. Châu thổ sông Cửu Long	5. Có chế độ nhiệt ít biến động
	6. Có mùa đông lạnh giá
	7. Có nhiều bão
	8. Có diện tích phù sa mặn, phèn chua
	9. Có lũ lụt hàng năm
A : (1 + 2 + 3 + 7 + 6)	B : (4 + 8 + 9 + 5)

Hoạt động 4

THEO NHÓM

GV : – Chia lớp 3 nhóm. – Mỗi nhóm trao đổi, thảo luận những tài nguyên chính của miền. 1. Khí hậu – đất đai 2. Tài nguyên rừng 3. Tài nguyên biển	**4. Tài nguyên phong phú và tập trung, dễ khai thác.**
GV : – Tham khảo phần phụ lục tài nguyên dầu khí bài 22. Khắc hoạ thêm trữ lượng dầu khí thềm lục địa phía Nam. – Kết luận.	– Các tài nguyên có quy mô lớn, chiếm tỉ trọng cao so với cả nước : diện tích : đất phù sa, đất đỏ badan, rừng, trữ lượng dầu khí, quặng bôxít. – Để phát triển kinh tế bề vững, cần chú trọng bảo vệ môi trường rừng, biển, đất và các hệ sinh thái tự nhiên.

IV. CỦNG CỐ

1. Lập bảng so sánh ba miền tự nhiên theo mẫu sau

Miền / Yếu tố	M1	M2	M3
Địa chất Địa hình	– Miền nền cổ núi thấp, hướng vòng cung là chính	– Miền địa máng, núi cao hướng tây bắc – đông nam là chính	– Miền nền cổ, núi và cao nguyên hình khối, nhiều hướng
Khí hậu	....	....	....
Sông ngòi	....	....	....
Đất Sinh vật	....	....	....
Bảo vệ môi trường	– Chống rét đậm, rét hại, hạn, bão – Xói mòn đất, trồng cây gây rừng	– Chống bão, lũ, hạn – Gió tây khô nóng – Cháy rừng, cát mặn	– Chống bão, lũ lụt, hạn mùa khô, sống chung với lũ – Chống mặn, phèn, cháy rừng

2. Đọc thêm : Kì thú vườn quốc gia YOKĐÔN

V. DẶN DÒ

- Phổ biến dụng cụ giờ sau thực hành :

Tìm hiểu địa phương...

PHỤ LỤC

Bài 22 VIỆT NAM - ĐẤT NƯỚC, CON NGƯỜI

I. TÀI NGUYÊN DẦU KHÍ Ở NƯỚC TA

- **Giếng khoan 61 Tiền Hải**

> ... Từ năm 1959, Đảng và nhà nước ta đã mời các nhà khoa học Liên Xô phối hợp với các nhà khoa học trong nước vạch kế hoạch triển khai nghiên cứu điều tra dầu khí... Năm 1959 trong chuyến thăm chính thức Liên Xô, chủ tịch Hồ Chí Minh đã đến thăm vùng mỏ dầu ở thành phố Bacu (Azerbaijan). Người nói đại ý : Sau khi Việt Nam kháng chiến thắng lợi, Azerbaijan nói chung và Bacu nói riêng phải giúp đỡ Việt Nam khai thác chế biến dầu khí, xây dựng những khu công nghiệp dầu khí mạnh như Bacu.

... Năm 1961 tổng cục địa chất ra quyết định thành lập đoàn thăm dò dầu khí 36 mà sau này tháng 10 – 1969. Hội đồng Chính phủ (nay là Chính phủ) ra quyết định thành lập Liên đoàn địa chất 36 đây là một liên đoàn cực mạnh được đầu tư nhiều nhất về trang thiết bị và cán bộ... Tại giếng khoan Tiền Hải – Thái Bình đã phát hiện mỏ khí có trữ lượng 1,3 tỉ m^3. Đây là giếng khai trương dòng khí công nghiệp đầu tiên ở nước ta. Tuy trữ lượng không lớn nhưng từ năm 1981 việc khai thác khí đốt và condensat (khí ngưng tụ) đã phục vụ đắc lực việc chạy tổ máy tuabin khí phát điện phục vụ công nghiệp, nông nghiệp tỉnh Thái Bình.

> Giếng khoan 61 Tiền Hải là giếng đầu tiên khai thác dòng khí từ bể Sông Hồng. Dù mai sau có phát hiện thêm các mỏ dầu khí ở bề trầm tích
> Sông Hồng và lưu lượng khai thác từ các giếng lớn bao nhiêu chăng nữa thì
> dân ta vẫn không quên giếng 61 Tiền Hải.

- **Mỏ Bạch Hổ 05**

Sau ngày giải phóng Miền Nam, công cuộc thăn dò dầu khí được bắt đầu ở thềm lục địa phía Nam. Trước đó một số dạng công việc địa Vật lí địa chấn đã được người Mĩ tiến hành.

Năm 1973 Nguỵ quyền Sài Gòn đấu thầu đợt một trên 8 lô (mỗi lô có diện tích 6800 km^2).

Năm 1974 đấu thầu dợt hai đều mang kí hiệu TNĐ (thềm lục địa) các công ty dầu khí của Mĩ và thế giới đã trúng thầu.

Tháng 4 – 1975 các công ty trên đã tiến hành khoảng 50000km địa chấn hoàn tất 5 giếng khoan, một giếng khoan dở tới tổng cộng khoảng 17000m khoan thành quả : Các giếng Dừa – 1X do PECTEN khoan trên trũng Nam Côn Sơn và giếng Bạch Hổ 1X do MOBIL khoan ở trũng Cửu Long đã phát hiện dầu khí. Tháng 4 – 1975 phần lớn tài liệu địa chất, vật lí bị mang đi, nhưng cũng còn một số để giữ tại Tổng cục Dầu Hoả và khoáng sản thuộc nguỵ quyền Sài Gòn đã được cán bộ của ta tiếp quản và lập tức được tập hợp nghiên cứu.

Chỉ hơn 3 tháng sau ngày miền Nam giải phóng, ngày 9/8/1975 chính phủ đã ra Nghị định thành lập Tổng cục Dầu mỏ và khí đốt Việt Nam, gọi tắt là Tổng cục Dầu khí chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động thăm dò khai thác, chế biến dầu khí.

Ngày 19 – 6 – 1981 Hiệp định Liên Chính phủ Việt Nam – Liên Xô về việc thành lập liên doanh Vietsopetro được kí kết tại Matxơcova

19 – 11 – 1981 có quyết định cho phép Vietsopetro chính thức hoạt động trên lãnh thổ lục địa và trong vùng đặc quyền kinh tế của nước CHXHCN Việt Nam ...

Ngày 24 – 5 – 1984 đã phát hiện dòng dầu công nghiệp đầu tiên ở tầng Mioxen với lưu lượng 22 tấn/ngày. Tiếp đó các nhà địa chất của Vietsopetro phát hiện thêm các tầng dầu Oligoxen và đặc biệt là ở tầng móng granít nứt nẻ. Tại những tầng dầu mới này có những giếng khoan cho lưu lượng từ vài trăm tấn đến trên 1000 tấn/ngày. Ngày 24 – 5 – 1984 được ghi vào lịch sử Dầu Khí Việt Nam gắn tên với giếng Bạch Hổ 05 vì từ đó khẳng định đất nước Việt Nam có dầu.

Ngày 21 – 6 – 1985 phát hiện dòng dầu công nghiệp đầu tiên ở mỏ Rồng.

Ngày 26 – 6 – 1986 khai thác tấn dầu thô đầu tiên ở mỏ Bạch Hổ.

Ngày 18 – 7 – 1988 phát hiện dòng dầu công nghiệp đầu tiên ở mỏ Đại Hùng.

Ngày 12 – 10 – 1997 khai thác tấn dầu thứ 50 triệu.

11 – 2001 khai thác tấn dầu thứ 100 triệu.

Giếng khoan Bạch Hổ 05 thực sự đánh dấu thời kì khai thác công nghiệp dầu khí của Việt Nam.

- **Yên Tử –1X**

  Ngày 28 – 1 – 2000 hợp đồng phân chia sản phẩm khí là 102 và 106 ở Vịnh Bắc Bộ được kí giữa Tổng công ty Dầu khí Việt Nam và American Technologies Inc. (ATI). Chủ tịch tập đoàn ATI là một Việt kiều ở Mĩ – ông Đinh Đức Hữu là vị Việt kiều năng động và giầu tâm huyết với đất nước này.

Ngày 17 – 9 – 2004 mũi khoan đầu tiên mang tên Yên Tử – 1X đặt tại cấu tạo Yên Tử được tiến hành và kết thúc ở chiều sâu 1.967m vào ngày 6 – 10 – 2004. Theo thông báo của ông Dinh Đức Hữu với báo chí, giếng Yên Tử – 1X trên cấu tạo Yên Tử thuộc lô 106 thềm lục địa Vịnh Bắc Bộ đã gặp 2 tầng dầu.

Với dự tính ban đầu của các nhà địa chất, trữ lượng có thể lên tới 700 – 800 triệu thùng dầu và 40 tỉ m^3 khí. Sự kiện trên không chỉ làm nức lòng người dân Việt Nam mà còn thu hút sự chú ý của các nhà đầu tư. Một mốc mới về dầu khí ở nước ta được ghi thêm từ việc phát hiện dầu khí tại giếng khoan Yên Tử – 1X, một tầng trong tầng Mioxen, một trong tầng móng cacbonnat nứt nẻ có tuổi trước Kỉ Đệ Tam. Thiên nhiên đã ban tặng cho đất nước ta tài nguyên quí giá là dầu khí. Nhờ phương pháp địa chấn 3D mà mũi khoan thăm dò đầu tiên được lựa chọn đặt tại cấu tạo Yên Tử và tính toán kĩ thuật cho thấy cả 3 vùng Bắc, Trung, Nam của cấu tạo này đều có dầu – ông Chủ tịch Tập đoàn ATI khẳng định như vậy.

Tất cả còn ở phía trước khi các nhà thầu bỏ thêm các khoản đầu tư lớn. Để đánh giá được trữ lượng chính xác ATI Petrolenm cần ít nhất 100 triệu USD nữa để khoan tiếp và cũng phải mất một khoản tương ứng để phát triển mỏ và bắt đầu khai thác thương mại ...

II. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU GẠO TỪ SAU 1975 ĐẾN NAY (2004)

Năm 2003, Việt Nam sản xuất được 34,5 triệu tấn gạo, cao gấp 3 lần sản lượng năm 1976. Sản lượng bình quân đạt 4,6 tấn/ha, thấp hơn Trung

Quốc
(6,1 tấn), tương đương với Inđônêxia (4,5 tấn) và cao hơn Thái Lan khá nhiều (2,5 tấn). Việt Nam vẫn là một trong những nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới với sản lượng bình quân đầu người đạt 300kg/người/năm, thừa để đáp ứng
nhu cầu trong nước và xuất khẩu 1/6 tổng sản lượng.

Sau khi thống nhất đất nước năm 1975, nông nghiệp ở phía Nam được tập thể hoá. Chương trình khuyến nông nghèo nàn với đầu vào lạc hậu đã dẫn đến tình trạng trì trệ trong sản xuất. Việc mở rộng diện tích trồng trọt không theo kịp tốc độ tăng dân số. Việt Nam phải nhập một lượng lớn gạo từ nước ngoài để đáp ứng nhu cầu trong nước. Năm 1986, tỉ lệ lạm phát lên tới 500%, Việt Nam phải nhập tới 351,000 tấn gạo, sang đến năm 1987, sản lượng giảm 5,6% và thiếu hụt lương thực nghiêm trọng đã diễn ra, đặc biệt là ở miền Bắc.

Cải cách năm 1988 (đặc biệt là nghị quyết 10) đã thực sự "cởi trói" cho nông nghiệp. Hết sức nhanh chóng Việt Nam chuyển từ một nước phải nhập khẩu lương thực sang một trong những nhà xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới. Trong 5 năm đầu (1986 – 1990) trung bình mỗi năm xuất khẩu một triệu tấn, sau đó tăng dần lên 2 triệu tấn, 3 triệu tấn và đỉnh cao là năm 1999 xuất khẩu 4,5 triệu tấn và thu về 1 tỉ USD trong năm đó.

Những biến động của thị trường gạo thế giới gần đây hoàn toàn có lợi cho Việt Nam trong hoạt động xuất khẩu gạo. Nhiều nước muốn chuyển sang nhập khẩu gạo châu Á với giá rẻ chỉ bằng 1/2 hoặc 1/3 giá gạo của Mĩ, Nhật. Các quốc gia xuất khẩu gạo lớn như Trung Quốc, Ấn Độ tạm ngừng xuất khẩu gạo để đáp ứng cầu nội địa hoặc dự trữ trước tình hình thiên tai lũ lụt hoành hoành. Như vậy chỉ còn 2 quốc gia chủ yếu là Thái Lan và Việt Nam cung cấp gạo cho thị trường thế giới. Bộ Thương mại nhận định đây là cơ hội vàng cho xuất khẩu gạo Việt Nam và gần đây đã tăng quota gạo (hạn ngạch gạo) lên 3,8 triệu tấn cho năm 2004 thay vì 3,5 triệu tấn như ban đầu.

(Tổng hợp từ – "Báo cáo gạo Ngân hàng Thế giới năm 2003"

– Báo cáo tình hình xuất khẩu gạo 10 tháng đầu năm 2004 – Bộ Thương mại.)

Bài 23 VỊ TRÍ — GIỚI HẠN, HÌNH DẠNG LÃNH THỔ VIỆT NAM

I. ĐẢO PHÚ QUỐC

Phú Quốc là đảo lớn nhất nước ta nằm trong vịnh Thái Lan. Diện tích tự nhiên rộng 568km^2 thuộc tỉnh Kiên Giang, là nơi hội tụ của nhiều lợi thế phát triển : đất rộng nông – lâm nghiệp đều tốt, các cây lương thực, cây điều, cây tiêu, cây dừa đều cho năng suất cao, có vùng nước sâu để xây dựng hải cảng lớn, có nhiều bãi biển, cảnh quan môi trường thích hợp cho sự phát triển du lịch.

Tài nguyên trên mặt và dưới đất của Phú Quốc rất phong phú. Đảo có các khoáng sản như sét trắng, mangan, sắt, nhất là đá huyền mầu đen nhánh làm đồ trang sức. Trung tâm đảo có than đá, than nâu.

Đặc sản của Phú Quốc là hồ tiêu và nước mắm. Ở phía bắc của đảo là những vườn tiêu rộng, mọc xum xuê, có năm xuất cảng hơn 25 tấn. Còn nước mắm Phú Quốc là loại ngon nổi tiếng, cả nước ai cũng biết, có loại sánh như mật ong.

Phú Quốc còn là ngư trường giầu có nhất nước ta. Vùng ven biển quanh đảo rất nhiều cá, đặc biệt có loài cá cơm mòi nổi tiếng dùng để nấu nước mắm.

Giới sinh vật đảo rất phong phú. Trong rừng có các loại cây gỗ quí như Kiền Kiền, Bời Lời, các cây họ dầu v.v... Đặc biệt có loài hoa lan đài vàng, cánh tím trông xa như một đàn bướm đậu trên cây. Còn thú rừng có hươu, nai, chồn, lợn lòi, chim trĩ, chim hồng ...

Với vị trí địa lí sát gần đất liền, chỉ cách thị xã Hà Tiên 46 km và cách các quốc gia có nền kinh tế năng động như Thái Lan, Malaysia và Singapore không xa, Phú Quốc có lợi thế để phát triển kinh tế đối ngoại.

Để đạt mục tiêu tăng trưởng kinh tế 16,3%/năm và để đến năm 2010 có GĐP bình quân đầu người trên 1900USD.

Từ năm 1996 – 2000 là giai đoạn chuẩn bị với nhiều nhiệm vụ chủ yếu là đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, xây dựng 150km cầu đường bộ trên đảo, nâng cấp cảng Khánh An Thới, cảng Dương Đông và sân bay Dương Đông, xây dựng mới nhà máy nhiệt điện Diesel công suất 10 – 15MW.

Giai đoạn 2001 – 2010 đẩy mạnh liên doanh liên kết để xây dựng và phát triển khu công nghiệp tập trung Đường T 3000km các trung tâm thương mại tài chính ở An Thới và Dương Đông, các khu du lịch ở Bãi Khem, Dương Đông, Hàm Ninh.

II. NON NƯỚC HẠ LONG — DI SẢN THIÊN NHIÊN THẾ GIỚI — VỊNH BIỂN ĐẸP NHẤT NƯỚC TA

Cuối năm 1994 Uỷ ban UNESCO đã ghi nhận vịnh Hạ Long vào danh sách di sản thế giới, bởi thiên nhiên Hạ Long hùng vĩ, xinh đẹp lạ thường

29 –11 – 2000 tại kì họp lần thứ 24 của Hội đồng di sản thế giới ở Australia, vịnh Hạ Long đã được công nhận là di sản thế giới lần thứ hai theo tiêu chuẩn (i) của công ước Quốc tế về di sản thế giới.

Tiêu chuẩn (i) là giá trị về địa chất địa mạo vùng đá vôi Karst vịnh Hạ Long là một điển hình phát triển lớn nhất và mạnh nhất trên thế giới về cảnh quan tháp Karst đã bị biển làm chìm ngập. “Không thể nói gì hơn, ta có thể khẳng định vịnh Hạ Long là một thắng cảnh Karst mang ý nghĩa toàn cầu với nền tảng là khoa học địa chất. Hạ Long bao gồm tất cả địa hình dạng Feng Cong, Fengliu và các hang động vẫn đang trong quá trình phát triển”.

(Trích báo cáo của ông Tony Waltham, giáo sư địa chất học trường đại học Trent Notthing ham thuộc Hoàng gia Anh).

– Vị trí địa lí vịnh Hạ Long : Là vùng biển đảo được xác định trong toạ độ từ 106°58' đến 107° 22' kinh độ Đông. Và từ 20°45' đến 20°56' vĩ độ Bắc. Đó là vùng biển đảo thuộc thành phố Hạ Long, thị xã Cẩm Phả của vịnh Bắc Bộ. Vịnh Hạ Long nằm về phía Đông Bắc Việt Nam, cách Hà Nội 165km.

Vịnh Hạ Long rộng 1533km^2. Địa hình Hạ Long là đảo xen kẽ giữa các trũng biển, là vùng bằng cát mặn có sú vẹt mọc và những đảo đá vôi vách đứng, rất tương phản nhau. Đó là nét đặc biệt của địa hình Hạ Long.

Theo sự đánh giá của Hội đồng di sản thế giới : “Những núi đá vôi nhô lên từ mặt nước ở vịnh Hạ Long là một cảnh độc đáo tự nhiên với một sự tuyệt mĩ của thiên nhiên ưu đãi, đặc biệt là các di sản khảo cổ, nó xứng đáng được bảo tồn và ghi vào danh mục di sản với tiêu chuẩn là một di sản thiên nhiên.

Vịnh Hạ Long có bốn giá trị nổi bật sau

1) Giá trị thẩm mĩ (cảnh quan) bao gồm nội dung sau :

+ Vẻ đẹp tổng thể của cảnh quan vừa hùng vĩ vừa thơ mộng, vừa đa dạng vừa hài hoà như một tác phẩm nghệ thuật tạo hình của tạo hoá.

+ Vẻ đẹp tạo dáng cực kì phong phú của các đảo đá với những qui mô khác nhau phân bố trên diện tích rộng hàng ngàn km^2.

+ Vẻ đẹp của sự biến đổi đột ngột của cảnh quan theo thời gian và góc nhìn, tạo nên trong giây lát những cảnh sắc khác thường, khiến cho du khách ngỡ ngàng, bối rối.

+ Vẻ đẹp của các hang động như những lâu đài lộng lẫy của tạo hoá.

+ Vẻ đẹp của hệ sinh thái đa dạng với nhiều loại cây con quí hiếm.

2) Giá trị địa chất và địa mạo

Địa hình Karst đá vôi Hạ Long là nội dung nổi bật của giá trị địa chất Hạ Long. Địa hình Karst đá vôi Hạ Long với dấu tích phong phú sinh động là "cuốn sử biên niên trung thực về sự biến đổi của vỏ trái đất, của khí hậu trong một thời kì dài hàng chục triệu năm trước đến nay".

Đặc trưng của địa hình Karst Hạ Long là hàng trăm các đảo đá trong vịnh tạo nên những cảnh quan nổi tiếng và ngoạn mục với hình dáng những hình tháp đứng riêng biệt xen kẽ các đồng bằng Karst đã bị biển tràn ngập. Nét đặc biệt ở Hạ Long là có nhiều hồ nước nằm bên trong các đảo đá vôi ...

Địa mạo vịnh Hạ Long có thể coi là độc nhất vô nhị.

3) Giá trị sinh học (Động vật và thực vật dưới biển và trên các đảo).

Hạ Long có điều kiện tự nhiên thích hợp với hầu hết các giống loài hải sản sinh sản và phát triển.

Ở Hạ Long loại hải đặc sản nổi tiếng xưa nay, mà những vùng biển khác của Việt Nam không có là ngọc trai, ngọc điệp. Hiện có ngư trường nuôi trai ngọc ở đảo Thanh Lâu nằm phía đông Côtô, liên doanh với một số nước.

Nguồn lợi lớn ở Hạ Long, hiếm thấy ở các vùng khác của Việt Nam là bào ngư, hải sâm, sá sùng. Dưới đáy vịnh Hạ Long còn có những cảnh đẹp tuyệt vời đó là các cồn hải san hô và rong tảo. Đặc biệt san hô đỏ tía thuộc loại quí hiếm được chép vào sách đỏ. Rong câu ở đáy vịnh có thể chế biến thành thực phẩm ngon và bổ. Ở vịnh Hạ Long có đảo Rều là đảo đất. Từ những năm 60 của thế kỉ XX trở thành trại nuôi khỉ đàn. Hiện có hàng trăm chuồng trại nuôi khỉ với tổng số vài nghìn con. Thận loài khỉ này là dược liệu quí chế tạo vac-xin phòng bệnh bại liệt trẻ em ...

4) Giá trị văn hoá

Văn hoá Hạ Long là toàn bộ về các giá trị về tinh thần và vật chất do các thế hệ người Việt Nam và Quảng Ninh từ thời tiền sử đến nay sáng tạo ra trên đất Quảng Ninh.

Trong bốn giá trị trên, thì hai giá trị thẩm mĩ và địa chất địa mạo được Hội đồng Di sản thế giới công nhận vào năm 1994 và 2000 là những di sản thế giới, có tính chất ngoại hạng và ý nghĩa toàn cầu.

Bài 24 VÙNG BIỂN VIỆT NAM

I. BIỂN ĐÔNG LÀ MỘT VÙNG BIỂN LỚN, TƯƠNG ĐỐI KÍN

Biển Đông trông như một vịnh của Thái Bình Dương, ăn sâu vào lục địa. Diện tích là 3.447.000km^2 - đứng hàng thứ ba trong các biển thế giới.

Biển Đông trải ra trên một vùng nước từ vĩ độ 3^o Nam lên đến vĩ độ 26^o Bắc từ kinh độ 100^o đến 12^o Đông. Đường trục dài nhất của nó kéo dài theo hướng Đông Bắc – Tây Nam, tính từ đường ranh giới phía Bắc (Phúc Kiến – Bắc Đài Loan) đến đường ranh giới phía Nam (Sumatra – BanKa – Biliton – Boocnêo). Phía Bắc và phía Tây là bờ lục địa, bao gồm lãnh thổ nước ta, Trung Quốc, Cămpuchia,

Thái Lan, Malaixia. Phía Đông và Nam án ngữ bởi bức bình phong khổng lồ là cung các đảo, quần đảo, tạo cho biển Đông gần như khép kín lại. Đó là đảo Đài Loan, quần đảo Philippin, Boocnêo và Sumatra. Hai vịnh lớn của biển Đông (vịnh Bắc Bộ và vịnh Thái Lan) ăn sâu vào đất liền. Những đảo và quần đảo lớn Hải Nam (Trung Quốc), Hoàng Sa, Trường Sa, Côn Đảo, Phú Quốc (Việt Nam) v.v... Biển Đông có độ sâu trung bình 1.140m, độ sâu lớn nhất là 5.420m, gấp 1,7 lần độ cao đỉnh Fanxipăng (3143m). Khối nước Biển Đông chiếm tới 3.928 nghìn km^3.

Biển Đông có thềm lục địa rộng lớn. Mép ngoài của nó bao toàn vịnh Bắc Bộ, biển Nam Bộ và phần phụ cận lần lượt cách bờ Đài Loan 11km, Philippin 18km, bờ đảo Paravan 55km và bờ Boocnêo 93km.

Dù được bao bọc bởi hệ thống đảo, Biển Đông vẫn là con đường biển quốc tế quan trọng, vì các cảng then chốt của biển nằm trên ngã ba giao lưu giữa các châu. Tầu vượt Đại Tây Dương từ châu Âu, châu Phi sang châu Á hay Châu Đại Dương đều phải qua eo Malacca vào Singapo và cảng TP.Hồ Chí Minh.

> Từ các cảng này, tầu biển lại qua các eo ở phía Nam (Krimata, Gaspa) đến các cảng lớn của Inđônêxia và các nước Châu Đại Dương, hay qua eo Đài Loan (Phía Bắc) để lên các nước Đông Bắc Á. Nhờ các cảng này và các eo này. Biển Đông có vai trò chiến lược trong nhiều lĩnh vực hoạt động quốc tế.

... Eo Malaca là một eo hẹp, Eo Krimata và Gaspa ở phía Nam sâu 40m thông với biển Java, Eo Đài Loan và Bashi nằm ở Đông Bắc biển Đông với độ sâu 70m và 2.000m. Eo Bashi là một eo rộng có độ sâu lớn, nơi xảy ra sự trao đổi nước quan trọng nhất của Biển Đông với Thái Bình Dương ...

II. BIỂN ĐÔNG THỂ HIỆN RÕ TÍNH NHIỆT ĐỚI GIÓ MÙA ĐÔNG NAM Á

> Sự chi phối của gió thể hiện trong sự hình thành các dòng hoàn lưu trong Biển Đông. Biển Đông nằm trọn trong vùng Đông Nam châu Á gió mùa. Nhịp điệu của hai gió chính : gió mùa đông bắc và gió mùa tây nam, là một trong những yếu tố cơ bản chi phối mọi điều kiện về khí tượng, thuỷ văn, về sự phân bố và đặc tính sinh học của các sinh vật sống ở đây.

Về mùa đông, trên lục địa châu Á hình thành một vùng áp cao, trong khi đó ở Bắc Thái Bình Dương và vùng đại lục Ôxtrâylia xuất hiện vùng áp thấp. Sự chuyển

dịch của vùng áp cao xuống vùng áp thấp gây ra gió mùa, mùa đông hay gió mùa Đông Bắc (gọi theo hướng gió chính). Ngược lại, vì mùa hạ mặt đất đại lục châu Á rất nóng, hình thành vùng áp thấp - áp thấp Ấn Độ – Pakistăng có tâm ở Ira. Trong khi đó ở Nam bán cầu trên Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương tồn tại một dải áp cao cận chí tuyến. Do vậy vùng áp cao chuyển vào lục địa, tạo nên xoáy thuận lớn với hướng gió tây nam trên Ấn Độ Dương và phần Nam châu Á. Đó là gió mùa mùa hạ.

Sự chi phối lớn nhất của mùa gió thể hiện trong sự hình thành các dòng hoàn lưu trong biển Đông, và sự trao đổi nước của Biển Đông với Thái Bình Dương và các biển lân cận.

Trong thời kì gió mùa tây nam, xu hướng chung của dòng hải lưu trong Biển Đông chảy theo chiều kim đồng hồ. Tốc độ trao đổi nước càng mạnh, khi gió thổi ổn định. Dòng chính nằm gần bờ biển nước ta, chảy theo hướng tây nam, đông bắc. Khối nước chủ yếu của dòng chảy qua eo biển Bashi, đổ vào gốc của dòng chảy Koroshio ở Thái Bình Dương.

Trong tháng 9. Sự vận động của nước giảm đi và đến tháng 10 gió mùa đông bắc bắt đầu thổi với cường độ mạnh dần. Dưới ảnh hưởng của gió, khối nước của dòng Bắc xích đạo khi đi lên phía bắc đã tách ra một nhánh qua eo Bashi đổ vào biển Đông, chảy theo hướng đông bắc – tây nam xuống tận biển Java biển Flores. Một nhánh khác tách khỏi dòng chính ở gần xích đạo chảy ngược theo hướng đông bắc rồi chệch hướng, cuối cùng lại đổ vào dòng chính. Như vậy, trong thời kì này các dòng trong biển Đông vận động ngược với chiều kim đồng hồ. Dòng chính chảy men theo dòng phía Tây còn được mạnh thêm bởi dòng nhánh khác từ biển Sulu, một dòng nước lạnh từ biển Đông Trung Quốc chảy qua eo biển Đài Loan men theo bờ biển nước ta xuống phía Nam. Cũng thời kì này tại bờ biển Nam Trung Bộ, dòng nước lạnh chảy sâu phía dưới dòng nước ấm Bắc xích đạo va phải các thềm sườn lục địa, buộc phải trồi lên, tạo nên ở đây một vùng nước trồi lên, tạo nên ở đây một vùng nước nổi rộng lớn giàu có nguồn dinh dưỡng.

Nhờ sự vận động của hệ thống dòng mà khối nước của Biển Đông luôn được đổi mới. Điều quan trọng là các dòng hải lưu Biển Đông tạo lên trên vùng thềm lục địa nước ta những vùng nước nổi, nước hỗn hợp của các dòng

nước có nguồn gốc khác nhau rất rộng lớn. Tại khu vực như thế sinh vật làm thức ăn phát triển rất phong phú, lôi cuốn tụ tập nhiều đàn cá nổi có giá trị. Bản thân các dòng chảy tạo nên các luồng di cư lớn của các sinh vật, trong đó có cả cá từ các biển ôn đới và đặc biệt, từ vùng nước ấm ngoài khơi Thái Bình Dương xâm nhập vào, quần tụ tại vùng biển thuộc thềm lục địa nước ta.

III. TÀI NGUYÊN BIỂN VIỆT NAM

1. Nguồn lợi thuỷ sản

Trong biển Việt Nam có 6845 loài động vật, 573 loài thực vật phù du, 653 loài rong biển, riêng cá có 2028 loài khác nhau. Trữ lượng ca khoảng 3 triệu tấn/năm, có thể khai thác 1,3 triệu tấn/năm. Ngoài cá, biển Việt Nam có trên 1800 loài nhuyễn thể như tôm, cua, mực, sò huyết, hải sâm, bào ngư ... Riêng tôm hùm có đến 20 loài, có con nặng gần 20kg.

Vùng biển Việt Nam có nhiều loài chim, thú sinh sống như cá voi, cá heo, cò biển, bồ nông, hải âu, thiên nga, chim yến ...

Rong biển ở Việt Nam có 600 loài, nhiều nhất là rau câu, trường tảo, rau mơ, rau hoa đá, đỗ quyên. Phần lớn các loài rong là thức ăn ngon, bổ và nguồn nguyên liệu quý cho công nghiệp dược phẩm.

2. Tài nguyên dầu khí (tham khảo phụ lục bài 22)

Vùng biển Việt Nam có diện tích bằng 1 triệu km^2, trong đó vùng biển có triển vọng dầu khí rộng 500.000km^2.

Trữ lượng dầu ngoài khơi thềm lục địa Việt Nam có thể chiếm tới 25% trữ lượng dầu dưới đáy Biển Đông, cho phép khai thác 30.000 – 40.000 thùng dầu/ngày (mỗi thùng dầu là 159 lít). Như vậy sản lượng dầu hàng năm có thể đạt 20 triệu tấn.

Ngoài dầu, Việt Nam còn có khí đốt với 2 trữ lượng khoảng trên 3000 tỉ m^3. Trữ lượng dầu khí dự báo của toàn bộ thềm lục địa Việt Nam là khoảng 9 tỉ tấn dầu quy đổi.

Hiện nay, dầu khí nước ta là lĩnh vực hấp dẫn đối với các công ty nước ngoài. Hầu hết các hãng dầu lớn trên thế giới đều đã tìm đến và làm ăn với Việt Nam.

Gần 3 tỷ USD đã đầu tư vào việc tìm kiếm thăm dò khai thác dầu khí ở Việt Nam. Tiềm năng dầu khí Việt Nam được dự báo ở mức khá cao qua việc đánh giá các bể trầm tích : Bể trầm tích sông Hồng có trữ lượng khoảng một tỉ tấn dầu quy đổi, bể trầm tích Cửu Long có trữ lượng dự báo gần bằng 2 tỉ tấn dầu quy đổi, bể trầm tích Nam Côn Sơn có trữ lượng dự báo 3 tỉ tấn dầu quy đổi... Mỏ dầu Bạch Hổ thuộc bể Cửu Long được xem là mỏ dầu lớn nhất của Việt Nam đã phát hiện được với tổng trữ lượng địa chất gần bằng 761 triệu tấn dầu thô và 114 tỉ mét khối khí đồng hành.

3. Khoáng sản trong lòng biển

Vùng biển Việt Nam nằm trọn trong phần phía Tây vòng đai quặng thiếc Thái Bình Dương có trữ lượng lớn với hàm lượng thiếc đến 70%. Các khoáng sản ngoài thiếc, còn có tital, diricon,... phần lớn suốt dọc bờ biển nước ta.

Các bãi cát trắng ở những đảo vùng Đông Bắc và Cam Ranh có tỉ lệ thạch anh cao (90 đến 95%) đang là nguồn nguyên liệu quý cho ngành công nghiệp thuỷ tinh, pha lê, kính quang học.

Đáy biển Việt Nam có nhiều loại đất hiếm giá trị, là nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế tạo hợp kim, vật liệu cao cấp với những đặc tính siêu bền, siêu nhiệt...

Khoáng chất quan trọng nhất ở đáy biển là các khối quặng kết hạch rộng đến hàng ngàn km^2, trong đó chứa nhiều kim loại với hàm lượng khoảng 20 – 25% mangan, 14% sắt, 2% niken, 05% đồng, 0,5% coban và nhiều nguyên tố phóng xạ đất hiếm khác.

4. Tài nguyên du lịch biển

Với 3260 km bờ biển, có nhiều bãi cát trắng, đẹp, nhiều nắng gió, danh lam thắng cảnh và hải sản phong phú, đa dạng, biển Việt Nam đang là nơi thu hút du khách trong và ngoài nước.

Nhiều trung tâm du lịch ven biển nổi tiếng từ Trà Cổ ở miền Đông Bắc đến Vũng Tàu – Hà Tiên ở miền Tây Nam đón hàng chục vạn du khách đến nghỉ ngơi tham quan mỗi năm.

Tiềm năng du lịch biển và ven biển còn rất lớn. Trong tương lai, nếu được đầu tư cơ sở hạ tầng và đội ngũ cán bộ du lịch thì chắc chắn du lịch biển sẽ trở thành một ngành quan trọng và có hiệu quả lớn ở nước ta.

5. Xây dựng hệ thống cảng biển

Trong quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2010, Việt Nam sẽ có 114 cảng biển được chia thành 8 nhóm, phân bố dọc theo bờ biển từ Móng Cái đến Kiên Giang. Mỗi nhóm cảng là một hệ thống cảng nhỏ liên hoàn hỗ trợ lẫn nhau với tổng số vốn đầu tư ước tính gần bằng 3,15 tỉ USD, có năng lực thông quan lên đến 268 triệu tấn vào năm 2010.

> 8 nhóm cảng chính được quy hoạch bao gồm : Nhóm cảng Bắc Bộ, nhóm cảng Bắc Trung Bộ, nhóm cảng Trung Trung Bộ, nhóm cảng Nam Trung Bộ, nhóm cảng Nam Bộ, nhóm cảng thành phố Hồ Chí Minh – Vũng Tàu, Thị Vải, nhóm cảng đồng bằng Sông Cửu Long, nhóm cảng Phú Quốc – Côn Đảo và nhóm cảng chuyển tầu quốc tế.

6. Nghề muối

Hiện này sản lượng muối của Việt Nam khoảng 630.000 tấn/năm trong đó có khoảng có 355.000 tấn muối ăn và 275.000 tấn muối công nghiệp, đáp ứng được nhu cầu muối ăn nhưng vẫn phải nhập số lượng lớn muối công nghiệp. Năm 1996, nước ta phải nhập khẩu 51.922 tấn muối công nghiệp và năm 1997 nhập khẩu đến 70.000 tấn. Nguyên nhân thiếu hụt muối công nghiệp là do công nghiệp sản xuất thấp kém. Chất lượng muối ăn và muối công nghiệp đều thấp so với tiêu chuẩn quốc tế. Chính phủ đã phê duyệt quy hoạch phát triển ngành muối đến 2010.

IV. CÁC VÙNG NƯỚC TRỒI VÀ NƯỚC CHÌM Ở BIỂN ĐÔNG

> Bộ phận Tây Tây Nam biển Đông, tức là dọc bờ biển Việt Nam, từ Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ cho tới cửa vịnh Thái Lan còn tồn tại và phát triển các dòng chảy theo phương thẳng đứng : đó là các vùng nước trồi

(upwelling) và nước chìm (Sinking). Đây là một hiện tượng độc đáo và rất quan trọng vì có thể làm biến đổi môi trường nước, hình thành các khối nước khác nhau và nhất là có liên quan tới độ phì của nước biển và nghề khai thác hải sản.

1. Hiện tượng các vùng nước lạ thường

* Về hiện tượng này, đã được phát hiện từ 1934. Đến 1963 đã được các nhà khoa học nghiên cứu về biển khẳng định. Đó là các vùng dị thường của nước mặt ngoài khơi.

Ví dụ : Như ở vùng biển phía ngoài Phan Thiết về mùa hè có nhiệt độ thấp, khoảng $26^{o}C$ trong khi đó nhiệt độ nước ở xung quanh lại là 28 – $29^{o}C$; ngượclại độ uốn lại lớn, khoảng 34,2‰ trong khi đó ở vùng xung quanh là 33 – 33,5‰.

Sự vận hành thẳng đứng của nước biển theo các tác giả thuộc Viện Nghiên cứu biển Nha Trang là một hiện tượng kì thú, song còn khá mới mẻ. Nhất là đối với vùng biển nước ta.

2. Nguyên nhân hình thành các vùng nước trồi và chìm

* Nguyên nhân hình thành hiện tượng nước trồi nhiều nhà nghiên cứu về biển trong và ngoài nước có nhiều ý kiến giải thích hiện tượng này nhưng kết luận là do những nguyên nhân sau :

– Ảnh hưởng của địa hình đáy biển, địa hình bờ biển và do xáo trộn của các hải lưu có hướng trái ngược nhau.

– Do tác động của gió mùa Tây Nam.

– Do sự thay đổi đột ngột của độ sâu đáy biển và thông số Coriolis.

– Do sự khác biệt của nhiệt độ nước và của tỉ trọng nước biển.

* Để biểu thị cho cường độ của các dòng thẳng đứng, một đặc trưng quan trọng thường đề cập tới là tốc độ. Nói chung tốc độ của các dòng chảy này là rất nhỏ và cũng có sự phân hoá khác nhau tuỳ thuộc vào các điều kiện địa phương cụ thể.

3. Hoạt động của các vùng nước trồi và chìm

* Thời gian xuất hiện và tồn tại của các vùng nước trồi và nước chìm có sự khác nhau và sự phát triển luân phiên của các dòng này : về mùa gió tây nam (4 – 9 dương lịch) có nước trồi và về mùa gió mùa đông bắc (11 – 3) là xảy ra hiện tượng nước chìm nghiên cứu về gió mùa tây nam người ta đã xác định được 3 vùng nước trồi ở bờ tây nam của biển : Nam Trung Bộ, đông Côn Đảo và cửa vịnh Thái Lan. Về mùa gió tây nam dọc bờ biển Việt Nam xuất hiện đồng thời cả nước trồi lẫn nước chìm. Cụ thể là ở phía bắc vĩ tuyến $13^o B$, ở tầng mặt (trên độ sâu 150m) xuất hiện nước trồi và bên dưới (150 – 400m) là tồn tại nước chìm. Còn ở phía nam ($9^o - 13^o B$) ngay ở tầng mặt cũng xẩy ra các dòng nước này : ở vùng ven bờ trong tầng mặt (trên 150m) là tồn tại nước trồi, và ngoài khơi là vùng nước chìm. Còn nghiên cứu về gió mùa đông bắc : vùng vĩ tuyến 16^0B là xảy ra quá trình nước chìm, vùng giữa ($13^o - 14^o B$) xẩy ra quá trình hồn hợp của các khối nước và ở phía Nam (giữa Côn Đảo – Trường Sa $8^o - 10^o B$), ở trên mặt nước là nước trồi và dưới sâu là nước chìm.

Như vậy có thể nói rằng các dòng chảy này (trồi và chìm) là tồn tại quanh năm, trung tâm hoạt động của chúng có thể bị chuyển dịch hay cường độ bị thay đổi trong đó mùa hè mạnh hơn về mùa đông.

4. Phân bố của các vùng nước trồi và chìm

* Sự phân bố không gian của hiện tượng nước trồi và nước chìm :

Ngoài 3 vùng nước trồi từ Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ cho tới vịnh Thái Lan, còn có một trung tâm nước trồi nhỏ ở vịnh Bắc Bộ.

Ở vùng vĩ tuyến $15^o B$ trở lên xẩy ra quá trình nước chìm là chủ yếu, trong khi đó vùng vĩ tuyến $9^o B$ trở xuống, quá trình nước trồi chiếm ưu thế tuyệt đối, còn vùng giữa ($9^o - 15^o B$) là vùng xen kẽ của các quá trình trên (giữa ven bờ và ngoài khơi, hay giữa các tầng của một vùng).

Theo tài liệu của FAO về vùng nước có năng suất sinh học cao, bao gồm cả vùng nước trồi, vùng nước hỗn hợp và khu vực trên diện rộng tới 1,6 triệu km^2, bao trùm gần khắp nửa phía Tây Bắc của biển Đông từ vùng thềm qua sườn lục địa và cả đáy sâu ở trung tâm biển ... Từ dưới sâu đi lên, các vùng nước trồi(upwelling) bao giờ cũng hàm chứa nhiều muối khoáng nên thường tạo thành các vùng biển có năng suất sinh học cao như : Phan Thiết, Côn Lôn ...

5. Việt Nam có những ngư trường lớn nhờ có thềm lục địa rộng, biển không sâu, có nhiều sông đổ ra biển, có dòng biển thay đổi chiều theo mùa và có nhiều đảo, quần đảo

> Thềm lục địa nước ta rộng và nông nhất là ở vịnh Bắc Bộ và từ phía Phan Thiết trở vào Nam Bộ bao trùm luôn cả vịnh Thái Lan... Vịnh Bắc Bộ và vịnh Thái Lan không nơi nào sâu quá 800m. Đường chỉ độ sâu 200m nằm cách xa các cửa sông Cửu Long đều từ 300 đến 350km.

Nước ta có nhiều sông đổ ra biển mang theo nhiều thức ăn cho cá ở thềm lục địa, nhất là sông Hồng, sông Mã, sông Cửu Long là 3 sông lớn có nhiều phù sa.

Biển Đông nước ta và vịnh Thái Lan có dòng biển đổi chiều theo mùa và có hiện tượng nước trồi.

Theo Habe (Habert), Sovây (Chevey), Viêcki (Wyrtki) thu thập được trong cuộc khảo sát hải học NAGA thì Biển Đông có 3 loại hải lưu chính :

– Loại dòng lạnh từ Bắc xuống Nam thường xuyên chảy sát bờ biển Việt Nam, mạnh nhất vào mùa đông nhờ có sự hỗ trợ của gió mùa đông bắc. Tới Huế, dòng lạnh này tách ra một nhánh phụ chảy ngược lên phía bắc vào vịnh Bắc Bộ, nhánh chính mạnh hơn chảy tiếp xuống phía nam. Tới địa phận Bình Thuận, dòng này chìm dần xuống sâu đẩy lớp nước tương đối ấm hơn từ dưới đáy lên, mang theo nhiều thức ăn cho tôm cá.

Khi gió mùa đông bắc thổi thường xuyên hơn và mạnh hơn, dòng lạnh Bắc – Nam tiến xa xuống phía nam nhưng không vào biển Java mà lại vòng lên phía bắc, men theo bờ biển đảo Boocnêô (Bornéo), Philipin tạo một vòng quay ngược chiều kim đồng hồ. Đây là xoáy nước nằm ngang ở Biển Đông.

– Vào mùa hè, gió mùa tây nam tạo ra dòng nóng tây nam chảy lên phía bắc nhưng tốc độ không mạnh bằng dòng lạnh đông bắc.

Dòng lạnh tây nam chảy lệnh về phía tay phải (theo lực Côriôlit), ở ven bờ bên phía tay trái của hướng dòng nước chảy có hiện tượng nước trồi, rõ nhất là ven biển từ Nha Trang đến Phan Thiết. Đó là lí do giải thích tại sao vùng này có nhiều tôm cá. Ở vịnh Thái Lan, dòng biển thay đổi chiều theo mùa và cũng tạo ra vòng quay cùng chiều kim đồng hồ vào mùa đông, ngược chiều kim đồng hồ vào mùa hè.

Về hiện tượng nước trồi ở vịnh Thái Lan tuy chưa được nghiên cứu kĩ nhưng theo quy luật trên ở Bắc Bán Cầu thì dòng nước mùa đông sẽ tạo ra hiện tượng nước trồi.

Vịnh Thái Lan còn tiếp nhận nhiều thức ăn cho cá do sông Ông Đốc, sông
Bảy Háp, sông Cái Tàu, các kênh rạch đổ phù sa ra vịnh, nhất là trong mùa lũ ở đồng bằng sông Cửu Long.

Bài 25 LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CỦA TỰ NHIÊN VIỆT NAM

1. Trong lịch sử phát triển lãnh thổ Việt Nam có nói đến các mảng nền cổ. Vậy nền cổ là gì ? Và ở nước ta có những mảng nền nào ?

Nền là yếu tố cơ bản của vỏ Trái Đất. Nền cổ là một bộ phận của lục địa trước kia được hình thành cách đây hàng 500 – 600 triệu năm. Các loại đá cấu tạo nên nền cổ đã bị biến chất rất mạnh, trở nên rất chắc và không bị tác động uốn nếp lại vào những thời kì tạo núi sau này. Các hang động địa chất mạnh cũng chỉ có thể làm cho các nền cổ bị nứt vỡ thành từng mảng, có bộ phận được nâng cao, có bộ phận bị sụt xuống. Các bộ phận nâng cao thường trở thành các cao nguyên rộng lớn, còn các bộ phận sụt lún thường bị các lớp trầm tích phủ dày lên có khi dày tới 500 – 800m. Các lớp trầm tích này có thể lại bị uốn nếp trong các chu kì tạo núi trẻ hơn hoặc bị các khối mác ma xâm nhập hoặc phun xuất tạo thành núi lửa.

Trên lãnh thổ Việt Nam có các mảng nền cổ (còn gọi là các địa khối) tương đối lớn là : mảng nền cổ Vòm Sông Chảy ở phía Bắc và mảng nền cổ Kon Tum ở phía Nam. Ngoài ra, còn có những mảng nền cổ nhỏ hơn lộ ra như các khối Phanxipăng, sông Mã, Puhoạt Rào cỏ. Mảng nền cổ Kon Tum là bộ phận phía đông của nền cổ Inđônêxia bao gồm cả vùng Hạ Lào, miền Đông Thái Lan và
lãnh thổ Cămpuchia.

2. Địa máng là gì ? Hoạt động của địa máng như thế nào ? Tại sao các dãy núi ở nước ta lại có hướng tây bắc – đông nam và hướng vòng cung ?

– Cũng giống như nền, địa máng là một cấu trúc của vỏ Trái Đất. Đó là những bộ phận trũng của vỏ Trái Đất bị nước biển phủ ngập. Trải qua một thời gian rất dài, trong địa máng có trầm tích lắng đọng (Chiều dày có thể tới 10 – 15km). Tiếp sau thời kì lắng đọng là thời kì hoạt động của địa

máng. Các lớp trầm tích được uốn nếp và nâng lên trong các vận động tạo núi. Ở vị trí địa máng bị phủ ngập trước kia, nay có dãy núi nổi lên. Độ cao của núi tuỳ thuộc vào cường độ nâng lên mạnh hay yếu. Như vậy có thể coi địa máng là nơi sinh ra các dãy núi uốn nếp, còn vật liệu trầm tích trong địa máng là nguyên liệu hình thành các loại đá cấu tạo nên các dãy núi.

Trong quá trình phát triển lâu dài của một lãnh thổ (qua các thời đại địa chất), sự kế tiếp của các giai đoạn: lúc là địa máng, lúc trở thành nền, rồi lại địa máng ... thường xảy ra. Đó là các giai đoạn có chế độ : biển, rồi lục địa, rồi lại biển, ... Những thời kì biển xuất hiện thường gọi là thời kì biển tiến, còn các thời kì lục địa xuất hiện là thời kì biển thoái. Ở nước ta, các địa máng cũng được hình thành và tồn tại trước khi có các vận động tạo núi xảy ra.

– Các dãy núi của nước ta ở miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có hướng tây bắc - đông nam rõ rệt là vì các dãy núi này đã được hình thành trong đầu nút của địa máng cổ kéo dài từ phía Himalaya tới theo hướng tây bắc – đông nam.

Các núi cổ hướng vòng cung chủ yếu là được hình thành ở rìa phía đông của các mảng nền cổ, cho nên hình dạng của các mảng nền này cũng có tác dụng định hướng cho các nếp uốn hình thành nên chúng.

Bài 26 ĐẶC ĐIỂM TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

I . QUẶNG BÔXIT Ở NƯỚC TA :

Nước ta quặng bôxit có ở : Tây Nguyên, Cao Bằng, Lạng Sơn vv... Tại Đồng Đăng (Lạng Sơn) quặng bôxit lộ ra khỏi mặt đất thành các tầng, các Phiến có màu đỏ nâu và nhân dân trong vùng thường thu lại để kê vào lối đi, xếp thành chuồng lợn, chuồng gà.

Các núi cổ hướng vòng cung chủ yếu là được hình thành ở rìa phía đông của các mảng nền cổ, cho nên hình dạng của các mảng nền này cũng có tác dụng định hướng cho các nếp uốn hình thành nên chúng.

Bài 26 ĐẶC ĐIỂM TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

I . QUẶNG BÔXIT Ở NƯỚC TA :

Nước ta quặng bôxit có ở : Tây Nguyên, Cao Bằng, Lạng Sơn vv... Tại Đồng Đăng (Lạng Sơn) quặng bôxit lộ ra khỏi mặt đất thành các tầng, các Phiến có màu đỏ nâu và nhân dân trong vùng thường thu lại để kê vào lối đi, xếp thành chuồng lợn, chuồng gà.

Các núi cổ hướng vòng cung chủ yếu là được hình thành ở rìa phía đông của các mảng nền cổ, cho nên hình dạng của các mảng nền này cũng có tác dụng định hướng cho các nếp uốn hình thành nên chúng.

Bài 26 ĐẶC ĐIỂM TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

I . QUẶNG BÔXIT Ở NƯỚC TA :

Nước ta quặng bôxit có ở : Tây Nguyên, Cao Bằng, Lạng Sơn vv... Tại Đồng Đăng (Lạng Sơn) quặng bôxit lộ ra khỏi mặt đất thành các tầng, các Phiến có màu đỏ nâu và nhân dân trong vùng thường thu lại để kê vào lối đi, xếp thành chuồng lợn, chuồng gà.

Ở vùng núi đá vôi huyện Bảo Lạc – Cao Bằng, quặng bôxit thường tập trung ở các bồn địa và thung lũng đá vôi. Tuy nhiên, trữ lượng quặng bôxit nhiều nhất phải kể đến Tây Nguyên, ước lượng tới 1,2 tỉ tấn. Nếu tính cả quặng bôxit lẫn tatêrit sắt thì ước lượng tới 6 tỉ tấn. Các quặng bôxit ở Tây Nguyên thường nằm nông và thuận lợi cho việc khai thác. Đào sâu 1 – 1,5m đã có quặng Latêrit sắt – bôxit, và từ 1,5 – 5 m đã có quặng bôxit.

Vì sao trữ lượng quặng bôxit lại lớn như vậy ? Theo các nhà địa chất, lớp vỏ Trái Đất có nơi chiều dày tới trên 70km và cấu tạo chủ yếu bởi đá granít, badan mà loại đá này có tới 10% trọng lượng là nhôm. Qua đó có thể ước tính, kim loại nhôm chiếm 10% trọng lượng lớp vỏ Trái Đất. Đó là con số kỉ lục về trữ lượng các kim loại khác như vàng, bạc, đồng, thiếc,v.v... không kim loại nào có thể sánh nổi.

Vùng Tây Nguyên nước ta có cấu tạo nham thạch chủ yếu là đá granít và đá badan, do vậy có nhiều mỏ quặng bôxit với trữ lượng lớn.

Trong thiên nhiên, nhôm có mặt ở nhiều nơi, nhôm tham gia vào các thành phần cấu tạo các hợp chất vô cơ và hữu cơ. Đất nhiệt đới có màu đỏ, vàng trong đất có nhiều oxit sắt và ôxit nhôm. Cây cỏ, hoa quả nhiệt đới có chứa nhiểu nhôm và những con chim có màu sắc sặc sỡ (bộ lông) là do chúng ăn thức ăn có nhiều thành phần nhôm.

Các quặng bôxit được hình thành từ sự phong hoá các nham gốc. Các nguyên tố kim loại nhôm trong vỏ phong hoá bị nước rửa trôi, di động và tập trung lại thành quặng.

II. MỎ APATÍT — MỎ LÀM GIÀU CHO ĐỘ PHÌ NHIÊU CỦA ĐẤT

Cách đây khoảng 70 – 75 năm tại làng Cóc, nay là thị trấn Cam Đường thuộc tỉnh Lào Cai có một thanh niên người dân tộc Nhắng đi đào củ mài trong rừng. Kiếm mấy hòn đá, nhóm nửa để nướng ăn. Khi củi cháy thì đá cũng cháy thành ngọn lửa xanh. Anh rất lấy làm lạ, mang mấy hòn về bản đốt cho mọi người chứng kiến điều kì lạ của ngọn lửa xanh kì quặc cháy từ viên đá. Tin đồn đến thị xã Lào Cai, công chức người Pháp về xem xét, mang về mấy tải đá để xét nghiệm và họ đã biết đó là quặng apatít có chứa phốt phát nên khi gặp lửa thì cháy. Đây là một mỏ rất lớn, có chiều dài ngót 100km, chạy suốt dọc bờ sông Hồng từ Bắc Hà đến huyện lị Bát Xát.

Năm 1956. Nhà nước ta bắt đầu có kế hoạch khai thác, thành lập xí nghiệp khai thác mỏ apatít Cam Đường.

Hơn bốn mươi năm qua. Khu mỏ apatít Cam Đường được xây dựng to lớn, phương pháp khai thác hiện đại. Quặng apatít đã xuất khẩu, cung cấp cho các nhà máy supe lân Lâm Thao (Vĩnh Phúc), nhà máy phân lân nung chảy Văn Điển (Hà Nội) để chế biến thành phân bón cho cây trồng, tăng độ phì nhiêu cho đất.

III. ĐÁ VÔI — TÀI NGUYÊN QUÍ CỦA ĐẤT NƯỚC

Có thể nói rằng nước ta bắt đầu là đá vôi và tận cùng cũng là đá vôi, vì vùng đá vôi trên cao nguyên Đồng Văn nằm ở điểm cực Bắc của Tổ quốc. Còn với tới Hà Tiên những núi đá vôi với Hòn Phụ Tử nổi tiếng cũng nằm trong vùng kết thúc đường bờ biển nước ta.

Song các núi đá vôi rộng lớn hùng vĩ của nước ta chủ yếu tập trung ở miền Bắc trên các cao nguyên ở Tây Bắc và vùng núi phía bắc, đó là cao nguyên đá vôi Đồng Văn (Hà Giang), cao nguyên Bắc Hà (Lào Cai).

Cao nguyên Đồng Văn độ cao TB 1600 – 1655m chạy dài 40km, rộng 26km. Đá vôi ở đây có màu xám sáng và đen. Cao nguyên Bắc Hà cao trung bình 1000 – 1500m cấu tạo đá vôi phân lớp màu sáng, một số đã bị biến chất thành đá hoa, xen kẽ đá vôi.

Vùng Tây Bắc có dải các cao nguyên đá vôi chạy theo hướng tây bắc – đông nam, độ cao TB 1000m. Đó là các cao nguyên đá vôi Tả Phình – Sin Chai, cao nguyên Sơn La và cao nguyên Mộc Châu.

Ngoài ra đá vôi còn có ở Quảng Bình miền Trung. Khối núi đá vôi Kẻ Bàng rất hiểm trở. Tới Ngũ Hành Sơn, cuối cùng là đá vôi có ở Hà Tiên. Núi đá vôi ở nước ta có diện tích rất rộng lớn, tới 50.000km^2

Núi đá vôi ở nước ta đã thực sự trở thành một tài nguyên quí giá bởi lẽ :

– Đá vôi là một nguyên liệu không thể thiếu được trong xây dựng, đá vôi nung ra thành vôi, đá vôi làm clanhke cho xi măng. Đá hoa (đá vôi kết tinh) xẻ ra thành tấm làm vật liệu ốp lát trong các công trình xây dựng ...

Có những nước thiếu đá vôi phải nhập đá vôi rất tốn kém.

– Vùng núi đá vôi có nhiều cảnh đẹp, nhiều hang động nổi tiếng trong và ngoài nước. Động Hương Tích (Hà Tây) từ lâu được coi là "Nam thiên đệ nhất động". Đặc biệt Vịnh Hạ Long cùng với động Phong Nha Kẻ Bàng đã được Tổ chức văn hoá khoa học giáo dục thế giới (UNESCO) xếp hạng di sản thiên nhiên thế giới ...

Địa hình caxctơ tạo nên phong cảnh đẹp vì núi non hùng vĩ và nhiều dáng hình, đặc biệt là các hang động và sông suối nhiều kì ảo là đối tượng rất hấp dẫn thu hút khách du lịch. Nhiều hang động là nơi cư trú của người cổ xưa vì thế để lại nhiều dấu tích khảo cổ hoặc rất có giá trị ...

IV. CÁT TRẮNG MIỀN TRUNG — TỐT NHẤT THẾ GIỚI

Miền Trung nước ta, từ đèo Ngang trở vào bờ biển khúc khuỷu nhiều đầm phá và nổi lên các cồn cát cao tới vài chục mét. Ở đây có nhiều bãi cát rất trắng, như ở Cam Ranh có loại cát trắng như đường kính trắng. Cát trắng sinh ra từ đá thạch anh tinh khiết mà loại đá này rất sẵn ở các núi nằm dọc bờ biển miền Trung.

Ở Cam Ranh có bãi cát Thuỷ Triều rộng 7 km^2, trữ lượng ước tính vài trăm triệu tấn. Cát ở bãi này rất trắng, theo đánh giá của khách Nhật Bản tới đây mua cát thì cát Thuỷ Triều là loại cát tốt nhất thế giới, có độ tinh khiết gần như tuyệt đối.

Cát trắng được xuất khẩu sang Nhật từ thời kì Mĩ – Nguỵ, mỗi năm khai thác khoảng 10 vạn tấn, giá mỗi tấn là 3,5 đô la Mĩ. Từ năm 1989 tới nay, ta tiếp tục xuất khẩu cát trắng cho các nước như Nhật, Đài Loan, Hàn Quốc, Philíppin, Ôtxtrâylia. Năm 1991 ta xuất 34.229 tấn thu được 305.505 đô la. Giá bán như vậy là rất rẻ vì là cát thô. Vì vậy ta đã xây dựng nhà máy tuyển rửa cát. Cát tuyển rửa có giá trị cao hơn, thường đắt khách hơn, dễ bán hơn cát thô.

Hiện nay cát trắng miền Trung là nguyên liệu cho công nghệ sản xuất kính Đáp Cầu, làm vỏ chai, công nghiệp cáp quang, điện tử v.v...

Nói chung ngành công nghiệp này còn rất nhỏ bé đối với trữ lượng to lớn về cát trắng của nước ta ...

V. MỎ VÀNG BỒNG MIÊU

Kim loại vàng được hình thành ở dưới sâu lớp vỏ Trái Đất, nằm xâm tán trong lớp măcma granit và trong các mạch đá quăczít nguội dần thì vàng tách ra, kết tinh ở nhiệt độ khoảng $150^o - 200^o$.

Mỏ vàng Bông Miêu của nước ta thuộc loại mỏ sa khoáng. Theo tiếng của người Chăm thì Bồng Miêu có nghĩa là cánh đồng vàng. Mỏ vàng Bồng Miêu ở xã Tam Lãnh, huyện Tam Kì, tỉnh Quảng Nam. Đã từ lâu, ông cha ta đã biết tới mỏ vàng này ở đây từ thời các vua chúa Nguyễn. Thời đó, người ở khắp nơi đã tới lập các làng, xã để khai thác vàng cho chúa.

Sau khi thống nhất đất nước (1975) người tứ xứ đã kéo về Bồng Miêu đào đãi vàng.

Năm 1991, Công ty liên doanh khai thác vàng Bồng Miêu đã bắt đầu bước vào hoạt động trên một diện rộng 30km^2.

Bài 28 ĐẶC ĐIỂM ĐỊA HÌNH VIỆT NAM

1. Kiểu địa hình cacxtơ

Kiểu địa hình cacxtơ ở nước ta là kiểu địa hình của vùng núi đá vôi được hình thành do quá trình xâm thực chủ yếu là của nước đối với các loại đá cacbonnat có đặc tính thấm nước và hòa tan. Địa hình núi đá vôi ở nước ta có diện tích rất rộng lớn, tới 50.000km^2 và tập trung chủ yếu ở miền Bắc, từ biên giới phía bắc tới Quảng Bình, còn ở miền Nam chỉ có một ít ở Hà Tiên (Kiên Giang).

Địa hình cacxtơ ở nước ta có thể phân chia ra các kiểu địa hình cacxtơ ngập nước, địa hình cacxtơ nằm xen kẽ ở vùng đồng bằng và địa hình cacxtơ tập trung.

Kiểu địa hình cacxtơ ngập nước tập trung ở vùng biển Đông Bắc trên vịnh Hạ Long và địa hình vịnh Bái Tử Long với hàng nghìn hòn đảo đá vôi tạo nên một kì quan và vịnh Hạ Long đã được Tổ chức văn hoá khoa học giáo dục Thế giới (UNESCO) xếp hạng di sản thiên nhiên thế giới.

Kiểu địa hình cacxtơ nằm xen kẽ ở vùng đồng bằng bao gồm các núi đá vôi còn sót lại nằm rải rác và xen kẽ giữa các cánh đồng như ở Hà Tây, Hà Nam, Ninh Bình có dáng dấp như một Vịnh Hạ Long trên cạn.

Kiểu địa hình cacxtơ tập trung thành các khối núi, dãy cao nguyên rất phổ biến ở các vùng núi đá vôi Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình, Thanh Hoá, Quảng Bình.

Nói chung, địa hình cacxtơ ở nước ta rất hiểm trở, bề mặt lởm chởm sắc nhọn, thành vách núi dựng đứng, có nhiều khe nứt, phễu giếng sâu, hang động. Ở những vùng địa hình cacxtơ đã trải qua quá trình phát triển lâu dài có các dạng thung và cánh đồng cacxtơ và đá vôi đã bị phong hoá

thành loại đất đá vôi tơi xốp, màu hồng và nâu sẫm rất thích hợp với một số loài thực vật ưa đất kiềm và trung tính.

Địa hình cacxtơ tạo nên nhiều phong cảnh đẹp vì núi non hùng vĩ và nhiều dáng hình, đặc biệt là các hang động và sông suối ngầm kì ảo là đối tượng du lịch rất hấp dẫn. Nhiều hang động còn là nơi cư trú của người cổ xưa vì thế còn để lại nhiều dấu tích khảo cổ học có giá trị.

2. Kiểu địa hình cao nguyên

Do tính chất phân bậc của địa hình gây nên bởi các chu kì trong vận động Tân kiến tạo, trên đất nước ta đã hình thành nên một số cao nguyên. Các cao nguyên này có cấu tạo, nguồn gốc và độ cao khác nhau nhưng vẫn có thể xếp chung vào một kiểu địa hình về đặc điểm hình thái của nó. Đó là kiểu địa hình có độ cao khá lớn với bề mặt khá bằng phẳng, lượn sóng hoặc có các dãy đồi ở trên các miền núi và ngăn cách với các vùng thấp bởi chính là các cao nguyên đá vôi, cao nguyên đất đá badan và cao nguyên hỗn hợp các loại đá trầm tích macma và biến chất.

a. Kiểu địa hình cao nguyên đá vôi

Kiểu địa hình cao nguyên đá vôi rất điển hình ở vùng núi phía Bắc và Tây Bắc nước ta. Kiểu địa hình này có đặc điểm chung là độ cao khá lớn nhưng bề mặt khá bằng phẳng, mạng lưới sông suối thưa thớt và rất hiếm nước, nhất là vào mùa khô.

Điển hình cho địa hình cao nguyên đá vôi ở vùng núi tương đối cao mang tính chất sơn nguyên là các cao nguyên Đồng Văn (Hà Giang), cao nguyên Bắc Hà (Lào Cai).

Cao nguyên Đồng Văn nằm ở vùng cao ở khu vực Bắc của nước ta, có độ cao trung bình 1600 – 1650m, chạy dài 40km và rộng 26km. Đá vôi ở đây có màu xám sáng và đen, có chứa nhiều hoá đá vi sinh vật. Do ảnh hưởng của vận động Tân kiến tạo, khu vực này được nâng lên mạnh mẽ và các quá trình cacxtơ hiện đang trong giai đoạn trẻ lại. Xung quanh cao nguyên Đồng Văn là những thành vách đá vôi dựng đứng cao 700 – 800m, có nơi tới 1000m. Mạng lưới thuỷ văn ở đây chủ yếu là các sông suối ngầm, còn dòng chảy trên mặt rất hiếm thiếu nước.

Cao nguyên Bắc Hà phần lớn được cấu tạo bởi đá vôi phân lớp màu sáng, một số đã bị biến chất thành đá hoa, xen kẽ các lớp đá phiến có tuổi Cambri.

Cao nguyên Bắc Hà có độ cao tương đối lớn, từ 1000 – 1500m, đỉnh núi cao nhất ở đây trên 1800m. Địa hình vùng này có độ chia cắt sâu rất lớn, có nơi tới 1000m, điển hình là hẻm vực sông Chảy ở khu vực giữa Mường Khương và Bắc Hà. Cao nguyên Bắc Hà cũng nằm trên một vùng được nâng lên mạnh nên các quá trình cacxtơ ở đây cũng rất phát triển, dòng chảy trên mặt rất hiếm, mạng lưới sông suối thưa thớt, chủ yếu là các mạch suối ngầm.

Ở vùng núi Tây Bắc nước ta còn có một dải các cao nguyên chạy dài theo hướng tây bắc - đông nam, có độ cao tương đối thấp, dưới 1000m. Đó là các cao nguyên Tả Phình – Sin Chải, cao nguyên Sơn La và cao nguyên Mộc Châu.

Cao nguyên Tả Phình – Sin Chải là cao nguyên đá vôi có độ cao trung bình 1000m. Đá vôi ở đây có màu đen và sáng, phân lớp và dạng khối, có tuổi Cácbon – Pecmi. Trên bề mặt cao nguyên Tả Phình – Sin Chải các dải đá vôi nằm xen kẽ với các loại đá phiến, cát kết, cuội kết và đá phun trào spilit. Do đặc tính của địa hình đá vôi nên ở đây xuất hiện nhiều phễu cacxtơ, địa hình chia cắt sâu và rất hiếm nước. Đáng chú ý là lớp phủ thực vật tự nhiên ở đây đã bị tàn phá nhiều và còn lại diện tích khá lớn các đồng cỏ.

Cao nguyên đá vôi Sơn La có địa hình thấp hơn cả, độ cao trung bình chỉ vào khoảng 550 – 770m. Đá vôi ở đây phân lớp mỏng, có nhiều màu sắc tạo thành các dải nằm kẹp giữa các đứt gãy và những dải đá trầm tích, biến chất và macma xâm nhập. Quá trình cacxtơ ở đây đã trải qua giai đoạn phát triển rất lâu dài, nhiều nơi còn sót lại các đỉnh núi đá vôi đã bị phong hoá mạnh.

Cao nguyên đá vôi Mộc Châu bao gồm các dải đá vôi lớn hơn và có địa hình cacxtơ trẻ hơn. Mặt bằng của cao nguyên này có độ cao trung bình 1000 – 1100m, còn ở bộ phận rìa cao nguyên có độ cao từ 600 – 1000m. Trên bề mặt cao nguyên đã xuất hiện nhiều thung đá vôi và các cánh đồng cacxtơ mở rộng thành các cánh đồng phù sa. Nhiều nơi đá vôi bị bóc mòn để lộ ra các lớp đá trầm tích khác ở bên dưới. Cao nguyên Mộc Châu còn có lớp phủ thổ nhưỡng khá dày là đất feralit có mùn và đất feralit đỏ sẫm do đá vôi phong hoá. Lớp phủ thực vật ở đây cũng còn khá và nhiều cánh đồng cỏ tự nhiên rất xanh tốt.

b) Kiểu địa hình cao nguyên badan

Khác với kiểu địa hình cao nguyên đá vôi có nét hiểm trở, các cao nguyên badan có dáng hình mềm mại, bằng phẳng hơn và trên bề mặt cao nguyên còn có nhiều di tích của các hoạt động núi lửa như các nón miệng núi lửa, các hồ tròn. Các cao nguyên badan được bao phủ chủ yếu bởi các lớp đá badan phun trào tuổi Tân sinh đã được phong hoá và trở thành loại đất đỏ badan phì nhiêu, rất thuận lợi cho sự phát triển của các cánh rừng tự nhiên cũng như cho sản xuất nông lâm nghiệp.

Các cao nguyên badan ở nước ta tập trung chủ yếu ở Tây Nguyên và rìa của miền Đông Nam Bộ.

Cao nguyên Kon Tum – Plây Cu và cao nguyên Đắk Lắk là hai cao nguyên badan rộng lớn nhất ở Tây Nguyên có địa hình bằng phẳng và nằm ở độ cao 700 – 800m.

Cao nguyên Mơ Nông và cao nguyên Di Linh ở phía nam Tây Nguyên có độ cao trung bình 1000m và được bao phủ bởi lớp đất đá badan có tuổi trẻ hơn (hình 9).

c) Kiểu địa hình cao nguyên hỗn hợp các loại đá trầm tích, macma và biến chất

Thuộc kiểu địa hình này là các cao nguyên bõ mòn có độ cao khá lớn, tới 1500m ở phía bắc tỉnh Lâm Đồng. Trên bề mặt cao nguyên còn lộ ra các loại đá tích tuổi Cổ sinh và các loại đá macma, biến chất có tuổi trẻ hơn. Ở đây địa hình bằng phẳng xen kẽ với các dãy đồi và ngọn đồi thoải tạo nên cảnh quan thiên nhiên rộng mở có nhiều phong cảnh đẹp mà tiêu biểu là cao nguyên Lâm Viên – Đà Lạt.

Bài 29 ĐẶC ĐIỂM CÁC KHU VỰC ĐỊA HÌNH

1 Địa hình đồi núi

a) Khu vực đồi núi bờ trái sông Hồng

Bao gồm một loạt các dãy núi chạy theo hướng cánh cung uốn quanh khối núi đá kết tinh cổ thượng nguồn sông Chảy. Các cánh cung này mở rộng về phía bắc và qui tụ ở núi Tam Đảo, bao gồm các cánh cung Sông Gâm, cánh cung Ngân Sơn, cánh cung Bắc Sơn và cánh cung Đông Triều.

Do ảnh hưởng của hoạt động Tân Kiến tạo khu vực này được nâng lên với cường độ trung bình và đổ từ tây bắc về đông nam. Đa số các núi thuộc loại thấp, từ độ cao 2000m xuống còn 1500m – 500m và thấp dần ra biển.

Ngoài các cánh cung núi còn có những dải sơn nguyên đá vôi, độ cao trung bình 1000m và chạy dọc biên giới Việt – Trung từ Lào Cai đến Cao Bằng. Đó là các sơn nguyên Mường Khương (772m), sơn nguyên Bắc Hà (974m),
sơn nguyên Sinmacai, sơn nguyên Quản Bạ (870m), sơn nguyên Đồng Văn (1482m) và sơn nguyên Mèo Vạc (950m).

Trên nền các cao nguyên đá vôi có các khối núi cao trên dưới 2000m như : Tây Côn Lĩnh 2431m, Kiều Liêu Ti 2403m, Pu Tha Ca 2274m, Phia Ya 1979m và Phia Uăc 1931m.

b) Khu vực đồi núi bờ phải sông Hồng cho đến dải núi Bạch Mã - Hải Vân

Khu vực này phát triển trong cấu trúc địa máng Đông Dương (Việt – Lào), với các nếp núi chạy song song theo hướng tây bắc – đông nam. Đây là khu vực núi cao nhất Việt Nam và Đông Dương.

- **Khu vực núi Tây Bắc**

Khu vực núi Tây Bắc có các đơn vị kiến trúc cơ bản là :

– Dãy Hoàng Liên Sơn.

– Dãy núi biên giới Việt – Lào : Pu Đen Đinh và Pu Sam Sao.

– Dải sơn nguyên đá vôi chạy từ Phong Thổ đến Mộc Châu.

- **Khu vực Trường Sơn Bắc**

Khu vực Trường Sơn Bắc kéo dài từ phía nam sông Cả đến núi Bạch Mã. Núi Trường Sơn được nâng lên với hai sườn không đối xứng. Sườn phía tây
(trên lãnh thổ Lào) rộng và thoải dần về thung lũng sông Mê Công, còn sườn
phía đông (thuộc Việt Nam) hẹp và dốc, núi lan sát ra biển.

Dãy núi Trường Sơn Bắc bao gồm một chuỗi các dãy núi cùng hướng tây bắc - đông nam, có đường chia nước chạy dọc biên giới Việt – Lào, phân chia 2 lưu vực sông Mê Công và các sông ven biển miền Trung. Núi ở

đây không cao lắm, chỉ trên dưới 1000m song có một vài đỉnh cao trêm 2000m như Pu Lai Leng 2711m, Rào Cỏ 2235m.

Các đỉnh núi nhô cao phần lớn là những nền cổ đá mácma xâm nhập được Tân Kiến tạo nâng lên mạnh.

Nơi thấp nhất của các đường chia nước là các đèo. Các đường giao thông số 8,9 vượt qua các đèo Keo Nưa (Hà Tĩnh) và Lao Bảo (Quảng Trị) thông thương với Lào.

Đáng chú ý là ở khu vực núi này có khối đá vôi Kẻ Bàng cao 600 – 900m rất hoang vu, hiểm trở. Khu vực vườn Quốc gia Phong Nha, Kẻ Bàng đã được
xếp hạng là di tích thiên nhiên của thế giới.

c) Khu vực từ nam núi Bạch Mã đến Đông Nam Bộ

Khu vực này phát triển trong phạm vi địa khối cổ Inđôxini và các địa máng ven rìa tuổi Đêvon, Cacbon – Pecmi có tên là Trường Sơn Nam. Địa hình ở đây cao hơn ở khu vực Trường Sơn Bắc do được Tân Kiến tạo lên mạnh. Kèm theo sự nâng lên là sự phun trào mãnh liệt đá badan tạo nên một vùng cao nguyên đất đỏ rộng lớn.

Ở phía bắc thị xã KonTum, có nhiều đỉnh núi đá khiến tinh cổ cao trên 2000m như : Ngọc Linh 2598m, Ngọc Niay 2259m, Ngọc Pan 2252m, Ngọc Krinh 2052m.

Ở khu vực giữa Tây Nguyên được nâng lên yếu, địa hình cao nguyên badan phát triển rộng và độ cao thấp dưới 1000m như : PlâyCu 772m, Buôn Ma Thuột 461m.

– Từ phía nam Buôn Ma Thuột, do được nâng lên mạnh nên có nhiều núi cao trên 2000m, như các núi Vọng Phu 2051m, Chư Yang Sin 2405m, LangBiang 2169m, GiaRich 2014m, Bi Đúp 2287m.

Các cao nguyên badan có độ cao xấp xỉ 1000m như Mơ Nông, Bảo Lộc, Di Linh.

Núi đá vôi trong khu vực có rất ít và tập trung ở Hà Tiên, Kiên Giang. Đôi chỗ có đá hoa như ở Đà Nẵng, Quảng Nam và Hà Tiên trong phức hệ đá biến chất tiền Cambri.

2. Địa hình đồng bằng

a) Nhận xét chung

Các đồng bằng châu thổ sông lớn ở nước ta được hình thành tại các vùng sụt võng quan trọng theo các đứt gẫy sâu vào cuối Đệ Tam, đầu Đệ Tứ (Plioxen – Pleistoxen) như châu thổ sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long.

Dải ven biển được hình thành tại các vùng biển hẹp được hình thành nên trong các giai đoạn biển tiến do băng hà thế giới tan hoặc do các dao động thăng trầm nhỏ của thềm lục địa. Phù sa các sông Trung Bộ bồi lấp các vùng biển và đất đai mở rộng dần, bờ biển cũ bị xoá dần và trở thành các dải cồn cát, bãi sò hến, các đồng bằng ven biển.

b) Các đồng bằng

Từ bắc vào nam lần lượt là các đồng bằng sau đây :

- **Đồng bằng ven biển Quảng Ninh**

  Đồng bằng ven biển Quảng Ninh kéo dài từ Móng Cái đến Quảng Yên nhưng hẹp ngang, chỗ rộng nhất chưa đến 10km phần lớn là phù sa cổ, có độ cao khoảng 10m với các bậc thềm. Nơi có phù sa mới được san thành ruộng lúa. Ở một số nơi đồi núi ra sát biển không còn chỗ cho đồng bằng phát triển và chỉ tồn tại một vài thung lũng.

- **Đồng bằng sông Hồng và sông Thái Bình**

Đồng bằng sông Hồng – sông Thái Bình có dạng một tam giác cân, đáy là đoạn bờ biển từ Hải Phòng đến Ninh Bình, đỉnh là Việt Trì ở độ cao 15m. Đồng bằng rộng 15000km^2.

Nơi sụt võng mạnh giữa sông Hồng và sông Thái Bình có độ dày phù sa rất lớn : phù sa Đệ Tam dày hàng nghìn mét, còn phù sa Đệ Tứ cũng tới hàng trăm mét như ở Thường Tín (Hà Tây) đạt tới 392m. Hiện nay, quá trình sụt võng ở đây vẫn tiếp diễn, nhưng rất yếu. Sông Hồng vẫn tiếp tục bồi đắp phù sa cho châu thổ sông Hồng và hàng năm lấn ra biển hàng chục mét.

Hai bên rìa đồng bằng là vùng đồi thấp có nguồn gốc là thềm phù sa cổ, bị nâng lên nhẹ, lớp phù sa mới mỏng có nơi lộ cả đá gốc.

Ở đồng bằng sông Hồng và sông Thái Bình có trên 2000km đê lớn, nhỏ chia cắt đồng bằng thành từng ô trũng. Ô trũng lớn nhất là nằm ở vùng trong đê giữa sông Hồng và sông Đáy.

Phía bờ biển có các đê biển nhằm ngăn nước mặn, mở rộng diện tích canh tác, thau chua rửa mặn dần dần chuyển thành ruộng cói, ruộng lúa hoặc nuôi thả tôm, cua.

- **Đồng bằng Thanh Hoá**

Đồng bằng Thanh Hoá rộng khoảng 31.000km^2 do sông Mã và sông Chu bồi đắp. Đồng bằng này có tính chất chuyển tiếp từ kiểu đồng bằng châu thổ sang đồng bằng ven biển chân núi. Trên bề mặt đồng bằng có nhiều đồi núi sót và cồn cát, nhiều bãi sò ốc ven biển.

- **Dải đồng bằng ven biển miền Trung**

Có tổng diện tích 12.000km^2 chạy từ Nghệ An tới Bình Thuận và bị phân cách bởi dãy núi đâm ngang, tạo thành các đồng bằng nhỏ: Nghệ An 1750km^2, Hà Tĩnh 1660km^2, Quảng Bình 640km^2, Quảng Trị 610km^2, Thừa Thiên 900km^2, Quảng Nam 1450km^2, Quảng Ngãi 1200km^2, Bình Định 1700km^2, Phú Yên 820km^2, Khánh Hoà 400km^2, Phan Rang 220km^2, Phan Thiết 310km^2.

Về mặt nguồn gốc dải đồng bằng này là những đầm phá, vùng vịnh, những thềm biển cũ được phù sa và biển bồi đắp. Trên bề mặt đồng bằng còn có nhiều cồn cát lớn và di động do gió.

Dải đồng bằng trên bị chia cắt bởi các núi chạy ngay ra biển thành những khu vực độc lập theo các lưu vực sông.

> Từ Mũi Nạy đến Mũi Dinh, đồi núi lại ra sát biển, các sông rất ngắn và đồng bằng nhỏ hẹp. Nhưng bờ biển thật đẹp và nên thơ, nước biển xanh trong, khí hậu mát mẻ, sinh vật biển phong phú rất thuận lợi để phát triển du lịch.

- **Đồng bằng Nam Bộ**

Đồng bằng Nam Bộ gồm hai bộ phận

– Đông Nam Bộ : Là đồng bằng bội tụ, xâm thực, phù sa xám xen đất đỏ badan, có độ cao từ 20 – 200m, và diện tích gần 28.000km^2.

– Tây Nam Bộ : Là đồng bằng thấp ngập nước, độ cao trung bình 2m, thường xuyên chịu ảnh hưởng thuỷ triều.

Diện tích toàn đồng bằng khoảng 40.000km^2 trong đó 15.000km^2 bị phèn, hơn 10.000km^2 bị ngập nước lũ hàng năm. Nhiều nơi nước lũ ngập sâu tới 2 – 3m. Đất chỉ khô ráo từ tháng 1 đến tháng 4.

Ở một số nơi như U Minh, Đồng Tháp Mười còn có quá trình đầm lầy, với các lớp than bùn dày tới 2 – 6m.

Đồng bằng Nam Bộ là vựa lúa chính của cả nước song cũng có nhiều vấn đề cần phải đầu tư và giải quyết như việc chung sống với lũ, làm thuỷ lợi, cải tạo đất, trồng rừng, chọn giống cây trồng... để có thể khai thác có hiệu quả nhất những tiềm năng to lớn của nó theo hướng phát triển bền vững.

3. Địa hình bờ biển

Bờ biển Việt Nam có nhiều đoạn với các hình thái khác nhau

– Từ Móng Cái đến Yên Lập vốn là một khu vực đồi núi bị biển tràn ngập, tạo nên đoạn bờ biển nhiều đảo nhất Việt Nam.

– Bãi biển đẹp nhất ở đây là Trà Cổ. Còn vùng bờ Bãi Cháy ở thành phố Hạ Long là bãi biển hẹp, sâu, giá trị của nó được tôn lên còn do phong cảnh Hạ Long.

– Từ Yên Lập đến Lạch Trường là đoạn bờ biển rất thấp, lầy bùn. Bãi biển Đồ Sơn (Hải Phòng) được khai thác làm bãi tắm nhưng nước biển vẫn đục vì hoà lẫn phù sa do các cửa sông lân cận đổ ra.

– Đoạn từ Lạch Trường đến Quy Nhơn là đoạn bờ biển khúc khuỷu, song được san bằng qua phương thức cồn – phá. Những mỏm núi nhô ra biển được nối liền với nhau bởi các cồn cát, bãi cát, lấp kín cùng biển làm thành các phá. Rồi phá bị lấp thành đồng bằng chân núi. Cũng vì thế, đoạn này có nhiều bãi tắm đẹp nổi tiếng như Sầm Sơn, Cửa Lò, Cửa Tùng, Thuận An, Mĩ Khê, Non Nước, Sa Huỳnh.

– Đoạn từ Quy Nhơn – Mũi Dinh là đoạn bờ biển có dạng trẻ nhất và khúc khuỷu nhất với nhiều mũi đất, vách đá và vùng biển kín đáo. Đây cũng là đoạn bờ

biển tuyệt đẹp, có sự hài hoà giữa núi và biển. Nổi tiếng nhất là vùng Cam Ranh, kín đáo, có độ sâu 20 – 30 m, tàu biển có trọng tải 100.000 tấn có thể ra vào dễ dàng.

– Dọc bờ biển ở khu vực bán đảo Cà Mau có rừng nhập mặn rất phát triển với diện tích trên 300.000ha.

Từ Rạch Giá đến Hà Tiên có địa hình giống như bờ biển khu vực Quảng Ninh với nhiều đảo lớn nhỏ, trong đó có cả các đảo đá vôi tạo nên các cảnh quan đẹp như mũi Nai, Hòn Phụ Tử... địa hình bồi tụ, kiểu địa hình mài mòn và kiểu địa hình trung gian kết hợp bồi tụ – mài mòn.

a) Kiểu địa hình bờ biển bồi tụ

Kiểu địa hình bờ biển bồi tụ được quyết định bởi quá trình bồi tụ ở vùng cửa sông và ven biển. Khu vực cửa sông Hồng và khu vực bờ biển từ cửa sông và ven biển. Khu vực cửa sông Hồng và khu vực bờ biển từ sông Sài Gòn đến Hà Tiên là điển hình cho kiểu địa hình bồi tụ tam giác châu ở nước ta. Ở đây hàng năm có lượng nước rất lớn của các sông đổ ra biển mang theo rất nhiều phù sa. Các phù sa này bồi đắp khu vực cửa sông và di chuyển, tích tụ ở các khu vực lân cận do tác động của các dòng biển.

Trong kiểu địa hình bờ biển bồi tụ bên cạnh các đoạn bờ biển có kiểu địa hình tam giác châu còn có kiểu địa hình cửa sông dạng etchuye hình phễu. Kiểu địa hình này được hình thành ở những nơi sông chảy ra biển với lượng nước không lớn, nghèo phù sa lại chịu ảnh hưởng của thuỷ triều nên hạn chế sự bồi đắp phù sa và làm cho khu vực cửa sông có độ sâu khá lớn. Điều này rất thuận lợi cho việc xây dựng và khai thác các cảng ở tương đối sâu trong đất liền như cảng Hải Phòng, cảng Sài Gòn.

b) Kiểu địa hình bờ biển mài mòn

Kiểu địa hình bờ biển mài mòn ở nước ta xuất hiện ở các khu vực đồi núi trực tiếp tiếp xúc với biển, điển hình nhất ở đoạn bờ biển từ mũi Đại Lãnh (Phú Yên) đến Mũi Dinh (Ninh Thuận).

Đặc điểm của kiểu địa hình bờ biển mài mòn là bờ biển khúc khuỷu với các mũi đá, bán đảo, vũng, vịnh sâu và các đảo sát bờ. Ở nhiều nơi thuộc kiểu địa hình

này có những điều kiện thuận lợi để xây dựng các cảng biển nước sâu, kín đáo như cảng Cam Ranh hoặc có nhiều bãi biển bằng phẳng rộng lớn, cát trắng trong khung cảnh thiên nhiên hùng vĩ rất có giá trị để phát triển du lịch biển.

c) Kiểu địa hình bờ biển bồi tụ – mài mòn

Kiểu địa hình bờ biển bồi tụ – mài mòn có dạng tương đối bằng phẳng, ở những nơi có đồi núi nằm sát biển thì bờ biển có khúc khuỷu hơn với các mũi đất và vùng biển. Ở khu vực ven biển Trung Bộ còn xuất hiện kiểu địa hình cồn cát ven biển như ở Quảng Bình, Quảng Trị, Ninh Thuận, Bình Thuận hoặc các đầm phá và vùng biển như ở Thừa Thiên – Huế.

Điển hình cho kiểu địa hình bờ biển này là các khu vực ven biển Quảng Ninh, khu vực bờ biển miền Trung từ Thanh Hoá đến Mũi Dinh và đoạn ven biển từ Ninh Thuận đến Vũng Tàu. Ở đây rất nhiều nơi có phong cảnh đẹp và bãi biển nổi tiếng như vịnh Hạ Long, Sầm Sơn, Cửa Lò, Cửa Tùng, Thuận An, Sa Huỳnh, Cà Ná, Vũng Tàu.

có nguồn gốc từ vùng áp cao Xibia, còn các đợt gió mùa đông bắc sớm và muộn, thường yếu và ít lạnh hơn thì xuất phát từ vùng áp cao phụ biển Đông Trung Hoa. Trong mọi trường hợp gió mùa đông bắc đều lạnh hơn gió tín phong và nhiệt độ xuống dưới 20ºC.

Về mùa đông ở nước ta có sự luân phiên hoạt động của các khối không khí sau đây :

– Khối không khí cực đới lục địa (NPc)

Từ khu vực áp cao cực đới lục địa không khí cực đới lục địa (NPc) thành từng đợt tràn về phía nam với quãng đường dài hàng vạn kilômet, theo hai đường : một đường từ lục địa đi thẳng xuống qua lục địa Trung Quốc, một đường dịch quá về phía đông đi xuống biển Nhật Bản và biển Hoàng Hải. Trên chặng đường di chuyển này, các thuộc tính ban đầu của khối khí đã bị biến tính cả về nhiệt độ (gradien tăng nhiệt độ khoảng 0,5 – 0,8º/1º vĩ tuyến), cả về tính chất ẩm. Tuỳ thuộc vào tính chất ẩm có thể chia thành hai kiểu không khí cực đới trong mùa

đông: không khí cực đới lục địa biến tính khô và không khí cực đới lục địa biến tính ẩm.

– Khối không khí cực đới lục địa biến tính khô (NPc đất)

Đây là bộ phận không khí cực đới tràn đến nước ta theo đường lục địa Trung Quốc với đặc trưng là khối không khí lạnh nhất và khô nhất. Vào giữa mùa đông, các thuộc tính nhiệt độ và độ ẩm riêng biến tính rõ rệt nhất. Nhiệt độ và độ ẩm tuyệt đối thấp nhất vào giữa mùa đông, còn vào thời kì đầu và cuối mùa nhiệt độ có cao hơn. Cũng như mọi khối không khí, các tính chất của NPc đất có sự thay đổi theo thời gian và không gian. Tại Hà Nội vào tháng 11 và tháng 3 nhiệt độ NPc đất khoảng 16-18^oC, độ ẩm tuyệt đối 10-12g/m^3, độ ẩm tương đối 75%, còn trong các tháng từ tháng 12 đến tháng 2 các trị số tương ứng là 13-15^oC, 7-9g/m^3 và 75%. So với Hà Nội. Lạng Sơn thường lạnh hơn 1-2^oC và khô hơn 1-2g/m^3, trái lại Lai Châu thường nóng hơn 2-3^oC và ẩm hơn 1-1,5g/m^3.

NPc đất là khối không khí ổn định nên thời tiết đặc trưng là trời lạnh, khô, quang mây. Thời gian hoạt động mạnh nhất của NPc đất vào đầu và giữa mùa đông (từ tháng 11 đến tháng 1). Từ tháng 2 trở đi không khí cực đới biến tính ẩm (NPc biển) ngày càng chiếm ưu thế. Phạm vi ảnh hưởng của không khí này chủ yếu ở phần lãnh thổ phía bắc, đến vĩ độ 16^{0}B, và sự biến tính khá mạnh đã gần như xoá mờ hết tính chất cực đới. Vì vậy, có thể coi đèo Hải Vân là giới hạn phía nam của phạm vi tác động của gió mùa đông.

– Khối không khí cực đới biến tính ẩm (NPc biển)

Vào thời kì nửa sau mùa đông (từ tháng 1 đến tháng 4) trung tâm của vùng áp cao lục địa châu Á chuyển dịch sang phía đông khiến cho đường di chuyển của không khí cực đới vòng qua vùng biển trước khi tràn vào lãnh thổ Việt Nam.

So với NPc đất thì NPc biển ẩm và ẩm hơn rõ rệt, đặc biệt là độ ẩm tương đối khá cao (90%). Kiểu thời tiết thịnh hành là trời lạnh, đầy mây, âm u, có mưa phùn và mưa nhỏ rải rác, rét buốt khó chịu. Càng tiến sâu vào lãnh thổ nước ta thuộc tính nhiệt, ẩm của khối khí thay đổi càng rõ rệt. Thời kì cuối mùa đông nhiệt độ đã tăng 5^oC và độ ẩm tuyệt đối tăng 4-5g/cm^3 so với giữa mùa đông. Từ Bắc vào Nam cũng như từ đồng bằng Bắc Bộ lên Tây Bắc, sự tăng nhiệt độ tương đối rõ rệt, song sự thay đổi về độ ẩm lại không đáng kể. Vào giữa mùa đông, tại

Hà Nội, NPc biển có nhiệt độ trung bình khoảng 15-17^{o}C, độ ẩm tuyệt đối 9-11g/m^3, độ ẩm tương đối 90%. Vào cuối mùa đông các trị số tương ứng là 18-20^{o}C, 11-12g/m^3 và 90%. So với Hà Nội, Lạng Sơn lạnh hơn 1,1^{o}C và khô hơn 2,1g/m^3. Riêng khu Tây Bắc, do hiệu ứng phơn nên nhiệt độ tăng 2-4^{o}C và độ ẩm giảm đi đáng kể nhất là độ ẩm tương đối. Do hình thành dưới chế độ áp cao nên NPc biển vẫn có tính chất ổn định không có mưa to, mưa do NPc biển cung cấp chỉ chiếm khoảng 25% trường hợp. Sở dĩ vào thời gian này có mưa là do hoạt động của frông cực (giữa NPc biển và NPc đất và giữa NPc biển và Tm).

Frông cực là loại frông lạnh hình thành giữa khối không khí cực mới đến và các khối không khí nóng hơn đang tồn tại ở Việt Nam. Mỗi khi frông cực tràn về nhiệt độ giảm đi nhanh chóng, trung bình khoảng 3-5^{o}C/24 giờ, có khi đến 5-10^{o}C/24 giờ. Tại khu vực mà NPc biến tính ít nhất như ở khu Đông Bắc, nhiệt độ có thể giảm trên 10^{o}C/24 giờ. Sự biến thiên về độ ẩm và mưa mỗi khi frông cực tràn về có phần phức tạp hơn, rõ nét nhất là sự giảm sút về độ ẩm tuyệt đối. Tác động gây mưa của frông cực có thể chia làm hai thời kì: vào nửa đầu mùa đông thường có mưa nhỏ rải rác, vào nửa sau mùa đông có mưa nhỏ và mưa phùn, có khi kéo dài hàng tuần lễ, nhưng lượng mưa không đáng kể. Trong các thời kì chuyển tiếp, do các khối khí trước và sau frông nóng và ẩm hơn, ít ổn định nên mỗi khi frông về thường có mưa rào và mưa đông với lượng mưa khá lớn, đặc biệt trong các tháng 10 – 11. Khi frông đến khu vực Bình – Trị – Thiên đã gây mưa rào lớn, có khi đến 100 – 200 mm một đợt khiến cho mùa mưa ở đây đã lùi sang thời kì thu - đông. Hàng năm, frông cực tràn đến Việt Nam trên 20 lần và không đồng đều về số lần ở các khu vực : nơi nhiều nhất là khu Đông Bắc (Lạng Sơn 22 lần) rồi đến đồng bằng Bắc Bộ (Hà Nội 20,6 lần), từ nam Thanh Hoá chỉ còn 14 – 15 lần. Tại khu Tây Bắc, do bị che khuất sau dãy Hoàng Liên Sơn, số lần frông cực xâm nhập ít hơn cả (Lai Châu 7,2 lần Điện Biên 5,2 lần). Frông cực thường dừng lại ở phía Bắc vĩ tuyến 16^{o}B, cho nên từ sau đèo Hải Vân là phạm vi hoạt động của gió tín phong. Tuy nhiên, mỗi khi gió mùa đông bắc hoạt động rất mạnh thì frông cực cũng có thể tràn xuống các vĩ độ thấp hơn, nhưng không gây hậu quả lớn về thời tiết.

– Khối không khí nhiệt đới biển Đông Trung Hoa (Tp)

Không khí nhiệt đới biển Đông Trung Hoa có nguồn gốc là khối không khí cực đới Xibia đã được nhiệt đới hoá do tồn tại lâu ngày trên biển Đông Trung Hoa, nên

có nhiệt độ và độ ẩm thấp hơn không khí nhiệt đới biển thuần tuý. Nhiệt độ trung bình của khối không khí này là 18 – 20ºC (thấp nhất 14 – 15ºC) và độ ẩm tương đối thay đổi phụ thuộc vào NPc đất hay NPc biển bị biến tính : khoảng 80-85% nếu là NPc đất và 90% nếu là NPc biển. Càng đi về phía nam, nhiệt độ và độ ẩm không khí càng tăng, tạo nên sự chênh lệch về nhiệt độ tới 2ºC và độ ẩm tương đối tới 5% giữa Bắc Bộ và Nam Bộ.

Không khí nhiệt đới Biển Đông Trung Hoa có ảnh hưởng tới lãnh thổ Việt Nam trong suốt thời kì mùa đông, ở phần lãnh thổ phía Bắc nó chiếm ưu thế vào thời kì đầu và cuối mùa đông và bị lấn át vào thời kì giữa mùa đông bởi không khí cực đới.

Ở phần lãnh thổ phía Nam, không khí này chiếm ưu thế và đồng thời nó là gió mùa đông có thuộc tính là ấm và ẩm khá ổn định với loại hình thời tiết nắng, nóng, ít mây, tạnh ráo.

Đặc biệt, trong các tháng cuối mùa đông, không khí nhiệt đới biển Đông Trung Hoa do tiếp xúc với bề mặt đất lạnh ở miền Bắc nên độ ẩm nhanh chóng đạt tới trạng thái bão hoà, tạo nên một kiểu thời tiết trời nồm: nhiệt độ thường cao hơn 20ºC, độ ẩm thường tới 95%, có mây thấp và mưa phùn. Mỗi khi xuất hiện nhiễu động trên cao đều có khả năng gây mưa vào thời kì này.

** Gió mùa mùa hạ*

Ở nước ta gió mùa mùa hạ có nguồn gốc không đồng nhất. Gió mùa mùa hạ chính thức là gió tín phong nửa cầu Nam (có hướng đông nam ở nửa cầu Nam khi vượt xích đạo thì đổi hướng thành gió tây nam). Gió tín phong nửa cầu Nam chỉ hoạt động mạnh vào các tháng 6, 7, 8 đối với lãnh thổ Việt Nam. Trong mùa hạ ở khu vực nội chí tuyến còn hình thành dải áp thấp nhiệt đới (nơi hội tụ giữa hai luồng gió tín phong của nửa cầu Bắc và nửa cầu Nam). Vào tháng 5, bộ phận phía tây của dải áp thấp này di chuyển lên phía bắc và xuất hiện ở Xrilanca (Ấn Độ Dương) còn bộ phận phía đông vẫn còn ở nửa cầu Nam thuộc Thái Bình Dương. Từ tháng 6, gió ở nửa cầu Nam mới vượt xích đạo và hoạt động mạnh ở Ấn Độ, bán đảo Đông Dương và Biển Đông trong các tháng mùa hạ (từ tháng 6 đến tháng 9). Đến tháng 10 nó lại trở lại vị trí của tháng 5 và sang tháng 11 gió từ nửa cầu Nam không còn hoạt động ở nửa cầu Bắc nữa.

Gió mùa Tây Nam từ bán cầu Nam thổi theo từng đợt, mỗi đợt đều có kèm theo sự hoạt động của dải hội tụ nhiệt đới tạo nên các xoáy áp thấp. Khi tích luỹ được các

điều kiện đầy đủ thì các xoáy thấp này phát triển lên thành các áp thấp nhiệt đới hoặc bão. Trong mùa hạ ngoài gió tây nam chính thức kể trên còn có gió mùa tây nam có nguồn gốc từ vịnh Bengan (Bắc Ấn Độ Dương) thổi tới khu vực Đông Nam Á có một số đặc điểm khác với gió mùa tây nam chính thức. Như vậy, trong mùa hạ có thể phân biệt hai luồng gió mùa hạ mang theo hai khối không khí là khối không khí nhiệt đới biển Bắc Ấn Độ Dương và khối không khí xích đạo.

– Khối không khí nhiệt đới Bắc Ấn Độ Dương (hay còn gọi là khối khí chí tuyến vịnh Bengan - TBg).

Đây là dòng phía tây của gió mùa mùa hạ ở nước ta, có nguồn gốc biển nên nóng ẩm và phát triển suốt trong bề dày từ mặt đất đến độ cao 4 - 5 km. Khối không khí này có nhiệt độ trung bình 25-27^{o}C, độ ẩm tuyệt đối 20g/cm^{3} và độ ẩm tương đối khoảng 85%, thường mang đến những trận mưa đầu mùa hạ.

Ảnh hưởng của khối không khí này trên lãnh thổ nước ta có những điểm khác nhau đối với từng khu vực. Ở Nam Bộ và Tây Nguyên hay có mưa dông nhiệt. Càng lên phía bắc và sang sườn Đông của dãy núi Trường Sơn, do chịu hiệu ứng phơn, khối không khí này đã mang lại thời tiết rất khô nóng, nhiệt độ có thể lên tới 37^{o}C và độ ẩm tương đối xuống thấp dưới 45%, mà vẫn thường được gọi là gió Lào hay gió tây. Gió tây tác động mạnh từ Nghệ An đến Quảng Trị và rải rác ở các khu vực phía đông của các dãy núi chạy dọc biên giới Việt - Lào và dãy núi Trường Sơn (khu Tây Bắc, Bình Định, Phú Yên, và đôi khi có ảnh hưởng tới tận đồng bằng Bắc Bộ). Thời gian hoạt động của gió Tây vào khoảng từ tháng 5 đến tháng 8. Gió tây thường thổi từng đợt, đợt ngắn 2-3 ngày, đợt dài thì có thể tới 10 -15 ngày với cường độ mạnh nhất vào buổi trưa đến buổi chiều (từ 11 giờ đến 15 giờ). (Hình 22).

– Khối không khí xích đạo biển (Em)

Đây là dòng phía nam của gió mùa mùa hạ ở nước ta. Khối không khí này được hình thành từ nửa cầu Nam vượt qua xích đạo và thổi đến Việt Nam thành gió mùa tây nam chính thức. Đến lãnh thổ nước ta, các thuộc tính về nhiệt và ẩm của khối không khí xích đạo tuy có sự biến tính ít nhiều nhưng vẫn giữ được bản chất là nóng và ẩm : nhiệt độ từ 26^{0}-30^{0}C, độ ẩm tương đối 85-95%. Khối khí này có tầng ẩm rất dày do tác dụng hội tụ và thăng lên của không khí trên dải hội tụ nhiệt đới.

Do những điều kiện đó, gió mùa tây nam ở nước ta rất không ổn định và thường hay gây mưa lớn, kéo dài làm cho không khí bớt nóng hơn so với khối khí nhiệt đới biển. Khối khí xích đạo hoạt động ở miền Nam nước ta nhiều hơn ở miền Bắc do thời gian dải hội tụ nhiệt đới nằm ở phía nam dài hơn, từ tháng 6 đến tháng 10, còn ở đồng bằng Bắc Bộ thì chỉ mạnh nhất vào tháng 8, gây ra kiểu thời tiết mưa ngâu (Hình 23).

Qua phân tích trên cho thấy hệ thống gió mùa hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam đã in đậm dấu ấn lên khí hậu nhiệt đới nước ta thông qua đặc tính và cơ chế hoạt động của các khối khí, các frông và dải hội tụ nhiệt đới.

Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa là sự tổng hoà của các tác động tương hỗ giữa cơ chế gió mùa, tín phong và bối cảnh địa lí tự nhiên Việt Nam thể hiện rõ nét qua lớp vỏ phong hoá, thổ nhưỡng với các kiểu thực bì nguyên sinh. Gió mùa đã tác động rõ rệt lên chế độ ẩm nhiều hơn là chế độ nhiệt vì gió mùa đông bắc chỉ mang lại một mùa đông lạnh ngắn và cũng chỉ trong một phạm vi lãnh thổ hạn chế. Hơn nữa, các đợt lạnh này cũng không diễn ra liên tục và ngay trong mùa đông vẫn có những ngày nóng trên 20°C. Quy luật đai cao do địa hình đồi núi cũng chỉ phát huy tác dụng mạnh trong khoảng 15% diện tích lãnh thổ. Do vậy, lớp phủ thổ nhưỡng – thực vật chủ yếu bao gồm các kiểu nhiệt đới. Thông thường, khí hậu nhiệt đới thường thiên về tính chất khô hạn với thảm thực bì nguyên sinh mang tính chất hoang mạc, xa van hoặc rừng thưa. Song do các luồng gió mùa ẩm, do những nhiễu động thời tiết, do ảnh hưởng của dải hội tụ nhiệt đới về mùa hạ và các frông về đông nên đã mang lại cho nước ta một lượng mưa mùa hạ khá lớn, đồng thời trong mùa đông vẫn có mưa khiến cho cán cân ẩm dư thừa rõ rệt để phát triển các kiểu thực bì nhiệt đới ẩm.

Chính tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của khí hậu đã quyết định tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của các thành phần tự nhiên khác cũng như của tự nhiên Việt Nam nói chung.

2. Bão

Bão là một hiện tượng thời tiết đặc biệt và nguy hiểm vì nó là một dạng nhiễu động rất mạnh của hoàn lưu không khí khí quyển gây mưa to, gió lớn có sức tàn phá rất lớn trên một diện rộng.

Bão ở nước ta thường được phát sinh từ khu vực biển Đông (chiếm 40% tổng số cơn bão) và vùng biển phía Tây Thái Bình Dương (chiếm 60% tổng số cơn bão) trong phạm vi từ 5ºB đến 20ºB. Đây cũng là một trong những trung tâm lớn phát sinh và hoạt động mạnh của bão trên thế giới.

Các cơn bão nhiệt đới được hình thành trên vùng biển nóng, có độ ẩm cao và tình trạng rất bất ổn định của khí quyển nên thường xảy ra vào mùa hạ và đã trở thành quy luật mùa. Mùa bão ở nước ta thường kéo dài từ tháng 5 đến tháng 12 và xuất hiện sớm ở khu vực phía Bắc, chậm dần đối với khu vực phía Nam. Trung bình hàng năm ở nước ta có từ 3 đến 4 cơn bão.

Ở khu vực phía Bắc, từ Quảng Ninh đến Thanh Hoá mùa bão bắt đầu sớm, từ tháng 5, và cũng kết thúc sớm, vào tháng 10. Trung bình mỗi năm ở khu vực này có khoảng 1,4 cơn bão và bão thường xảy ra nhiều vào hai tháng 8 và 9. Ở khu vực Trung Trung Bộ và Nam Trung Bộ mùa bão kết thúc muộn hơn, vào tháng 11 và tháng 12, trong đó các tháng 9, 10 và 11 thường hay có nhiều bão hơn. Trung bình mỗi năm ở khu vực này có trên 2 cơn bão. Ở khu vực Nam Bộ ít khi có bão, thường phải hơn 10 năm mới có 1 cơn bão. Những cơn bão lớn như cơn bão số 5 cuối năm 1997 ở khu vực này phải 40-50 năm mới xảy ra một lần.

Bão ở nước ta có phạm vi ảnh hưởng khá rộng. Mỗi khi có bão thường ảnh hưởng tới 3-4 tỉnh. Khi bão đổ bộ vào đất liền tốc độ gió đã giảm đi rõ rệt và ảnh hưởng trong phạm vi 50 -100km rồi tan. Bão có sức tàn phá mạnh và mưa lớn nên hay gây những thiệt hại lớn, đặc biệt trong mùa mưa lũ. Thông thường, mưa do bão có thể chiếm đến 30-40% lượng mưa của mùa mưa. Vì thế những năm không có hoặc ít có bão, lượng mưa cả năm giảm đi rõ rệt.

Bài 32 CÁC MÙA KHÍ HẬU VÀ THỜI TIẾT Ở NƯỚC TA

I. CÁC MÙA KHÍ HẬU

1. Miền khí hậu phía Bắc

Miền khí hậu phía Bắc có phạm vi rộng lớn bao gồm toàn bộ phần phía Bắc lãnh thổ Việt Nam cho đến núi Hoành Sơn.

Miền khí hậu này thuộc một loại hình khí hậu đặc biệt là khí hậu nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh. Miền khí hậu phía Bắc có ba đặc điểm nổi bật là :

– Có sự hạ thấp đáng kể của nhiệt độ vào mùa đông, thấp hơn tới 4 – 5^{o}C so với các giá trị số trung bình của các cùng có vùng vĩ độ.

– Có sự phân hoá mùa rõ rệt không chỉ trong nhiệt độ mà còn biểu hiện trong tất cả các yếu tố khí hậu khác.

– Có tính bất ổn định rất cao trong diễn biến thời tiết, khí hậu.

Căn cứ vào mức độ và phạm vi ảnh hưởng của gió mùa cực đới có thể phân chia miền khí hậu phía Bắc thành 5 vùng khí hậu sau :

a. Vùng khí hậu khu vực núi Đông Bắc

Vùng khí hậu khu vực núi Đông Bắc bao gồm vùng núi Đông Bắc từ dãy núi Phia Biooc ở khu phía tây cho đến dãy núi Đông Triều ở phía đông nam.

Đặc điểm nổi bật nhất của miền khí hậu khu vực núi Đông Bắc là có mùa đông lạnh nhất so với tất cả các vùng khí hậu khác trong cả nước.

Nơi đây về mùa đông có độ hạ nhiệt lớn nhất nên rất lạnh và thời tiết hanh khô, dễ xảy ra sương muối. Toàn vùng có lượng mưa ít, lượng mưa trung bình hàng năm thường chỉ đạt 1400 – 1600mm và có sự tương phản lớn về lượng mưa giữa khu vực ven biển Quảng Ninh với các khu vực đồi núi thấp khuất sau dãy núi cánh cung Đông Triều.

b. Vùng khí hậu khu vực Việt Bắc – Hoàng Liên Sơn (vùng núi phía Bắc)

Vùng khí hậu khu vực núi Việt Bắc – Hoàng Liên Sơn bao gồm vùng núi phía Bắc từ dãy núi cánh cung sông Gâm đến dãy núi Hoàng Liên Sơn và kéo dài về phía nam đến vùng núi Hoà Bình.

Đặc điểm đặc sắc và nổi bật nhất của vùng khí hậu này là quanh năm có độ ẩm cao. Ở đây mùa đông ít lạnh hơn so với vùng núi Đông Bắc, tuy vậy, các khu vực núi cao cũng có sự giảm nhiệt lớn do địa hình.

Vùng khí hậu này ít chịu ảnh hưởng của bão nhưng lại hay có dông gây mưa to gió lớn, đôi khi cũng xảy ra mưa đá.

c. Vùng khí hậu khu vực núi Tây Bắc

Vùng khí hậu khu vực núi Tây Bắc bao gồm toàn bộ vùng núi phía tây Bắc Bộ, từ sườn phía tây dãy núi Hoàng Liên Sơn đến các dãy núi biên giới Việt – Lào. Đặc điểm quan trọng nhất của khí hậu vùng này là có mùa đông tương đối ấm và khô hanh rất điển hình cho chế độ khí hậu nhiệt đới gió mùa. Ở đây vào thời kì mùa đông thường có thời tiết quang mây và lặng gió làm cho biên độ nhiệt độ trong ngày khá lớn, thường đạt tới 12 – 14ºC và cũng thường xảy ra sương muối. Mùa hạ ở vùng khí hậu này cũng đến sớm hơn so với các vùng khí hậu khác với đặc trưng là có sự xuất hiện kiểu thời tiết gió tây khô nóng, đặc biệt ở vùng thung lũng và khu vực phía sau của các sườn đón gió tây. Vùng khí hậu này chưa bao giờ chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão nhưng hiện tượng mưa đá lại xảy ra nhiều nhất trong cả nước.

d. Vùng khí hậu khu vực đồng bằng Bắc Bộ

Vung khí hậu khu vực đồng bằng Bắc Bộ có đặc điểm là có nền nhiệt độ đồng đều và cao hơn so với các vùng khí hậu khác ở miền Bắc. Mặt khác khí hậu vùng đồng bằng Bắc Bộ cũng điều hoà, bớt khắc nghiệt hơn và ít phân hoá hơn : về mùa đông có lượng ẩm cao hơn do thời tiết nồm và mưa phùn, mùa hạ bớt khô nóng hơn so với vùng đồng bằng Bắc Trung Bộ. Vùng khí hậu khu vực đồng bằng Bắc Bộ chịu ảnh hưởng nhiều của bão trong thời kì từ tháng 7 đến tháng 10.

Lượng mưa bão thường chiếm 25 – 30% tổng lượng mưa mùa hạ.

đ. Vùng khí hậu khu vực Bắc Trung Bộ

Vùng khí hậu khu vực Bắc Trung Bộ gồm phần phía Bắc Trung Bộ từ Thanh Hoá đến núi Hoành Sơn.

Đặc trưng của vùng khí hậu này là có tính chất chuyển tiếp từ miền khí hậu phía Bắc chuyển sang miền khí hậu Đông Trường Sơn. Vùng khí hậu này có đặc điểm là về mùa đông đã bớt lạnh hơn so với Bắc Bộ. Trung bình nhiệt độ mùa đông ở Bắc Trung Bộ cao hơn Bắc Bộ khoảng 1ºC. Đồng thời, mùa đông ở đây cũng ẩm ướt hơn, với độ ẩm tương đối trung bình hàng tháng đều vượt trên 85% và tháng có lượng mưa thấp nhất cũng tới 30 – 40mm.

Đặc điểm quan trọng và nổi bật của vùng khí hậu này là sự xuất hiện của thời kì gió tây khô nóng rất điển hình vào đầu mùa hạ. Hàng năm có tới 20 – 30mm ngày có gió tây hoạt động mạnh. Chính sự phát triển mạnh mẽ của thời tiết gió tây đã làm cho mùa mưa ở đây chậm lại, lệch pha so với các vùng khí hậu phía Bắc. Vùng khí hậu khu vực phía Bắc Trung Bộ cũng chịu ảnh hưởng trực tiếp nhiều nhất của bão. Tháng có nhiều bão nhất là tháng 9. Bão gây gió rất lớn và mưa to có khi chiếm tới 40 – 50% lượng mưa hàng tháng. Độ ẩm ở đây rất thấp, lượng mây ít và có số giờ nắng trung bình hàng năm tới 2300 – 2400 giờ, cao nhất trong cả nước. Vùng khí hậu này có tính chất khí hậu nhiệt đới điển hình, không còn khái niệm mùa đông lạnh nữa, vì nhiệt độ trung bình tháng lạnh nhất trong năm cũng vượt quá 23ºC. Ở vùng này cũng vẫn thường chịu ảnh hưởng của bão, tuy rằng mùa bão ở đây có muộn hơn song cường độ và tác hại của bão giảm đi rất nhiều so với các khu vực phía Bắc.

2. Miền khí hậu phía Nam

Miền khí hậu phía Nam có phạm vi khá rộng lớn bao gồm toàn bộ Tây Nguyên và đồng bằng Nam Bộ.

Miền khí hậu phía Nam mang đầy đủ tính chất chung của khí hậu nhiệt đới gió mùa với hai mùa mưa và mùa khô rất khác biệt. Miền khí hậu này hoàn toàn nằm ngoài phạm vi ảnh hưởng của gió mùa cực đới chỉ chịu ảnh hưởng trực tiếp của hệ thống hoàn lưu của vành đai nóng nội chí tuyến : mùa đông chủ yếu là tín phong bán cầu Bắc, mùa hạ là gió mùa tây nam và tín phong đông, đông nam. Miền khí hậu phía Nam có các đặc điểm cơ bản sau đây:

– Có nền nhiệt độ cao và hầu như không thay đổi trong năm. Nhiệt độ trung bình hàng năm ở đây đạt 26 – 27ºC, biên độ nhiệt độ hàng năm thường không quá 4 – 5ºC. Các trị số này hoàn toàn phù hợp với điều kiện trung bình của các vùng có cùng vĩ độ. Với nền nhiệt độ cao như vậy nên tổng nhiệt độ hàng năm ở miền khí hậu này thường đạt 7500 – 9000ºC, đạt tiêu chuẩn của vùng nhiệt đới và xích đạo. Một điều đáng chú ý ở miền khí hậu này là do ở gần xích đạo nên nhiều địa phương ở khu vực phía nam của miền đã có dạng diễn biến của chế độ nhiệt tương tự như ỏ các địa phương ở vùng xích đạo.

– Có sự phân hoá rõ rệt trong chế độ mưa ẩm, tiêu biểu cho khí hậu gió mùa. Mùa mưa từ tháng 4, tháng 5 đến tháng 9, tháng 10, tập trung tới 90% lượng mưa cả năm. Mùa khô thường ngắn hơn, chỉ khoảng 5 – 6 tháng và có lượng mưa chỉ bằng 10% tổng lượng nước mưa cả năm. Trong điều kiện không có sự phân hoá rõ

rệt về nhiệt độ thì chính sự phân hoá của chế độ mưa ẩm sẽ là chỉ tiêu quan trọng để phân chia mùa và phân vùng khí hậu.

Ít có biến động khí hậu hơn so với các miền khí hậu phía Bắc và miền khí hậu Đông Trường Sơn, và điều này được thể hiện rõ rệt nhất trong chế độ nhiệt.

Miền khí hậu phía Nam có thể phân chia thành hai vùng khí hậu sau :

a. Vùng khí hậu khu vực Tây Nguyên

Vùng khí hậu khu vực Tây Nguyên bao gồm toàn bộ vùng núi và cao nguyên thuộc phần phía tây của dãy núi Trường Sơn thuộc Trung Bộ.

Vùng khí hậu khu vực Tây Nguyên có đặc điểm là có sự hạ thấp nền nhiệt độ do địa hình núi và cao nguyên có độ cao khá lớn. Ở các độ cao từ 500 – 1000m, là độ cao trung bình của Tây Nguyên, nhiệt độ đã thấp hơn ở các vùng đồng bằng từ 3 – 6ºC. Ở độ cao 1500m, nhiệt độ trung bình đã giảm đi 8 – 9ºC. Tuy vậy, ở vùng khí hậu khu vực Tây Nguyên biên độ nhiệt độ trong năm cũng chỉ tới 4 – 5ºC. Do ở vĩ độ thấp hơn và quan trọng nhất là không chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc nên mùa đông khí hậu ở Tây Nguyên vẫn ấm hơn so với vùng núi Bắc Bộ tới 7 – 8ºC.

Đặc điểm nổi bật của vùng khí hậu khu vực Tây Nguyên là có sự tương phản rất sâu sắc giữa mùa mưa và mùa khô. Đặc điểm này hoàn toàn do tác dụng chắn gió của địa hình dãy Trường Sơn quyết định. Về mùa đông do hiệu ứng phơn, vùng Tây Nguyên bị khô hạn, lượng mưa trong suốt mùa khô, từ tháng 11 đến tháng 3, chỉ chiếm 7 – 8% lượng mưa cả năm, có nhiều tháng không có mưa hoặc có lượng mưa không đáng kể, chỉ được 2 – 3mm. Đây cũng là vùng có mùa khô điển hình nhất của nước ta. Về mùa hạ, ở đây có lượng mưa trung bình hàng năm ở Tây Nguyên đạt khá cao, từ 1800 – 2800mm.

Ngoài ra, đặc điểm địa hình của vùng Tây Nguyên khá phức tạp nên đã dẫn đến sự phân hoá khá sâu sắc của các yếu tố khí hậu trong nội bộ vùng, đặc biệt trong sự dao động của biên độ nhiệt độ ngày đêm, trong sự phân bố của lượng mưa.

b. Vùng khí hậu khu vực đồng bằng Nam Bộ

Vùng khí hậu khu vực đồng bằng Nam Bộ bao gồm toàn bộ lãnh thổ vùng đồng bằng Nam Bộ và đồng bằng ven biển cực Nam Trung Bộ.

Vùng khí hậu khu vực đồng bằng Nam Bộ có đặc điểm là có nền nhiệt cao và đồng đều nhất trong cả nước, với nhiệt độ trung bình hàng năm đạt 26 – 27°C và tổng nhiệt độ trung bình hàng năm vượt trên 95000°C vùng khí hậu này, diễn biến hàng năm của một số yếu tố khí hậu như nhiệt độ và lượng mưa đã có dáng dấp của diễn biến theo chế độ xích đạo. Nhưng nổi bật hơn cả vẫn là tính ổn định, đồng nhất và tương đối điều hoà hơn cả so với các vùng khí hậu khác trên đất nước ta.

II. CÁC DẠNG THỜI TIẾT ĐẶC BIỆT

1. Mưa ngâu – nguồn gốc của một câu chuyện cổ

Câu chuyện "chàng Ngưu, ả Chức" đã phản ánh một quy luật đặc sắc trong mùa mưa ở miền Bắc.

Theo chuyện kể, thì Chức Nữ vốn dòng dõi Ngọc hoàng Thượng đế, trong một lúc nặng tình đã quên mất địa vị cao sang của mình để kết duyên với Ngưu Lang là một chàng chăn trâu ở cõi trần. Thượng đế nổi giận, bèn đầy hai người sang hai bờ sông Ngân, không cho giáp mặt nhau. May được Hằng Nga thương tình, mỗi năm một lần vào tháng bảy lại bắc một nhịp cầu Ô thước qua sông, khiến cho đôi vợ chồng trẻ có dịp gặp nhau tình tự, thở than. Nước mắt hai người sụt sùi rơi xuống trần gian, thành những đợt mưa dai dẳng ngày này qua ngày khác.

Thật có thể hình dung rằng dải sông Ngân (thực chất là một tập hợp vô vàn các vì sao, ở cách xa hệ Mặt Trời chúng ta hàng ngàn vạn năm ánh sáng) lại có thể tác động như thế nào tới thời tiết ở một bộ phận nào đó của Trái Đất. Câu chuyện chỉ là hình tượng có tính chất huyền thoại nhằm minh hoạ cho quy luật đặc sắc của những đợt mưa ngâu "vào ngày ba, ra ngày bảy", sụt sùi khi mưa tạnh.

Nguồn gốc của mưa ngâu có thể tìm thấy ngay trong gió mùa. Gió mùa mùa hạ phát sinh từ biển thổi vào lục địa trên một quy mô rộng lớn cả theo chiều nằm ngang lẫn theo chiều thẳng đứng, về thực chất không phải hoàn toàn thuần nhất. Tuỳ theo tương quan với trung tâm nóng hút gió trên lục địa châu Á, cũng như với các hệ thống khác, các đợt gió mùa phát triển khi mạnh khi yếu. Nó lại luôn luôn phải giao tranh với thứ gió thổi thường xuyên ở vùng nhiệt đới, từ các trung tâm trên biển nằm gần các vĩ tuyến 20 – 30 độ về xích đạo với hướng đối lập với gió mùa. Nếu gió mùa mạnh tất nhiên sẽ lấn át. Nhưng chỉ cần gió mùa suy yếu đi một chút, là thứ gió thường xuyên của vùng nhiệt đới mà các nhà hàng hải quen gọi là " gió mậu dịch " sẽ phát huy tác dụng. Trong khu vực giáp ranh giữa hai thứ

gió, xuất hiện một dải thời tiết xấu : ở nhiệt độ, không khí ẩm nóng bị cuốn lên cao, tạo thành mây và mưa...

> Vùng gặp gỡ giữa hai thứ gió đó thường nằm trên lãnh thổ miền Bắc nước ta trong khoảng tháng 8. Sớm hơn nữa, nó chưa hình thành rõ rệt, vì gió mùa phát triển mạnh, bao trùm cả miền vĩ độ trung bình. Chậm hơn nữa, nó lùi về khoảng Nam Bộ, và là một trong những nguyên nhân gây ra mưa lớn tháng 9 tại đó. Dải này là nguyên nhân gây ra mưa ngâu ở miền Bắc với tính chất của một hệ thống thời tiết không ổn định, dải mưa ngâu mang lại mưa từng đợt và trời mây u ám kéo dài : Cảnh tượng ảm đạm có mưa sập sùi dai dẳng đã gợi ra hình ảnh của câu chuyện trữ tình trên.

2. Gió Tây

Ai đã từng sống qua những mùa hè ở Bắc và Trung Trung Bộ đều không thể không quan tâm đến một hình thái thời tiết khô nóng rất độc đáo xảy ra trong những ngày gió chuyển hướng tây. Ở miền Trung, vẫn quen gọi đó là thời tiết gió Lào ...

Một nhà nghiên cứu đã mô tả cảnh tượng trong một đợt gió Lào ở khu 4 cũ như sau :

> "Trong suốt tám ngày, gió tây nam thổi liên tục duy trì một tình trạng khô nóng khủng khiếp. Cảnh vật như chìm ngập trong một lò lửa. Một vài vệt mây nhỏ bé trên trời xanh cao tít, không hề làm giảm bớt chút nào ánh nắng gay gắt của Mặt Trời. Buổi trưa, đôi khi xuất hiện một vài cụm mây trắng, song lại tan đi mau chóng. Đất như bị vắt kiệt hết nước, bờ ao bốc hơi lên ngùn ngụt. Cành lá phủ đầy một một thứ bụi xám bẩn và những đồng cỏ vàng úa xác xơ. Có ra sức quạt, cũng chẳng làm giảm bớt cơn nóng nực. Sờ tay vào bất cứ vật gì cũng tưởng như chúng ta vừa lấy ở lò xấy ra. Mọi hoạt động của cuộc sống dường như bị tê liệt ..."

Trong những ngày như vậy, rừng cây nhà cửa, kho tàng đều rất dễ bốc cháy. Ở những vùng gió Lào mạnh, thường phải tuyệt đối cấm lửa để tránh khỏi gây ra hoả hoạn do sơ ý ...

Tên gọi "gió Lào" xuất phát từ một quan niệm sai lầm trước đây. Thực ra, gió ấy không phải có nguồn gốc từ đất nước Lào. Quê hương của nó ở xa hơn, tận vùng biển nhiệt đới Ấn Độ Dương hay những khu vực biển lân cận. Có thể tin rằng

gió Lào chính là gió mùa tây nam bị biến chất. Nhưng tại sao lại xảy ra sự biến đổi trong tính chất của cả luồng gió phát triển mạnh mẽ như thế ?

Điều bí mật ở ngay trên những sườn núi Trường Sơn ! Luồng gió từ hướng tây thổi về nước ta, vấp phải cả dãy núi đồ sộ chắn ngang như một bức tường thành dài đặc. Nó không có cách gì khác là phải vượt qua dãy núi. Lúc bấy giờ, bắt đầu một sự biến đổi về nhiều đặc tính của không khí vốn ẩm và tương đối mát. Khi bị nâng lên cao theo sườn núi, nhiệt độ giảm, đồng thời hơi nước chứa bên trong ngưng đọng lại thành mây. Hiện tượng ngưng đọng lại kèm theo sự toả nhiệt. Thành thử, một mặt không khí trở lên khô hơn, nhưng mặt khác, cũng kém lạnh hơn. Khi sang tới sườn bên kia, bao nhiêu hơi nước ẩm đã trút hết, chỉ còn là không khí khô và rất nóng do đó khí áp hạ thấp.

Quá trình biến đổi như thế rất quen thuộc ở các vùng núi. Người ta đã tính rằng, khi không khí bị nâng cao theo sườn núi tới độ cao 1000 mét, nó sẽ lạnh đi khoảng 5 độ ; nhưng khi cùng khối không khí hạ thấp xuống ở sườn núi bên kia, lại nóng thêm tới 10 độ. Thành thử, nhiệt độ chênh lệch giữa hai bên sườn núi tới xấp xỉ 5 độ.

Trong trường hợp gió mùa tây nam thổi vượt qua Trường Sơn, nó đã gây ra mưa rất lớn trên sườn phía tây. Qua sườn phía đông, gió trở nên rất khô, hầu như không còn chứa hơi nước nữa. Đồng thời nhiệt độ lại cao, tới 30 – 35 độ và trong những trường hợp đặc biệt tới 35 – 38 độ....Cộng thêm với ảnh hưởng của mặt đất bị đốt nóng, gió đã mạnh lại thời tiết khô nóng trên khắp dải đất miền Bắc Trung Bộ và Trung Trung Bộ, do tiếp thu được thêm ít nhiều hơi ẩm từ mặt đất, tính chất khô nóng có giảm bớt. Nhưng thời tiết gió tây vẫn là những ngày khô nóng khó chịu nhất trong mùa hè.

Do mối tương quan phức tạp giữa các luồng gió mùa, phía tây chỉ hoạt động mạnh vào những tháng đầu mùa. Thành thử thời tiết gió tây (gió Lào) thường xẩy ra ở Tây Bắc từ tháng 4 đến tháng 7, ở Trung Bộ còn kéo dài đến tháng 8. Gió thường thổi từng đợt, duy trì thời tiết nóng chừng vài ba ngày, có khi tới mươi ngày liền. Đã từng có trường hợp gió tây thổi liên tục trong 15 ngày, có lúc gió thổi mạnh, người ta phải gọi là "bão Lào".

Bài 33 ĐẶC ĐIỂM SÔNG NGÒI VIỆT NAM

1. Vì sao nước một số sông hồ biến thành màu đen và thối ?

Nước thải sinh hoạt và nước thải nhà máy thực phẩm, in, nhuộm vải, sản xuất giấy chứa rất nhiều chất như mỡ... Để nâng cao sản lượng cây trồng, trong nông nghiệp đã dùng một lượng phân đạm, phân phôtphát, trong đó cây trồng hấp thu chưa đến một nửa, phần còn lại lẫn vào nước chảy ra sông biển.

Vì trong nước thải phần lớn chứa nitơ, phôtpho, kali làm cho thành phần dinh dưỡng của nước "giàu" lên. Các sinh vật thuỷ sinh cần đến những nguyên tố dinh dưỡng như nitơ, phôtpho, kali mới sinh trưởng được. Dinh dưỡng vừa mức khiến cho chúng phát triển bình thường. Nhưng nếu dinh dưỡng này quá nhiều thì một số sinh vật trong nước như vi sinh vật, các loài tảo sẽ sinh sôi nảy nở mạnh. Loài tảo bắt đầu phát triểm lan tràn, chiếm phần lớn khu vực nước, sinh sôi nhiều thì chết đi cũng không ít.

Khi vi sinh vật và tảo chết sẽ đòi hỏi tiêu hao một lượng lớn ôxy trong nước để phân giải chúng. Mọi người đều biết trong không khí có nhiều ôxy, trong nước cũng có ôxy, nhưng số lượng ôxy tan trong nước có hạn. 1m^3 nước chỉ hoà tan khoảng 9 gam ôxy. Khi tiêu hao hết ôxy trong nước, thì cá tôm cua và những động vật khác sẽ chết.

Ôxy hoà trong nước giảm thấp dần, thậm chí cạn kiệt, vi khuẩn yếm khí sẽ thừa cơ phát triển mạnh. Chúng sẽ phân giải hầu như hết các chất hữu cơ, giải phóng những chất khí độc hại như khí amôniac, sunfua, mêtan, thioalchol, khiến cho nước trở thành thối và đục. Do đó cả dòng sông hay ao hồ trở nên thối và chết.

2. Tài nguyên nước và tình trạng ô nhiễm môi trường nước ở Việt Nam

Nước ta có 2345 con sông (có chiều dài trên 10 km) với tổng chiều dài 52000 km. Sông ngòi có lưu lượng trung bình 26.600m^3/s với tổng lượng nước 839 tỉ m^3, trong đó có 325 tỉ m^3 nước sản sinh trên lãnh thổ nước ta (chiếm 38,5% tổng lượng nước). Tiềm năng nước dưới đất của nước ta khá phong phú, trữ lượng đạt 1513m^3/s – xấp xỉ 15% tổng lượng nước mặt sản sinh trên trên lãnh thổ. Trữ lượng nước tính theo đầu người của chúng ta là 17000 m^3/năm. Hiện thời chúng ta mới

khai thác sử dụng được khoảng 500 m^3/người/năm ; nghĩa là hệ số khai thác mới đạt 3% tổng lượng nước tự nhiên.

Lượng nước này được sử dụng chủ yếu cho nông nghiệp (gấp 6 – 7 lần lượng nước dùng cho công nghiệp và sinh hoạt). Mặc dù tài nguyên nước phong phú, nhưng chúng ta đang gặp hai khó khăn lớn, đó là nạn thiếu nước ngọt và tình trạng ô nhiễm nguồn nước.

Việc khai thác quá mức nguồn nước ngầm đã gây ra sự suy giảm lượng nước cung cấp và hạ thấp mực nước ở các công trình khai thác. Mức nước ở nhiều giếng đã bị tụt xuống từ 10 đến 20m, và lượng nước cung cấp giảm đi 1/2 so với ban đầu. Dân cư sống ở các vùng đồi núi thường thiếu nước gay gắt trong mùa khô. Ở đồng bằng Bắc Bộ và Nam Bộ, hiện tượng nước bị ô nhiễm mặn, nhiễm sắt, nhiễm phèn khá phổ biến. Gần 20% dân sống ở các thành phố chỉ được cung cấp từ 50 – 60 lít nước trong một ngày, quá thấp so với nhu cầu sử dụng nước (trung bình cần từ 250 – 300l/người/ngày).

Sự phát triển công nghiệp, hoá học trong nông nghiệp, đô thị hoá tự phát không có qui hoạch, sự tăng dân số làm tăng lượng nước thải vào sông hồ chứa nhiều chất bẩn, chất độc hại đã gây ô nhiễm môi trường nước và đất. Tại các khu công nghiệp, khu đô thị, vùng cửa sông, ven biển, các nguồn nước đều bị nhiễm bẩn vượt quá tiêu chuẩn cho phép, gây ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống dân cư, đến sản xuất và các hệ sinh thái dưới nước.

3. Nước – 2 tỉ người đang khát

Chủ đề của Ngày Môi trường thế giới năm nay "Nước – 2 tỉ người đang khát" như một lời kêu gọi mọi người trên Trái Đất hãy chung sức bảo vệ, giữ gìn và sử dụng tiết kiệm nước- nguồn sống quý giá của hành tinh.

Những số liệu về nước sẽ làm rõ mục đích của lời kêu gọi trên.

- **Nước ngọt – nguồn tài nguyên khan hiếm**

Nước chiếm từ 60 - 70% trọng lượng các sinh vật sống và rất cần thiết cho sự quang hợp. Nước bao phủ 75% bề mặt Trái Đất nhưng 97,5% lượng nước là nước mặn, chỉ có 2,5% là nước ngọt trong đó chỉ có 1% lượng nước ngọt có thể khai thác được cho sử dụng của con người. Hiện nay, 40% dân số thế giới ở hơn 80

quốc gia đang bị thiếu nước nghiêm trọng : Trong vòng 25 năm tới, một nửa dân số thế giới có thể sẽ gặp khó khăn trong việc không có đủ lượng nước ngọt để uống và tưới tiêu.

- **Nước ngọt rất cần cho sức khoẻ**

  Cải thiện việc quản lí nước sẽ đem lại những lợi ích to lớn cho mọi người ở các nước đang phát triển. Trong vòng 20 năm qua, trên 2,4 tỉ người đã được cung cấp nước sạch và 600 triệu người được cải thiện các điều kiện vệ sinh. Tuy nhiên trong 6 người lại có 1 người không thường xuyên có nước sạch để uống, trên 1/3 dân số thế giới (khoảng 2,4 tỉ người) không có được các điều kiện vệ sinh đầy đủ ; khoảng 90% nước thải không qua xử lí được nước thải trực tiếp ra sông, suối ở các nước đang phát triển ... Điều đó gây ra 80% loại bệnh tật và tử vong ở các nước đang phát triển và cứ 8 giây làm chết 1 đứa trẻ. Một nửa số người bệnh trong các bệnh viện trên thế giới là dành cho những bệnh nhân bị các bệnh phát sinh do nước.

- **Nước ngọt rất cần thiết để đảm bảo an ninh lương thực**

  Nông nghiệp chiếm tới 80% lượng nước tiêu thụ trên thế giới, trong khi nhu cầu nước uống hàng ngày của mỗi người chỉ cần khoảng 4 lít thì phải cần từ 2000 – 5000 lít nước để đảm bảo cung cấp nhu cầu lương thực hàng ngày cho mỗi người. Vậy mà có tới 50% nước ở vùng đô thị và 60% nước dùng cho tưới tiêu bị lãng phí do rò rỉ và bốc hơi.

- **Tình hình nước ở Việt nam**

Ở Việt Nam, tổng lượng nước mặt được tạo ra trung bình hàng năm là 880 tỉ m^3. Tuy nhiên Việt Nam lại nằm ở vùng cuối hạ lưu sông Mê Kông, sông Mã, sông Cả và sông Hồng, dó đó 62,5% (xấp xỉ 570 tỉ m^3 nước) từ lãnh thổ các quốc gia ở thượng lưu đổ vào Việt Nam. Vì vậy vào mùa khô khi các nước ở thượng nguồn sử dụng nhiều, Việt Nam bị thiếu nước. Về tài nguyên nước ngầm, hàng năm có thể khai thác trên dưới 1 tỉ m^3 nước.

Do chưa có sự đặc biệt quan tâm đến tài nguyên nước, giá nước không hợp lí, sự quản lí lỏng lẻo là nguyên nhân gây nên tình trạng khái thác bừa bãi và sử dụng lãng phí nước, đồng thời là nguyên nhân làm biến đổi số lượng,

chất lượng tài nguyên nước trên nhiều vùng lãnh thổ, gây ra tình trạng thiếu nước trầm trọng. Nước thải và nước mưa không được xử lí gây nên ô nhiễm nước mặt và đang có xu hướng tăng. 90% số doanh nghiệp được khảo sát không đạt tiêu chuẩn chất lượng dòng nước thải xả ra môi trường ; Nước thải sinh hoạt đô thị cũng xả trực tiếp vào hệ thống sông, suối dẫn đến ô nhiễm cục bộ, 37% nguồn nước sạch bị thất thoát trên toàn quốc do sử dụng lãng phí, tại một số địa phương thất thoát đến 50% lượng nước sạch. Vì vậy, 80% bệnh tật ở Việt Nam là do sử dụng nguồn nước bị ô nhiễm, nhất là tại những khu vực sinh sống của người nghèo.

Hiện nay, nhận rõ tầm quan trọng và giá trị của nguồn tài nguyên nước, Việt Nam đã đưa cuộc chiến chống nạn thiếu nước lên hàng ưu tiên sau cuộc chiến chống nạn đói. Ở Việt Nam, số người được sử dụng nguồn nước sạch đã tăng 13% từ năm 1998 tới năm 2000 và được xem như một trong những mức độ gia tăng nhanh nhất thế giới. Tuy nhiên sự gia tăng này không đồng đều vì ở thành thị có 70% dân số được cấp nước sạch, còn ở nông thôn con số này chỉ là 46%.

- **Nước trong tương lai**

Hai trăm nhà khoa học ở 50 quốc gia đã nghiên cứu và cho rằng : thiếu nước là một trong hai vấn đề của thế kỉ mới (vấn đề kia là biến đổi khí hậu) ; Sau 20 năm nữa với tốc độ sử dụng nước như hiện nay, mức sử dụng nước của con người sẽ tăng thêm 40%. Chi phí để cung cấp nước sạch và điều kiện vệ sinh an toàn cho người trên Trái Đất vào năm 2025 khoảng 180 tỉ đôla Mĩ mỗi năm.

Để đáp lại lời khẩn cầu của 2 tỉ người đang khát khao nước sạch và các điều kiện vệ sinh an toàn - điều mà chúng ta cần cũng như cần nước ngọt, đó là suy nghĩ mới. Chúng ta cần phải học cách coi trọng nước, tìm kiếm các giải pháp thực tiễn phù hợp nhằm đảm bảo cung cấp nước công bằng và đáng tin cậy. Một số giải pháp đó rất đơn giản và rẻ tiền, như khai thác cho 2 tỉ người ở châu Á, làm sạch nước ở cuối đường ống và giáo dục y tế cộng đồng về các điều kiện vệ sinh cơ bản có thể tạo ra những bước tiến dài trong xoá bỏ gánh nặng về bệnh tật trên toàn cầu do nước bẩn gây ra.

Về trách nhiệm của mỗi người hay mỗi tập thể khi dùng nước cần có ý thức sử dụng một cách có trách nhiệm, đúng mức, giữ sạch và an toàn vì lợi ích của cả cộng đồng.

ĐẶNG LÂN

Bài 34 CÁC HỆ THỐNG SÔNG LỚN Ở NƯỚC TA

I. SÔNG NGÒI BẮC BỘ

1. Sông Hồng

Với chiều dài 1.161 km (phần chảy ở Việt Nam 556 km), với lưu vực rộng 153.000 km^2 (phần ở Việt Nam 70.700 km^2). Sông Hồng là một sông dài và lớn không chỉ ở Việt Nam mà còn ở thế giới. Bắt nguồn từ dãy núi Nguỵ Sơn gần hồ Đại Lí trên cao nguyên Vân Nam (Trung Quốc) từ độ cao 1.776m, sông Hồng chảy theo hướng tây bắc – đông nam và đổ vào Vịnh Bắc Bộ ở cửa Ba Lạt – Nam Định.

Đoạn thượng lưu và trung lưu sông Hồng chảy ở vùng đồi núi có độ cao và tiếp nhận nước từ 72 nhánh sông lớn nhỏ đổ vào 3 nhánh chính là sông Thao (tên gọi đoạn sông Hồng từ Yên Bái đến Việt Trì), sông Đà và sông Lô cũng bắt nguồn từ Vân Nam và cùng hội tụ ở đoạn gần Việt Trì. Do đó, dù lưu vực sông Hồng không rộng bằng sông Mêkông, nhưng lượng nước sông lại khá lớn (trung bình ở Sơn Tây là 3.630 m^3/giây) và thay đổi rất phức tạp, trong đó, sông Thao chiếm 22%, sông Lô chiếm 30%, và sông Đà chiếm 48% tổng lượng nước cung cấp cho sông Hồng. Lưu vực sông Hồng nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, hay có bão đem mưa to dài ngày nên lũ trên sông Hồng thường đột ngột, có đỉnh lũ hình răng cưa, thất thường, xuất hiện 2 – 3 đợt liên tục, mỗi đợt từ 10 – 28 ngày, đợt trước chưa rút đợt sau đã dồn nước thêm, làm dòng chảy tăng nhanh có khi gấp 10 lần tốc độ bình thường, lồng lên như ngựa (nước mã phục), dễ phá vỡ đê, tràn bờ. Hệ thống sông Hồng có hình nan quạt lên khi có lũ ở 3 nhánh sông cùng lúc về đồng bằng dễ làm nước dâng cao đột ngột tràn bờ. Thống kê từ năm 1902 đến năm 1971, cho thấy có :

- 7 lần lũ trên 3 sông chập vào nhau, lớn nhất là các năm 1913, 1945 và 1971. Trận lũ lịch sử tháng 8/1945 có lượng nước kỉ lục 32.550 m^3/giây, phá vỡ 52 đoạn đê ở 8 tỉnh, làm ngập lụt 238.000 ha đất canh tác, nước trong đồng không thoát được ra sông làm ngập úng thêm 213.683 ha. Hậu quả gây ra nạn đói làm chết hơn 2 triệu người.

- 16 lần lũ sông Đà và sông Lô kết hợp với nhau, lớn nhất là các năm 1915, 1926, 1942, 1969, lượng nước lên đến 25.800 m^3/giây (1915).
- 5 lần lũ sông Đà kết hợp cùng sông Thao, lớn nhất vào các năm 1904, 1931, 1957, 1968, lượng nước cao nhất 21.300 m^3/giây (1913).
- 4 lần lũ sông Thao kết hợp với sông Lô, lớn nhất các năm 1906, 1913, 1931, 1941, lượng nước cao nhất 21.300 m^3/giây.

Lũ sông Hồng tập trung đến 90% vào tháng 7 (40%) và tháng 8 (50%) nhưng không bao giờ đến đúng mùa. Có năm tháng 5 đã có lũ sớm như tháng 5/1890, 5/1970, nhưng có năm đến tháng 11 vẫn còn có lũ như tháng 11/1963, 11/1965 và ngay cả mùa cạn cũng vẫn có lũ trên sông Hồng như tháng 3/1961, 1/1962. Ở đồng bằng Bắc Bộ, dù là vụ mùa hay vụ chiêm cũng đều có thể bị lũ sông Hồng dìm mất trắng.

> Từ Việt Trì, sông Hồng chẻ nhiều nhánh đổ nước ra vịnh Bắc Bộ, bằng nhiều cửa phụ. Bên phải có sông Đáy, sông Phủ Lí, sông Ninh Cơ, bên trái có sông Đuống và sông Luộc (đưa 33% nước lũ qua sông Thái Bình), sông Trà Lí. Nhưng sự điều lũ qua sông Thái Bình cũng hạn chế vì thường sông Hồng có lũ thì sông Thái Bình cũng có lũ. Thống kê từ năm 1902 – 1971, trên sông Hồng có 22 lần lũ rất lớn thì đã có 8 lần trùng với lũ rất lớn trên sông Thái Bình. Nếu lũ sông Hồng có thoát ra cửa chính là cửa Ba Lạt, và các cửa nhánh phụ Trà Lí, Ninh Cơ, Đáy, Lạch Giáng ... thì lại trùng vào thời kì triều cường trên Vịnh Bắc Bộ, cao 2,9m – 3,2m, có thể dồn nước ngược lên tận đến Hà Nội.

Sông Hồng cũng là con sông có nhiều phù sa vào hàng bậc nhất thế giới, trung bình là 904 g/m^3 nhưng vào mùa lũ là 3.500g/m^3, dòng sông đỏ quạch phù sa càng tăng thêm sức phá hoại của dòng nước. Năm cao nhất lên tới 14.000g/m^3. Chính đất đỏ trên cao nguyên Vân Nam và vùng đồi núi Tây Bắc, Việt Bắc đã nhuộm đỏ màu nước. Để ngăn lũ tràn bờ, cha ông ta đã đắp đê dọc 2 bên bờ các nhánh sông, đến nay đã dài tổng cộng 1.650 km, mặt đê rộng 8 – 10m, chân đê rộng 30 – 50m, cao nhất đến 17,8m ở Việt Trì, thấp nhất là 2,4 m ở cửa Ba Lạt. Cũng do có đê, phù sa bồi lắng làm lòng sông nâng cao dần, hàng năm phải tốn sức tu sửa và tông đê lên cao thêm. Lượng cát bùn lớn trong mùa lũ, đặc biệt vào tháng 8 chiếm tới 32% tổng lượng phù sa cả năm cũng thường gây ra những trận *lũ quét* (còn gọi là *lũ bùn, lũ núi*) ở vùng núi, nhất là vùng núi các tỉnh Hà Giang, Lào Cai, Sơn La,

Lai Châu. Tuy chỉ xảy ra ở trong một thời gian ngắn, lũ quét thường gây tác hại rất lớn về người và của như trận lũ quét ở Sơn La năm 1991, ở Lai Châu năm 1996 ...

Những đặc điểm trên sông Hồng làm cho lũ sông Hồng thường lớn và kéo dài, nếu đê không vững rất dễ xảy ra nạn lụt. Sử sách ghi chép, tuy chưa có thống kê đầy đủ, đã có hàng trăm lần vỡ đê. Sử đời Trần còn ghi lại nhiều lần vỡ đê gây lụt lớn. Vào thời vua Tự Đức, đê Văn Giang đã vỡ tới 18 năm liền. Thời Pháp thuộc, từ năm 1900 đến 1945 đã có 20 lần vỡ đê, trong đó lần vỡ đê năm 1915 ngập lụt 10 tỉnh và 183.000 ha, và nhiều lần Pháp phải phá đê cho nước vào ô Vĩnh Yên để giảm sức nước như các năm 1895, 1905, 1909 ...

Việc trị thuỷ sông Hồng được thực hiện bằng nhiều biện pháp trước mắt và lâu dài như : ngăn lũ bằng đắp đê, bình quân mỗi năm khoảng 5 triệu m^3, thông lũ bằng cách phá thác, phá các vật cản trên sông và dời làng vào trong đê, phân lũ bằng mở rộng các nhánh để lũ thoát bớt sang các sông khác, điều tiết lũ bằng các hồ chứa vừa là nhà máy thuỷ điện như hồ Thác Bà, hồ Hoà Bình, trong đó 2 biện pháp quan trọng trước mắt là củng cố đê thật vững chắc và tiêu thoát lũ thật nhanh.

Cũng giống như việc trị thuỷ trên sông "bất trị" trên thế giới, việc trị thuỷ sông Hồng là công việc đòi hỏi lâu dài bằng nhiều biện pháp tổng hợp mà hiện nay chỉ tập trung ở hạ lưu, trong khi nguồn gốc chính đồng thời cũng là tài nguyên quan trọng là phù sa thì lại diễn ra ở thượng lưu hoặc trung lưu, rất tiếc lại không nằm ở nước ta.

2. Hệ thống sông Thái Bình

Đây là một hệ thống sông khá lớn ở nước ta do ba con sông bắt nguồn ở vùng núi phía Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ hợp thành là sông Cầu, sông Thương và sông Lục Nam. Hệ thống sông Thái Bình có chiều dài dòng chính khoảng 385km (sông Cầu dài 288,5km và sông Thái Bình từ Phả Lại ra biển dài 96,3 km). Sông Cầu được xem như là dòng chính cho toàn bộ hệ thống, còn sông Thái Bình là tên gọi từ Phả Lại. Nhưng ngay sau đó, sông Thái Bình tiếp nhận được nguồn nước và phù sa của sông Hồng qua sông Đuống rồi sông Luộc với một khối lượng lớn hơn của chính mình đến hai lần, khiến sông Thái Bình trở thành một bộ phân của hệ thống sông Hồng. Vì vậy, đặc trưng thuỷ văn của hệ thống sông Thái Bình chủ yếu được rút ra từ ba sông : sông Cầu, sông Thương, và sông Lục Nam cho đến Phả Lại.

Lưu vực sông Thái Bình tính tại Phả Lại có diện tích 12680km^2, nằm trong vùng đồi núi thấp, với độ cao trung bình khoảng 180m, trong đó có nhiều khu vực đá vôi, tương đối ít mưa và lớp phủ thực vật đã bị tàn phá mạnh. Do đó, lượng nước của sông Thái Bình không phong phú lắm. Tại Phả Lại, lưu lượng trung bình hàng năm là 262m^3/s tương đương với tổng lượng dòng chảy là 8,26 tỉ m^3/năm và mô đun dòng chảy là 22,9l/s/km^2 ứng với lớp dòng chảy 725mm/năm. Trong tổng lượng này, dòng chảy chính sông Cầu chiếm khoảng 62%, sông Lục Nam là 20% và sông Thương là 18%. Về mô đun dòng chảy, lưu vực sông Cầu cũng đạt trị số lớn nhất, 23 l/s/km^2, tiếp đến là ở lưu vực sông Lục Nam, 20,8 l/s/km^2, còn ở lưu vực sông Thương chỉ đạt 15,6 l/s/km^2. Lượng dòng chảy cát bùn của hệ thống sông Thái Bình cũng không lớn lắm nếu không kể phần do sông Hồng chuyển sang qua sông Đuống và sông Luộc. Tổng lượng phù sa của sông Thái Bình tính đến Phả Lại chỉ khoảng 9,25 triệu tấn/năm, với tốc độ trung bình 118g/m^3 và trị số xâm thực là 75 tấn/km^2/năm. Trong đó sông Cầu chiếm 46%, sông Lục Nam chiếm 43% và sông Thương chỉ có 11% tổng lượng phù sa.

Chế độ nước sông Thái Bình đơn giản, trong năm có một mùa lũ và một mùa cạn. Mùa lũ dài 4 – 5 tháng, trên sông Cầu là 5 tháng (từ tháng 6 đến tháng 10), trên sông Thương và sông Lục Nam là 4 tháng (từ tháng 6 đến tháng 9). Lượng nước mùa lũ trung bình chiếm tới 78% tổng lượng cả năm, riêng ở sông Thương còn lên tới 83%. Do lượng nước sông không lớn lắm và cửa sông lại thuộc loại vịnh cửa sông (etchuye) nên thuỷ triều có ảnh hưởng rất mạnh tới sông Thái Bình, nhất là về mùa cạn, thuỷ triều lên đến An Lạc trên sông Cầu, tới Chũ trên sông Lục Nam và tới quá Phủ Lạng Thương trên sông Thương.

II. SÔNG NGÒI TRUNG BỘ

1. Hệ thống sông Cả (sông Lam)

Hệ thống sông Cả có diện tích lưu vực 27.200km^2, trong đó có 9450km^2 ở khu vực thượng lưu, chiếm 31% diện tích lưu vực, nằm trên lãnh thổ nước Lào. Dòng chính của hệ thống sông Cả tính từ Nậm Nón bắt nguồn từ dãy Pu Lôi (Lào) có chiều dài 531km. Trên lãnh thổ Việt Nam, theo dòng Nậm Mô, sông Cả chảy qua Cửa Rào, Đô Lương, thành phố Vinh và đổ ra vịnh Bắc bộ ở Cửa Hội, có hướng chính là hướng tây bắc - đông nam dọc theo đứt gãy sông Cả.

Hệ thống sông Cả có tới 150 phụ lưu, tới phụ lưu cấp 3, trong đó có các phụ lưu quan trọng như sông Con bên tả ngạn, từ núi Phu Hoạt chảy xuống và các sông

Ngàn Phố, Ngàn Sâu bên hữu ngạn trên đất Hà Tĩnh từ sườn núi Bà Mụ và Rào Cỏ chảy về.

Hệ thống sông Cả có lượng nước khá lớn, tổng lượng nước trung bình hàng năm tới 24,7 tỉ m^3.

Môđun dòng chảy của lưu vực sông Cả là 33 $l/s/km^2$. Tuy vậy, môđun dòng chảy phân bố không đều. Tại Mường Xén (trên sông Nậm Mô) môđun dòng chảy là 26,7$l/s/km^2$, tại Quỳ Châu (trên sông Hiếu) môđun dòng chảy là 47,7 $l/s/km^2$ tại Hoà Duyệt (trên sông Ngàn Sâu) môđun dòng chảy tới 64,9 $l/s/km^2$.

Về dòng chảy cát bùn, hệ thống sông Cả có lượng phù sa không lớn lắm. Trên sông Cả, tại Yên Thượng, độ đục trung bình hàng năm là 206g/m^3 tương đương tổng lượng phù sa là 3,5 triệu tấn/năm và trị số xâm thực là 148 tấn/năm/km^2. Tuy vậy, tại Quỳ Châu độ đục trung bình hàng năm chỉ có 118g/m^3 và tại Hoà Duyệt, độ đục thấp hơn cả, chỉ còn 114g/m^3.

Chế độ dòng chảy của hệ thống sông Cả khá phức tạp và không đồng nhất tại các khu vực. Trên dòng chính sông Cả, tại Yên Thượng mùa lũ kéo dài 5 tháng (từ tháng 7 đến tháng 11) và tháng có lượng nước lớn nhất là tháng 9. Trên sông Hiếu mùa lũ đến sớm hơn, từ tháng 6 và kéo dài 6 tháng cho đến tháng 11. Trên sông Ngàn Sâu, chế độ dòng chảy đã mang tính chất của sông ngòi Trung Trung Bộ với sự xuất hiện của lũ tiểu mãn (tháng 5) và mùa lũ chính đã rút ngắn chỉ còn 3 tháng và thường xuyên xảy ra muộn, từ tháng 9 đến tháng 11.

2. Hệ thống sông Thu Bồn

Hệ thống sông Thu Bồn bao gồm các sông chính là sông Thu Bồn, sông Cái, sông Bung, có diện tích lưu vực là 10.500km^2 với mật độ sông suối trung bình là 0,4km/km^2. Hệ thống sông Thu Bồn có 78 sông suối có chiều dài trên 10km.

Dòng chính của sông Thu Bồn dài 205km bắt nguồn từ vùng núi Ngọc Linh chảy ngược về phía bắc. Sau khi tiếp nhận nguồn nước từ sông Bung, sông Cái và sông Phú Gia, sông Thu Bồn chảy theo hướng tây - đông và chảy ra biển bằng hiều cửa sông với mạng lưới sông chằng chịt. Ở khu vực hạ lưu có hiện tượng bồi lấp, xói lở rất phức tạp.

Hệ thống sông Thu Bồn có dạng hình nan quạt, ở khu vực thượng lưu có độ dốc lớn, ở hạ lưu sông chảy quanh co, uốn khúc với hệ số uốn khúc xấp xỉ 2,0.

Hệ thống sông Thu Bồn có lượng nước khá phong phú, phân bố tương đối đồng đều, với môđun dòng chảy đạt đến trên 60 l/s/km^2.

Chế độ dòng chảy của hệ thống sông Thu Bồn chia làm hai mùa rõ rệt. Mùa lũ thường chỉ diễn ra trong 3 tháng, từ tháng 10 đến tháng 12 với 65% tổng lượng nước cả năm, trong đó đỉnh lũ thường xảy ra vào tháng 10, tháng 11. Mùa cạn kéo dài 9 tháng, từ tháng 1 đến tháng 9, chiếm 35% tổng lượng nước cả năm, trong đó tháng kiệt nhất là tháng 4, thường chỉ chiếm 2% tổng lượng nước cả năm.

Đặc biệt, trên hệ thống sông Thu Bồn hay xảy ra lũ lớn với độ chênh lệch của lưu lượng nước giữa mùa lũ và mùa cạn tới 500 – 700 lần.

3. Hệ thống sông Ba (sông Đà Rằng)

Hệ thống sông Ba là một hệ thống sông khá lớn và chảy hoàn toàn trong lãnh thổ nước ta. Diện tích lưu vực sông Ba Đạt 13.900km^2 và chiều dài dòng chính 388km. Bắt nguồn từ các sườn núi Công Ca Kinh (1761m) và Công Plông (1376m), sông Ba chảy theo hướng bắc – nam, đến Cheo Reo là cửa phụ lưu Ay Dun, sông chuyển sang hướng tây bắc - đông nam và tới Cổ Sơn thì chảy theo hướng tây - đông để đổ ra biển ở cửa Đà Diệt (Tuy Hoà).

Hệ thống sông Ba cũng khá phát triển, có tới 105 phụ lưu thuộc 4 cấp, trong đó đáng kể là sông Ay Dun dài 175km với diện tích lưu vực 2950km^2, sông Krông H′năng dài 130km với diện tích lưu vực 11840km^2 và sông Hinh dài 88km với diện tích lưu vực 1040km^2. Các trị số đặc trưng dòng chảy của hệ thống sông Ba không lớn lắm. Tại Củng Sơn, môđun dòng chảy là 23 l/s/km^2 tương đương với tổng lượng nước 9,39 tỉ m^3/năm, với lớp dòng chảy 672mm/năm và hệ số dòng chảy 0,42. Tuy nhiên các phụ lưu của sông Ba có lượng nước lớn hơn như tại khu vực Cheo Reo trên sông Ay Dun môđun dòng chảy đạt 24 l/s/km^2 và tại khu vực sông Hinh, môđun lên tới 63,8 l/s/km^2. Sông Ba cũng không nhiều phù sa. Tại Củng Sơn độ đục trung bình hàng năm là 227g/m^3 và trị số xâm thực cũng chỉ tới 158tấn/km^2/năm.

Chế độ nước của hệ thống sông Ba khá phức tạp, mang tính chất của các sông miền Trung Trung Bộ tức là có thêm lũ tiểu mãn vào các tháng 6, tháng 7, còn mùa lũ chính thì lại ngắn và xảy ra muộn, thường vào tháng 9 đến tháng 12. Lượng nước mùa lũ chiếm hơn 70% lượng nước cả năm và riêng tháng có lưu lượng lớn nhất (tháng 11) đã chiếm tới 28,5%, tương đương với lượng nước của tháng 8 mùa cạn. Tháng kiệt nhất là tháng 4 có lượng nước chỉ chiếm 1,4% tổng lượng nước cả

năm. Điều đó cũng nói lên tính chất khắc nghiệt của mùa khô ở đây. Vì vậy ngay từ năm 1928 đập Đồng Cam đã được xây dựng và hiện đang tiếp tục xây dựng các công trình thuỷ lợi lớn như công trình thuỷ lợi sông Hinh để điều hoà mực nước và giữ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp.

III. SÔNG NGÒI NAM BỘ

1. Hệ thống sông Đồng Nai – Vàm Cỏ.

Đây là một hệ thống khép kín, vì hai sông Đồng Nai và Vàm Cỏ chỉ gặp nhau ở cửa Soi Rạp còn được nối với nhau bằng các kênh rạch. Đây là hệ thống sông lớn thứ ba ở nước ta sau hệ thống sông Hồng và sông Cửu Long. Chiều dài dòng chính sông Đồng Nai là 635km. Diện tích toàn lưu vực của hệ thống sông Đồng Nai – Vàm Cỏ là 44.000km^2, tập trung chủ yếu ở Nam Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và một phần ở Tây Nam Bộ ; ngoài ra còn có một phần nằm trên lãnh thổ Campuchia là khu vực thượng lưu của các sông Vàm Cỏ Đông và sông Sài Gòn (rộng khoảng 67000km^2, chiếm 15% diện tích toàn lưu vực).

Toàn bộ hệ thống sông Đồng Nai – Vàm Cỏ tới 265 phụ lưu, phát triển tới cấp 4, trong đó có các sông quan trọng như sông Đa Dung dài 91km với diện tích lưu vực 1250km^2, sông Đắc Nung dài 79km với diện tích lưu vực 1140km^2, sông La Ngà dài 272km với diện tích lưu vực 4170km^2, sông Bé dài 344km với diện tích lưu vực 7170km^2, sông Sài Gòn dài 256km với diện tích lưu vực 5560km^2 và sông Vàm Cỏ dài 218km với diện tích lau vực 12800km^2. Ở khu vực hạ lưu sông Đồng Nai có 3 chi lưu đổ ra biển gồm hai chi lưu cấp 1 là Lòng Tàu và sông Soi Rạp và một chi lưu cấp hai là sông Đồng Thanh. Tuy vậy chỉ có cửa Lòng Tàu mới thực sự là dạng vịnh cửa sông có độ sâu tới 18m và khá rộng nên trung tâm thành phố Hồ Chí Minh mặc dù ở cách xa biển tới 80km vẫn có điều kiện thuận lợi để xây dựng cảng Sài Gòn thành một cảng lớn nhất nước ta hiện nay.

Lượng dòng chảy của hệ thống sông Đồng Nai – Vàm Cỏ khá phong phú với tổng lượng nước vào khoảng 32,8 tỉ m^3/năm, ứng với lớp dòng chảy 811mm/năm và hệ số dòng chảy 0,4. Trong tổng lượng nước này phần từ lãnh thổ Campuchia chảy vào sông Vàm Cỏ và sông Sài Gòn là 2,4 tỉ m^3/năm, chiếm khoảng 7,4%.

Môđun dòng chảy trên toàn lưu vực hệ thống sông Đồng Nai – Vàm Cỏ là 26,1 l/s/km^2, tuy nhiên có sự phân bố không đều. Môđun dòng chảy tại Trị An trên dòng chính sông Đồng Nai là 39,9 l/s/km^2, tại Đắc Nông trên sông Đắc Nung là 34,1 l/s/km^2, tại Tà Pao trên sông La Ngà là 37,9 l/s/km^2, tại Phước Hoà trên sông Bé là 37,2 l/s/km^2, tại Cần Đăng trên sông Vàm Cỏ là 17,3 l/s/km^2.

Lượng phù sa của hệ thống sông Đồng Nai – Vàm Cỏ không nhiều, tổng lượng phù sa vào khoảng 3,36 triệu tấn/năm với độ đục trung bình khoảng 200g/m^3 và giá trị số xâm thực là 227 tấn/km^2/năm.

Chế độ nước của hệ thống sông Đồng Nai – Vàm Cỏ cũng đơn giản, có một mùa lũ và một mùa cạn. Tại Trị An mùa lũ kéo dài 5 tháng (từ tháng 7 đến tháng 11) với lượng nước chiếm tới 82,8% tổng lượng nước cả năm. Tháng có lượng nước lớn nhất là tháng 8 chiếm 21% lượng nước cả năm. Mùa cạn kéo dài tới 7 tháng (từ tháng 12 đến tháng 6) nhưng lượng nước chỉ bằng 17,2% tổng lượng nước cả năm và tháng kiệt nhất là tháng 3 chỉ chiếm 0,8% tổng lượng nước. Lũ trên hệ thống sông Đồng Nai – Vàm Cỏ không tập trung đột ngột do dạng lông chim của mạng lưới sông, do độ dốc lưu vực không lớn với lớp vỏ phong hoá dày và do độ che phủ còn cao. Chỉ có ở khu vực hạ lưu, do cửa sông có dạng vịnh cửa sông nên thuỷ triều đã có tác động mạnh, nhất là trên các sông Vàm Cỏ và sông Sài Gòn. Lên quá Biên Hoà 30 km vẫn còn thấy tác động của thuỷ triều.

2. Hệ thống sông Cửu Long (sông Mê Công)

Hệ thống sông Mê Công là một trong những hệ thống sông lớn ở châu Á và thế giới. Hệ thống sông Mê Công có diện tích lưu vực tới 810.000km^2, trong đó 20,7% thuộc Trung Quốc ; 2,6% thuộc Mianma ; 32,4% thuộc Lào; 23,8% thuộc Thái Lan ; 19% thuộc Campuchia và 1,5% thuộc Việt Nam. Chiều dài dòng chính của sông Mê Công tới 4500km, nhưng phần ở Việt Nam chỉ có 230km. Sông Mê Công bắt nguồn từ cao nguyên Tây Tạng (ở độ cao 5000m), chảy chủ yếu theo hướng bắc – nam trừ hai đoạn ngắn nhất ở Thượng Lào theo hướng tây - đông. Về đến Phhôm Pênh sông Mê Công chia làm 3 nhánh : nhánh Tông Lê Sáp chảy vào biển Hồ và hai nhánh chảy vào Việt Nam là sông Tiền và sông Hậu. Sông Mê Công đổ ra biển Đông qua 9 cửa là cửa Tiểu, cửa Đại, cửa Ba Lai, cửa Hàm Luông, cửa Cổ Chiên, cửa Cung Hầu, cửa Định An, cửa Bát Xắc và cửa Tranh Đề. Và chính vì vậy mà sông Mê Công ở Việt Nam còn được mang tên là sông Cửu Long (9 con rồng tượng trưng cho 9 cửa sông)

Hệ thống sông Mê Công có rất nhiều phụ lưu, riêng ở Việt Nam có 286 phụ lưu từ cấp 1 đến cấp 6 trong đó có con sông lớn nhất là sông Xrêpốc dài 315km với diện tích lưu vực là 30.384km^2, môđun dòng chảy là 22,7 l/s/km^2 và độ đục trung bình 52,5g/m^3 (tại Bản Đôn).

Hai nhánh sông Tiền và sông Hậu ở Việt Nam là quan trọng nhất vì nó tiếp nhận nguồn nước của toàn bộ hệ thống sông Mê Công với tổng lượng dòng chảy vô cùng phong phú, đạt 507 tỉ m^3/năm, chiếm tới 60,4% tổng lượng nước tất cả các

sông ngòi ở Việt Nam. Trong tổng lượng nước này phần nước từ các nước Trung Quốc, Mianma, Lào, Thái Lan, Campuchia cung cấp chiếm 88,5% (457 tỉ m^3/năm) còn phần sản sinh tại nước ta chỉ có 50 tỉ m^3/năm chiếm 11,5%. Khi mới chảy vào Việt Nam lượng nước của sông Tiền tại Tân Châu chiếm 80% còn của sông Hậu tại Châu Đốc chỉ có 20%. Chỉ đến khi sông Tiền chia nước cho sông Hậu qua sông Vàm Nao thì lượng nước của hai sông này mới tương đương nhau. Lượng nước của sông Tiền tại Mĩ Thuận còn 50,52% và của sông Hậu tại Cần Thơ là 49,48% tổng lượng nước của sông Cửu Long.

Tổng lượng phù sa của sông Cửu Long rất lớn tuy rằng độ đục trung bình của nó không cao chỉ vào khoảng 100 – 150g/m^3 và trị số xâm thực đạt 76 – 100 tấn/km^2/năm. Khối lượng phù sa đồ sộ này vẫn không ngừng bồi đắp cho đồng bằng châu thổ sông Cửu Long thêm màu mỡ và hàng năm tiến ra biển hàng trăm mét. Chế độ nước sông đơn giản điều hoà mùa lũ dài khoảng 5 tháng, từ tháng 7 đến tháng 11 với lượng nước chiếm 75% tổng lượng nước cả năm lũ trên sông Cửu Long khi lên và khi rút diễn ra từ từ vì lưu vực sông dài có dạng lông chim, diện tích lớn, độ dốc bình quân nhỏ và chủ yếu là do tác dụng điều hoà của Biển Hồ tại Cămpuchia. Ở đồng bằng sông Cửu Long đỉnh lũ thường xẩy ra vào tháng 9 sau đó mức nước xuống thấp dần và kiệt nhất vào tháng 4. Điều đáng chú ý là hạ lưu sông Cửu Long vì địa hình thấp và với hệ thống kênh rạch chằng chịt đã chịu tác động rất mạnh của chế độ thuỷ triều.

a. Diễn biến lũ lụt ở đồng bằng sông Cửu Long

Đồng bằng sông Cửu Long có địa hình lòng chảo, thấp. Hàng năm vào mùa lũ, vùng này luôn bị ngập nước ở những mức độ khác nhau do nước sông Mê Kông tràn bờ chảy vào theo hai hướng : hướng theo dòng tràn từ biên giới Campuchia vào là chủ yếu và hướng dọc theo sông Tiền và sông Hậu. Tỉ lệ giữa hai hướng vào vùng bị lũ thay đổi theo mức độ lũ lớn, lũ vừa hay lũ nhỏ. Lũ càng lớn, dòng chảy tràn có ít phù sa càng thắng thế lấn át hướng từ sông ra có nhiều phù sa. 80 – 85% tổng lượng nước lũ tràn qua Đồng Tháp Mười và chỉ có 15 – 20% lượng nước lũ là từ sông vào, do đó vùng Đồng Tháp Mười ít được phù sa bồi lắng.

Sau mỗi mùa lũ, nhờ lượng phù sa bồi đắp mà độ phì nhiêu đất tăng, vụ đông – xuân tiếp sau đó sẽ bội thu về năng suất và sản lượng. Lũ còn làm tăng nguồn lợi thuỷ sản vì tôm cá vao cuối mùa rất dồi dào. Nước ngập tràn đồng tạo điều kiện thuận lợi để làm vệ sinh đồng rộng, giúp tiêu diệt sâu bệnh và chuột bọ. Đặc biệt, vùng đất chua ở Đồng Tháp Mười và tứ giác Long Xuyên là vùng đất phèn tiềm tàng dày hàng chục mét nên chỉ có

nước lũ mới đủ sức rửa phèn để có thể canh tác. Vì vậy, không thể thiếu nước lũ.

So với các vùng khác trong nước và thế giới, lũ ở đồng bằng sông Cửu Long là lũ hiền hoà nhất với đặc điểm là ổn định, lên chậm và kéo dài, ít có diễn biến bất lợi trong nhiều năm nên việc chung sống với lũ là tương đối thuận lợi.

b. Vấn đề sống chung với lũ ở đồng bằng sông Cửu Long

Chấp nhận sống chung với lũ là chấp nhận ngập lụt, tuy nhiên phải quan tâm đến chất lượng nước lũ. Nước lũ chảy tràn qua biên giới ít phù sa, trong khi nước từ sông Tiền và sông Hậu chứa nhiều phù sa, vì vậy phải cố gắng làm giảm bớt hoặc hạn chế lưu lượng nước chảy tràn qua biên giới nhằm giúp Đồng Tháp Mười ngày càng màu mỡ hơn.

Chung sống với lũ là phải chủ động làm cho lũ thay đổi theo hướng có lợi nhất cho con người, giảm bớt tác hại tự nhiên là biện pháp tích cực có thể thực hiện được. Đối với số dân cư trú lại trong mùa lũ, cần giúp họ xây dựng cuộc sống tiện nghi, văn minh, con em họ vẫn được đến trường, việc đi lại làm ăn vẫn thuận tiện trên các vùng đất cao, nhà sàn. Trong sản xuất nông nghiệp, cần bố trí thời vụ phù hợp, nhất là lúa hè thu để né lũ. Một số nơi có thể làm đê bao ở vùng ngập nông, chống lũ đầu mùa. Các vùng ngập nông rộng lớn ở Nam Long An, Tiền Giang, Vĩnh Long, Cần Thơ, Nam An Giang là vùng đất màu mỡ, ít chua phèn, không mặn, dễ cấp nước mùa khô, đông dân, ở đó có thể ngăn lũ hoàn toàn để tăng vụ, trồng cây lâu năm có giá trị. Do đó, có thể xây dựng những vùng bao vừa và nhỏ với quy mô khoảng 1.000 – 10.000 ha mỗi ô để chống lũ cả năm xen với đường thoát nước theo kênh để tiêu thoát cho vùng kề cận phía trên. Tất cả có đến 1/3 tổng diện tích vùng lũ được các địa phương yêu cầu cho ngăn lũ cả năm, có công trình để tiêu thoát nước và lấy phù sa đúng lúc (Tiền Giang 140.000 ha, Vĩnh Long 92.000 ha, Cần Thơ 110.000 ha, An Giang 100.000 ha...). Tỉnh An Giang đã đầu tư 23 tỉ đồng để đắp đê, đập, làm cống thoát nước, bảo vệ gần 210.000 ha lúa và màu vụ hè thu năm 1997, trong đó ngân sách Nhà nước là 5,3 tỉ đồng, nhân dân đóng góp 18 tỉ 150 triệu đồng. Các huyện đầu nguồn và các huyện vùng sâu nằm trong Tứ giác Long Xuyên đắp được 693 đập tạm và sửa chữa được 34 cống dưới đê để tiêu thoát nước nhanh, kinh phí 2 tỉ đồng. Nhờ vậy, nông dân các huyện đã thu hoạch trọn vẹn trên 13.000 ha hoa màu và thu hoạch cơ bản trên 194.000 ha lúa hè thu trong tình hình lũ về sớm.

Chung sống với lũ có chế ngự là một bước đi hợp với quy luật tự nhiên và hoàn cảnh kinh tế – xã hội nước ta. Vấn đề là hạn chế sự thiệt hại do lũ lụt ở mức thấp nhất. Lũ xảy ra trên quy mô toàn đồng bằng và có một lượng nước khổng lồ tràn qua, cho nên các biện pháp đắp đê hay xây dựng hồ chứa rất khó thực hiện và làm thay đổi môi trường theo chiều hướng xấu mà hậu quả của nó không thể lường hết được. Biện pháp đắp đê bao thực tế sẽ ngăn cản sự thoát nước, kéo dài thời gian ngập lụt ở vùng lân cận, mặt khác khi đê bao bị vỡ thì thật là một hiểm hoạ. Vì vậy cần xây dựng một chiến lược thích ứng với điều kiện ngập lụt, đó là phát triển thuỷ lợi và giao thông, trước hết là phát triển kênh mương và đường sá ; trồng cây để chắn sóng, bảo vệ nhà cửa và làm chậm lũ ; quy hoạch lại khu dân cư gồm nhà sàn ở vùng ngập nông hay đắp dải đất cao chạy dọc theo hướng nước chảy, không làm đê bao khoanh vùng, đê sông.

Hạn chế từng phần tiến tới khắc phục triệt để dòng chảy từ biên giới xuống, để tăng cường các dòng chảy theo kênh mang bùn cát từ sông vào nhằm cải tạo đồng ruộng. Giảm bớt mức độ ngập và thời gian ngập nước, trước hết là đối với lũ sớm để tránh việc xây dựng hàng loạt đê bao chống lũ tháng VIII ở hạ nguồn, tiến tới giảm cao trình xây dựng cho các vùng nội đồng. Hướng dòng chảy lũ sớm vào các vùng xa sông Tiền nhằm mục đích cải tạo chất lượng nước ở những vùng có chất lượng nước xấu mà điển hình là hướng dòng chảy lũ sang vùng giữa hai sông Vàm Cỏ và xây dựng các cống ở đầu các kênh trục ngang để điều khiển dòng chảy vào mùa lũ.

c. Công trình thoát lũ đồng bằng sông Cửu Long

Thực hiện Chương trình quốc gia kiểm soát vùng lũ, sống chung với lũ ở đồng bằng sông Cửu Long, Chính phủ đã giao cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện ba công trình cấp bách thoát lũ về hướng tây và ra biển gồm : Kênh Tuần Thống – T5, kênh T6 và nạo vét một phần kênh Luỳnh Huỳnh. 3 công trình cấp bách này kết hợp với các kênh thoát lũ hiện có đã làm cho cường suất dòng chảy của lũ từ 4000 m^3/giây giảm xuống còn 1500 – 1700 m^3/giây. Đặc biệt các tiểu vùng của tứ giác Hà Tiên – Rạch Giá đã đón nước ngọt về đồng ruộng.

Sau khi hoàn thành và đưa vào sử dụng hệ thống thoát lũ kênh T5, T6 (Tuần Thống, Luỳnh Huỳnh) nối liền 2 tỉnh An Giang, Kiên Giang với tổng chiều dài 50.248 m, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng thêm một kênh thoát lũ là kênh Lun Lớn 1 xuất phát từ Rạch Giá - Hà Tiên tại vị trí cầu Lun Lớn

trên quốc lộ 80 và đổ thẳng ra biển Tây với chiều dài 87000 m, kinh phí đầu tư gần 12 tỉ đồng.

Bài 36 ĐẶC ĐIỂM ĐẤT VIỆT NAM

1. Sự phân bố tài nguyên đất trên thế giới và tình hình sử dụng đất ở Việt Nam như thế nào ?

a. Tài nguyên đất trên thế giới

Sự thay đổi về khí hậu, thảm thực vật, đá mẹ, địa hình và tuổi của đất trên Trái Đất là nguyên nhân hình thành nhiều loại đất khác nhau về màu sắc, độ dày đất, độ chua và nhiều tính chất khác. Nhìn chung, trên thế giới có 5 nhóm đất phổ biến được phân bố ở các vùng khác nhau là :

– Đất Podzol : phân bố ở các vùng khí hậu lạnh.

– Đất đen (mollisols) : phân bố ở các vùng khí hậu bán khô hạn.

– Đất đỏ (oxisols) : phân bố vùng khí hậu khô và nóng.

– Đất Alfisols : phân bố ở vùng khí hậu ẩm ướt với mùa hè nóng và mùa đông lạnh.

b. Tài nguyên đất ở Việt Nam và tình hình sử dụng

Việt Nam có diện tích tự nhiên gần 33 triệu ha, chưa kể quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa, xếp thứ 55 trong tổng số 200 nước của thế giới, thuộc quy mô diện tích trung bình. Nhưng vì dân số đông nên diện tích đất bình quân đầu người là 0,46 ha/người (1995), thuộc loại thấp nhất trên thế giới, xếp thứ 120 và bằng 1/6 bình quân của thế giới.

Diện tích đất đang được sử dụng là 22.226.830 ha, chiếm 68,83% tổng quỹ đất. Còn 10.667.577 ha đất chưa sử dụng, chiếm 33,04% diện tích đất tự nhiên. Đất nông nghiệp ít, chỉ có 8,416 triệu ha (26,1% diện tích đất tự nhiên). Một số diện tích đất xấu chưa được cải tạo trong đó có 460.00 ha đất cát.

Với thực trạng sử dụng đất như hiện nay, cho dù đến năm 2020 tiềm năng đất nông nghiệp được khai thác hết (khoảng 10 triệu ha) thì với dân số đông, đất nông nghiệp chỉ còn dưới 1000m^2/người. Như vậy, nước ta là một trong nước hiếm đất nhất trên thế giới nên việc phát triển kinh tế – văn hoá – xã hội của đất nước phải luôn luôn gắn liền với chiến lược sử dụng một cách tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên có hạn này. Đất vùng đồng bằng thích hợp cho cây hoa màu, lương thực ngắn ngày, chủ yếu phục vụ cho an ninh lương thực, thực phẩm quốc gia, trên thực tế đã được khai thác tới hạn. Ở các vùng châu thổ đông dân, nơi có bình quân đất canh tác chỉ còn 300m^2/người, tức là nếu sản xuất thuần nông thì mỗi ngày một người phải sống dựa vào sản phẩm của 1m^2 đất đem lại. Để đảm bảo an ninh lương thực, thì đất đồng bằng, đặc biệt là đất lúa phải được bảo vệ nghiêm ngặt.

2. Làm thế nào để chống xói mòn đất ?

Muốn chống được xói mòn đất, người ta không thể áp dụng một biện pháp đơn lẻ nào, mà phải lựa chọn một hệ thống biện pháp thích hợp :

– Trồng cây che phủ mặt đất theo kiểu nông, lâm nghiệp kết hợp tạo ra tán che nhiều tầng, nhiều lớp tạo độ ẩm thích hợp, đảm bảo nhiệt độ tốt cho sinh vật và động vật phát triển, cải tạo môi trường đất. Trên mặt đất lớp thảo mục, tiếp đó là những lớp cây tạo ra nhiều tầng sẽ hạn chế đáng kể xung lực của hạt mưa. Việc trồng xen những cây hằng năm với cây trồng lâu năm và trồng gối sẽ tạo được một tán che tối đa.

– Công trình đồng ruộng : ruộng bậc thang, kiến thiết đồi nương, đào mương giữa dốc... ; làm đất, gieo trồng theo đường đồng mức hoặc trồng cây theo đường hàng ngang dốc để cắt dòng chảy .... đều có tác dụng phân tán, làm giảm cường độ dòng chảy và bùn cát, hạn chế xói mòn.

– Cải thiện cấu trúc đất : làm cho đất tơi xốp, giữ được nước hạn chế tốc độ chảy, có kết cấu bền vững và làm tăng mức độ gồ ghề cũng có tác dụng chống xói mòn đất.

– Phòng chống xói mòn trên phạm vi toàn lãnh thổ :

Trên phạm vi toàn vẹn lãnh thổ rộng lớn phòng chống xói mòn phải có những đầu tư lớn và tiến hành theo các bước sau đây :

+ Điều tra khoanh vùng vẽ bản đồ xói mòn trên cơ sở các bản đồ : địa hình, thổ nhưỡng, hiện trạng sử dụng đất, địa chất, phân bố mưa, thực bì.

Tuy nhiên, bản đồ xói mòn chỉ được chính thức xác lập sau khi đã kiểm tra thực địa.

+ Xây dựng và thực thi các biện pháp chống xói mòn : bảo vệ rừng đầu nguồn (trồng mới hoặc nuôi dưỡng rừng đầu nguồn), trong đó, cần xác định cụ thể phạm vi, diện tích và chủng loại cây của rừng đầu nguồn.

+ Xây dựng, thiết lập mạng lưới hồ chứa để giữ nước tránh các dòng chảy mạnh, chảy xiết, lũ quét. Khi xây dựng các hồ lớn cần phải dự đoán những tác động có thể xẩy ra trong môi trường.

+ Xây dựng các công trình ngăn lũ và phân lũ : có thể đắp đập tạo thành hồ chứa nhỏ hoặc có thể dùng các bó cành cây, bó tre để cản dòng chảy khi cần thiết, có thể phân lũ thành nhiều nhánh để hạn chế cường độ lũ.

– Phòng chống xói mòn trên phạm vi khu vực :

Đây là phương pháp được thực thi ở những khu vực hẹp (một nương rãy, một quả đồi hay một cánh đồng). Trong phương pháp này, người ta không phải đầu tư lớn, dễ làm nên hợp tác xã hoặc từng hộ nông dân cũng có thể áp dụng. Tuy nhiên, phải căn cứ vào cây trồng, hiện trạng sử dụng đất mà chọn lọc các biện pháp thích hợp.

Riêng đối với đất canh tác hằng năm, do có tán che phủ thấp, rễ phát triển yếu, đất có thể bị xới xáo hoặc làm cỏ ngay cả trong thời gian có mưa nhiều nên cần áp dụng các biện pháp : canh tác theo đường đồng mức, gieo hàng dày và mật độ cây hàng năm cũng dày. Ngoài ra, cần phải trồng xen, trồng gối, nếu cần phải làm luống thì làm luống cắt ngang sườn dốc ; tạo ra băng đệm bằng cách trải đều ngang dốc cỏ tươi, cỏ khô, thân cây khô... Làm ruộng bậc thang cũng là một phương pháp hữu hiệu để hạn chế dòng chảy..

Bài 37 ĐẶC ĐIỂM SINH VẬT VIỆT NAM

1. Hệ sinh thái rừng nhiệt đới ngập mặn

Hệ sinh thái rừng nhiệt đới ngập mặn phát triển ở vùng cửa sông ven biển nước ta, trên đất mặn ngập triều và cũng là rừng đặc trưng thổ nhưỡng. Điều kiện sinh thái của rừng cây ngập mặn là khí hậu nhiệt đới, đất mặn,

ngập nước quanh năm, đất bị gây hoá, không thoáng khí, đất lầy chưa vững chắc. Các loài cây mọc

trên có đặc điểm sinh thái riêng là ưa mặn, rễ không làm thành cái nơm nổi trên mặt đất, lá cứng dày, mọng nước, có cấu tạo chịu hạn. Rừng ngập mặn ven biển Bắc Bộ và Trung Bộ là rừng cây bụi thấp, nhỏ, cao chừng 3 – 4m. Rừng ngập mặn tập trung ở Nam Bộ và là những rừng cây gỗ lớn. Đước ở bán đảo Cà Mau cao tới 20 – 30m. Sự khác nhau đó được giải thích là do độ dày tầng đất Nam Bộ sâu hơn hẳn (20m) so với lớp bùn nông ở Bắc Bộ (1m) (theo Thái Văn Trừng).

Số loài cây trong rừng ngập mặn không nhiều, khoảng 20 loài. Phần lớn là cây bụi, rậm rạp xanh quanh năm. Các họ cây quan trọng nhất là họ Đước (*Rhizophoraceae*), họ Mấm (*Verbenaceae*), họ Sú (*Meliaceae*), họ Bần (*Lythraceae*), họ Đơn nem (*Myrrinaceae*). Tuỳ theo trạng thái của đất, mỗi nơi có một số loài ưu thế. Ngoài cùng, trên đất còn nhiều nước (bùn lỏng), mấm đen (Avicennia) là loài cây tiên phong, mọc gần như thuần loại tạo thành quần lạc cao chừng 2 – 3m. Trong quần lạc, thỉnh thoảng có xen loài cây đước và một số cây đâng chừng 3 – 4m, vươn cao trên quần lạc mấm đen. Sự cố định đất dần của loài cây này đã làm cho chúng bị đào thải, thay thế bằng các loài cây mọc trên đất bùn khô như đước (*Rhizophora mucronata*), đâng (*R.Conjugata*), vẹt (*Brugniera gymmorhiza)* bần (*Sonnerata acida*) và sú (*Aegiceras majus*).

Ở miền Bắc phổ biến là loài cây sú và cây trang (*Kandelia rheedii*). Còn ở miền Nam phổ biến các loài đước, đâng, dừa nước (*Nipa frutescens*), chà là (*Phoenix Paludosa*), dà vôi (*Ceriops tagal*) mà hầu như không thấy ở miền Bắc. Trong cùng, trên đất cứng khô thường gặp các loài cây giá (*Excoecaria agallocha*). Ở miền Nam, mọc xen giá còn có các loài cóc trắng (*Lumnitera racemosa*), cóc đỏ (*Lumniteza cocciena*). Dọc bờ kênh rạch nước lợ, gặp các loài bần, quá trong nơi nước lợ nhạt dần là hàng dừa nước mọc xen lẫn với ô rô (*Acanthus ilicifolius*).

Quá trình diễn thế tự nhiên trên rừng ngập mặn ven biển là quá trình tự đào thải của các loài cây này nhường chỗ cho loài cây khác trong điều kiện chính bản thân nó tham gia vào quá trình làm biến đổi đất đai.

Quần xã động vật trong rừng ngập mặn rất phong phú, nhất là các loài thân mềm, nhiều loài có giá trị kinh tế cao như Hầu, Sò, Ngao, Ngán, Vọp, Don,

các loài giáp xác như tôm, cua bể, ghẹ và các loài cá đáy ăn thực vật. Tại rừng ngập mặn Quảng Ninh còn có loài Vẹm xanh và các bãi Sá sùng. Sống trên cây, trong đất còn có loài cây ăn quả, hạt, lá cây, mật hoa như khỉ, sóc, lợn rừng, chuột, ong và các loài ăn côn trùng, ăn thịt, ăn tạp như rái cá, trăn, rắn, kì đà, cá sấu, dơi, nhiều nhất là các loài chim như cò, hạc, ngỗng, sếu, cốc, bồ nông, mòng biển tập trung đông đảo thành các sân chim Đầm Dơi, Cái Nước ở Cà Mau.

Trước đây nước ta có diện tích rừng ngập mặn khá rộng 450.000 ha, đứng thứ hai trên thế giới sau rừng ngập mặn Amazôn ở Nam Mĩ. Rừng ngập mặn ở Nam Bộ rộng nhất trên, 300.000 ha (riêng Cà Mau chiếm gần một nửa diện tích) và cũng là rừng ngập mặn điển hình nhất, giàu có nhất. Hệ sinh thái rừng ngập mặn có năng suất sinh học cao, đặc biệt là sinh khối động vật nước lợ ở vùng cửa sông ven biển, nơi có nguồn thức ăn và đa dạng sinh học phong phú nhất.

Diện tích và sự giàu có, đa dạng sinh học của rừng ngập mặn ở nước ta đã bị suy giảm đáng kể, nhất là rừng ngập mặn Nam Bộ. Việc khai thác nguồn thuỷ sản vùng rừng ngập mặn không hợp lí, việc biến rừng ngập mặn thành đồng ruộng, vuông tôm đã không sử dụng được hết nguồn lợi tài nguyên sinh học của môi trường và tình trạng gia tăng ô nhiễm vùng cửa sông, ven biển đề cần quan tâm.

2. San hô trong biển nhiệt đới

San hô là một loài động vật nhỏ có vỏ vôi, chỉ có thể sống trong các biển nhiệt đới ấm quanh năm trên 18^{o} và trong, không có phù sa làm vẩn. San hô sống tập đoàn sinh trưởng rất mau, mới nóu lên, san hô nom mềm mại như búp măng, nên được gọi là “măng biển”. San hô con ra đời từ vỏ san hô mẹ, nhưng không bứt rời khỏi vỏ mẹ mà dính mãi với mẹ, cứ thế hệ này sang thế hệ khác, chồng chất lên nhau, tạo ra những hình thù mềm mại như cây cỏ, hoa lá đẹp như những công trình gọt đẽo tinh xảo, nên thường gọi là cây san hô tuy không phải là thực vật. Vỏ những san hô đã chết cứng lại với nhau ở bên dưới, san hô sống ở phần trên vẫn mỗi ngày một sinh ra thỉnh thoảng lại nhẹ nhàng đung đưa như hoa lá ngả nghiêng trước gió, mỗi khi có vật gì làm xáo động nước biển.

> ... Ngoài khơi nước ta có nhiều quần đảo san hô lớn, điển hình là các quần đảo Trường Sa, Hoàng Sa. San hô đang chồng chất lên nhau làm thành vô số đảo mà thuật ngữ gọi là atoll. Cấu tạo toàn bằng vỏ san hô, các đảo ấy gồm một số vành đá nổi lên trên mặt biển, quây tròn thành

một vũng nước ở giữa như một cái đầm gọi là đảo vành khăn. Những đảo nước nổi lên còn nhỏ, lâu rồi thì hợp thành những vành khăn lớn. Đường kính có thể lớn tới hàng km. Những cây mọc lên trước tiên trên những đất san hô ấy là dừa, nên đảo san hô gọi là đảo dừa. Một cảnh quan độc đáo trên các biển nhiệt đới là do những đảo san hô như thế tạo ra.

Bài 38 BẢO VỆ TÀI NGUYÊN SINH VẬT VIỆT NAM

1. Vai trò của rừng là gì ?

Rừng là thảm thực vật của những cây thân gỗ trên bề mặt trái đất, giữ vai trò to lớn đối với con người :

- Cung cấp nguồn gỗ, củi.
- Điều hoà khí hậu, tạo ra ôxy
- Điều hoà nước.
- Nơi cư trú động của động, thực vật và tàng trữ các nguồn gen quý hiếm.

Một hecta rừng hàng năm tạo nên sinh khối khoảng 300 – 500 kg, 16 tấn ôxy (rừng thông 30 tấn, rừng trồng 3 – 10 tấn). Mỗi người một năm cần 4.000 kg O_2 tương ứng với lượng ôxy do 1000 – 3000m^2 cây xanh tạo ra trong năm. Nhiệt độ không khí rừng thường thấp hơn nhiệt độ đất trống khoảng 3 – 5^{o}C. Rừng bảo vệ và ngăn chặn gió bão. Hệ số dòng chảy mặt đất có độ che phủ 35% lớn hơn đất có độ che phủ 75% hai lần. Lượng đất xói mòn của rừng bằng 10% lượng đất xói mòn từ vùng đất không có rừng. Rừng là nguồn gen vô tận của con người và nơi cư trú của các loài động thực vật quý hiếm. Vì vậy, tỉ lệ đất có rừng che phủ của mỗi quốc gia là một chỉ tiêu đánh giá chất lượng môi trường quan trọng. Diện tích đất có rừng của một quốc gia tối ưu phải đạt 45% tổng diện tích.

Tài nguyên rừng trên Trái Đất ngày càng bị thu hẹp về diện tích và trữ lượng.

- Đầu thế kỉ XX diện tích rừng trên thế giới là 6 tỉ ha.
- 1958 4,4 tỉ ha
- 1973 3,8 tỉ ha

- 1995 2,3 tỉ ha

Tốc độ mất rừng hàng năm trên thế giới là 20 triệu ha, trong đó rừng nhiệt đới bị mất là lớn nhất. Năm 1990 châu Phi và châu Mĩ La Tinh còn 75% diện tích rừng nhiệt đới, châu Á còn 40%. Theo dự báo đến năm 2010 rừng nhiệt đới chỉ còn 20 – 25% ở một số nước châu Phi, châu Mĩ La tinh và Đông Nam Á. Rừng ôn đới không giảm về diện tích nhưng chất lượng và trữ lượng gỗ bị suy giảm đáng kể do ô nhiễm không khí. Theo tính toán giá trị kinh tế rừng ở châu Âu giảm 30 tỉ USD/năm.

2. Nguyên nhân nào gây suy thoái rừng ở Việt Nam

Có thể kể ra 6 nguyên nhân chính gây nên mất rừng và làm suy thoái rừng ở nước ta là :

– Đốt nương làm rẫy, sống du canh ; Trong tổng diện tích rừng bị mất hằng năm thì khoảng 40 – 50% là do đốt nương làm rẫy. Tính sơ bộ ở Đắc Lắc từ 1991 đến 1996 mất trung bình 3000 – 3500 ha rừng/năm, trong đó trên 1/2 diện tích rừng bị mất đi do làm nương rẫy.

– Chuyển đất có rừng sang đất sản xuất các cây kinh doanh, đặc biệt là phá rừng để trồng các cây công nghiệp như cà phê ở Tây Nguyên chiếm 40 – 50% diện tích rừng bị mất trong khu vực.

– Khai thác quá mức vượt khả năng phục hồi tự nhiên của rừng.

– Do ảnh hưởng của bom đạn và chất độc hoá học trong chiến tranh, đặc biệt ở miền Nam đã phá huỷ khoảng 2 triệu ha rừng tự nhiên.

– Do khai thác không có kế hoạch, kỹ thuật khai thác lạc hậu, làm lãng phí tài ngyên rừng.

– Do cháy rừng, nhất là rừng tràm, rừng thông, rừng khộp rụng lá.

3. Việc quan trọng hàng đầu là phải bảo vệ tài nguyên rừng

Năm 1943, theo số liệu thống kê của Mô răng, tỉ lệ che phủ rừng của cả nước là 43,8%, riêng ở Bắc Bộ tới 60% thì đến năm 1983, chỉ còn 23,6%, nghĩa là sau nửa thế kỉ diện tích rừng đã bị thu hẹp gần một nửa. Đây cũng là thời điểm tài nguyên rừng bị kiệt quệ nhất, diện tích đất hoang, đồi trọc lên tới 14 triệu ha (chiếm hơn 2/5 diện tích lãnh thổ). Sau 15 năm, với mọi nỗ lực nhằm phục hồi rừng, thực hiện dự án trồng rừng đã

được nâng dần, năm 1990 là 27,7% năm 1999 đạt được 33,2% do diện tích rừng trồng tăng lên đáng kể. Theo số liệu kiểm kê rừng năm 1999, thì trên toàn quốc có hơn 10,9 triệu ha rừng, rừng tự nhiên chiếm hơn 9,4 triệu ha, rừng trồng đạt gần 1,5 triệu ha (gần gấp 4 lần so với diện tích rừng trồng năm 1983). Những năm qua, chúng ta đã nỗ lực bằng nhiều biện pháp hồi phục rừng, làm giảm đáng kể diện tích đất trống đồi trọc từ trên 10 triệu ha (năm 1999), đến năm 2003 còn gần 7 triệu ha, tổng diện tích có rừng trên toàn quốc trên 12 triệu ha, đạt độ che phủ 36,1%. Tuy nhiên, tài nguyên rừng vẫn bị suy thoái mạnh, thể hiện rõ nhất ở tình trạng suy giảm chất lượng rừng.

Năm 1943, cả nước có trên 14 triệu ha rừng, thì loại rừng có trữ lượng trên 150m^3/ha chiếm gần 10 triệu ha, trong đó rừng tốt có trữ lượng trên 300m^3/ha chiếm 2,5 triệu ha. Theo thống kê năm 1990, diện tích rừng có trữ lượng trên 150m^{3}ha cả nước chỉ còn hơn nửa triệu ha ; năm 1999, rừng có trữ lượng tốt chỉ còn gần 200 nghìn ha. Chỉ còn hiếm hoi những cánh rừng nguyên sinh giàu có với quang cảnh rừng già âm u, tĩnh mịch. Dưới tán rừng hầu như khép kín, mặt đất ẩm ướt bao phủ một lớp thảm thực vật tươi tốt. Trên cao vượt lên tán rừng là những cây đại thụ chứng minh cho sự tồn tại của rừng nguyên sinh. Thảm rừng nguyên sinh ở nước ta đang có dấu hiệu phục hồi làm tăng tỉ lệ che phủ. Tuy nhiên đó vẫn là những thực bì thức sinh kém chất lượng.

Tác động của con người nhanh chóng biến những khu rừng giầu có thành nghèo kiệt. Điều kiện khí hậu ẩm cao đã tạo thuận lợi cho sự phục hồi lớp phủ thực vật, mặc dù vậy thời gian để quá trình diễn thế ngược trở lại từ rừng nghèo thành rừng giàu thì phải tính bằng hàng trăm năm, thậm chí không có thể. Hiện chúng ta còn gần 10 triệu ha đất hoang, đồi trọc cần được cải tạo trồng rừng che phủ. Nước ta là một nước nhiều đồi núi, mà diện tích rừng theo đầu người rất thấp, trung bình chỉ có 0,14ha (cao nhất ở Tây Nguyên là 1,33ha, thấp nhất ở Đông Nam Bộ còn 0,07ha) thấp hơn cả trị số trung bình của châu Á (0,4ha) và của thế giới (1,6ha), kém xa so với châu Đại Dương (6,7ha) và Mĩ La Tinh (5,2ha).

Song song với hoạt động phá rừng làm mất nơi cư trú và nguồn thức ăn của giới động vật, cùng với việc săn bắn quá mức các loài chim thú đã làm suy giảm đáng kể số lượng các loài động vật hoang dã và nguồn gen thực, động vật qúi hiếm. Ở nước ta bước đầu đã xác định được có gần 500 loài hoặc nhóm loài thực vật, 85 loài thú, 63 loài chim, 40 loài bò sát, lưỡng cư đạng bị mất dần, trong đó số loài thực, động vật quý hiếm đang có nguy cơ bị tiêu diệt lên tới 100 loài thực vật,

54 loài thú và 60 loài chim. Trong sách đỏ Việt Nam "đã thống kê, phân loại 360 loài thực vật và 350 loài động vật thuộc loài quí hiếm theo mức độ nguy cấp cần được phải bảo vệ khỏi nguy cơ tuyệt chủng. Nhiều loài cây gỗ quí đang có nguy cơ cạn kiệt như đinh, lim, sến, táu, hoàng đàn, giáng hương, cẩm lai, trắc, mun, gụ. Nhiều loài động vật hoang dã quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng đã gây được sự chú ý của các tổ chức bảo vệ thiên nhiên thế giới. Hiệp hội quốc tế bảo vệ thiên nhiên (IUCN) đã đưa vào danh sách các loài cần được bảo vệ ở Việt Nam gồm các loài voi, vẹt ngũ sắc, vượn đen, hổ, nai cà tong, bò xám, bò tót, trâu rừng và xếp loài bò xám (Bos sauveli) là loài thứ hai trong danh sách 12 loài động, thực vật trên thế giới cần được bảo vệ. Nước ta có 4 loài trong số 8 loài trâu bò hoang dã của vùng Đông Nam Á là bò xám, bò rừng Ban teng, bò tót và trâu rừng. Sau chiến tranh Đông Dương, các nhà khoa học cho rằng, loài bò xám đã bị tiêu diệt, nhưng sau giải phóng miền Nam đã phát hiện còn vài chục con ở sát vùng biên giới. Cũng phát hiện được loài tê giác một sừng ở vùng Bù Gia Mập, dự kiến chỉ còn khoảng 10 – 15 con còn sót lại. Các loài chim trĩ, sếu cổ trụi, trĩ sao, gà lam mào trắng, gà lam mào đen, gà lam đuôi trắng đã được Tổ chức bảo vệ chim trĩ quốc tế và Hiệp hội bảo vệ chim quốc tế chấp nhận hỗ trợ từng bước trong chương trình bảo vệ.

Không chỉ trên đất liền mà nguồn tài nguyên sinh vật dưới nước, đặc biệt nguồn hải sản nước ta cũng bị giảm sút rõ rệt. Nguồn lợi cá nổi (cá trích, cá lục, cá lầm ...) ở ven biển vịnh Bắc Bộ đang có chiều hướng giảm dần. Vùng biển Tây Nam, nơi có nguồn hải sản rất lớn thì sản lượng đánh bắt cá, tôm cũng giảm sút đáng kể. Nhiều loài có nguy cơ tuyệt chủng như cá mòi, cá cháy, ... nhiều loài đang giảm mức độ tập trung như cá chim, cá gúng, cá hồng. Đó là hậu quả của sự khai thác đánh bắt quá mức và tình trạng gia tăng ô nhiễm môi trường nước, nhất là ở các vùng cửa sông, ven biển. Sự suy giảm tính đa dạng, giàu có của nguồn tài nguyên sinh vật tự nhiên đã trở thành một đặc điểm của giới sinh vật Việt Nam hiện tại. Do vậy, cần đặc biệt chú ý đặc điểm này trong khai thác, sử dụng tài nguyên sinh vật.

Bài 39 ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA TỰ NHIÊN VIỆT NAM

I. ĐẶC ĐIỂM CHUNG TỰ NHIÊN VIỆT NAM

1. Thiên nhiên Việt Nam mang sắc thái của tự nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa

– Đặc điểm cơ bản và nổi bật nhất của tự nhiên Việt Nam là tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa. Đặc điểm này vừa phản ánh được bản chất của tự nhiên Việt Nam vừa có tác động sâu sắc đến các đặc điểm cơ bản khác của tự nhiên.

Căn cứ vào các chỉ tiêu khí hậu và qua đó chi phối trực tiếp đến các yếu tố và chế độ thuỷ văn của nước ta, đồng thời căn cứ vào lớp phủ thổ nhưỡng và lớp phủ thực vật nguyên sinh, vào các dạng và các kiểu địa hình cũng có thể thấy được bản chất tự nhiên nước ta mang sắc thái nhiệt đới ẩm gió mùa rất rõ nét.

a) Thiên nhiên nhiệt đới gió mùa biểu hiện qua đặc điểm khí hậu

Toàn bộ lãnh thổ nước ta nằm trong vành đai nóng của bán cầu Bắc. Điểm cực Bắc của nước ta nằm sát chí tuyến Bắc, điểm cực Nam trên đất liền chỉ cách xích đạo trên 8^o vĩ tuyến. Khí hậu nước ta có nền nhiệt độ cao do tiếp nhận bức xạ Mặt Trời rất lớn quanh năm. Tính chung trong cả nước, lượng bức xạ tổng cộng thường đạt 120 – 130kcl/cm^2/năm, cán cân bức xạ 75 – 90kcal/cm^2/năm, đều đạt và vượt các chỉ tiêu của khí hậu xích đạo và nhiệt đới. Vì thế, nhiệt độ trung bình hàng năm tại các khu vực ở nước ta thường từ 21 – 26^{0}C và tổng nhiệt độ hàng năm thường đạt 8000 – 9000^{0}C. Sự dồi dào về chế độ nhiệt, ánh sáng là điều kiện vô cùng thuận lợi cho lớp phủ thực vật nhiệt đới và á xích đạo phát triển mạnh mẽ.

Ngoài chế độ nhiệt tiêu biểu cho vùng nhiệt đới, khí hậu nước ta còn có một đặc điểm rất đặc sắc là ẩm. Đặc điểm này làm cho khí hậu nước ta khác với khí hậu nóng, khô hạn và có tính chất hoang mạc của một số nước và khu vực ở Tây Nam Á và hoang mạc Sahara. Chế độ ẩm của khí hậu nước ta được thể hiện rõ ở độ ẩm tương đối và lượng mưa. Lượng mưa ở nước ta cũng khá dồi dào, trung bình hàng năm đạt từ 1500 – 2000mm.

Chế độ ẩm cao của nước ta có được là do có nguồn cung cấp rất dồi dào và dường như vô tận của Biển Đông rộng lớn và nóng ẩm quanh năm. Lượng ẩm này còn được bổ sung bằng nguồn hơi nước và nước mưa từ các khối không khí nóng ẩm của vùng chí tuyến Tây Thái Bình Dương và vùng xích đạo thuộc Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương định kì và thường xuyên mang đến nước ta theo cơ chế hoạt động của chế độ gió mùa và tín phong.

Chế độ gió mùa được thể hiện rõ ở nước ta bởi sự thay đổi luân phiên của hai mùa gió trong năm : mùa hạ, từ tháng 5 đến tháng 10 là gió mùa Tây Nam và mùa đông từ tháng 11 đến tháng 4 là gió mùa Đông Bắc.

Gió mùa Tây Nam mang đến nước ta các khối không khí nóng và ẩm của vùng xích đạo làm cho nhiệt độ cao, độ ẩm lớn và mưa nhiều. Gió mùa Đông Bắc mang đến nước ta các khối không khí lạnh và khô của lục địa phương Bắc giá lạnh vào thời kì mùa đông. Tuy vậy, khi đến lãnh thổ nước ta các khối không khí này đã biến tính đi nhiều trở nên nóng ẩm và bớt khô hơn. Điều này được thể hiện rất rõ là vào thời kì mùa đông ở miền Bắc Việt Nam, cho đến giới hạn phía nam là núi Bạch Mã (ở khoảng vĩ độ 16^{o}B), có một mùa đông lạnh và tương đối khô với khoảng 3 tháng (từ tháng 12 đến tháng 2) có nhiệt độ trung bình hàng tháng xuống dưới 20^{o}C, nhưng từ Đà Nẵng trở vào thì hầu như không còn khái niệm mùa đông lạnh nữa vì không có tháng nào nhiệt độ xuống dưới 20^{o}C. Từ phía Nam của dãy núi Bạch Mã trở vào khí hậu nóng quanh năm. Ở đây khái niệm mùa chỉ thích hợp với mùa khô và mùa mưa do cơ chế gió mùa Đông Bắc và gió mùa Tây Nam chi phối.

b. Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa biểu hiện qua các thành phần tự nhiên khác

Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của tự nhiên nước ta không chỉ được phản ánh bằng những chỉ số khí hậu cụ thể mà còn được biểu hiện trong tất cả các thành phần của tự nhiên, trong các cảnh quan thiên nhiên ở khắp mọi miền đất nước.

> Đặc tính nóng ẩm đã làm cho các quá trình phong hoá, đặc biệt là phong hoá học diễn ra mạnh mẽ tạo nên lớp vỏ phong hoá nhiệt đới ẩm rất dày. Sự xen kẽ kế tiếp giữa mùa mưa và mùa khô đã tạo những điều kiện thuận lợi cho sự tích tụ sắt và nhôm hình thành đất feralit đỏ vàng rất phổ biến ở vùng đồi núi nước ta .

Chế độ gió mùa cũng được phản ánh trực tiếp trong các đại lượng đặc trưng cho dòng chảy, thuỷ chế của các sông ngòi, hồ đầm và nước ngầm tại các lưu vực bởi nguồn cung cấp nước chủ yếu của chúng là nước ngầm (cũng do nước mưa lưu trữ lại). Trên khắp lãnh thổ Việt Nam ở lưu vực sông nào có thuỷ chế theo hai mùa: mùa lũ, tương ứng với mùa mưa, và mùa cạn, tương ứng với mùa khô, khác biệt nhau rất rõ rệt.

Các quá trình ngoại lực cũng diễn ra mạnh mẽ trong các điều kiện nóng ẩm, nhất là trong thời kì mưa lũ làm tăng cường các hoạt động xâm thực, xói mòn làm phá huỷ và hạ thấp địa hình của các dòng chảy, nhưng đồng thời cũng đẩy mạnh quá trình bồi lấp, lắng đọng phù sa ở các vùng trũng, ở khu vực hạ lưu và cửa sông.

Chế độ nhiệt đới ẩm gió mùa được thể hiện một cách trực quan và sinh động nhất ở giới sinh vật. Thảm thực vật rừng nhiệt đới và á xích đạo thường xanh và

tươi tốt quanh năm với lượng sinh khối và năng suất sinh động cao vào loại nhất trên thế giới có mặt trên khắp đất nước ta , từ Bắc vào Nam, từ vùng núi biên giới đến các bãi triều ngập mặn ven biển đã chứng minh các điều kiện tự nhiên là môi trường sống lí tưởng của muôn loài sinh vật nhiệt đới. Sự phong phú về số lượng các loài sinh vật, trong đó có nhiều loại bản địa, đặc hữu quý hiếm đã làm cho thiên nhiên nước ta thêm phong phú, đa dạng và đặc sắc.

Sắc thái thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa luôn là nguồn gốc và động lực của mọi quá trình tự nhiên, là nền tảng có tính chất ổn định, bền vững của thiên nhiên nước ta. Cho dù có thể có sự phân hoá của các thành phần tự nhiên hay của các khu vực khác nhau trên đất nước thì sự phân hoá đó chỉ làm phong phú và đa dạng hơn hẳn bản chất nền tảng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa của nước ta mà thôi.

c. Đặc tính nhiệt đới ẩm gió mùa đã mang lại cho đất nước ta nhiều nguồn tài nguyên quý giá

Trong những tài nguyên thiên nhiên nước ta, tài nguyên khí hậu và tài nguyên nước là những tài nguyên do chế độ nhiệt đới ẩm gió mùa trực tiếp mang lại. Ngoài ra đất, sinh vật được thừa hưởng nhiều nhất những điều kiện tự nhiên thuận lợi để trở thành các nguồn tài nguyên quý giá. Điều đáng chú ý là các loại tài nguyên này được xếp vào loại tài nguyên luôn được tái tạo và có khả năng được phục hồi, nếu được bảo vệ và khai thác hợp lí sẽ không bao giờ cạn kiệt, mang lại những lợi ích to lớn và lâu dài cho đất nước.

2. Thiên nhiên Việt Nam mang tính bán đảo khá rõ nét

Theo quan điểm mới về chủ quyền lãnh thổ thì nước ta có vùng biển rộng ước tính 1 triệu km^2, gấp 3 lần diện tích đất liền. Vùng biển rộng chi phối tính bán đảo (hay tính biển) của tự nhiên Việt Nam. Nước ta nằm ở rìa đông của bán đảo Đông Dương tiếp giáp với Biển Đông rộng lớn với đường bờ biển dài 3260km chạy dọc theo lãnh thổ từ Bắc xuống Nam khiến cho đại bộ phận lãnh thổ nước ta, chỉ trừ ở vùng núi phía Bắc, có đường bờ biển chỉ cách đường biên giới trên đất liền trên dưới 300km. Nếu như so sánh chỉ số tương quan giữa diện tích đất liền với diện tích biển của thế giới là 1 : 2,42 thì nước ta là 1 : 3 hoặc tương quan giữa diện tích đất liền với đường bờ biển của thế giới là $600km^2$ có 1km đường bờ biển thì nước ta chỉ cần hơn $100km^2$ đã có 1km đường bờ biển. Ngoài ra còn phải kể đến nước ta còn có hàng nghìn hòn đảo lớn nhỏ nằm rải rác ven bờ và các đảo xa ngoài biển khơi.

Các luồng gió mùa, gió tín phong cũng như gió đất – biển thường xuyên hoạt động từ hướng biển tới đã mang lại cho đất nước ta một lượng ẩm lớn, một lượng mưa rất đáng kể và sự điều hoà nhiệt độ khá rõ nét. Vì thế có thể nói rằng lãnh thổ nước ta chịu ảnh hưởng rất lớn và sâu sắc của biển. ảnh hưởng của biển đối với các điều kiện tự nhiên nước ta được thể hiện cụ thể trên các mặt sau :

a. Vùng biển nước ta là vùng biển nhiệt đới nóng ẩm có tác động sâu sắc đến đặc điểm khí hậu

Tác dụng điều hoà khí hậu của biển được thể hiện rất rõ nét. Vào thời kì mùa đông, nhiệt độ của nước biển ấm hơn đất liền. Lượng nhiệt và ẩm của biển đã làm bớt độ lạnh và khô của khí hậu mùa đông của miền Bắc, đặc biệt vào các đợt hoạt động của gió mùa Đông Bắc. Vào thời kì mùa hạ lượng nhiệt và ẩm lớn của biển làm tăng cường lượng mưa và độ ẩm trên đất liền, nhất là ở nơi có địa hình chắn gió thuận lợi. Biển tạo nên khí hậu mát mẻ, trong lành cho nên nhiều nơi ở vùng biển nước ta đã được xây dựng trở thành các địa điểm du lịch nghỉ mát, an dưỡng nổi tiếng. Mặt khác, vùng biển nước ta hàng năm thường xuất hiện các cơn bão hoặc áp thấp nhiệt đới là một thiên tai nguy hiểm có sức tàn phá và ảnh hưởng trên một diện rộng các vùng ven biển.

b. Biển đã góp phần tạo nên các dạng địa hình ven biển rất đa dạng và đặc sắc.

Do tác động của các quá trình ngoại lực trong mối tương tác biển – lục địa đã tạo nên ở vùng ven biển nước ta các dạng địa hình rất đa dạng và đặc sắc. Đó là các dạng địa hình bồi tụ tam giác châu với các cánh đồng phù sa màu mỡ, các bãi biển rộng lớn, các bãi cát, các vịnh cửa sông, các bờ biển mài mòn, các vùng vịnh nước sâu, các bãi, rạn san hô ...

Các dạng địa hình này đã và đang được khai thác và cải tạo phục vụ thiết thực cho các yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội và đời sống các địa phương ven biển.

c. Biển đã tạo nên ở vùng ven biển các hệ sinh thái rất phát triển

Ở vùng ven biển nước ta tại các khu vực cửa sông, các bãi triều trong những điều kiện khí hậu, thuỷ văn và hải văn của vùng nhiệt đới đã hình thành nên nhiều hệ sinh thái rất phát triển, các cảnh quan đặc trưng mà điển hình là các hệ sinh thái rừng ngập mặn, hệ sinh thái vùng cửa sông nước lợ, hệ sinh thái đầm phá có năng

suất sinh học rất cao và sự đa dạng của các loài sinh vật. Các hệ sinh thái này vừa là nguồn tài nguyên vừa là môi trường sống lí tưởng của các loài sinh vật rất cần được chăm sóc, bảo vệ.

d Biển là nơi chứa đựng nhiều nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú

Trước hết là tài nguyên sinh vật biển, loại tài nguyên được khai thác sớm nhất và lâu đời nhất. Vùng biển ở nước ta có nhiều ngư trường lớn ở gần bờ và xa bờ với nhiều loại hải sản quý. Ngoài việc khai thác, đánh bắt nguồn lợi thuỷ hải sản tự nhiên, việc nuôi trồng thuỷ hải sản cũng có những tiềm năng vô cùng to lớn.

Biển còn là nơi cung cấp muối vô tận. Các tài nguyên khoáng sản kim loại và phi kim loại cũng có trữ lượng lớn. Đặc biệt là các dầu mỏ và khí đốt ở thềm lục địa phía nam.

Các cảnh quan thiên nhiên nhiệt đới vùng biển nước ta với các bãi biển đẹp, hoang sơ và khí hậu trong lành với các thuỷ cung thần bí của muôn loài sinh vật biển là nguồn tài nguyên du lịch có sự hấp dẫn đặc biệt đối với khách du lịch trong nước và quốc tế.

3. Việt Nam là đất nước có cảnh quan đồi núi chiếm ưu thế

Một đặc điểm nổi bật của tự nhiên nước ta là có nhiều đồi núi. Vùng núi nước ta chiếm hơn 3/4 diện tích cả nước, trải rộng khắp các tỉnh biên giới phía bắc, kéo dài dọc theo phần lớn biên giới phía tây và chạy sát ra biển ở cực Nam Trung Bộ tạo thành một khối thống nhất liên hoàn làm nền tảng vững chắc cho toàn lãnh thổ.

Đặc điểm nhiều đồi núi đã có những ảnh hưởng rõ rệt đến các điều kiện tự nhiên của nước ta và được biểu hiện cụ thể như sau :

a. Nước ta có nhiều đồi núi nhưng chủ yếu là đồi núi thấp và được phân thành các bậc

Tính chung, 85% diện tích nước ta có độ cao dưới 1000m, trong đó các vùng có độ cao dưới 500m đã chiếm 70% diện tích. Các vùng núi có độ cao từ 1000 đến 2000m chiếm 14% diện tích và các khu vực núi cao trên 2000m chỉ chiếm 1% diện tích cả cả nước. Như vậy, tính chất chung của

đồi núi nước ta chủ yếu vẫn là đồi núi thấp và được phân chia thành các bậc địa hình. Vùng núi cao chỉ chiếm một tỉ lệ nhỏ. Điều này đã làm cho đại bộ phận lãnh thổ nước ta chủ yếu chịu sự chi phối của quy luật địa đới.

Đồng bằng nước ta chỉ chiếm gần 1/4 diện tích cả nước. Vùng đồng bằng có địa hình thấp và khá bằng phẳng với hai đồng bằng lớn là đồng bằng Nam Bộ và đồng bằng Bắc Bộ, ngoài ra còn có một dải đồng bằng hẹp ven biển ở miền Trung. Phần lớn các đồng bằng ở nước ta có nguồn gốc là đồng bằng châu thổ được bồi đắp bằng phù sa của các dòng sông lớn nên đất đai màu mỡ, thuận lợi cho việc canh tác sản xuất nông nghiệp.

Do địa hình khá bằng phẳng nên vùng đồng bằng nước ta có khí hậu, đất đai khá đồng nhất, sự phân hoá các điều kiện tự nhiên diễn ra không rõ rệt lắm. Mặc khác, đây là vùng chịu ảnh hưởng trực tiếp và thường xuyên của biển.

Các vùng đồng bằng ở nước ta đều đã được khai phá để sản xuất nông nghiệp từ lâu đời, chủ yếu là trồng lúa nước do có các điều kiện tự nhiên thích hợp.

Vùng đồng bằng cũng là vùng tập trung đông dân cư, phát triển đô thị, các khu công nghiệp và các đường giao thông quan trọng.

b. Địa hình nước ta khá đa dạng tạo nên sự phân hoá mạnh mẽ của các điều kiện tự nhiên

Trên bình diện cả nước, vùng núi nước ta tuy có độ cao không lớn nhưng địa hình bị chia cắt mạnh bởi mạng lưới sông suối của nước ta dày đặc, trung bình cứ $1km^2$ có 1km sông suối, thường xuyên được cung cấp bởi lượng nước mưa và nước ngầm khá lớn.

Ở một số vùng núi cao cả nước ta có địa hình hiểm trở, khí hậu lạnh, lớp phù thổ nhưỡng và sinh vật mang sắc thái á nhiệt đới và ôn đới. Nhìn chung miền núi nước ta có khí hậu lạnh hơn, khắc nghiệt hơn và có nhiều biến động hơn so với các vùng đồng bằng và ven biển. Tuy vậy nhiều nơi có lượng mưa và lượng ẩm đầy đủ, đất tốt, địa hình tương đối bằng phẳng có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất nông lâm nghiệp như trên các sơn nguyên ở vùng núi phía Bắc, Tây Bắc và Tây Nguyên. Ở một số vùng núi còn tạo nên sự biến đổi sâu sắc và nhanh chóng các điều kiện tự nhiên trong một phạm vi không gian không rộng lớn lắm,

đặc biệt ở các sườn đồi gió tạo nên sự khác biệt ngay giữa sườn bắc – sườn nam, sườn đông – sườn tây của một dãy núi.

Ở nước ta có một số dãy núi lớn chạy theo hướng tây bắc - đông nam như dãy Hoàng Liên Sơn và dãy Trường Sơn hoặc các dãy núi chạy ngang theo hướng tây - đông như Hoành Sơn, Bạch Mã đã trở thành ranh giới tự nhiên của khí hậu cũng như ranh giới của các vùng tự nhiên khác nhau.

c. Vùng núi nước ta chứa đựng nhiều tiềm năng to lớn về tài nguyên khoáng sản, lâm sản, thuỷ văn và du lịch

Vùng núi nước ta chiếm diện tích rất lớn và phân bố rộng khắp trong cả nước. Vùng núi nước ta lại có lịch sử hình thành lâu dài và trải qua nhiều biến động, nhiều điều kiện thuận lợi để hình thành các tài nguyên khoáng sản, kể cả các mỏ nội sinh và ngoại sinh.

Rừng nước ta mọc tự nhiên và hiện còn có nhiều ở các vùng. Từ lâu đời ở nước ta đã có quan niệm gắn rừng với núi và gọi chúng là vùng rừng núi. Rừng không chỉ là nơi cung cấp những tài nguyên sinh học quý giá mà còn là một thành phần quan trọng của tự nhiên, một yếu tố có ý nghĩa rất to lớn để duy trì, bảo vệ và cải thiện môi trường sống của con người.

Vùng núi nước ta do những đặc điểm thuận lợi về địa hình và nguồn nước nên có dự trữ tiềm năng thuỷ điện rất lớn, tập trung nhiều ở vùng núi phía Bắc và Tây Nguyên và hiện đang cung cấp phần lớn nguồn điện năng cho đất nước.

Vùng núi nước ta có nhiều cảnh quan tự nhiên đa dạng và đặc sắc như Sa Pa, Tam Đảo, Đà Lạt rất thuận lợi để phát triển du lịch. Đây cũng là một tiềm năng to lớn và là một lợi thế của nước ta.

4. Thiên nhiên nước ta có sự phân hoá đa dạng thành nhiều vùng tự nhiên có các đặc điểm khác nhau.

Trên nền tảng nhiệt đới ẩm gió mùa của một đất nước có tính bán đảo và có nhiều đồi núi, nhưng do hình thế nước ta hẹp ngang và chạy dài tới 15^o vĩ tuyến, có những vùng núi cao hiểm trở nhưng cũng có những vùng đồng bằng bằng phẳng rộng lớn, có những vùng nằm sát biển chịu ảnh hưởng trực tiếp hàng ngày của biển

nhưng cũng có vùng ở sâu trong đất liền tới 500 – 600km nên đã hình thành nên nhiều vùng tự nhiên có vị trí địa lí và đặc điểm tự nhiên khác nhau.

> Sự phân hoá của tự nhiên nước ta cũng tuân theo những quy luật địa lí chung của Trái Đất. Đó là sự phân hoá theo vĩ độ, theo kinh độ và theo độ cao. Sự phân hoá theo vĩ độ còn gọi là sự phân hoá Bắc – Nam tuân theo quy luật địa đới.
> Sự phân hoá theo theo kinh độ, còn gọi là sự phân hoá đai cao cũng tuân theo một quy luật chung là quy luật phi địa đới...

Bài 41: MIỀN BẮC VÀ ĐÔNG BẮC BẮC BỘ

I. MỘT SỐ NÉT ĐẶC TRƯNG KHÍ HẬU

Sương muối mùa đông

Mùa đông năm 1973 – 1974... Nhiều nơi trên miền Bắc nước ta đã phải đối phó với một thiên tai nguy hại là sương muối. Trong nhiều ngày, vào lúc sáng sớm, sương muối xuất hiện trên những diện tích rộng lớn hàng ngàn hécta ở các vùng Đông Bắc, Việt Bắc, Tây Bắc và ngay cả ở nhiều nông trường vùng núi Nghệ An, Thanh Hoá. Thiệt hại khá trầm trọng. Chỉ tính sơ bộ đã có khoảng hai chục ngàn héc ta cây công nghiệp bị chết lụi. Một số cây lương thực như lúa, khoai tây, ngô cùng các loại rau mùa đông cũng không tránh khỏi tổn thất. Đại gia súc mất khoảng vài ngàn con.

> Hiện tượng sương muối ngập tràn lan như năm 1973 – 1974 không phải là điều thường thấy ở nước ta. Điều đáng chú ý là mùa đông năm đó chưa phải là một mùa đông rét nhất. Nhiệt độ các tháng mùa đông chỉ thấp hơn so với trung bình từ 1 đến 2 độ. Nhưng sự xuất hiện sương muối có liên quan chủ yếu với tính chất của không khí gió mùa và những điều kiện địa hình đặc biệt.

Điều kiện để hình thành sương muối là nhiệt độ mặt đất hạ thấp dưới độ không do bức xạ về ban đêm. Khi đó, trời thường quang hay ít mây, có gió nhẹ

làm tăng cường sự nguội lạnh của mặt đất, và bổ sung thêm nguồn hơi ẩm. Nhưng nếu trời đầy mây hay lặng gió, cũng như khi gió mạnh gây ra sự xáo động các lớp không khí thì nói chung sương muối không tạo thành được.

Độ dẫn nhiệt của đất cũng có ý nghĩa rất quan trọng. Những nơi đất ẩm, mịn và chặt, có khả năng dẫn nhiệt từ các lớp sâu để bù lại sự lạnh đi của các lớp bên trên, sương muối thường ít xảy ra hơn so với những nơi đất động hơi ẩm, những khe sâu hay những sườn dốc hướng về phía gió cũng là những nơi có điều kiện tạo thành sương muối dễ dàng.

Cho nên, sương muối thường có liên quan với những đợt không khí lạnh tràn theo đường lục địa, tức là tương ứng với "mùa hanh" trên miền Bắc nước ta. Vào nửa sau của mùa đông, thời tiết nói chung ẩm ướt hơn, sương muối chỉ là hiện tượng rất hãn hữu. Vì thế, nhân dân ta thường nói : "Đầu năm sương muối, cuối năm gió nồm" ; coi đó là một sự đảo lộn những quy luật phổ biến của khí hậu.

> Theo các số liệu đã quan sát được, thì sương muối có thể xảy ra trong hầu hết các năm ở khu vực Đông Bắc (Cao Lạng). Vào các tháng 12, tháng giêng, trung bình có một hai ngày sương muối. Trường hợp rét đặc biệt, như các năm 1960, 1961, 1973... có thể thấy sương muối sáu bảy ngày liên tiếp, khí hậu mùa đông ở khu vực này vì thế được xem như không thích hợp với những loại cây và súc vật ưa nóng.

Ở các vùng khác, kể cả các vùng núi cao Tây Bắc, sương muối không xảy ra thường xuyên trong mọi năm. Trung bình, cứ khoảng hai ba năm lại có một lần sương muối xuất hiện với mức độ có thể gây nguy hại. Nhưng thời gian sương muối tồn tại cũng không dài, thường tan đi nhanh khi Mặt Trời lên cao.

Ở đồng bằng Bắc Bộ, sương muối là hiện tượng rất hiếm xảy ra. Thường, phải khoảng 20 năm mới có một lần và nếu có thì thời gian kéo dài cũng không quá một vài giờ.

Giới hạn cuối cùng của khu vực sương muối ở nước ta là vùng núi Thanh – Nghệ. Tại đây, chỉ trong những trường hợp đặc biệt và trong những dạng địa hình thuận lợi mới có khả năng xuất hiện sương muối. Tuy vậy, cũng chưa thể coi đây như khu vực an toàn của cây trồng và súc vật sợ lạnh, vì sương muối vẫn có thể xảy ra với tần suất khoảng 20 – 30 năm một lần.

Có một điều đáng chú ý là sương muối thường liên quan với những điều kiện địa phương. Cho nên, những sự thay đổi về điều kiện địa lý trong khu vực nhỏ như

phá rừng, đốt nương, tưới nước v.v... có thể ảnh hưởng một cách đáng kể đến điều kiện tạo thành sương muối, làm tăng thêm hay giảm bớt khả năng xuất hiện sương muối. Dựa vào tình hình đó, ta có thể chủ động phòng ngừa, hạn chế tai hại do sương muối gây ra cho nền sản xuất nông nghiệp vụ đông.

Mưa phùn

> Cảnh tượng mưa phùn kéo dài ngày này qua ngày khác trong những tháng cuối mùa đông ở Bắc Bộ thường được chú ý vì những hiệu quả đặc biệt của nó trong đời sống.

Hình như những hạt mưa nhỏ nhẹ như tơ bụi ấy đã có tác dụng "hồi sinh" đối với các cây trồng và giúp cho cỏ cây khố héo trong thời kỳ thiếu nước mùa đông tốt tươi trở lại.

Một nhà nghiên cứu nước ngoài còn khẳng định rằng "chính nhờ có mưa phùn mà mới làm thêm được vụ chiêm ở miền Bắc".

> Nhưng mặt khác, mưa phùn ẩm ướt cùng tác động đến nhiều mặt khác của hoạt động sản xuất. Nó thúc đẩy sự phát triển của sâu bệnh có hại, của nấm mốc và vi khuẩn. Nó gây ra những hiệu quả độc đáo về mặt sinh lý, làm tăng thêm cảm giác rét lạnh của mùa đông ở miền Bắc ...

Mưa phùn, dạng mưa đặc biệt của mùa đông này, có liên quan mật thiết với hoạt động của gió mùa trong khu vực nước ta. Ta có thể nhận xét thấy rằng nếu gió mùa phát triển mạnh thì không kèm theo mưa phùn. Mưa phùn cũng không thể xảy ra vào những tháng đầu mùa đông, khi đó mùa đi theo đường lục địa, có độ ẩm nhỏ và nhiệt độ thấp.

Điều kiện xảy ra mưa phùn là phải có sự ngưng đọng từ từ hơi nước chứa trong tầng không khí ở dưới thấp, để có thể tạo được thành những hạt nước rất nhỏ, nhẹ tới mức có khả năng lơ lửng trong không khí. Điều kiện đó chỉ thấy khi có sự xáo trộn không khí nóng ẩm và lạnh ẩm trong suốt bề dày của lớp khí quyển gần sát mặt đất...

Thành thử ta có thể phân biệt hai loại mưa phùn trong mùa đông ở miền Bắc.

Loại "mưa phùn gió bấc" thường kèm theo những đợt sóng lạnh giữa mùa, là lúc mà không khí từ vùng cực đới tràn về có độ ẩm khá lớn nhưng nhiệt độ còn thấp. Khi đó, hoà trộn với không khí nóng và ẩm còn tồn tại từ đợt gió mùa trước, sẽ tạo thành một lớp mây mù thấp bao trùm cả vùng rộng lớn phía trước sóng lạnh mà từ đó có mưa phùn rơi xuống. Đặc điểm của mưa phùn này là không kéo dài. Thường, khi gió mùa tràn về đẩy lùi không khí nóng về phía nam, mưa phùn cũng chấm dứt, nhường chỗ cho thời tiết hanh lạnh. Tác dụng kết hợp của điều kiện độ ẩm cao và nhiệt độ thấp gây ra cảm giác buốt thấm thía.

Loại mưa phùn thứ hai xảy ra khi sóng lạnh đã suy yếu. Lúc đó, không khí ẩm và ấm từ phía biển tràn vào tiếp xúc với mặt đất lạnh cũng đạt tới trình độ bão hoà ẩm và thành mây mù khá dày đặc. Đặc điểm của mưa phùn trong trường hợp này là có thể kéo dài nhiều ngày, trong điều kiện thời tiết chuyển ấm. Thường, mưa phùn chỉ chấm dứt khi có đợt sóng lạnh tiếp theo tràn về, hoặc khi không khí nóng hoàn toàn thắng thế, thời tiết chuyển hẳn thành ấm.

Ở miền Bắc nước ta, thời kỳ mưa phùn thường bắt đầu từ quãng đầu tháng giêng và kéo dài tới hết tháng ba. Tháng nhiều mưa phùn nhất là tháng hai, có thể tới 10, 15 ngày mỗi tháng, đôi khi tới 20 ngày. Nhưng cũng có những năm, mưa phùn xảy ra không nhiều, chỉ khoảng mươi ngày trong suốt cả mùa. Đó là những năm mất mưa phùn, thường cũng là những năm mùa đông ấm do hoạt động gió mùa giảm yếu.

Có một điều đáng chú ý là mưa phùn phân bố không đồng đều trên khắp miền Bắc. Ở đồng bằng Bắc Bộ và vùng núi phía Bắc, tổng số ngày mưa phùn có thể từ 20 cho đến 40, 50 ngày trong suốt mùa đông. Nhưng ở vùng núi Đông Bắc, số ngày mưa phùn chỉ có khoảng 10, 20 ngày. Đặc biệt, ở Tây Bắc Bắc Bộ, do ảnh hưởng che khuất của dãy Hoàng Liên Sơn, mưa phùn rất ít xảy ra và nếu có, cũng chỉ là loại mưa phùn phát sinh từ sương mù buổi sớm, không kéo dài và không ảnh hưởng nhiều đến thời tiết.

Ta có thể nhận xét thấy tác dụng quan trọng của mưa phùn không phải ở lượng nước nó mang lại, mà ở những hệ quả thời tiết khác. Mưa phùn làm giảm độ nắng và ánh sáng, đồng thời hạn chế sự bốc hơi của cây cỏ và

mặt đất. Trong những trường hợp mưa phùn kéo dài, thời vụ lúa có thể lùi lại chậm hàng tuần lễ so với điều kiện bình thường mọi năm.

Rét "nàng Bân"

"Tháng giêng rét đài, tháng hai rét lộc, tháng ba rét nàng Bân"

Năm nào bước sang tháng ba âm lịch (tức tháng tư dương lịch) khi mùa đông chấm dứt, cũng còn thêm vài đợt rét trước khi chuyển qua mùa hạ nóng bức.

Trong thực tế, nguyên nhân của những đợt rét muộn này không phải giản đơn như thế. Đó là hệ quả của gió mùa trong những điều kiện phức tạp của vùng trung tâm lạnh châu Á. Trung tâm này từ khoảng cuối tháng hai thường đã bắt đầu thu hẹp và dịch qua phía đông. Trong quá trình thu hẹp hiện tượng tuyết tan trên các vùng đất đai rộng lớn vùng cực đới đã khiến cho không khí bị lạnh đi, tạo điều kiện cho trung tâm lạnh lại phát triển bột phát, gây ra những đợt rét cuối mùa với cường độ có thể khá mạnh, ảnh hưởng tới tận những vĩ độ 17 – 18^{o} bắc.

Theo các số liệu thống kê, rét muộn ở miền Bắc đã từng xảy ra cho tới tận cuối tháng tư và thậm chí đến giữa tháng năm. Nhiệt độ có thể hạ tới 8 - 10 độ ở Bắc Bộ và 10 - 12 độ ở Nghệ Tĩnh. Trong một số trường hợp; rét kèm theo mưa phùn, gây cảm giác lạnh không kém gì những ngày giữa mùa đông, đến nỗi có câu phương ngôn "tháng ba bà già chết rét" là vậy. Đặc biệt, những đợt rét này có tác hại rõ rệt đối với lúa đang trỗ.

Cho nên, nhân dân ta đã có kinh nghiệm bố trí thời vụ sao cho lúa trỗ đừng quá sớm. Câu ca dao:

"Đói thì ăn ráy, ăn khoai,
Chớ thấy lúa trỗ tháng hai mà mừng",

chính là một nhận xét rất xác đáng về quy luật "rét nàng Bân" và tác hại của những đợt rét cuối mùa ấy đối với sản xuất.

II. CÁC CẢNH QUAN TỰ NHIÊN KHÁC

1. Mưa tuyết và nước đóng băng ở vùng cao

Hằng năm, vào giữa mùa đông, ở các vùng núi cao phía Bắc có những đợt rét đậm kéo dài và xảy ra hiện tượng mưa tuyết và nước đóng băng. Như năm 1993 có đợt rét bắt đầu từ ngày tiễn ông Táo lên chầu trời và kéo dài cho tới ngoài mồng mười tết vẫn còn rết. Trong thời gian này, đài phát thanh tiếng nói Việt Nam đưa tin ở cao nguyên Đồng Văn (Hà Giang) xảy ra mưa tuyết và nước đóng thành băng. Cao nguyên Đồng Văn có độ cao 1000 m mà đã rét như vậy thì ở những đỉnh núi cao trên 2000m, trên dưới 3000m thì hiện tượng tuyết rơi, nước đóng băng còn mạnh hơn. Vào những ngày này, buổi sáng dậy, mọi người thấy nước cứng. Duy chỉ có nước nguồn chảy từ lòng núi ra là không bị đông đặc. Tuyết rơi xảy ra khi nhiệt độ không khí hạ xuống dưới 0^oC làm cho hơi nước bị ngưng kết thành các bông tuyết hay hoa tuyết. Hoa tuyết thường có 6 cánh và có nhiều dạng khác nhau phụ thuộc vào điều kiện ngưng kết như độ ẩm không khí, áp lực không khí, tốc độ gió v.v...

2. Sa Pa có khí hậu điển hình của núi cao miền Bắc

Khu nghỉ mát nổi tiếng thị trấn Sa Pa có độ cao 1560 m cao hơn Đà Lạt 30m, nên vào mùa đông, trong những ngày rét đậm thường xảy ra tuyết rơi. Tuyết có màu tro nên người dân tộc địa phương gọi là mưa tro. Nguyên nhân mưa tro là do con người đốt nương, đốt rừng làm cho không khí bị vẩn đục bởi những hạt tro nhỏ li ti. Những hạt này lơ lửng trong không khí rất lâu và đóng vai trò hạt nhân ngưng kết hơi thành tuyết. Màu tro của tuyết ở Sa Pa là như vậy. Vào những ngày có tuyết rơi, phong cảnh ở vùng núi cao thật ảm đạm, sương mù dày đặc đến nỗi khách gọi ngoài ngõ không nhìn rõ mặt người mà chỉ nhận biết qua giọng nói. Còn người ở nhà ra đi, mới bước xuống cầu thang đã mất hút trong sương mù. Vào những ngày này, người ra đốt lửa suốt ngày để xua đi cái lạnh đến tê tái người.

Nắng Sa Pa đẹp nhất vào những ngày tháng sáu, bảy, tám. Khi gió từ núi cao thổi xuống, nhất là cái gió từ đỉnh đèo Ô Quy Hồ xuống theo thung lũng sông Mường Bô, gọi là gió Ô Quy Hồ. Theo quy luật gió từ cao thổi xuống càng nóng, nên gió Ô Quy Hồ thổi làm tan hết mây mù, khiến cho không khí sáng hẳn lên, mang lại cái nóng cho các vườn đào, mận chóng chín rộ để đón khách lên nghỉ hè. Sa Pa là một vùng đẹp có tiếng nhờ khí hậu tốt lành, mát mẻ của miền núi nhiệt đới.

3. Vườn quốc gia Cát Bà

– Vườn quốc gia Cát Bà được thành lập ngày 31.3.1986 do chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng[1] quyết định. Vườn thuộc huyện Cát Hải (Hải Phòng) nhưng do Ủy ban nhân dân Hải Phòng trực tiếp quản lí. Năm 1988, Hội đồng Bộ trưởng đã có công văn giao cho Bộ Lâm nghiệp quản lí. Vườn quốc gia Cát Bà nằm từ vĩ tuyến 20º43’50” đến 20º51’20” Bắc và từ kinh tuyến 106º58’20” đến 107º10’05” Đông, phía Bắc giáp xã Gia Luận, phía Đông Bắc giáp vịnh Hạ Long, phía Tây Nam, Nam và Tây giáp thị trấn Cát Bà và các xã Xuân Đảm, Trân Châu, Hiền Hào. Tổng diện tích vườn là 15.200 ha, trong đó diện tích rừng trên đảo chiếm khoảng 9800 ha, diện tích mặt nước là 5400 ha.

– Vườn có 745 loài thực vật bậc cao, 495 chi và 124 họ bao gồm : cây gỗ lớn có 145 loài, cây gỗ nhỏ : 120 loài, thân thảo đứng : 237 loài, thân thảo leo : 56 loài, trong đó có 350/745 loài có thể làm thuốc chữa bệnh như thuyết giáo, hương nhu, bình vôi, cất toái, kim ngân.

– Về động vật, hiện đã thống kê được 21 bộ, 58 họ, 115 loài bao gồm : thú có 5 bộ, 10 họ, 20 loài ; chim có 13 bộ, 34 họ, 69 loài; bò sát có 2 bộ, 9 họ, 15 loài ; ếch nhái có 1 bộ, 5 họ, 11 loài.

Các động vật ở vườn còn có thể chia theo các nhóm : động vật đặc hữu (1 loài), động vật quý hiếm (5 loài), động vật có thể làm thuốc (20 loài), động vật làm cảnh xuất khẩu (15 loài), động vật cho da lông quý (9 loài), động vật cho thịt (23 loài).

– Tài nguyên sinh vật biển của vườn quốc gia Cát Bà rất phong phú, đa dạng bao gồm các loại :

+ Thực vật biển như rong biển (khoảng 24 họ, 35 chi, 53 loài), thực vật phù du như khuê, tảo (khoảng 135 họ, 40 chi).

+ Động vật biển của vườn quốc gia Cát Bà gồm nhiều loại :

• **Nhóm động vật đáy (200 loài, trong đó có giun tơ (44 loài), giáp xác** (60 loài), thân mềm (100 loài) v.v..., một số loài có giá trị kinh tế cao như tu hài, sò lông, trai ngọc, điệp ngọc, vẹm xanh, tôm hùm ...

• **San hô có khoảng 155 mẫu san hô đá, 12 mẫu san hô mềm.**

• Nguồn cá phong phú, nếu chia theo độ sâu (tầng sinh sống) có 3 nhóm : Nhóm cá nổi có khoảng 16 loài, nổi bật là : cá trích, cá nhân, cá mòi, cá lẹp, cá thu, các bạc má. Nhóm ở tầng giữa có khoảng 68 loài, đại diện là các loại cá mối, cá đối, cá mú, cá khè, cá hồng, các lượng, cá sạo, cá nóc ... Nhóm cá đáy khoảng 1 loài đại diện là các loại : cá đuối, cá dưa, cá luống, cá trai, có bơn, cá mõm nhọn.

• Nhóm rùa biển điển hình là : rùa đá, vích đá, đồi mồi dứa, đồi mồi. Bốn loại này đều được ghi trong sách Đỏ Việt Nam cần được bảo vệ bằng pháp luật.

Việc bảo tồn nguồn sinh học đa dạng trên vườn quốc gia Cát Bà là cần thiết và cấp bách. Cần có biện pháp bảo vệ tích cực với những loài quý hiếm,
đang có nguy cơ cạn kiệt, có giải pháp tích cực đối với khu dân cư còn tồn tại ở trong vườn và kết hợp các lực lượng để đảm bảo ổn định nguồn lợi sinh vật. Ngoài ra cần đầu tư mọi mặt cho việc bảo vệ rừng, biển với những phương tiện kĩ thuật hiện đại, ngăn chặn kịp thời hành vi xâm phạm, tàn phá nguồn sinh vật quí hiếm của vườn.

4. Non nước Hạ Long giữa núi rừng Việt Bắc : Ba Bể

Vòng núi cánh cung sông Gâm đang chạy liên tục thì ở quãng giữa bỗng trũng xuống tạo ra một vùng núi, rừng, sông suối hang động, thác nước và biển hồ lọt vào giữa vùng núi Việt Bắc, đó là Ba Bể - đã được lập thành vườn quốc gia nước ta.

Xưa nay Ba Bể làm du khách say mê vì đó là một vùng núi đá vôi mọc lên giữa một miền toàn núi đồi diệp thạch và sa thạch. Những núi diệp thạch và sa thạch không cao đều phủ rừng thường gọi là đất. Giữa quang cảnh đơn điệu đó, bỗng xuất hiện một sườn đá vôi dựng đứng, những đỉnh núi lô nhô, đủ hình dạng thiên nhiên trở nên sinh động lạ thường. Khách đến Ba Bể tìm thấy sự tĩnh mịch giữa bầu trời và mặt nước trong xanh, nhất là sự yên tĩnh trong lòng chiếc thuyền độc mộc thanh thoát như một mũi tên lay lướt trên mặt hồ Ba Bể. Thuyền ở đây là những chiếc độc mộc cổ truyền rất đẹp, chau chuốt, thân tròn trịa thẳng tắp, mạn uốn cong nhẵn bóng. Độc mộc lướt trên dòng nước xiết thật lẹ làng, là phương tiện đi lại chủ yếu giữa các bản trong vùng hồ, nên nhà nào cũng có vài chiếc đi chợ và đánh cá.

... Hồ Ba Bể hình thành do một vùng núi đá vôi sụt xuống, vì lòng núi đã bị nước ngầm đục rỗng, bởi thế các hố đều hẹp và sâu, kéo dài thành ba nhánh thông liền với nhau nên gọi là Ba Bể; người trong vùng gọi ba hồ ấy là Pé Lầm, Pé Lù, Pé Lèng. Từ Sông Năng vào Pé Lầm qua con ngòi là bắt đầu vào bờ hồ, ở đây mặt hồ mở rộng thành hình tròn, bốn phía hồ núi đá vôi vây kín. Phía đông của hồ, trèo lên núi theo một đường mòn cao hơn mặt hồ khoảng 40m có một cái ao hình bầu dục, ngang dọc khoảng 100 và 200m, nằm lọt giữa vách những vách núi đá bao kín ở trên đỉnh núi cao mà ao quanh năm có nước, như vậy là nhờ nước ngầm chảy trong lòng các núi xung quanh luôn luôn tiếp đến; ngay cả mùa đông nước ao cũng hạ thấp nhưng không bao giờ cạn hết. Ao lại rất nhiều cá, có con nặng tới năm bảy cân, toàn cá chép, trắm, mè, quả. Nhưng cá rất khó bắt vì cá thấy động là chui ngay vào các hang sâu quanh hồ người quanh vùng gọi đó là Ao Tiên - nơi dành cho tiên trên trời xuống tắm.

Hồ Pé Lầm nằm hướng bắc - nam, bề ngang rộng 700-800m, và dài 3 km. Phía nam cách núi ở 2 bờ khép lại gần nhau, làm thành một cái eo, chỉ hẹp khoảng 30m. Vượt qua eo là thuyền bắt đầu vào hồ khác là Pé Lù. Càng về phía nam Pé Lù càng mở rộng ra, cách eo hơn 1 km, giữa hồ nổi lên hòn đảo gọi là An Mã, xưa kia trên đảo có chùa, nay có hai hòn đảo xinh xắn ... những đảo to, nhỏ này đều là đảo đá vôi, cây mọc xanh rờn, cây trên đảo nghiêng nghiêng vươn dài trên mặt nước để cho những cụm phong lan duyên dáng soi bóng mặt hồ. Non xanh nước biếc ở đây làm cho du khách liên tưởng đến một mảnh vịnh Hạ Long ai đã đặt vào giữa núi rừng Việt Bắc.

Pé Lù chạy dài hơn 1 km về phía tây nam mới hết chiều dài hồ khoảng 3 km. Phía đông và đông nam là nhánh gương phản chiếu bầu trời, cây cối và bản làng dọc đôi bờ.

Như vậy ba chiếc hồ dài toả về ba ngả như hình chân vạc chiều dài tất cả là 9 km. Hầu hết bờ hồ đều là vách đá vôi dựng đứng nên không có bản làng. Bản làng đều ở phía sau các dải núi đá viền quanh hồ. Rừng núi, đất đai ven hồ mang lại cho con người ở đây nhiều nguồn lợi quý. Rừng Ba Bể đặc biệt có nhiều gỗ nghiến, gỗ nghiến bền hơn sắt, trăm năm chưa hư hỏng. Cây nghiến có thể sống nghìn năm, rễ bám chặt vách đá. Ngoài ra còn nhiều giống gỗ quý như : đinh hương, san san, vàng tâm ... các loại thực vật gốc Hoa Nam và Ấn Độ ...

Rừng có nhiều thú quý : hươu nai, hoẵng, gấu, lợn rừng, cầy hương, sóc bay lượn, culi lớn, voọc v.v... lợn rừng vùng này rất to, nặng ba bốn tạ là thường. Đặc biệt Ba Bể có đàn dơi hang động khoảng 33 loài với những loại rất hiếm. Một nguồn của cải mà người vùng hồ Ba Bề khai thác rất nhiều đó là thuỷ sản. Hồ dài, sâu có đủ loài cá ăn nổi cũng như ăn chìm. Cá Ba Bể ngon và béo có tiếng, nhiều nhất là trắm cỏ và cá mương, cá rêu gai, cá võng, cá sình ga, cá lầm xanh, cá bống , cá trình đất ...

Hồ còn rất nhiều tôm, cua, lươn, ba ba. Nước càng lên cao, cá lại càng nhiều. Mùa nước một gia đình đánh được tới 1 tạ cá. Khách đã tới bản không bao giờ phải đi chợ mua tôm, cá vì nhà nào cũng có sẵn... người trong vùng giàu là nhờ cá.

Giữa núi rừng mà bản làng vùng Ba Bể quanh năm dư thừa ngô lúa... Đời sống giữa non nước giầu có, cảnh đẹp tuyệt vời, khí hậu trong lành đem lại cho con người ở đây nếp sống tự tin, hồ hởi, tấm lòng đôn hậu, rất mực hiếu khách. Non xanh, nước biếc, nhiều sản vật, lại thêm con người đáng mến, làm cho Ba Bể trở thành trung tâm du lịch quý của đất nước, thu hút, hấp dẫn du khách tới thắng cảnh tuyệt vời, giữa vùng sơn thuỷ hữu tình này...

Ngày 4/1/1977 Thủ tướng chính phủ đã ra quyết định công nhận khu rừng cấm Ba Bể.

Ngày 10/10/1992 có quyết định 83/CT chính thức thành lập Vườn Quốc gia Ba Bể. Diện tích Vườn Quốc gia Ba Bể là 7611 ha. Trong đó diện tích rừng 5696 ha (chiếm 73,5% diện tích vườn), đất trồng 1533 ha (20,15%), hồ 375,2 ha (4,9%), sông 116 ha (1,4%).

Vườn Quốc gia Ba Bể là nơi có nhiều cảnh quan đẹp nổi tiếng ở Việt Nam. Những di tích lịch sử hấp dẫn như chiến luỹ bằng đá, giếng nước nhà Mạc, động Nà Phòng (nơi đặt đài phát thanh tiếng nói Việt Nam thời kỳ đầu kháng chiến chống Pháp). Đây là nơi có thể khai thác phục vụ du lịch, đồng thời là nơi tập trung nghiên cứu khoa học bảo vệ nguồn gien động thực vật, bảo tồn vùng đất ngập nước. Vườn quốc gia Ba Bể còn có khỉ mắt đỏ và cây sấu hơn 200 tuổi trong rừng nguyên sinh ...

Bài 42 MIỀN TÂY BẮC VÀ BẮC TRUNG BỘ

I. NÚI PANXIPĂNG — PHONG CẢNH HÙNG VĨ NHẤT CỦA VIỆT NAM

> Từ Sapa nhìn về phía tây nam là thấy đỉnh Panxipăng cao 3143m với đặc điểm đồ sộ nhô cao vượt hẳn lên trên những đỉnh núi gần trước mặt. Trên đỉnh núi cao nhất này của nước ta nhìn ra bốn phía xung quanh là những dãy núi trùng điệp trong phạm vi một bán kính hơn 210km. Bao gồm cả rìa cao nguyên Đồng Văn, vùng núi đá vôi chợ Chu, miền đồi trung du Phú Thọ – Việt Trì. Toàn bộ miền biên giới Việt Lào và cả một phần đất của tỉnh Vân Nam (Trung Quốc).

Khu vực đỉnh núi Panxipăng là địa điểm du lịch leo núi lí tưởng hấp dẫn ở nước ta. Chinh phục được đỉnh cao quanh năm mây phủ gió vờn là niềm thích thú, kích thích tính mạo hiểm lòng dũng cảm. Từ đỉnh núi Panxipăng nhìn xuống ít khi trông thấy Sapa, chỉ nhìn thấy mây trắng lớp lớp tràn qua, rồi hoà vào bầu trời mênh mông, như ngăn cách hẳn ngọn thần sơn này với nơi trần thế bên dưới.

Đứng trên đỉnh Panxipăng được thấy tận mắt những làn mây nhẹ, trắng trong cứ lướt qua. Dưới tầm mắt là một thảm rừng lạ lùng, chỉ thấp ngang ngực, thì ta chẳng khỏi chút bàng hoàng. Nếu đến Sapa mà gắng lên được đỉnh Panxipăng thì sẽ thưởng ngoạn trọn vẹn cảnh hùng tráng, kì vĩ của đất nước ta... Ở đây trời lạnh và ẩm hơn ở Sapa nhiều, gió lộng quanh năm, cây khó mọc lên cao. Thông, Liễu, Trúc vàng là những cây đều thấp lùn chỉ trên dưới 80cm, thân cây cong queo, vặn vẹo, lá cây nhỏ như những chiếc kim dài, cành cây mảnh dẻ, la đà trước gió mạnh.

> Bởi trên đỉnh núi này quanh năm gió mạnh và rét buốt nên cây cối chiếm ưu thế tuyệt đối gần như là cây Trúc lùn tạo thành một thảm dày cao 20 – 30cm.

Sườn núi Panxipăng đến độ cao khoảng 2100m rừng hỗn giao đã mất dần đi, pơmu đã mọc thành rừng kín, cây cao đến 40 – 50m. Đường kính thân cây đến 1,5m. Rừng trông thật đẹp mắt và lớp đất dưới chân rung rinh vì thảm cành lá rụng dày, ẩm ướt, được phủ một tầng cây bụi nhỏ. Cây Thiết Lam xuất hiện thành rừng ở độ cao 2400 – 2900m, cao hơn nữa ở độ cao 2600m trở lên cây Vân Lam phát triển nhiều.

Vùng núi cao Panxipăng có khí hậu khắc nghiệt, để chinh phục được ngọn núi cao nhất Đông Dương này, đòi hỏi những nhà leo núi phải có lòng dũng cảm tuyệt

vời vì không nơi nào bằng nơi đây con người phải đối mặt với tự nhiên nghiêm nghị đến thế. Sườn núi rất dốc, bị các thung lũng hẹp chia cắt rất sâu, có nơi độ sâu tương đối tới 1000m. Bản thân các khối núi lại đan vào nhau làm cho đường đi, lối lại thêm phần rất hiểm trở ngoắt ngoéo những dòng suối chảy băng băng từ lưng chừng núi xuống phải xé mình qua những vách hẹp để rơi xuống thành thác ở một bồn nước nào đó trong thung lũng. Đỉnh Panxipăng còn cao hơn trạm khí tượng Hoàng Liên Sơn gần 1000m. Panxipăng có khí hậu khá lạnh. Nhiệt độ trung bình năm thấp nhất nước ta : 12,8^{0}C. Ở đây có lượng mưa, độ ẩm mây mù lớn. Ở Panxipăng thời tiết thay đổi thất thường, đột ngột. Có khi thời tiết đang tốt trở nên xấu ngay. Ở đây gió rất lớn và các dòng thăng đã làm cho thời tiết luôn thay đổi và có biến động. Đặc biệt ở đây nhiều dông, hàng năm có tới 53 ngày có dông. Thỉnh thoảng có mưa đá xảy ra, mưa tuyết thường xuất hiện vào mùa đông.

Hoàng hôn và rạng đông trên đỉnh núi Panxipăng thật tuyệt vời. Khi tia nắng cuối cùng trong ngày xuyên chênh chếch gần như song song với biển mây, làm cho mây trắng thành biển mây mầu đỏ rực như một biển lửa. Phong cảnh núi cao lúc này đẹp tựa bức tranh sơn dầu tuyệt tác.

Bình minh trên "nóc nhà" của Tổ quốc gợi cảm giác dễ chịu. Ban mai trên đỉnh núi nắng đến loá mắt. Nắng chiếu vào tầng mây dưới thấp và làm cho mây cuồn cuộn chuyển động như sóng cồn ngoài khơi. Cảnh vật trên núi cao thật yên tĩnh và vô cùng tinh khiết...

II. PHONG NHA — KÌ QUAN HANG ĐỘNG THẾ GIỚI

Ngày 3/7/2003 tại Trụ sở UNESCO ở Pari (Pháp), Ủy ban Di sản thế giới họp kì họp toàn thể lần thứ 27, đã công nhận thêm 24 di sản văn hoá và thiên nhiên của các quốc gia thành viên, trong đó Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng của Việt Nam được công nhận là Di sản thiên nhiên thế giới. Đây là địa danh thứ 5 của Việt Nam được tổ chức UNESCO công nhận là Di sản thế giới.

Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng nằm ở phía Tây Bắc tỉnh Quảng Bình, giáp biên giới Việt Nam - Lào. Vườn bao gồm một quần thể hang động phong phú, kì vĩ và một khu rừng nhiệt đới nguyên sinh với độ che phủ trên 95% có tính đa dạng sinh học cao.

Hệ thống hang động đã phát hiện tại Phong Nha - Kẻ Bàng có tổng chiều dài khoảng 106.000m, và còn nhiều dạng hang động chưa được thám hiểm. Hệ thống hang động kì thú này kết hợp với hệ sinh thái rừng đa dạng trên núi đá vôi và sông suối tạo nên nhiều cảnh quan độc đáo thu hút các nhà nghiên cứu khoa học và khách du lịch. Phong Nha - Kẻ Bàng có hai hệ thống hang động : Hệ thống động Phong Nha và hệ thống hang Vòm, với tổng chiều dài 64.384m, trong đó riêng hang Vòm dài 13.690m. Ngoài ra, trong dãy núi Kẻ Bàng còn rất nhiều những hang động khác như hang Én, hang Thung, hang Đại Cáo...

Sự độc đáo của động Phong Nha còn ở chỗ đây là một động nước lớn, với dòng sông ngầm dài ngót 14km, khi chảy ra khỏi động trở thành dòng sông Son tạo nên con đường chính đưa du khách vào thăm động.

Động Phong Nha được hình thành do những kiến tạo địa chất xảy ra trong lòng dãy núi đá vôi Kẻ Bàng cách đây hàng trăm triệu năm. Dấu tích những những văn tự khắc trên vách đá bằng ngôn ngữ Chăm Pa cổ cho thấy động Phong Nha được người Chăm phát hiện từ thời xa xưa. Năm 1824, động Phong Nha được vua Minh Mạng sắc phong là "Diệu ứng chi thần".

Cuối thế kỉ XIX, ông Cadiere, một linh mục người Pháp, thám hiểm động và suy tôn là "Đông Dương đệ nhất động". Ông là người phát hiện ra những văn tự của người Chăm trên vách đá trong hang động. Tháng 7/1924, nhà thám hiểm người Anh Barton sau khi khảo sát Phong Nha đã nhận xét rằng Phong Nha là một hang động tuyệt đẹp, có thể so sánh với các hang động nổi tiếng trên thế giới như Padirac (Pháp), Cuevas del Drac (Tây Ban Nha)...

> Hơn nửa thế kỉ sau đó, chiến tranh đã làm gián đoạn việc thám hiểm, khám phá động Phong Nha. Thời kì chống thực dân Pháp, nơi đây là căn cứ tập hợp quân của nhiều cuộc khởi nghĩa. Thời kì chiến tranh chống đế quốc Mĩ, khu vực động Phong Nha là một trạm trung chuyển quân sự, lương thực cho chiến trường trên tuyến đường Trường Sơn.

Năm 1989, Hội Hang động Hoàng gia Anh (BCRA) tiếp tục làm công việc thám hiểm động Phong Nha. Vào các năm 1990, 1992, 1994, Đoàn thám hiểm BCRA phối hợp với Khoa Địa lí - Địa chất của Trường Đại học Khoa học Tự nhiên (Đại học Quốc gia Hà Nội) bằng phương tiện kĩ thuật hiện đại tiến hành khảo sát kĩ hơn động Phong Nha và một số hang động khác. Sau khi khảo sát, các nhà khoa

học Việt Nam và Anh đã công bố bằng hình ảnh về vẻ đẹp của cảnh quan thiên nhiên độc đáo tuyệt mĩ ở động Phong Nha.

Động Phong Nha dài 7.729m. Cửa động rộng 20 – 25m, cao khoảng 10m. Vào sâu trong động Phong Nha hơn 600m là hang Bi Kí với những thạch nhũ tuyệt đẹp màu cẩm thạch, vòm hang rộng, không gian trong hang huyền ảo. Vô vàn những nhũ đá mang dáng vẻ của Đức mẹ Maria, các thiên thần bay lượn, hình những cây thánh giá, những bầy sư tử, cá sấu, và đặc biệt có 2 cột nhũ đá rủ dài từ trên trần hang xuống tận đáy nước. Hang Bi Kí dài khoảng 130m và rộng như một hội trường lớn, phía dưới là một lớp cát mịn làm nền, có lẽ vì vậy mà hang Bi Kí còn có tên là hang Hội Trường.

Rời hang Bi Kí, du khách sẽ sang hang Tiên và hang Cung Đình cùng những cột nhũ đá cao trên 200m được thiên nhiên tạo nên. Đây cũng là hai hang tiêu biểu của động Phong Nha có hệ thống nhũ đá huyền ảo và kì vĩ cùng hàng ngàn những kiệt tác được hình thành bởi tạo hoá, với vô số những hình ảnh kì lạ và hấp dẫn. Trong hang Tiên, thiên nhiên đã tạo trên vách đá hình dáng những nàng tiên với mái tóc dài, màu vàng óng ả. Hang Cung Đình có nhũ đá giống ngai vàng, được thiên nhiên "chạm trổ" cực kì tinh xảo... Nếu gõ nhẹ vào chuỗi thạch nhũ giống hình phím đàn thì người ta tưởng như đang thưởng thức âm điệu của tiếng đàn tơ-rưng trầm bổng âm vang.

Tháng 4/1997, một cuộc hội thảo khoa học về di tích danh thắng Phong Nha - Xuân Sơn được tổ chức tại Quảng Bình. Tổ chức BCRA chính thức công nhận Động Phong Nha là một trong 3 hang nước tiêu biểu trên thế giới và là hang động duy nhất ở Việt Nam đạt 7 tiêu chuẩn : Hang có dòng sông ngầm dài nhất (13.969m) ; có cửa hang cao và rộng nhất ; có bãi cát và bãi đá ngầm đẹp nhất ; có hang khô rộng và đẹp nhất ; có hồ nước ngầm đẹp nhất ; có hệ thống thạch nhũ tráng lệ và kì ảo nhất ; hang dài nhất.

Phong Nha - Kẻ Bàng còn lưu giữ nhiều dấu tích khảo cổ và di tích lịch sử quí giá. Đó là những chữ tượng hình cổ của người Chăm, di tích căn cứ kháng chiến chống Pháp của Vua Hàm Nghi cuối thế kỉ 19 tại núi Ma Rai ; những địa danh như bến phà Xuân Sơn, Đường mòn Hồ Chí Minh, đường 20 Quyết thắng trong thời kì kháng chiến chống Mĩ.

Ý thức được vị thế của Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng, nhất là vẻ đẹp hấp dẫn của động Phong Nha, tỉnh Quảng Bình đã đầu tư xây dựng hơn 50km

đường nhựa từ quốc lộ 1A đến bến Xuân Sơn. Thiết kế và lắp đặt hệ thống chiếu sáng trong hang động, mở dường lên động Tiên Sơn (động Phong Nha khô) và hệ thống nhà hàng, khách sạn để thu hút khách du lịch. Tỉnh cũng đã triển khai thêm một số dự án lớn đầu tư cho Khu du lịch Phong Nha như Công trình cáp treo với tổng vốn đầu tư 25 tỉ đồng ; xây dựng khu dịch vụ với kinh phí 10 tỉ đồng ; đầu tư 800 triệu đồng đóng mới 2 tàu để đưa khách tham quan động. Mở tuyến du lịch sinh thái lên động Tối, thác Trộ Mộng, eo Gió, khu Nước Mọc, Xây dựng vùng rừng lâm viên... Đồng thời, tỉnh đã giúp đỡ nhân dân trong vùng tham gia các hoạt động kinh tế, dịch vụ, bảo vệ môi sinh, môi trường và phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

Để phát triển du lịch bền vững, khu du lịch Phong Nha - Kẻ Bàng cần phải duy trì khả năng thu hút và tăng tính tính hấp dẫn đối với du khách bên cạnh các biện pháp nghiêm ngặt để bảo tồn môi trường thiên nhiên, tài nguyên du lịch chủ yếu ở Phong Nha - Kẻ Bàng. Đồng thời, cần phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa môi trường với các yếu tố văn hoá - xã hội, kinh tế.

III. TRUÔNG NHÀ HỒ — DẢI CỒN CÁT VEN BIỂN RỘNG LỚN NHẤT NƯỚC TA

Nhân dân miền Trung thường gọi truông là những bãi đất cằn cỗi hoặc là những cồn cát ở ven biển. Truông Nhà Hồ là vùng cồn cát lớn nhất nước ta, nằm ở phía bắc huyện Vĩnh Linh thuộc tỉnh Quảng Bình.

Vào thời các chúa Nguyễn, truông Nhà Hồ là nơi ẩn náu của bọn cướp đường, nhũng nhiễu nhân dân. Ai có việc phải qua lại truông Nhà Hồ đều rất sợ chúng. Nhiều sử gia cũ nước ta đã ghi chép về đặc điểm vùng này :

Giữa thế kỉ XVIII, Lê Quí Đôn – nhà bác học nước ta thời đó có ghi chép : "... đường đi một ngày rưỡi, động cát liên tục, sắc trắng óng ánh, trùng điệp mấy tầng như hình thành quách... Giữa đường cát trắng, ao lớn rườm rà lá chẳng lạ sao."

Khoảng 100 năm sau, Quốc sử quán dưới thời Minh Mạng cũng đã ghi chép về truông Nhà Hồ như sau : "... Ở phía bắc Vĩnh Linh, rừng dài 3 dặm. Tương truyền ngày trước rừng cây rậm rạp có nhiều côn đồ tụ tập, cướp bóc người đi

đường, vua Hiển Tông hoàng đế sai nội tán Nguyễn Khoa Đăng kinh lí đất này. Khoa Đăng bèn sai người chém chặt cây rằng, lùng bắt côn đồ, do đấy trộm cắp im hơi, buôn bán đi lại được tiện lợi, người ta đều ca tụng."

Đó là chuyện xưa, còn như ngày này, cái tiên truông Nhà Hồ và cảnh vật thiên nhiên đã đi vào lịch sử. Đại danh truông Nhà Hồ đã thực sự xa lạ và bị lãng quên không những đối với chúng ta và ngay cả đối với người dân Quảng Bình.

Vào thời Lê Quí Đôn, các cồn cát ở phía bắc huyện Vĩnh Linh đã "trùng điệp mấy tầng như hình thành quách" thì ngày nay chắc chắn còn vĩ đại hơn, ngút ngàn hơn xưa. Các cồn cát ở đây cao tới 40m so với mặt biển. Các bãi cát ở Vĩnh Linh lại thường rất rộng. Các nhà địa lí nước ta đều cho rằng Vĩnh Linh là nói có những cồn cát, bãi cát có qui mô lớn nhất dọc theo duyên hải nước ta. Sở dĩ như vậy vì bờ biển Vĩnh Linh vừa thấp, lại vừa bằng phẳng, không có núi, đồi che chắn nên cát tha hồ di chuyển vào sâu trong đất liền. Mặt khác vào mùa đông, gió mùa đông bắc lại thổi thẳng góc với bờ biển, tạo điều kiện thuận lợi cho sự hình thành các bãi cát và cồn cát phát triển với qui mô lớn. Ta hãy quan sát sự hình thành chúng. Khi có gió biển thổi vào, cát bay là là mặt đất. Gặp phải một bụi cây, tảng đá, mô đất, cát tụ thành đống nhỏ. Nhiều đống nhỏ nối hợp với nhau tạo thành những đống lớn rồi phát triển thành các cồn cát. Cứ như vậy, ngày, đêm, gió thổi liên tục làm cho cát bay đi chuyển sâu vào đất liền, lấp cả ruộng vườn nhà cửa. Vì vậy phải trồng rừng cây phi lao để ngăn cản nạn cát bay.

IV. TAM GIANG — ĐẦM PHÁ LỚN NHẤT NƯỚC TA

Từ đầu thế kỉ 19, người dân Quảng Trị, Thừa Thiên – Huế đã lưu truyền câu ca :

Thương anh em cũng muốn vô
Sợ truông Nhà Hồ, sợ phá Tam Giang

Xưa kia người ta sợ phá (đầm) Tam Giang vì phá đầm này thuộc loại rộng lớn nhất nước ta, có chiều dài tới 70km, chiều rộng có nơi tới 20km, và nằm dọc theo duyên hải tỉnh Thừa Thiên Huế. Phá được ngăn cách với Biển Đông bởi những trảng cát cao ngút ngàn. Phá rộng lớn như vậy nên

việc đi lại trên phá rất nguy hiểm vì mỗi khi gặp gió to, sóng cả, thuyền dễ bị lật chìm.

Gọi là phá Tam Giang vì phá này có ba con sông đổ vào : sông Hương, sông Ô Lâu và sông Bồ. Vào mùa mưa lũ, lũ sông tràn về, phá Tam Giang đầy ắp nước và sau đó thoát ra biển bằng 2 cửa Thuận An và Tư Hiền. Vào mùa khô, nước phá cạn, triều lên đem mặn vào phá và ngược theo các sông, đi sâu vào đất liền. Ở sông Hương, nước mặn xâm nhập tới địa phận Thiên Mụ.

Theo qui luật tự nhiên thì những đầm phá dù lớn đến mấy cũng mau chóng bị các sông mang phù sa tới lấp đầy. Tuy nhiên vì sông Hương và sông Bồ, sông Ô Lâu là những con sông nhỏ, lượng phù sa ít, nên quá trình bồi lấp phá Tam Giang xảy ra rất chậm. Song nếu so với đầu thế kỉ 19 thì phá Tam Giang ngày nay đã bị lấp hẹp và nông đi rất nhiều, không còn sóng dữ, khách qua lại an toàn hơn hẳn xưa.

Phá Tam Giang có mặt nước rộng tới 21.600ha, trong đó 1600ha là bãi triều(1). Trên mặt phá mênh mông sóng nước, có tới 10 vạn người sinh sống. Coi thuyền là nhà ở, cư dân Tam Giang sinh ra trên mặt nước, lớn lên trong những chiếc thuyền, lấy vợ, lấy chồng, sinh con đẻ cái và ngay cả hội hè cũng tổ chức trên mặt phá. Cả đời họ sống trên thuyền, đến lúc chết họ nằm dưới mộ, đắp đất theo hình thuyền. Thuyền của cộng đồng người sống trên phá Tam Giang cũng có nhiều loại, phản ánh sự giàu có hoặc nghèo nàn của chủ thuyền. Những người giàu đóng thuyền to, trang bị máy móc hiện đại nên có thể đi đánh bắt ngoài khơi xa, dài ngày. Song đại bộ phận ngư dân có thuyền nhỏ, chỉ đánh bắt ở trong phá.

Tài nguyên thuỷ sản của phá Tam Giang rất phong phú. Tôm cua có tới 21 loài có giá trị, cá có 162 loài, trong đó 22 loài có khả năng khai thác với sản lượng cao. Ngoài ra còn rau câu, mỗi năm xuất khẩu được 4.000 tấn.

Ở Tam Giang, người dân khai thác thuỷ sản 24/24 giờ trong ngày. Ban đêm ngư dân soi đèn bắt cá, đèn giăng trên mặt nước tựa như một bầu trời đầy sao. Sáng còn chưa nhìn rõ mặt người, mặt phá đã rộn ràng nhịp gõ mạn thuyền, đuổi cá vào lưới. Tại cửa sông và các cửa phá, nơi thuỷ triều lên xuống, cũng là nơi các

---

(1) *Bãi triều* là bãi bị ngập nước khi có thuỷ triều

luồng cá di chuyển ngược xuôi theo dòng nước, ngư dân giăng ra đủ các loại phương tiện để bắt cá.

Bài 43 MIỀN NAM TRUNG BỘ VÀ NAM BỘ

I. CHIM YẾN KHÁNH HOÀ

Sử sách có ghi lại những bữa tiệc mà nhà vua chiêu đãi các quan trong triều. Đó là những bữa tiệc sang, nấu bằng tổ yến. Tổ yến được làm nên từ chất liệu một tuyến dịch đặc biệt do chính con chim yến thải ra. Có người nói nôm na : tổ yến làm từ dãi con chim yến.

Hiện nay trên thị trường quốc tế, tổ yến là một đặc sản cao cấp. Một tổ yến sào có màu đỏ (yến huyết) giá 25 đô la Mĩ, tổ màu hồng từ 20 - 22 đô la, tổ màu trắng 15 - 17 đô la.

Có lẽ trong chúng ta còn rất nhiều người chưa hề nhìn thấy con chim yến và tổ yến. Chim yến nhỏ bé, nhỏ hơn cả chim sâu, trông tựa như con chim én. Chim thường làm tổ trên vách đá cheo leo ở các đảo ngoài khơi. Một năm, chim làm tổ hai lần vào tháng 3 và tháng 8 âm lịch. Chim tiết ra từ mỏ một chất dịch kéo dài thành sợi và chim cứ dùng mỏ kéo đi kéo lại đan vào nhau để thành tổ có dạng như tai người và vì vậy, tổ yến còn có tên là tai yến. Tai yến có trọng lượng 20 gam, trong khi đó con chim yến chỉ nặng có 10 gam. Chim yến nhỏ như vậy nhưng nó có thể bay suốt ngày trên mặt biển mà không cần 1 phút nghỉ ngơi. Có lẽ chim yến chỉ nghỉ khi chúng về tổ để ngủ qua đêm và lạ thay, có những vách đá chi chít hàng vạn tổ yến nhưng không bao giờ chúng về nhầm tổ. Ngay cả trứng của nó cũng vậy. Người ta chuyển trứng từ tổ nọ sang tổ kia, đánh dấu cẩn thận và ngày hôm sau lại thấy chúng trở về đúng tổ của nó. Vách đá dù dốc đến đâu, các mỏm núi dù chênh vênh thế nào, cũng có yến làm tổ, vì nước dãi yến dính chặt vào vách đá, không dời được. Làm nghề bóc tổ yến phải là người trèo núi thiện nghệ và rất dũng cảm.

MỤC LỤC

PHỤ LỤC

THIẾT KẾ BÀI GIẢNG

ĐỊA LÍ 8 – TẬP HAI

NGUYỄN CHÂU GIANG

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

Chịu trách nhiệm xuất bản :

NGUYỄN KHẮC OÁNH

Biên tập :

PHẠM QUỐC TUẤN

Vẽ bìa :

NGUYỄN TUẤN

Trình bày :

LÊ ANH TÚ

Sửa bản in :

PHẠM QUỐC TUẤN

In 2000 cuốn, khổ 17 x 24cm, tại Công ty cổ phần in Phúc Yên.

Giấy phép xuất bản số : 50GVb/197/CXB. Cấp ngày 24/2/2004.

In xong và nộp lưu chiểu quý I/2005.